

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Lợi ích, hạn chế của kinh tế tuần hoàn và hàm ý chính sách cho Việt Nam

GS.TS. Lê Quân
TS. Nghiêm Xuân Hòa

12 Tác động của đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hằng
GS.TS. Ngô Thế Chi

16 Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước được phân cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2022-2025

Phạm Thế Hùng
PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng

20 Vai trò đầu tư công thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn Hà Nội hiện nay

TS. Tạ Thị Đoàn

25 Đánh giá thực hiện tự chủ nguồn thu, chi tại bệnh viện A Thái Nguyên

TS. Nguyễn Thị Lan Anh - TS. Nguyễn Thị Nga

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

30 Nâng cao tính minh bạch của thông tin kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế về kế toán

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng

36 Đánh giá tác động của thị trường chứng khoán tới năng suất của các doanh nghiệp được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Ánh Tuyết

41 Kế toán tài sản cố định khi Việt Nam triển khai áp dụng IFRS

TS. Phạm Thu Huyền

47 Vai trò của kiểm toán nội bộ trong việc nâng cao hoạt động quản lý rủi ro tại các ngân hàng thương mại Việt Nam: Nghiên cứu dưới góc nhìn của kiểm toán viên nội bộ

PGS.TS. Trần Mạnh Dũng - Ths. Phạm Huy Hùng

52 Ứng dụng mô hình phân tích bao dữ liệu đánh giá hiệu quả chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo tại một số địa phương ở Việt Nam

TS. Phùng Thu Hà

57 Ứng dụng mô hình Z-score dự báo nguy cơ rủi ro phá sản tại các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

TS. Đàm Thị Thanh Huyền

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

63 Thúc đẩy thực hành ESG tại Việt Nam

TS. Bùi Thu Hiền - Trịnh Anh Thư

68 Giải pháp ổn định và phát triển thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế - xã hội đất nước

TS. Đặng Văn Sáng

73 Tác động của đại dịch Covid-19 đến hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ tại tỉnh Bến Tre

**PGS.TS. Phan Anh Tú - Bùi Thị Ngọc Minh
Ths. Dương Lê Vân**

78 Tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn Hà Nội

TS. Ngô Thị Kiều Trang - Ths. Nguyễn Đức Dương

83 Xuất khẩu trái cây của tỉnh Sơn La sang thị trường châu Âu: Nhận diện cơ hội và đề xuất giải pháp

TS. Vũ Thị Như Quỳnh

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

88 Kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng chuyển đổi số ở các quốc gia châu Á và bài học cho Việt Nam

Ths. Nguyễn Xuân Bắc

93 Kinh nghiệm áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về hợp đồng bảo hiểm của một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Thảo Anh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Benefits, limitations of the economic cycle and policy implications for Vietnam

Prof.PhD. Le Quan
PhD. Nghiem Xuan Hoa

12 The impact of investment on socio-economic development in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Hang
Prof.PhD. Ngo The Chi

16 Solutions to improve the efficiency of decentralized state budget management in Thai Binh province in the period 2022-2025

Pham The Hung
Assoc.Prof.PhD. Ngo Thanh Hoang

20 The role of public investment in promoting sustainable agriculture development in Hanoi

PhD. Ta Thi Doan

25 Evaluation of autonomous revenue and expenditure implementation at A Thai Nguyen hospital

PhD. Nguyen Thi Lan Anh
PhD. Nguyen Thị Nga

STUDY EXCHANGE

30 Enhancing transparency of accounting information for Vietnamese enterprises in the context of international integration in accounting

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong

36 Assessing the impact of the stock market on the productivity of listed companies on the Ho Chi Minh City stock exchange

PhD. Nguyen Anh Tuyet

41 Accounting for fixed assets in the implementation of IFRS in Vietnam

PhD. Pham Thu Huyen

47 The role of internal auditing in enhancing risk management in Vietnamese commercial banks: A perspective from internal auditors

Assoc.Prof.PhD. Tran Manh Dung - MSc. Pham Huy Hung

52 Applying data envelopment analysis (DEA) to evaluate budget efficiency in education and training in some Vietnamese localities

PhD. Phung Thu Ha

57 Applying the Z-Score model to predict bankruptcy risk in enterprises of the Vietnam Coal and Mineral industries group

PhD. Dam Thi Thanh Huyen

CORPORANCE FINANCE

63 Promoting ESG practices in Vietnam

PhD. Bui Thu Hien - Trinh Anh Thu

68 Stable and sustainable labor market solutions to meet the industrialization, modernization and economic development needs of the country

PhD. Dang Van Sang

73 Impact of the Covid-19 pandemic on the performance of micro-businesses in Ben Tre province

Assoc.Prof.PhD. Phan Anh Tu - Bui Thi Ngoc Minh - MSc. Duong Le Van

78 The impact of internal control on the financial performance of textile enterprises in Hanoi

PhD. Ngo Thi Kieu Trang - MSc. Nguyen Duc Duong

83 Exporting fruits from Son La province to the European market: Identifying opportunities and proposed solutions

PhD. Vu Thi Nhu Quynh

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

88 Human Resource development for digital transformation in asian countries and lessons for Vietnam

MSc. Nguyen Xuan Bac

93 International experience in applying international insurance contracts in some countries worldwide and lessons learned for Vietnamese life insurance companies

MSc. Nguyen Thi Thao Anh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in October, 2023.

LỢI ÍCH, HẠN CHẾ CỦA KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

GS.TS. Lê Quân* - TS. Nghiêm Xuân Hòa**

Kinh tế tuần hoàn đang là một trong các lĩnh vực nhận được nhiều sự quan tâm của các quốc gia, nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp trong thời gian gần đây. Với tiềm năng to lớn, kinh tế tuần hoàn được kỳ vọng đem lại lời giải cho các vấn đề bức bối hiện nay như biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, phát triển bền vững. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu đều chỉ tập trung vào mặt tích cực của kinh tế tuần hoàn mà chưa nhìn vào các khó khăn có thể xảy ra trong quá trình triển khai cũng như các tác dụng phụ của kinh tế tuần hoàn. Bài viết này nhằm làm rõ hơn các hạn chế của kinh tế tuần hoàn cũng như đề xuất một số hướng nghiên cứu trong thời gian tới và một số kiến nghị cho Việt Nam.

• Từ khóa: kinh tế tuần hoàn, hàm ý chính sách.

Over the past few years, circular economy has come to prominence, attracting attention and arousing interests from governments, policymakers, researchers and businesses. Thanks to its huge potential, circular economy is expected to provide practical solutions to current pressing issues such as climate change, environmental degradation, sustainable development. However, up to now, almost all studies on circular economy has only focused on its positive effects while looking upon its weaknesses or even counter-productive impact. This study is aimed at filling this void in the literature, making readers aware of the potential limits of circular economy. Then this study will make several suggestions regarding future research direction and policy recommendations for Vietnam.

• Key words: circular economy, policy implications.

JEL codes: Q00, Q01, Q40, Q50

Ngày nhận bài: 25/7/2023

Ngày gửi phản biện: 28/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 22/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 26/8/2023

vấn đề do biến đổi khí hậu gây ra (mà nguyên nhân chính là do phát thải các loại khí nhà kính-chủ yếu là carbon dioxide CO₂), các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách đã tìm và đưa ra nhiều giải pháp khác nhau như sử dụng các công cụ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT-information and communication technology), sử dụng năng lượng tái tạo hay sử dụng các dòng vốn tài chính xanh (Bakry và cộng sự, 2023; Nghiêm và cộng sự, 2023).

Tuy vậy, các giải pháp trên thường đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn (ICT, năng lượng tái tạo) hay thời gian dài để đem lại kết quả tích cực (tài chính xanh) khiến cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu vẫn tích cực tìm kiếm các giải pháp khác có thể đem lại hiệu quả tối ưu trong thời gian ngắn, tận dụng được nguồn lực sẵn có. Kinh tế tuần hoàn (circular economy) nổi lên như một lời giải hoàn hảo, vừa cung cấp thêm giải pháp cho các nhà hoạt động môi trường, các nhà nghiên cứu, đồng thời lại giúp tận dụng các nguồn lực sẵn có. Theo Corvellec và cộng sự (2021) thì chỉ trong vài năm, kinh tế tuần hoàn đã trở thành trọng tâm và ưu tiên trong chính sách môi trường và công nghiệp của Mỹ, Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU) và các quốc gia châu Phi.

Thuật ngữ “Kinh tế tuần hoàn” được đề cập đầu tiên bởi Pearce and Turner (1990) khi các tác giả

1. Giới thiệu

Mặc dù đã dần được khống chế, cuộc khủng hoảng toàn cầu do đại dịch COVID-19 gây ra đã khiến cho các quốc gia trở nên kiệt quệ, hao tổn tài nguyên, nhân lực, do đó đã trầm trọng thêm một cuộc khủng hoảng khác đã và đang tàn phá đời sống con người và môi trường tự nhiên: khủng hoảng gây ra bởi biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường (Bakry và cộng sự, 2023). Để có thể giải quyết các

* Đại học Quốc gia Hà Nội; email: lequan@vnu.edu.vn

** Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: hoanx@vnu.edu.vn

ngiên cứu và so sánh nền kinh tế tuyến tính truyền thống (linear economy) với nền kinh tế tuần hoàn. Tuy nhiên, khái niệm kinh tế tuần hoàn chỉ trở nên phổ biến và nhận được nhiều sự quan tâm trong vòng vài năm trở lại đây, đặc biệt là khi vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu ngày càng trở nên nghiêm trọng cũng như các quốc gia thể hiện rõ quyết tâm cắt giảm mức phát thải ròng carbon về 0 vào năm 2050. Sau gần 40 năm tiến hành đổi mới với mô hình tăng trưởng dựa trên tài nguyên, nhân công giá rẻ và xuất khẩu, nền kinh tế Việt Nam đang đối mặt với nhiều điểm nghẽn, thách thức trong cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, điểm nghẽn tăng trưởng do bộ máy hành chính kém hiệu quả, còn tình trạng những nhiễu; sử dụng đất đai và bảo vệ quyền tài sản kém hiệu quả; chi phí hành chính cao và khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn. Trong trung hạn, các điểm nghẽn chủ yếu nằm ở các rủi ro vĩ mô và vi mô còn trong dài hạn, các điểm nghẽn chủ yếu do chất lượng hạ tầng và nguồn nhân lực còn kém. Với trọng tâm tập trung vào việc kéo dài vòng đời sản phẩm, nguyên vật liệu, kinh tế tuần hoàn được kỳ vọng sẽ góp phần tháo gỡ các điểm nghẽn này thông qua việc tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên nhiên liệu.

Trong những năm gần đây, có rất nhiều các công trình nghiên cứu tập trung vào các lợi ích của kinh tế tuần hoàn, các mô hình kinh tế tuần hoàn ứng dụng trong thực tế, tuy nhiên các nghiên cứu trước đây thường chưa thống nhất được định nghĩa về kinh tế tuần hoàn, bỏ qua việc xác định rõ phạm vi, lợi ích và tác dụng không mong muốn (nếu có) của kinh tế tuần hoàn. Bài viết này nhằm làm rõ khái niệm kinh tế tuần hoàn, các lợi ích tiềm năng cũng như các rủi ro, nguy cơ tiềm ẩn của kinh tế tuần hoàn.

Bài viết được kết cấu thành 5 phần gồm giới thiệu, khái niệm và nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn, lợi ích của kinh tế tuần hoàn, hạn chế và mặt trái của kinh tế tuần hoàn, một số khuyến nghị và giải pháp cho Việt Nam.

2. Định nghĩa và các nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn

Mặc dù các ý tưởng về chu kỳ sử dụng của nguyên vật liệu đã được manh nha trong ngành nông nghiệp kể từ thế kỷ 18 (Schivelbusch, 2015), phải đến cuối thế kỷ 20 thì kinh tế tuần hoàn mới chính thức được “khai sinh” bởi Pearce và Turner (1990). Thông qua việc nghiên cứu mối quan hệ giữa nền kinh tế và tài nguyên thiên nhiên, Pearce và Turner (1990) cho rằng một mặt các nguồn tài nguyên thiên nhiên đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản

xuất và tiêu dùng; mặt khác các nguồn tài nguyên thiên nhiên này cũng đóng vai trò là “bể chứa” các chất thải của quá trình sản xuất. Cùng với việc ghi nhận rằng các nền kinh tế có bản chất là nền kinh tế tuyến tính (linear economy) và có kết cấu mở, Pearce và Turner (1990) đồng thời cho rằng “mọi sản phẩm, dịch vụ đều là đầu vào của các sản phẩm, dịch vụ khác” và do đó cần phải có các giải pháp để có thể tận dụng các nguồn tài nguyên, nguyên liệu sẵn có để giúp cho nền kinh tế và môi trường tự nhiên cùng tồn tại.

Kể từ khi Pearce và Turner (1990) đặt nền móng cho kinh tế tuần hoàn, đã có rất nhiều tổ chức, nhà khoa học nghiên cứu về lĩnh vực này. Tuy nhiên kinh tế tuần hoàn chỉ thực sự nở rộ trong vài năm trở lại đây, đặc biệt là sau thời kỳ đại dịch COVID-19. Từ khóa “circular economy” cho ra đến hơn 26.000 bài báo trong cơ sở dữ liệu Scopus so với con số chỉ là 7.800 công trình nghiên cứu của những năm 2020 và 2021 (Scopus, 2023). Điều này chứng tỏ kinh tế tuần hoàn ngày càng trở thành một lĩnh vực thu hút được sự quan tâm của các nhà khoa học không chỉ trong lĩnh vực môi trường, kỹ thuật mà cả lĩnh vực kinh tế và các cơ quan, tổ chức. Theo Kirchherr và cộng sự (2023) thì ở cấp độ quốc gia và khu vực, Trung Quốc và Liên minh châu Âu EU đã có nhiều báo cáo quy mô lớn về kinh tế tuần hoàn. Trong khi đó nhiều doanh nghiệp (từ các startups-doanh nghiệp mới thành lập đến các tập đoàn lớn) đã nghiên cứu và thử nghiệm mô hình kinh tế tuần hoàn (Aminoff và Pihlajamaa, 2020; Henry et al., 2020; Brown et al., 2021). Mặc dù nhận được sự quan tâm rộng rãi, tuy nhiên hiện vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất nào về kinh tế tuần hoàn. Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (United Nation’s Conference on Trade and Development-UNCTAD) cho rằng, kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế khuyến khích, chú trọng việc tái sử dụng các sản phẩm thay vì vứt bỏ và khai thác sử dụng nguồn tài nguyên mới, hay cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ (US Environmental Protection Agency-EPA) định nghĩa kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế kéo dài tối đa quá trình lưu thông của sản phẩm, dịch vụ, nguyên vật liệu, cũng như tăng cường sử dụng chất thải làm nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình sản xuất. Nghị viện châu Âu (European Parliament-EP) cho rằng kinh tế tuần hoàn tập trung vào các hoạt động chia sẻ (sharing), cho thuê (leasing), tái sử dụng (reusing), sửa chữa (repairing), tân trang (refurbishing) và tái chế (recycling) các nguyên liệu và sản phẩm càng lâu càng tốt, từ đó tối đa hóa vòng đời sản phẩm. Sản phẩm ở chu kỳ cuối vòng đời có thể được sử dụng

và tái chế. Theo Kirchherr và cộng sự (2017) thì có đến hơn 114 phiên bản định nghĩa của kinh tế tuần hoàn, điều này dẫn đến việc kinh tế tuần hoàn có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Trong một nghiên cứu mới đây, Kirchherr và cộng sự (2023) cập nhật rằng đã có đến 221 định nghĩa khác nhau về kinh tế tuần hoàn và mặc dù đã dần có sự thống nhất, kinh tế tuần hoàn vẫn là lĩnh vực có nhiều ý kiến trái chiều. Theo Uvarova và cộng sự (2023) dẫn theo định nghĩa của tổ chức Ellen Macarthur Foundation, kinh tế tuần hoàn là hệ thống mà các nguyên vật liệu không bao giờ trở thành chất thải và môi trường tự nhiên được cải tạo/tái sinh. Trong một nền kinh tế tuần hoàn, sản phẩm và nguyên vật liệu luôn được giữ trong lưu thông nhờ vào các quá trình như bảo trì/bảo hành (maintenance), tái sử dụng (reuse), tân trang (refurbishment), tái sản xuất (remanufacture), tái chế (recycling) và ủ phân (composting). Theo định nghĩa này, ba trụ cột chính hay ba nguyên tắc chính của kinh tế tuần hoàn gồm Giảm thiểu (Reduce), Tái sử dụng (Reuse) và Tái chế (Recycle) được ký hiệu là 3R.

Nguyên tắc 1: Giảm thiểu/Loại bỏ chất thải và ô nhiễm (Eliminate Waste and Pollution)

Trong nền kinh tế tuần hoàn, nguyên tắc đầu tiên là việc loại bỏ chất thải và giảm thiểu ô nhiễm. Nền kinh tế tuyến tính hiện thời vẫn dựa trên quá trình lấy-làm-thải (take-make-waste) truyền thống trong đó con người sẽ khai thác tài nguyên, nguyên vật liệu từ Trái đất, tạo ra và tiêu dùng sản phẩm và thải loại các sản phẩm đã tiêu dùng này. Đa phần các chất thải sẽ được chôn lấp hoặc bị vứt bỏ một cách lãng phí. Hệ thống kinh tế tuyến tính truyền thống được cho là không thể tồn tại và hoạt động lâu dài bởi lẽ tài nguyên thiên nhiên là hữu hạn.

Nguyên tắc 2: Lưu thông sản phẩm và nguyên vật liệu (Circulate products and materials)

Nguyên tắc thứ hai của nền kinh tế tuần hoàn là lưu thông sản phẩm, nguyên vật liệu ở mức giá trị cao nhất của chúng. Theo nguyên tắc này, nguyên vật liệu (có thể dưới dạng nguyên vật liệu thô hoặc sản phẩm không thể sử dụng nữa) sẽ được lưu giữ dưới dạng thành phần hoặc nguyên liệu thô. Nguyên tắc này đảm bảo trong nền kinh tế tuần hoàn, không có gì bị lãng phí và giá trị nội tại của sản phẩm và vật liệu được giữ lại.

Có nhiều phương thức để giữ cho sản phẩm và nguyên vật liệu trong lưu thông, tuy nhiên 2 phương thức cơ bản nhất là Chu trình kỹ thuật (Technical cycle) và Chu trình sinh học (Biological cycle). Với chu trình kỹ thuật, các sản phẩm sẽ được tái

sử dụng (reuse), sửa chữa (repaired), tái sản xuất (remanufactured) và tái chế. Trong một chu trình kỹ thuật, cách thức hiệu quả nhất để gìn giữ giá trị của sản phẩm là bảo quản và tái sử dụng chúng. Một sản phẩm hoàn chỉnh sẽ có giá trị hơn nhiều các linh kiện của nó (ví dụ: điện thoại di động). Do đó bước đầu tiên trong chu trình kỹ thuật là phải giữ nguyên sản phẩm dưới dạng hoàn thiện để có thể duy trì giá trị tối đa của nó. Một số phương thức có thể kể đến là các mô hình kinh doanh dựa trên nguyên tắc chia sẻ (sharing) trong đó người dùng chỉ có quyền tiếp cận và sử dụng thay vì được sở hữu, dẫn đến việc nhiều người có thể sử dụng sản phẩm này qua thời gian. Quá trình này có thể bao gồm cả việc tái sử dụng thông qua bán lại hoặc bao gồm các chu kỳ bảo trì/bảo dưỡng, sửa chữa và tân trang. Ở bước cuối cùng, khi 1 sản phẩm không còn được sử dụng nữa, các bộ phận của sản phẩm này có thể được tái sản xuất. Các bộ phận không thể tái sản xuất có thể được chia nhỏ thành các vật liệu cấu thành và tái chế. Mặc dù tái chế là lựa chọn cuối cùng vì điều đó có nghĩa là giá trị cốt lõi của sản phẩm và linh kiện bị mất, nhưng đây là bước cực kỳ quan trọng vì đây là bước cuối cùng giúp vật liệu tồn tại trong nền kinh tế và không trở thành rác thải.

Với chu trình sinh học, các nguyên vật liệu có thể phân hủy sinh học sẽ được đưa trở lại Trái đất thông qua quá trình ủ phân (composting) và tiêu hóa kỵ khí (anaerobic digestion). Các loại vật liệu có thể phân hủy sinh học không thể tái sử dụng (chẳng hạn một số sản phẩm phụ của quá trình sản xuất thực phẩm) có thể được luân chuyển trở lại trong nền kinh tế tuần hoàn nhờ vào chu trình sinh học. Bằng các phương pháp ủ phân (composting) hoặc phân hủy kỵ khí (anaerobic digestion) các vật liệu hữu cơ, các chất dinh dưỡng có giá trị như nitơ, photpho, kali và vi chất dinh dưỡng có thể được sử dụng để giúp tái tạo/làm mới đất để người dân có thể trồng thêm lương thực hoặc vật liệu tái tạo như bông và gỗ. Một số sản phẩm (chẳng hạn quần áo cotton hoặc nội thất gỗ), có thể được lưu thông qua cả chu trình kỹ thuật và chu trình sinh học. Các sản phẩm này có thể được bảo trì, tái sử dụng, sửa chữa và tái chế, nhưng cuối cùng sẽ được đem trở lại chu trình sinh học các sản phẩm này được tạo ra. Thông qua quá trình ủ phân hoặc tiêu hóa yếm khí trong chu trình sinh học, các sản phẩm này có thể cung cấp các vi chất dinh dưỡng nuôi đất để trồng bông hoặc gỗ mới.

Nguyên tắc 3: Tái tạo tự nhiên (Regenerate nature)

Theo Ellen Macarthur Foundation (truy cập 15/08/2023), nguyên tắc thứ ba của nền kinh tế tuần

hoàn là tái tạo thiên nhiên. Với việc dịch chuyển từ nền kinh tế tuyến tính truyền thống dựa trên quy trình lấy-làm-thải (take-make-waste) sang nền kinh tế tuần hoàn, con người có thể hỗ trợ các quá trình tự nhiên và dành nhiều chỗ hơn cho thiên nhiên phát triển. Quá trình dịch chuyển nền kinh tế tuyến tính truyền thống sang kinh tế tuần hoàn cũng làm dịch chuyển trọng tâm từ khai thác (Extraction) sang tái tạo (Regeneration). Nhờ quá trình dịch chuyển này, con người sẽ giảm thiểu và chấm dứt việc liên tục làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường tự nhiên đồng thời lại góp phần xây dựng vốn tự nhiên.

3. Lợi ích của kinh tế tuần hoàn

Theo cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ thì “một nền kinh tế tuần hoàn được thiết kế cẩn thận và theo hướng bao trùm sẽ có tác dụng bảo vệ môi trường, cải thiện kinh tế và thu nhập của người dân đồng thời nâng cao công bằng xã hội”. Lazarevic và Valve (2017) cũng như Corvellec và cộng sự (2021) đều cho rằng kinh tế tuần hoàn sẽ giúp xây dựng và phát triển các vòng lặp hoàn hảo, làm chậm quá trình khai thác và tiêu thụ nguyên vật liệu và tài nguyên, đồng thời giúp “tách rời” tăng trưởng khỏi phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên. Do đó, một số lợi ích rõ ràng mà kinh tế tuần hoàn có thể đem lại là:

3.1. Bảo vệ môi trường

Việc tái sử dụng và tái chế các sản phẩm, nguyên vật liệu có thể giúp làm giảm tốc độ khai thác tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu sự đứt gãy, phá hoại với môi trường sống và cảnh quan tự nhiên. Kinh tế tuần hoàn còn giúp giảm thiểu lượng phát thải nhà kính (greenhouse gas emissions) nhờ vào việc giảm thiểu khai thác tài nguyên và khí thải. Việc sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm bền vững, hiệu quả, thân thiện với môi trường sẽ giúp giảm thiểu việc khai thác, sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên - nhất là trong bối cảnh quá trình thiết kế sản phẩm quyết định 80% việc sản phẩm đó có thân thiện với môi trường không.

3.2. Giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu thô

Với việc dân số thế giới ngày càng tăng, nhu cầu đối với các nguyên liệu thô cũng sẽ gia tăng. Tuy nhiên nguồn cung của các nguyên liệu này là hữu hạn. Điều này đồng nghĩa với việc nhiều quốc gia sẽ phụ thuộc vào các quốc gia có tài nguyên thiên nhiên phong phú, chẳng hạn như Trung Quốc hay Nga. Điều này sẽ dẫn đến sự phụ thuộc vào một vài quốc gia đồng thời gây ra nhiều hệ lụy về rủi ro

chính trị, rủi ro kinh tế hay rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng. Do đó việc tái chế, tái sử dụng nguyên liệu sẽ giúp giảm thiểu rủi ro liên quan đến chuỗi cung ứng, rủi ro biến động giá cả, biến động tỷ giá, giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào xuất nhập khẩu. Điều này đặc biệt quan trọng nhất là đối với các nguyên liệu quan trọng cho quá trình sản xuất các công nghệ tiên tiến đóng vai trò quan trọng cho việc đạt các mục tiêu phát triển bền vững, nhất là trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều biến động khó lường như cuộc chiến Nga-Ukraina (làm cho giá nhiên liệu tăng cao) hay đại dịch COVID-19 làm đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu.

3.3. Tạo ra việc làm và tăng tiết kiệm cho người tiêu dùng

Việc dịch chuyển sang nền kinh tế tuần hoàn có thể giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, từ đó kích thích tăng trưởng và tạo ra nhiều việc làm cho người dân. Quá trình tái thiết kế nguyên liệu và sản phẩm cho mục đích nâng cao chu kỳ tuần hoàn của sản phẩm còn có tác dụng khuyến khích đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực, ngành khác nhau của nền kinh tế, người tiêu dùng sẽ có nhiều lựa chọn hơn trong các sản phẩm, dịch vụ đặc biệt là với các sản phẩm có tính bền vững và sáng tạo cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống và giúp người tiêu dùng tiết kiệm nhiều hơn.

4. Hạn chế và mặt trái của kinh tế tuần hoàn

Mặc dù kinh tế tuần hoàn có thể đem lại nhiều lợi ích to lớn và nhận được nhiều sự “ca ngợi” như là giải pháp cho nhiều vấn đề mà con người phải đối mặt, đã xuất hiện một số ý kiến tỏ ra nghi ngờ tính khả thi hay thậm chí cho rằng kinh tế tuần hoàn có thể “phản tác dụng” (rebound, hay còn gọi là nghịch lý Jevon-Jevon’s paradox). Corvellec và cộng sự (2022) cho rằng tính khả thi của kinh tế tuần hoàn vẫn còn là một dấu hỏi lớn trong bối cảnh cơ sở lý thuyết và tính thực tiễn của các giải pháp kinh tế tuần hoàn vẫn còn gây nhiều tranh cãi. Một số hạn chế hay tác dụng phụ không mong muốn của kinh tế tuần hoàn có thể kể đến như:

4.1. Thiếu cơ sở lý thuyết vững chắc

Về mặt lý thuyết, các cơ sở, nền tảng của kinh tế tuần hoàn được cho là “mơ hồ” (Lazarevic và cộng sự, 2017), có quá nhiều định nghĩa và cách hiểu khác nhau cho các nhóm đối tượng khác nhau (Kirchherr và cộng sự., 2017). Thêm vào đó, Corvellec và cộng sự (2022) cũng cho rằng các nền tảng lý thuyết của kinh tế tuần hoàn không được dựa trên các kiến thức khoa học cơ bản. Chẳng hạn, kinh tế tuần hoàn đã vi phạm các nguyên tắc cơ bản của nhiệt động lực

học (thermodynamic knowledge) rằng “Con người không thể tự tạo ra hay phá hủy vật chất. Các nguồn tài nguyên hay nguyên vật liệu được sử dụng cuối cùng sẽ phải chấm dứt chu kỳ của mình trong hệ thống môi trường.

Theo Cullen (2017) thì “bất kỳ chu trình hay vòng lặp nào đều dẫn đến sự thải loại, thất thoát, hỗn loạn do sụt giảm số lượng và chất lượng sản phẩm, nguyên vật liệu. Các nguyên liệu mới và nguồn năng lượng mới cần phải được bổ sung vào các vòng lặp, chu trình này để chúng hoạt động bình thường”. Căn cứ vào lập luận này, Korhonen và cộng sự (2018) cho rằng ngay cả các hệ thống tuần hoàn hay tái chế đều tiêu tốn tài nguyên và thải ra các chất thải vào môi trường. Do đó việc hiểu thuật ngữ “tuần hoàn” và “kinh tế tuần hoàn” theo hướng các hệ thống công nghiệp là các hệ thống mang tính đóng, ổn định và không xả thải là hoàn toàn không chính xác (Skene, 2018). Một số nhà khoa học thậm chí còn chỉ trích rằng “kinh tế tuần hoàn chỉ đơn giản là tập hợp các ý tưởng mơ hồ, thiếu cơ sở khoa học (semi-scientific), được gom lại từ các lĩnh vực khác nhau và được biết đến nhiều vì được nhiều cá nhân, tổ chức tung hô chứ chưa thực sự được phân tích kỹ lưỡng” (Korhonen và cộng sự., 2018).

4.2. Tính khả thi chưa rõ ràng

Kirchherr và cộng sự (2018) cho rằng mặc dù khái niệm và triển vọng của kinh tế tuần hoàn rất hứa hẹn, việc triển khai các giải pháp của kinh tế tuần hoàn còn nhiều hạn chế và các thành quả của kinh tế tuần hoàn khá “mong manh” (Gregson và cộng sự., 2015; Holmes và cộng sự., 2021).

Dưới góc độ Chính phủ và chính sách, kinh tế tuần hoàn chưa được xem xét và thảo luận kỹ lưỡng bởi các Chính phủ và nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là về các giới hạn ranh giới của hệ thống kinh tế tuần hoàn. Điển hình là việc các chính sách kinh tế tuần hoàn của các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu EU chỉ tập trung vào các mục tiêu về vật chất/nguyên liệu mà tỏ ra “hời hợt” với các mục tiêu về công bằng xã hội hay tác động đến môi trường cũng như các công cụ chính sách chỉ tập trung vào việc thúc đẩy tính tuần hoàn mà bỏ quên việc giảm thiểu và thu hẹp quy mô của nền kinh tế tuyến tính (Korhonen và cộng sự., 2018; Inigo và Blok, 2019).

Dưới góc độ doanh nghiệp, nhiều mô hình kinh tế tuần hoàn được đề xuất tuy nhiên các doanh nghiệp chỉ thực thi một phần các mô hình này sao cho phù hợp nhất và ít ảnh hưởng nhất đến hoạt động sản xuất-kinh doanh của họ (Stal và Corvellec, 2018 A decoupling perspective on circular business

model implementation: Illustrations from Swedish apparel). Thêm vào đó, doanh nghiệp cũng phải đối mặt với các trở lực khác như trình độ khoa học công nghệ còn thấp, vốn đầu tư ban đầu cao, triển vọng lợi nhuận không rõ ràng, hệ thống luật pháp và chính sách còn nhiều thủ tục.

Dưới góc độ cá nhân của người tiêu dùng, Hobson và Lynch (2016) cũng như Kirchherr và cộng sự (2018) cho rằng việc người tiêu dùng chưa nhận thức được các lợi ích của kinh tế tuần hoàn sẽ khiến cho quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang nền kinh tế tuần hoàn gặp nhiều khó khăn.

4.3. Tác động không rõ ràng/tiêu cực đến tăng trưởng

Bất chấp việc được kỳ vọng sẽ làm “xanh hóa” tăng trưởng kinh tế thông qua việc khuyến khích sản xuất thứ cấp (secondary production, sử dụng nguyên liệu tái chế) thay vì sản xuất sơ cấp (primary production, sử dụng nguyên liệu sơ cấp), nhiều ý kiến hiện cho rằng liệu thị trường và người tiêu dùng có chấp nhận các sản phẩm từ sản xuất thứ cấp hay không vẫn còn là một dấu hỏi lớn (McMillan và cộng sự, 2012). Các nghiên cứu của Hertwich (2005); Gillingham và cộng sự (2013) và Zink và Geyer (2017) đều cho rằng các mô hình kinh tế tuần hoàn mới chỉ tính đến các yếu tố kỹ thuật mà bỏ quên các yếu tố kinh tế-xã hội. Theo các tác giả này, với việc giảm thiểu nguyên liệu sản xuất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm sẽ rẻ hơn. Giá thành sản phẩm trở nên rẻ hơn cũng khiến cho người tiêu dùng trở nên “giàu có hơn” (nhờ vào việc chi phí rẻ hơn khiến cho họ mua được nhiều sản phẩm hơn với cùng một khoản tiền) - điều này sẽ lại kích thích sản xuất-tiêu dùng và tăng trưởng và cuối cùng lại gây ra các tác hại với môi trường. Hiện tượng này thường được gọi tên là nghịch lý Jevon (Jevon’s paradox) hoặc hiệu ứng phản phệ/tác dụng ngược (rebound effect).

4.4. Đóng góp hạn chế, phản tác dụng đối với môi trường và xã hội bền vững

Bất chấp các tương lai tươi sáng với viễn cảnh chấm dứt mối quan hệ tăng trưởng-tài nguyên cũng như xây dựng nền kinh tế xanh, các lợi ích kinh tế-xã hội-môi trường mà kinh tế tuần hoàn được kỳ vọng sẽ đem lại cho con người đang dần bị đặt dấu hỏi (Corvellec và cộng sự, 2022).

Mặc dù được kỳ vọng sẽ đem lại các giải pháp khả thi và thiết thực cho các vấn đề về môi trường và phát triển bền vững, Müller-Christ (2011) cũng như Murray và cộng sự (2017) đều cho rằng các ý kiến ủng hộ kinh tế tuần hoàn đã đánh giá quá thấp

các thách thức tiềm tàng trong quá trình triển khai. Chẳng hạn như việc kinh tế tuần hoàn chủ yếu tập trung xoay quanh một lượng nhỏ các loại nguyên vật liệu trong tổng thể nền kinh tế toàn cầu (Akerman và cộng sự, 2020). Thêm vào đó, các tác động của kinh tế tuần hoàn đến môi trường trong ngắn hạn và dài hạn vẫn còn chưa rõ ràng, đặc biệt là trong quá trình thiết kế và triển khai các dự án về tái sử dụng, tái sản xuất và tái chế (Korhonen và cộng sự, 2018).

Thậm chí có nhiều ý kiến còn cho rằng nền kinh tế tuần hoàn sẽ làm trầm trọng hơn vấn đề suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu nên cần phải chấm dứt “thần thánh hóa” tác dụng của mô hình kinh tế tuần hoàn (Zink và Geyer, 2017; Brandão và cộng sự., 2020). Zink và Geyer (2017) cho biết có kinh tế tuần hoàn có thể gây ra tác động xấu đến môi trường thông qua 2 cách. Trong cơ chế thứ nhất là việc các sản phẩm dịch vụ của quá trình sản xuất thứ cấp (secondary production) của mô hình kinh tế tuần hoàn chưa đủ tốt và có chất lượng thấp so với các sản phẩm dịch vụ của quá trình sản xuất sử dụng nguyên liệu sơ cấp (primary production) (ví dụ giấy tái chế, các sản phẩm nhựa tái chế, nhôm tái chế sẽ bị nhiễm tạp chất khiến cho chất lượng sản phẩm bị giảm đi rất nhiều). Do đó các sản phẩm này sẽ ít được ưa chuộng hơn, dẫn đến việc chúng khó có thể thay thế, cạnh tranh trực tiếp được với các sản phẩm của quá trình sản xuất sơ cấp và việc sản xuất chúng chỉ làm trầm trọng hơn các vấn đề môi trường. Trong cơ chế thứ hai, do hàng hóa sản xuất từ quá trình thứ cấp có chất lượng thấp hơn, nhà sản xuất và cung ứng sẽ phải tính giá thấp hơn, dẫn đến việc giá các sản phẩm của quá trình sản xuất sơ cấp cũng phải hạ thấp để có thể cạnh tranh. Điều này sẽ dẫn đến việc nhiều người tiêu dùng có thể mua được hàng hóa dịch vụ hơn và tăng nhu cầu với hàng hóa dịch vụ. Giá thấp hơn sẽ dẫn đến việc người tiêu dùng trở nên giàu có hơn một cách tương đối (tốn ít tiền hơn để mua cùng số lượng hàng hóa, dịch vụ). Tuy nhiên số tiền người tiêu dùng tiết kiệm được sẽ được sử dụng vào các mục đích khác và có thể đem lại các hậu quả khó lường.

Với các tác động tiêu cực hay các nhược điểm kể trên, có thể kết luận rằng kinh tế tuần hoàn - cũng giống như nhiều giải pháp khác - đều có tính hai mặt và bất kỳ khoản đầu tư nào để triển khai kinh tế tuần hoàn cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng.

5. Một số kiến nghị, kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

Kinh tế tuần hoàn đang là xu thế và hướng đi nhận được nhiều sự quan tâm, đầu tư về vật chất và trí tuệ của các Chính phủ, các nhà khoa học, các

doanh nghiệp trên thế giới. Với tiềm năng to lớn của mình, kinh tế tuần hoàn có thể đưa ra nhiều giải pháp cho nhiều vấn đề mà các quốc gia đang phải đối mặt như biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu thô...

Tuy có nhiều tiềm năng to lớn nhưng kinh tế tuần hoàn cũng có một số điểm hạn chế (cơ sở khoa học chưa rõ ràng; chưa được phân tích toàn diện; có thể phản tác dụng). Do đó việc áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn đòi hỏi phải có sự đầu tư nghiên cứu kỹ lưỡng ở các cấp độ khác nhau và với bối cảnh từng quốc gia cụ thể.

5.1. Một số hướng nghiên cứu trong thời gian tới

Mặc dù được đặt nền móng từ khá lâu, kinh tế tuần hoàn chỉ thực sự nổi lên trong vòng vài năm trở lại đây trong bối cảnh biến đổi khí hậu đã trở nên trầm trọng và các quốc gia không thể trì hoãn việc tìm kiếm và áp dụng các giải pháp nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính, chống biến đổi khí hậu. Do vẫn còn là một lĩnh vực mới mẻ, các lý thuyết về kinh tế tuần hoàn chưa thực sự thống nhất và vững chắc. Do đó các nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm.

Đa phần các nghiên cứu hiện nay về kinh tế tuần hoàn chỉ tập trung vào các mô hình lý thuyết mà chưa tập trung vào các nghiên cứu thực nghiệm về tác động thực sự của kinh tế tuần hoàn đến các vấn đề khác nhau như suy thoái môi trường, tăng trưởng, việc làm; giới tính; năng lượng... Do đó các nhà nghiên cứu cần tập trung tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm, định lượng về kinh tế tuần hoàn để có thể có các kết luận chính xác từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp để tận dụng được tiềm năng của kinh tế tuần hoàn.

5.2. Một số kiến nghị và đề xuất cho Việt Nam

Với việc là một quốc gia có độ mở kinh tế cao và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam có đầy đủ các cơ hội và thách thức để tận dụng kinh tế tuần hoàn theo hướng có lợi cho quốc gia. Việt Nam - với tư cách là một quốc gia có thu nhập trung bình thấp - cũng phải đối mặt với không ít thách thức trong việc áp dụng kinh tế tuần hoàn. Thách thức đầu tiên là việc nguồn lực (nhân lực, vật lực, trình độ khoa học-kỹ thuật) cho việc áp dụng kinh tế tuần hoàn còn hạn chế, công nghệ còn lạc hậu, chưa có các chuyên gia thực sự về kinh tế tuần hoàn - những yếu tố này sẽ khiến cho quá trình áp dụng và triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn gặp nhiều

khó khăn. Hơn thế nữa, việc người dân chưa thực sự hiểu rõ tác dụng của kinh tế tuần hoàn sẽ làm giảm tác động của các biện pháp này.

Do đó, để có thể vượt qua các thách thức và tận dụng tối đa tiềm năng của kinh tế tuần hoàn, một số kinh nghiệm có thể rút ra là:

Thứ nhất, Việt Nam có thể nghiên cứu, điều chỉnh và áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn ở các quốc gia tiên phong như Mỹ, Liên minh châu Âu và đặc biệt là Trung Quốc để áp dụng phù hợp với Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cũng có thể tận dụng các hiệp định thương mại và việc thu hút nhà đầu tư nước ngoài để áp dụng các quy định chặt chẽ hơn về kinh tế tuần hoàn, góp phần đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Để có thể thu hút, tận dụng hiệu quả nguồn lực cho chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang nền kinh tế tuần hoàn, các Bộ, ngành cần ban hành các cơ chế ưu đãi, giảm thiểu các thủ tục, quy định không cần thiết để khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn.

Thứ hai, nhanh chóng hoàn thiện các cơ sở, hành lang pháp lý, quy định, luật lệ về phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, đặc biệt là các Luật có liên quan. Cần đặc biệt chú ý đến vai trò, trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp, người tiêu dùng và các bên có liên quan khác tới quá trình xả rác và xử lý rác thải. Các dự án, sáng kiến triển khai kinh tế tuần hoàn cần được giám sát, hướng dẫn chặt chẽ để có thể rút kinh nghiệm và xử lý các vấn đề phát sinh kịp thời. Ngoài ra, cần nâng cao nhận thức, thái độ người tiêu dùng với kinh tế tuần hoàn cũng như đưa ra các ưu đãi về vốn, và các ưu đãi khác để khuyến khích doanh nghiệp và người tiêu dùng sản xuất và sử dụng các sản phẩm của quá trình kinh tế tuần hoàn.

Thứ ba, thực hiện các biện pháp ưu đãi, khuyến khích về thuế đối với sản phẩm tái sử dụng, tái chế và tăng thuế với các sản phẩm được sản xuất tuyến tính.

Thứ tư, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), đặc biệt là việc nghiên cứu, sản xuất, ứng dụng các loại hình năng lượng tái tạo (renewable energy) để đẩy mạnh việc sử dụng tuần hoàn các nguyên liệu đầu vào, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu thô. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ công nghệ ứng dụng vào quá trình chuyển đổi kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn bằng các chính sách hỗ trợ từ chính phủ.

Thứ năm, tập trung ưu tiên xây dựng nền kinh tế phát triển theo chiều sâu, tận dụng hiệu quả và triệt

để nguyên nhiên liệu, tài nguyên đầu vào. Cải tiến, áp dụng các tiến bộ khoa học-công nghệ vào quá trình sản xuất, đặc biệt là quá trình xử lý chất thải, tái sản xuất, tái chế sản phẩm.

Tài liệu tham khảo:

- Akerman, M., Humalisto, N. & Pitzén, S. 2020. Material politics in the circular economy: The complicated journey from manure surplus to resource. *Geoforum*, 116, 73-80.
- Aminoff, A. & Pihlajamaa, M. 2020. Business experimentation for a circular economy-Learning in the front end of innovation. *Journal of Cleaner Production*, 275, 124051.
- Bakry, W., Mallik, G., Nghiem, X.-H., Sinha, A. & Vo, X. V. 2023. Is green finance really "green"? Examining the long-run relationship between green finance, renewable energy and environmental performance in developing countries. *Renewable Energy*, 208, 341-355.
- Brandão, H., Lazarevic, D. & Finnveden, G. J. C. 2020. Prospects for the circular economy and conclusions. In M. Brandão, D. Lazarevic, & G. Finnveden (Eds.), *Handbook of the circular economy*. Edward Elgar. eISBN: 978 1 78897 272 7
- Brown, P., Baldassarre, B., Konietzko, J., BOCKEN, N. & BALKENENDE, R. 2021. A tool for collaborative circular proposition design. *Journal of Cleaner Production*, 297, 126354.
- Corvellec, H., Stowell, A. F. & Johansson, N. 2022. Critiques of the circular economy. *Journal of Industrial Ecology*, 26, 421-432.
- Cullen, J. M. 2017. *Circular economy: theoretical benchmark or perpetual motion machine?* Ellen MacArthur Foundation. Circular economy introduction [Online]. Available: <https://ellenmacarthurfoundation.org/topics/circular-economy-introduction/overview> [Accessed August 15th 2023].
- European Parliament. 2023. Circular economy: definition, importance and benefits [Online]. Available: <https://www.europarl.europa.eu/news/en/headlines/economy/20151201STO05603/circular-economy-definition-importance-and-benefits#:~:text=The%20circular%20economy%20is%20a,reducing%20waste%20to%20a%20minimum.> [Accessed August 10th 2023].
- Gregson, N., Crang, M., Fuller, S. & Holmes, H. 2015. Interrogating the circular economy: the moral economy of resource recovery in the EU. *Economy and Society*, 44, 218-243.
- Hart, J. & Pomponi, F. 2021. A circular economy: where will it take us? *Circular Economy and Sustainability*, 1, 127-141.
- Henry, M., Bauwens, T., HEKKERT, M. & KIRCHHERR, J. 2020. A typology of circular start-ups: An Analysis of 128 circular business models. *Journal of Cleaner Production*, 245, 118528.
- Hertrich, E. G. 2005. Consumption and the rebound effect: An industrial ecology perspective. *Journal of Industrial Ecology*, 9, 85-98.
- Hobson, K. & Lynch, N. 2016. Diversifying and de-growing the circular economy: Radical social transformation in a resource-scarce world. *Futures*, 82, 15-25.
- Holmes, H., Wieser, H. & Kasmire, J. 2021. Critical approaches to circular economy research: time, space and evolution. *Sustainable consumption & production, volume II: Circular economy beyond*, 55-74.
- Inigo, E. A. & Blok, V. 2019. Strengthening the socio-ethical foundations of the circular economy: Lessons from responsible research and innovation. *Journal of Cleaner Production*, 233, 280-291.
- Kenneth, G. & Gernot, W. 2013. Energy Policy: The Rebound Effect Is Overplayed. *Nature* 493, 475-476.
- Kirchherr, J., Piscicelli, L., Bour, R., Kostense-Smit, E., Müller, J., Hubrechtse-Truijens, A. & Hekkert, M. 2018. Barriers to the circular economy: Evidence from the European Union (EU). *Ecological Economics*, 150, 264-272.
- Kirchherr, J., Reike, D. & Hekkert, M. 2017. Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions. *Resources, Conservation and Recycling*, 127, 221-232.
- Kirchherr, J., Yang, N.-H. N., Schulze-Spüntrup, F., Heerink, M. J. & Hartley, K. 2023. Conceptualizing the Circular Economy (Revisited): An Analysis of 221 Definitions. *Resources, Conservation and Recycling*, 194, 107001.
- Korhonen, J., Honkasalo, A. & Seppälä, J. 2018. Circular economy: the concept and its limitations. *Ecological Economics*, 143, 37-46.
- Lazarevic, D. & Valve, H. 2017. Narrating expectations for the circular economy: Towards a common and contested European transition. *Energy Research and Social Science*, 31, 60-69.
- Mcmillan, C. A., Skerlos, S. J. & Keoleian, G. A. 2012. Evaluation of the metals industry's position on recycling and its implications for environmental emissions. *Journal of Industrial Ecology*, 16, 324-333.
- Millar, N., McLaughlin, E. & Börger, T. 2019. The circular economy: swings and roundabouts? *Ecological Economics*, 158, 11-19.
- Müller-Christ, G. 2011. *Sustainable management: Coping with the dilemmas of resource-oriented management*, Springer Science & Business Media.
- Murray, A., Skene, K. & Haynes, K. 2017. The circular economy: an interdisciplinary exploration of the concept and application in a global context. *Journal of Business Ethics*, 140, 369-380.
- Nghiem, X.-H., Bakry, W., Al-Malkawi, H.-A. N. & Farouk, 2023. Does technological progress make OECD countries greener? New evidence from panel CS-ARDL. *Management of Environmental Quality: An International Journal*.
- Pearce, D. & Turner, R. K. 1990. *Economics of natural resources and the environment*, Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf.
- Savini, F. 2019. The economy that runs on waste: accumulation in the circular city. *Journal of Environmental Policy & Planning*, 21, 675-691.
- Schivelbusch, W. 2015. *Das verzehrende Leben der Dinge: Versuch über die Konsumtion*, Carl Hanser Verlag GmbH Co KG.
- Skene, K. R. 2018. Circles, spirals, pyramids and cubes: why the circular economy cannot work. *Sustainability Science*, 13, 479-492.
- United Nation's Conference On Trade And Development-UNCTAD. Circular Economy [Online]. Available: <https://unctad.org/topic/trade-and-environment/circular-economy> [Accessed August 10th 2023].
- United States' Environmental Protection Agency (EPA). What is a Circular Economy? [Online]. Available: <https://www.epa.gov/circulareconomy/what-circular-economy> [Accessed August 10th 2023].
- Uvarova, I., Astajta, D., Völkova, T., Grasis, J. & Ozolina-Ozola, I. 2023. The typology of 60R circular economy principles and strategic orientation of their application in business. *Journal of Cleaner Production*, 409, 137189.
- Zink, T. & Geyer, R. 2017. Circular economy rebound. *Journal of Industrial Ecology*, 21, 593-602.
- <https://www.scopus.com/results/results.uri?sort=plf-f&src=s&st1=circular+economy&sid=da8ebaf12e7d0a101c2fbc734c390d0bb&so=b&sd=t=&sl=31&s=TITLE-ABS-KEY%28circular+economy%29&origin=searchbasic&editSaveSearch=&yearFrom=Before+1960&yearTo=Present&sessionSearchId=da8ebaf12e7d0a101c2fbc734c390d0bb&limit=10>. Truy cập ngày 22/08/2023

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hằng* - GS.TS. Ngô Thế Chi**

Đầu tư là là hoạt động tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân; là cốt lõi, động lực cho sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế - xã hội; góp phần nâng cao trình độ khoa học - công nghệ cho đất nước. Bài viết này, khái quát ý nghĩa và tác động của đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam; đề xuất một số giải pháp nâng cao vai trò của đầu tư trong và ngoài nước đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

• Từ khóa: đầu tư; đầu tư trong nước; đầu tư nước ngoài; phát triển kinh tế - xã hội.

Investment is the activity of creating jobs, raising incomes and improving people's lives; is the core and driving force for the growth and development of the economy and society; contribute to raising the level of science and technology for the country. This article, summarizes the meaning and impact of investment on socio-economic development in Vietnam, proposes some solutions to improve the role of domestic and foreign investment in economic development in Vietnam.

• Key words: investment; domestic investment; foreign investment; socio-economic development.

JEL codes: E02, E03, F60; F63

Ngày nhận bài: 02/8/2023

Ngày gửi phân biên: 05/8/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 06/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

1. Ý nghĩa của đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội

Đầu tư là một trong những hoạt động quan trọng, tạo sự thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội; tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng tiềm lực sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của xã hội, tạo việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao đời sống người dân và phát triển sản xuất kinh doanh (SXKD). Đầu tư cũng góp phần nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của đất nước. Có thể nói, đầu tư là cốt lõi, là động lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

Đầu tư có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII đã chỉ rõ “ cần huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển, trong đó vốn trong nước có ý nghĩa quyết định, vốn ngoài nước có ý nghĩa quan trọng...”. Đầu tư không chỉ đóng vai trò quan trọng trong quá trình tái sản xuất xã hội mà còn tạo ra động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Một quốc gia thu hút được đầu tư càng nhiều từ các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thì càng làm cho nền kinh tế - xã hội của quốc gia đó phát triển. “Bất kỳ hoạt động đầu tư được thực hiện bởi cá nhân, tổ chức, là chủ thể tư hay Nhà nước thì lợi ích mà hoạt động đầu tư đem lại không chỉ dừng lại ở những lợi ích đối với chính nhà đầu tư, mà còn đối với cả nền kinh tế nói chung”.

Trên góc độ vĩ mô, hoạt động đầu tư của một nền kinh tế, bao gồm đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Cả hai loại đầu tư này có vị trí, vai trò khác nhau nhưng lại là hai bộ phận của quá trình đầu tư; có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động lẫn nhau và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Đầu tư trong nước, bao gồm đầu tư công và đầu tư tư nhân, các loại đầu tư này đạt hiệu quả cao sẽ tạo điều kiện thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nhanh, kinh tế - xã hội ổn định vững chắc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại, tạo điều kiện thu hút mạnh và sử dụng có hiệu quả đầu tư nước ngoài. Có thể nói, nguồn vốn đầu tư trong nước thuộc đầu tư công, đầu tư của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế đầu tư cho SXKD có ý nghĩa quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Chính vì thế, trong những năm qua, Chính phủ

* Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên; email: nthatang@ictu.edu.vn

** Học viện Tài chính

Việt Nam đã có nhiều biện pháp, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đầu tư mở rộng SXKD, cải tiến quy trình công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội.

Đầu tư công là hoạt động đầu tư của Nhà nước, sử dụng nguồn vốn chủ yếu từ NSNN để đầu tư cho các chương trình, dự án và các đối tượng đầu tư công khác theo quy định của Luật Đầu tư công (Luật số 39/2019/QH14) nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư công có vai trò to lớn trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội ở nước ta; tập trung chủ yếu vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác, đầu tư công chú trọng vào việc nâng cao năng lực hoạt động của cơ quan Nhà nước, tăng cường quản trị quốc gia, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; tạo môi trường hành chính thông thoáng, thuận lợi cho SXKD của doanh nghiệp và góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Đặc biệt, đầu tư công còn là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng chậm phát triển, kinh tế khó khăn; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền trong cả nước.

Ở nước ta, từ Đại hội Đảng lần thứ XII, kinh tế tư nhân được coi là động lực quan trọng trong nền kinh tế, từ chỗ chủ yếu chỉ có các hộ kinh doanh cá thể, đến nay đã có những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn; từ chỗ chủ yếu hoạt động trong khu vực phi chính thức, kinh tế tư nhân đã chuyển đổi mạnh mẽ sang hoạt động trong khu vực chính thức của nền kinh tế quốc dân. “Đặc biệt, trong mấy năm gần đây, một làn sóng khởi nghiệp đã và đang diễn ra, đem lại một sức sống mới cho nền kinh tế”. Đầu tư của khu vực tư nhân tuy không lớn nhưng cũng đã góp phần to lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần tăng thu cho NSNN, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

Mặc dù đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh nhưng đầu tư tư nhân Việt Nam tiếp tục tăng về số lượng giao dịch năm 2020 với 59 giao dịch, tổng thương vụ là 1.142 triệu USD. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp có số thương vụ cao nhất; nhiều khoản đầu tư có xu hướng chảy vào các công ty khởi nghiệp công nghệ, cung cấp giải pháp đột phá cho bán lẻ và dịch vụ. Vingroup tiếp tục giữ kỷ lục về giá trị thương vụ lớn nhất với 500 triệu USD từ GIC đầu tư vào Vincommerce (bán lẻ) năm 2019 và 650 triệu USD từ KKR và Temasek vào Vinhomes (bất động sản)

năm 2020. Hai quỹ đầu tư danh tiếng tại Việt Nam-Mekong Capital và VinaCapital đã nhanh chóng thâm nhập vào lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và được phẩm với lần lượt 31,8 triệu USD vào Pharmacy và 26,7 triệu USD vào bệnh viện Thu Cúc...

2. Tác động đầu tư trong và ngoài nước đối với phát triển kinh tế - xã hội

Một là, tác động đến tổng vốn đầu tư và cơ cấu kinh tế

Trên thực tế, trong những năm qua, vốn đầu tư trong và ngoài nước đã đóng góp đáng kể vào việc tăng vốn cho phát triển kinh tế - xã hội và đổi mới cơ cấu kinh tế ở Việt Nam thông qua các dự án đầu tư công của nhà nước, đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Qua đó, bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển. Các số liệu thống kê cho thấy tăng trưởng kinh tế có mối tương quan thuận chiều với tốc độ thu hút đầu tư thực hiện hàng năm ở nước ta. Việc tăng vốn đầu tư được giải ngân góp phần mở rộng quy mô sản xuất của các ngành kinh tế, từ đó thúc đẩy cơ cấu kinh tế hợp lý, tăng trưởng và phát triển kinh tế cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vốn đầu tư của toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm 2020. Tuy đây là mức tăng thấp trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới; thu hút đầu tư nước ngoài phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư của Việt Nam. Năm 2021, vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2020, bao gồm: khu vực Nhà nước đạt 713,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng vốn và giảm 2,9% so với năm 2020; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 7,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 458,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% và giảm 1,3%. Vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành của năm 2022 đạt 3.219,8 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2021. Tổng vốn FDI đăng ký tính đến 20/12/2022, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 27,85 USD, giảm 11% so với năm 2021. Vốn FDI thực hiện đạt 22,4 tỷ USD tăng 13,5% so với năm 2021. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 371,85 tỷ USD tăng 10,6% so với năm trước, trong đó nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%; kim ngạch

nhập khẩu hàng hóa đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,5% so với năm trước, trong đó, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,5% (bằng với tỷ trọng năm 2021).

Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, đóng góp vào thặng dư cán cân thương mại của Việt Nam, từ đó thúc đẩy tăng trưởng GDP. Nếu như năm 1995, giá trị hàng hóa xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 27% thì năm 2020 đã tăng lên 71,7% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 4 tỷ USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,36 tỷ USD, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 29,36 tỷ USD.

Hai là, tác động của vốn đầu tư đến thị trường lao động, việc làm và cải thiện đời sống người lao động

Vốn đầu tư trong và ngoài nước có đóng góp quan trọng trong việc cải thiện thị trường lao động, giải quyết việc làm và tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho người lao động ở nước ta. Với các dự án đầu tư công của Nhà nước, với việc hàng năm mở thêm hàng chục ngàn doanh nghiệp tư nhân thuộc các ngành khác nhau trong nền kinh tế và đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hiện có, cũng như sự đầu tư của các doanh nghiệp thuộc khu vực FDI đã tạo thuận lợi cho thị trường lao động phát triển cả số lượng và chất lượng, giải quyết hàng triệu việc làm và góp phần nâng cao đời sống người lao động nước ta. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2019, kết quả điều tra Lao động- việc làm quý 1/2019, khu vực doanh nghiệp FDI đã tạo ra việc làm cho 3,8 triệu người lao động, chiếm 7% trên tổng lực lượng lao động và chiếm 15% trong tổng số lao động làm công ăn lương của cả nước. Năm 2020, 2021, 2022 số liệu này tương ứng là 4,03 triệu người, 4,1 triệu người và 3,89 triệu người. Mức lương bình quân của khu vực FDI cũng cao hơn so với khu vực DNNN và ngoài Nhà nước. Cụ thể năm 2019 (năm chưa xảy ra đại dịch Covid-19), mức lương bình quân của lao động khu vực FDI là 8,2 triệu đồng/tháng, trong đó, đối với lao động nam là 9,2 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,6 triệu đồng/tháng. Trong khi đó, lao động trong khu vực DNNN có mức lương trung bình là 7,7 triệu đồng/tháng và đối với khu vực ngoài Nhà nước là 6,4 triệu đồng/tháng. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về chuyên môn kỹ thuật và đạo đức nghề nghiệp, kỹ luật lao động thông qua hệ thống đào tạo

nội bộ doanh nghiệp hoặc liên kết với các đơn vị đào tạo bên ngoài cũng như là những quy định về chế độ thưởng, phạt nghiêm minh.

Ba là, tác động của đầu tư trong việc nâng cao trình độ khoa học - công nghệ

Trong quá trình đầu tư, việc Nhà nước và tư nhân đầu tư cho các dự án đổi mới, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ đã có tác dụng tích cực đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, khu vực FDI đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, đồng thời là một trong những kênh quan trọng trong việc giúp cho Việt Nam hội nhập ngày càng sâu, rộng với các nước trong khu vực và quốc tế. FDI được kỳ vọng là kênh quan trọng để tiếp thu công nghệ tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là trong một số ngành như điện tử, công nghiệp phần mềm, công nghệ sinh học...

Hoạt động đầu tư nước ngoài thường gắn với chuyên gia công nghệ, kỹ thuật và trình độ quản lý tiên tiến. Trên thực tế, trong những năm qua, nhờ có đầu tư trực tiếp nước ngoài mà các doanh nghiệp Việt Nam học hỏi được nhiều kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp, quản lý quá trình SXKD; đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng năng lực cạnh tranh. Thông qua hoạt động đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện quan trọng cho các nguồn lực trong nước được huy động và phát huy hiệu quả ở mức cao nhất như nguồn lực đất đai, tài nguyên, lao động; cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu nhiều sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao, góp phần vào việc ổn định giá cả thị trường và áp lực tiêu dùng trong nước. Mặt khác, đầu tư nước ngoài tạo nhiều việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và tính kỷ luật cho người lao động; góp phần tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phù hợp với chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; nâng cao tính cạnh tranh và hình thành bản lĩnh kinh doanh cho các doanh nhân Việt Nam.

Trong tổng mức đầu tư cho nền kinh tế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tuy chiếm tỷ trọng không cao nhưng có tác dụng rất lớn trong việc tạo ra các ngành mới hoặc thúc đẩy sự phát triển của một số ngành quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính sự phát triển của các ngành này tạo điều kiện để phát triển cơ sở hạ tầng, tăng nguồn thu cho NSNN và góp phần cải thiện cán cân thanh toán. Đây cũng là những nhân tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở nước ta.

Tuy nhiên, “kết quả đạt được chưa đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội;

công nghệ chuyển giao vào nước ta chủ yếu có trình độ bằng hoặc cao hơn công nghệ sẵn có trong nước; mới chỉ đạt ở mức trung bình hoặc trung bình tiên tiến so với các nước trong khu vực, phần lớn chưa được xếp vào hàng công nghệ tiên tiến, hiện đại”; một số dự án thu hút FDI do chưa có sự kiểm soát chặt chẽ nên dễ xảy ra tình trạng công nghệ lạc hậu, ảnh hưởng đến môi trường...

Bốn là, tác động của đầu tư đến môi trường

Trong những năm qua, đầu tư đã có tác động mạnh mẽ đến môi trường, trong đó khu vực FDI đã tích cực tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ xanh, thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội, xây dựng và nâng cao nhận thức về nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; đã tham gia vào nhiều dự án phát triển bảo vệ môi trường ở nước ta như Dự án hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện Chợ Rẫy, Dự án Công ty Điện lực Phú Mỹ 3 với việc cài đặt hệ thống phát hiện rò rỉ tự động và trồng cây xanh xung quanh công ty.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, vẫn còn nhiều sự cố môi trường xảy ra do hoạt động xả thải của các doanh nghiệp FDI, điển hình như công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh, xả thải ra môi trường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường biển năm 2016; vụ gây ô nhiễm môi trường trên sông Bưởi (Thanh Hóa) xảy ra vào tháng 3, tháng 4/2016 do nhà máy mía đường Hòa Bình (Hòa Bình) ở thượng nguồn sông Bưởi xả nước thải ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường hạ lưu sông Bưởi; vụ gây ô nhiễm sông Cẩm Đàn, Sơn Động, Bắc Giang...

3. Một số giải pháp tăng cường vai trò đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

Trong quá trình thu hút đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ cần có những chính sách phù hợp chặt chẽ để phát huy những tích cực và hạn chế những rủi ro tiềm ẩn cho nền kinh tế. Theo đó:

Một là, cần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch, gắn quy hoạch với tái cơ cấu kinh tế; đổi mới mô hình tăng trưởng; rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo phát huy, sử dụng hiệu quả tiềm năng, lợi thế và nguồn lực của nền kinh tế - xã hội; triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

Hai là, xác định đúng đắn định hướng thu hút đầu tư trong từng giai đoạn. Trong đó, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ đối với các dự án FDI; khuyến khích

thu hút những dự án có tác động tích cực đối với các doanh nghiệp trong nước, giúp các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào các mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Thu hút đầu tư vào những ngành có giá trị tăng cao, thu hút những nhà đầu tư lớn, đồng thời thu hút những nhà đầu tư nhỏ và vừa phù hợp với từng lĩnh vực, từng địa bàn, cùng với đó là phát triển các khu, cụm công nghiệp chuyên ngành, có tính liên kết trong chuỗi sản xuất;

Ba là, đổi mới phương thức và tăng cường hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư cả trong và ngoài nước; công khai, minh bạch kế hoạch và các thủ tục đầu tư bằng nhiều hình thức khác nhau; cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin kinh tế - xã hội, thông tin quy hoạch, định hướng thu hút đầu tư của Nhà nước, các Bộ, ngành và địa phương. Đồng thời xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, chủ động, đúng trọng tâm, bám sát thực tế.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tăng cường phân cấp, phân quyền, ủy quyền, kỷ cương trong thực thi công vụ; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tạo bước đổi mới căn bản, toàn diện về chất mối quan hệ giữa các tập đoàn, doanh nghiệp, người dân với các cơ quan hành chính của Nhà nước nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư; nâng cao tính chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp của công chức, viên chức trong ứng xử, phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư...

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, hậu kiểm, kiên quyết thu hồi các “dự án treo”, các dự án chậm triển khai, thực hiện không đúng tiến độ cam kết; cùng với nhà đầu tư xử lý những khó khăn về thủ tục hành chính và những vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; nâng cao trình độ nguồn nhân lực cả về chất lượng chuyên môn và công nghệ;

Sáu là, tăng cường khả năng thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư công nhằm tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước; nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua việc kiểm soát chặt chẽ các quy trình đầu tư; nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ công nghệ của chủ đầu tư và các cơ quan tư vấn...

Tài liệu tham khảo:

- Kiều Oanh (2023), “Tác động của đầu tư nước ngoài đến hoạt động đổi mới và chuyển giao công nghệ”, tapchicongthuong.vn.
 Tổng cục Thống kê - Tình hình kinh tế-xã hội quý IV và năm 2021. Luathoanganh.vn/hoi-dap-luat-doanh-nghiep/vai-tro-cua-dau-tu-la-gi-lha3552.html.
 Voer.edu.vn/m/vai-tro-cua-dau-tu-doi-voi-su-hinh-thanh-va-phat-trien-doanh-nghiep-va-su-tang-truong-cua-nen-kinh-te/28cfc2bc.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÂN CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2022-2025

Phạm Thế Hùng* - PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng**

Quản lý ngân sách nhà nước (NSNN) được phân cấp ở địa phương là hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, và các chủ thể khác tham gia quản lý ngân sách nhà nước được phân cấp cho chính quyền địa phương quản lý thông qua việc sử dụng có chủ định các phương pháp quản lý và các công cụ quản lý để tác động và điều khiển hoạt động của ngân sách nhà nước nhằm đạt được các mục tiêu đã định. Quản lý NSNN một cách hợp lý sẽ có nhiều tác động tích cực trên phương diện quản lý hành chính cũng như điều tiết vĩ mô quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

• Từ khóa: quản lý NSNN, Thái Bình.

State budget management (state budget) decentralized at the local level is the activity of the People's Council, People's Committee, and other entities participating in the management of the state budget decentralized to local governments. Management through the intentional use of management methods and management tools to influence and control the activities of the state budget to achieve set goals. Properly managing the state budget will have many positive impacts in terms of administrative management as well as macro regulation of the socio-economic development process.

• Key words: State budget management, Thai Binh.

JEL codes: H60, H61, H69

Ngày nhận bài: 02/8/2023

Ngày gửi phản biện: 05/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

đảm bảo cho quản lý ngân sách của tỉnh phù hợp với yêu cầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh giai đoạn 2022-2025 và thích ứng với những thay đổi bộ máy hành chính theo tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả là hết sức cần thiết.

Thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài cấp tỉnh Thái Bình “Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý NSNN được phân cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2022 - 2025”, mục tiêu của bài viết này là đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý NSNN trên địa bàn tỉnh Thái Bình, trên cơ sở phân tích những thành tựu, hạn chế trong quản lý NSNN được phân cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình thời gian qua trên các mặt lập, phân bổ dự toán, chấp hành dự toán và kế toán thanh, quyết toán, bởi đây là những nội dung công việc phản ánh chất lượng và tính toàn diện công tác quản lý ngân sách.

Theo đánh giá của các cơ quan quản lý, việc quản lý NSNN trên địa bàn tỉnh Thái Bình đã thu được nhiều kết quả quan trọng, song vẫn còn một số hạn chế, chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2021-2025 của địa phương. Nâng cao hiệu quả quản lý NSNN trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2022-2025 nhằm khắc phục những hạn chế của quản lý ngân sách hiện hành, bảo

* Sở Tài chính Thái Bình

** Học viện Tài chính

Khái quát tình hình tài chính, ngân sách địa phương tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017-2021

Theo Báo cáo của UBND tỉnh, công tác thu NSNN tăng dần qua các năm, tỷ lệ huy động vào ngân sách trên GRDP duy trì ở mức khá. Chi ngân sách được quản lý chặt chẽ, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi kịp thời, hiệu quả, đúng quy định; cơ cấu chi chuyên dịch tích cực. Tuy vậy, giai đoạn 2017- 2021 nguồn bổ sung của ngân sách trung ương (NSTW) còn lớn. Nhằm giảm dần nguồn bổ sung của NSTW, ngoài việc hoàn thiện cơ chế phân cấp nguồn thu giữa NSTW và ngân sách địa phương (NSĐP), tăng khả năng thu trên địa bàn bằng việc tăng quy mô của nền kinh tế, cần tăng cường công tác quản lý NSĐP của tỉnh.

Thực trạng công tác quản lý NSĐP tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017-2021

Để quản lý ngân sách địa phương tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025 một cách hiệu quả, đảm bảo NSĐP thực sự là công cụ quan trọng góp phần thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và mục tiêu quản lý tài chính, ngân sách của tỉnh được quy định tại Nghị quyết 74/2021/NQ- HĐND tỉnh, nghiên cứu đã đi sâu nghiên cứu thực trạng công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán thu, chi ngân, công tác chấp hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương, kế toán, quyết toán thu chi NSĐP tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017- 2021.

Nghiên cứu thực trạng công tác lập, phân bổ dự toán, chấp hành dự toán ngân sách và kế toán quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017- 2021 cho thấy: nhìn chung công tác quản lý NSĐP tỉnh Thái Bình đã đạt được một số kết quả quan trọng có tác dụng tích cực đối với việc thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020, tuy nhiên công tác quản lý ngân sách vẫn còn một số khó khăn, thách thức. Cụ thể:

Về những kết quả đạt được

- Công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách hàng năm luôn có sự chỉ đạo, kiểm tra sát sao, kịp thời của HĐND và UBND các cấp, nhất là cấp tỉnh; cơ

quan chuyên môn có nhiều giải pháp hướng dẫn công tác lập, phân bổ dự toán ngân sách, chấp hành dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách hàng năm.

- Thu, chi ngân sách đạt được nhiều kết quả tích cực; Thu ngân sách, nhất là thu ngân sách nội địa luôn đạt vượt dự toán được HĐND tỉnh phê duyệt; tỷ trọng thu nội địa ngày càng được nâng cao; chi ngân sách có nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản đảm bảo đủ nguồn tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan đơn vị quản lý nhà nước trên địa bàn. Bước đầu đã có nhiều giải pháp tăng nguồn thu bảo đảm cho nhu cầu chi đầu tư phát triển các dự án.

- Công tác lập phân bổ dự toán; chấp hành dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách, bảo đảm đúng quy trình, thủ tục, cơ bản thực hiện đúng các quy định, chính sách, chế độ, tiêu chuẩn của Nhà nước và các định mức kinh tế, kỹ thuật; định mức chi tiêu do HĐND tỉnh ban hành. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, công tác lập, chấp hành và quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2021 vẫn còn một số khó khăn, bất cập. Cụ thể:

- Công tác lập dự toán thu còn thấp, nhiều khoản thu chưa phản ánh trong dự toán thu ở một số năm như khoản thu về tiền sử dụng đất; Một số khoản thu phát sinh trên địa bàn chưa có giải pháp huy động kịp thời như: khoản thu liên quan đến đất đai, khoản thu liên quan đến vấn đề hoạt động thương mại điện tử, vấn đề chuyên giá, các khoản thu từ thu nhập của các chức sắc tôn giáo; Một số giải pháp có tính nghiệp vụ thuế trong triển khai thực hiện dự toán thu còn có một số hạn chế như đã đề cập ở phần chấp hành dự toán thu.

- Các định mức chi ngân sách, nhất là các định mức chi thường xuyên chưa sát thực tế, chưa theo kịp những diễn biến giá cả về vật tư, nguyên liệu trên thị trường; việc chuyển dịch cơ cấu chi chưa được quan tâm đúng mức, tỷ trọng chi thường xuyên, nhất chi hành chính còn lớn, số chi thường xuyên thể hiện trong dự toán chi hàng năm có chiều hướng gia tăng năm sau cao hơn năm trước.

- Công tác cải cách hành chính, thu gọn bộ máy tuy đã có nhiều chuyển biến, song vẫn còn nhiều khó khăn.

- Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực ĐTPT chưa được thể hiện rõ nét, chưa có dự án thực hiện theo phương thức công tư (PPP) cùng thực hiện...

- Ngân sách địa phương tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017-2021 vẫn là ngân sách mất cân đối, thu ngân sách địa phương chưa bảo đảm nhu cầu chi nhất là chi ĐTPT.

Những hạn chế kể trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, cụ thể:

- Phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm chi giữa NSTW và NS tỉnh còn nhiều bất cập như đã chỉ ra ở trên.

- Quy mô nền kinh tế Thái Bình còn nhỏ, đa phần các doanh nghiệp ở Thái Bình là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hạn chế tiềm năng, khả năng thu của ngân sách tỉnh.

- Một số cấp ủy, chính quyền cấp huyện, cấp xã chưa thực sự quan tâm đến công tác quản lý ngân sách, chưa có biện pháp kiểm tra, giám sát quá trình lập, chấp hành, quyết toán ngân sách.

- Trình độ, năng lực, kinh nghiệm một số cán bộ công chức được phân công trực tiếp phụ trách công tác quản lý ngân sách còn hạn chế, ý thức trách nhiệm chưa cao.

Giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả phân cấp quản lý NSDP trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả phân cấp quản lý NSDP trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cần quan tâm đến một số giải pháp sau:

Thứ nhất, điều chỉnh để hợp lý hóa các nội dung phân cấp quản lý NSDP cho phù hợp với phân cấp quản lý nhà nước. Theo đó, đối tượng rà soát là quy định do các cơ quan quản lý nhà nước các cấp ban hành nhằm kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Điều này cần bao quát các nội dung như: Phân cấp trong ra quyết định quản lý NSDP; Phân cấp trong thực hiện quyền, trách nhiệm đã được quy định; Kiểm tra, giám sát công tác quản lý NSDP; Phân cấp trong

quyết toán ngân sách.

Thứ hai, nâng cao chất lượng ban hành các chế độ chính sách về phân cấp quản lý ngân sách địa phương và vận dụng ở Thái Bình. Mục đích của việc này là để đảm bảo cho Thái Bình có hệ thống văn bản, quy định về phân cấp quản lý NSDP khoa học, bám sát các quy định chung của Nhà nước và sát với thực tiễn địa phương; đồng thời, có tính ổn định cao. Theo đó, cần giải quyết được các nội dung như: Nhất quán quy trình xây dựng, ban hành các quy định về phân cấp quản lý NSDP theo đúng thẩm quyền; Tăng cường sử dụng, nâng cao vai trò, chất lượng của công tác phản biện trong quá trình xây dựng và ban hành các quy định về phân cấp quản lý NSDP; Hình thành, cập nhật thường xuyên và khai thác một cách có hiệu quả cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin KT-XH phục vụ công tác quản lý NSDP.

Thứ ba, điều chỉnh phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm phân chia ngân sách các cấp chính quyền địa phương. Nếu địa phương đảm bảo cung cấp cho dân cư những dịch vụ có chất lượng và lợi ích thì các cơ quan cung cấp dịch vụ có quyền được chi trả cao hơn, tương ứng với lợi ích và chất lượng dịch vụ cung cấp; người thụ hưởng cũng có trách nhiệm chi trả tương ứng với lợi ích được hưởng. Nhà nước không lo ngại các địa phương sẽ quyết định mức phí, lệ phí quá cao bởi: (1) Các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên hoàn toàn có thể can thiệp khi địa phương quy định mức phí, lệ phí cao một cách bất hợp lý; (2) Có sự theo dõi, giám sát của các cơ quan chuyên môn, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng; (3) Địa phương phải tạo ra lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Thứ tư, đẩy mạnh việc chuyển đổi phương thức quản lý NSDP từ quản lý theo nhiệm vụ và biên chế sang quản lý theo kết quả. Phương thức quản lý ngân sách theo chức năng, nhiệm vụ và biên chế không thể bị loại bỏ hoàn toàn bởi trong quản lý nhà nước, vẫn có những chức năng, nhiệm vụ cần được thực hiện bất kể kết quả như thế nào. Tuy nhiên, chỉ quản lý theo kết quả thì mới có thể nâng cao hiệu quả của việc tạo lập (bên thu) và sử dụng (bên chi) NSNN

nói chung, NSDP nói riêng. Như vậy, trước hết, việc phân bổ ngân sách cần được kết hợp xem xét theo cách tiếp cận đáp ứng nhiệm vụ KT-XH, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước. Đồng thời, phải theo cách tiếp cận của kinh tế đầu tư, phải tạo ra kết quả và đảm bảo lợi ích của các chủ thể liên quan, trong đó những bộ phận, dự án nào có hiệu quả cao nhất, đem lại lợi ích lớn nhất, thì cần được ưu tiên hơn. Mặt khác, những nguồn thu có triển vọng được tăng cường, cần có những ưu đãi để họ có điều kiện phát triển, tăng được mức đóng góp cho ngân sách trong các chu kỳ sau. Riêng với thuế, khi xây dựng, thực hiện chính sách thuế và tài trợ cho các đối tượng KT-XH, cần phân tích tương quan lợi ích - chi phí từ các đối tượng này.

Thứ năm, nâng cao trình độ và năng lực cho đội ngũ cán bộ có liên quan tới quản lý NSDP. Việc nâng cao trình độ và năng lực cho đội ngũ cán bộ có liên quan tới quản lý ngân sách địa phương được thực hiện nhằm hai mục tiêu chủ yếu: Làm cho đội ngũ cán bộ có đủ năng lực thực hiện hiệu quả nhiệm vụ; Giúp cán bộ nâng cao năng lực và phát triển tư duy để phát hiện những bất cập và chủ động tìm kiếm biện pháp giải quyết.

Thứ sáu, hoàn thiện công tác tổ chức quản lý ngân sách địa phương và cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý NSDP. Giải pháp này bao gồm 3 vấn đề chủ yếu: Hoàn thiện hệ thống và công tác quản lý NSDP; Thiết lập hệ thống thông tin phục vụ quản lý NSDP; Bổ sung, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý NSDP. Mục đích là để nâng cao chất lượng và hiệu lực của công tác quản lý nhà nước, nâng cao năng lực của các cơ quan trong bộ máy quản lý nhà nước, đảm bảo theo dõi, giám sát việc thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và phân bổ, sử dụng các nguồn lực trên địa bàn một cách có hiệu quả hơn. Để làm điều này cần quan tâm đến các việc như:

- Thành lập các tổ công tác hỗn hợp theo chuyên đề, bao gồm các chuyên gia, nhà quản lý để phối hợp giải quyết những nhiệm vụ đề ra. Các tổ công tác này có thể dùng để thay thế cho các ban chỉ đạo mà hiện nay, trong đó mỗi ban gồm đại diện các cơ quan liên quan thuộc Tỉnh

nhưng hoạt động một cách hình thức.

- Tham vấn định kỳ và đột xuất giữa các cơ quan, tổ chức, tương tự như hình thức giao ban. Điều này cho phép xem xét, giải quyết trọn vẹn và toàn diện mọi vấn đề chứ không phải chỉ xem xét một vấn đề cụ thể dưới góc độ một chức năng quản lý, từ chức năng, nhiệm vụ của một cơ quan chuyên môn.

- Chia sẻ thông tin chuyên ngành. Mục đích của việc này là xây dựng được một hệ thống thông tin quản lý phục vụ công tác quản lý NSDP, khắc phục tình trạng cơ quan quản lý không có đủ thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách, tình hình sử dụng ngân sách và các nghĩa vụ liên quan tới thu - nộp ngân sách, sử dụng ngân sách của các chủ thể liên quan và hiệu quả hoạt động của họ. Yêu cầu đặt ra là hệ thống này phải tập hợp đầy đủ những thông tin cập nhật, đã được kiểm chứng liên quan tới các nội dung quản lý NSDP, được khai thác một cách có hiệu quả, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp về quản lý NSDP của Thái Bình. Biện pháp này có liên quan mật thiết với giải pháp về chia sẻ thông tin phục vụ quản lý ngân sách địa phương như đã trình bày ở phần trên của mục này. Trước mắt, Tỉnh cần rà soát để có cái nhìn tổng thể về cơ sở dữ liệu của các cơ quan quản lý chức năng quản lý, theo dõi cả các đơn vị có nguồn thu cho ngân sách lẫn các địa chỉ chi ngân sách ở địa phương, sau đó mở rộng sang các ngành, các lĩnh vực khác.

Tài liệu tham khảo:

Phạm Đức Thành (2023), "Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý NSNN được phân cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2022 - 2025".

Quốc hội (2015), Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.

Chính phủ (2016), Nghị định số 163/2016/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước số 83.

Tài liệu Sở Tài chính Thái Bình (2017, 2018, 2019, 2020)

Michel Bouvier, Marie Christine Eclassan, Jean Pie Lassale, "Finance Publique".

VAI TRÒ ĐẦU TƯ CÔNG THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI HIỆN NAY

TS. Tạ Thị Đoàn*

Những năm qua Đảng, Nhà nước ban hành nhiều cơ chế, chính sách pháp luật về đầu tư cho “tam nông” với bước đi phù hợp trong từng thời kỳ đã tạo điều kiện cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn phát triển. Trong đó phải kể đến đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp chưa thực sự tạo ra cú huých thúc đẩy ngành nông nghiệp của thủ đô Hà Nội phát triển bền vững. Các lĩnh vực đầu tư công ngành nông nghiệp trên địa bàn còn mang tính manh mún, phân tán và chưa có tác động lan tỏa nhiều để phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh hội nhập và hiện đại. Vì vậy, bài viết sẽ (i) Tìm hiểu về đầu tư công trong nông nghiệp; (ii) Phân tích thực trạng vai trò đầu tư công trong phát triển nông nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội thời gian qua; (iii) Giải pháp phát huy vai trò của đầu tư công đối với thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn thủ đô Hà Nội thời gian tới.

• Từ khóa: đầu tư công; phát triển nông nghiệp bền vững; Thủ đô Hà Nội.

Over the past years, the Party and State of Vietnam have established mechanism and promulgated a series of policies on investing "Three-Rural Strategies" with appropriate steps in each period, creating favorable conditions for agriculture, farmers, and rural areas to develop. Of the three strategies, public investment in agriculture plays a particularly important role in promoting sustainable agricultural development. Lessons learned shows that public investment in the agricultural sector has not proved itself as a push strong enough to promote the agricultural sector of Hanoi capital to develop sustainably. The fields of public investment in the agricultural sector in the area are still fragmented, scattered, and have not had much spillover effects for sustainable agricultural development in the context of integration and modernity. Therefore, this article will (i) explore public investment in agriculture; (ii) analyze the current status of the role of public investment in agricultural development in Hanoi capital in recent years; (iii) propose initial solutions to improve public investment in promoting sustainable agricultural development in Hanoi in the coming time.

• Key words: public investment; sustainable agricultural development; Ha Noi capital.

JEL codes: E22, H54, P32, Q01

Ngày nhận bài: 02/8/2023

Ngày gửi phản biện: 04/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/9/2023

1. Tìm hiểu về đầu tư công trong nông nghiệp

Đầu tư công là đầu tư từ nguồn vốn của Nhà nước vào ngành, lĩnh vực phúc lợi phục vụ lợi ích chung, không nhằm mục đích kinh doanh. Đây là phần đầu tư quan trọng nhằm hình thành và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

Kinh tế học định nghĩa đầu tư công là việc đầu tư để tạo năng lực sản xuất và cung ứng hàng hóa công cộng và chi tiêu chính phủ, là các khoản chi của chính phủ để cung ứng hàng hóa công cộng như xây dựng đường xá, trường học, dịch vụ phòng và chữa bệnh, đảm bảo an ninh, quốc phòng...

Hiểu theo định nghĩa của đầu tư thì “Đầu tư công” là việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt được mục đích, mục tiêu phát triển đề ra.

Từ các khái niệm về đầu tư công ta có thể hiểu: *Đầu tư công trong nông nghiệp là quá trình sử dụng nguồn lực của công (Chính phủ, cộng đồng và xã hội) trong và ngoài nước để đầu tư vào các lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp nhằm đưa ngành*

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; email: doanta07@gmail.com

nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo điều kiện cho các hộ nông dân nâng cao thu nhập và chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần.

Nội dung đầu tư công trong nông nghiệp chính là sự cụ thể hóa các chính sách đầu tư công trong thực tiễn. Nội dung đầu tư công trong nông nghiệp có thể tiếp cận dưới góc độ quản lý hoặc nhìn nhận đầu tư theo lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp. Theo góc độ đầu tư cho lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, nội dung đầu tư công trong nông nghiệp bao gồm:

Đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp

Đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp bao gồm các nội dung như xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển sản xuất như: giao thông nội đồng, thủy lợi; đầu tư hỗ trợ đầu vào sản xuất gồm: giống, phân bón, bảo vệ thực vật, thức ăn gia súc, công tác thú y; đầu tư kinh phí tăng cường hệ thống khuyến nông, khuyến ngư...

Đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một ngành được nhận nhiều chính sách và ưu tiên đầu tư công của nhà nước thông qua các chương trình bảo tồn và khôi phục rừng tự nhiên, tạo mới và trồng mới các diện tích đất bỏ hoang, bỏ hóa, đất trống, đồi núi trọc để phát triển rừng sản xuất... Các chương trình trên tập trung vào công tác hỗ trợ dưới dạng tiền hoặc giống cây cho phát triển rừng sản xuất, cho công tác khoanh nuôi bảo vệ rừng; đi kèm với nó là các chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho các lâm trường, trang trại nông lâm nghiệp phát triển sản xuất...

Đầu tư cho lĩnh vực ngư nghiệp

Đầu tư công cho lĩnh vực ngư nghiệp bao gồm đầu tư cung cấp giống, đầu tư cung cấp dịch vụ công như khuyến nông về phương thức nuôi trồng, đầu tư chi phí tham quan mô hình sản xuất...

Trong từng lĩnh vực trên lại tiến hành nghiên cứu đầu tư công cho dịch vụ công (Thủy lợi, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, tín dụng,...), cho tài sản công (thủy lợi,...) và cho hành chính công (cấp phép, cấp giấy chứng nhận,...).

2. Thực trạng vai trò đầu tư công trong phát triển nông nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

Việc triển khai, thực hiện các cơ chế, chính sách của Trung ương và Thành phố về phát triển nông

nghiệp nông thôn trên địa bàn Thủ đô cho thấy, việc chủ động, tích cực triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách trong đó có đầu tư công đã góp phần duy trì mức tăng trưởng của ngành nông nghiệp Thủ đô trung bình khoảng 2,5% trong giai đoạn 2019-2022 (đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của nhiệm kỳ 2021-2025)¹. Sản xuất nông nghiệp là bộ phận quan trọng, đảm bảo an sinh xã hội khu vực nông thôn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thủ đô. Theo báo cáo của Sở NN&PTNT thành phố Hà Nội, năm 2022, toàn ngành đã duy trì và đạt mức tăng trưởng đề ra, cụ thể, tốc độ tăng trưởng (GRDP) nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 trên địa bàn Thành phố ước tăng 2,58% so cùng kỳ. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước năm 2022 (theo giá so sánh) đạt 40.638,4 tỷ đồng, tăng 2,61% so với năm trước. Trong đó, giá trị sản xuất trồng trọt đạt 16.242,3 tỷ đồng, tăng 2,77%; giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 19.969,6 tỷ đồng, tăng 2,49%; giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp đạt 875,8 tỷ đồng, tăng 1,9%. Về cơ cấu, ngành đã có những chuyển dịch tích cực, trong đó giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 91,26%, lâm nghiệp 0,23%, thủy sản 8,51%.

² Tăng trưởng bình quân của Hà Nội trong 2 năm 2021-2022, GRDP tăng 5,86%. Tái cơ cấu kinh tế được đẩy mạnh; dịch vụ tăng nhanh cả trong cơ cấu GRDP và cơ cấu lao động xã hội; phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được chú trọng. Tăng tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp và xây dựng tăng 0,52 điểm % so với đầu nhiệm kỳ (nông nghiệp, thuế sản phẩm giảm tương ứng 0,16 điểm % và 0,36 điểm %). GRDP/người năm 2022 đạt 141,8 triệu đồng/người (khoảng 5.950 USD), tăng 18,1 triệu đồng so với đầu nhiệm kỳ, bình quân tăng 7,07%/năm.³

Đầu tư công trong nông nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đã có những chuyển biến theo hướng tích cực. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ đầu tư hàng năm cho khu vực nông nghiệp trên địa bàn thành phố ngày càng tăng, vượt yêu cầu mà Thành ủy Hà Nội đặt ra. Cụ thể là trong thời gian qua thành phố

¹ Thịnh An: Sản xuất nông nghiệp của Thủ đô khẳng định vai trò là "bộ đỡ" quan trọng. <https://kinhthedohti.vn/san-xuat-nong-nghiep-cua-thu-do-khang-dinh-vai-tro-la-be-do-quan-trong.html> [Truy cập: 02/7/2023].

² Minh Ngọc: Những kết quả ấn tượng của Ngành Nông nghiệp Thủ đô năm 2022. <http://hoiongdan.hanoi.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nhung-ket-qua-an-tuong-cua-nganh-nong-nghiep-thu-%C4%91o-nam-2022-7272-1103.html> [Truy cập: 02/7/2023].

³ Gia Huy: Hà Nội: Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng và các công trình giao thông. <https://thanglong.chinhphu.vn/ha-noi-tap-trung-dau-tu-phat-trien-ha-tang-va-cac-cong-trinh-giao-thong-10323061409550423.htm> [Truy cập: 02/7/2023].

Hà Nội luôn quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, từ đó, nâng cao năng lực phục vụ sản xuất, phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, cứu hộ cứu nạn và sản xuất nông nghiệp, góp phần đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, an sinh xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Qua rà soát, toàn ngành Nông nghiệp Hà Nội được giao 101 dự án với tổng kế hoạch vốn trên 10.417 tỷ đồng, trong đó: Nông nghiệp 7 dự án (118 tỷ đồng), đề điều 37 dự án (hơn 1.665,5 tỷ đồng), thủy lợi 57 dự án (hơn 8.624 tỷ đồng). Riêng 2 dự án trọng điểm gồm: Dự án tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ huyện Ba Vì và dự án cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (Trạm bơm Yên Nghĩa) trên 5.814 tỷ đồng, chiếm 55,8% tổng mức vốn.

Các dự án ngành Nông nghiệp Hà Nội luôn đạt tỷ lệ giải ngân cao, trung bình đạt 90%. Giai đoạn 2016-2019, đã có 81 dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng (nông nghiệp 7 dự án, đề điều 34 dự án, thủy lợi 40 dự án). Từ nguồn vốn đầu tư, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lực hệ thống công trình thủy lợi, đề điều được tăng lên đáng kể. Các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đều phát huy hiệu quả đầu tư, bảo đảm nước tưới cho 32.470 ha và tiêu nước cho 34.942 ha đất canh tác; nạo vét, mở rộng 106.340 m kênh tưới tiêu; kiên cố hóa 32.470 m kênh; xây dựng 43.784 m đường hành lang đê; cải tạo, nâng cấp 99.263m đê; kê chống sạt lở 30.831 m...⁴

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những vấn đề đặt ra:

Thứ nhất, nhu cầu đầu tư cho nông nghiệp Hà Nội rất lớn, trong khi đó nguồn lực lại hạn chế. Hơn nữa, khủng hoảng kinh tế thế giới và những diễn biến bất lợi của tình hình kinh tế trong nước những năm qua (lạm phát cao, suy thoái kinh tế, nợ công, đại dịch Covid-19...) đã ảnh hưởng xấu đến hoạt động đầu tư, trong đó có đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Thứ hai, vẫn còn những bất cập trong các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn:

(1) Nhiều văn bản quy phạm pháp luật và chính sách (của cả Trung ương và Thành phố) liên quan

đến đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn có những nội dung chưa cụ thể, chưa thống nhất, thậm chí chồng chéo, mâu thuẫn với nhau và chưa sát với điều kiện thực tế. Chẳng hạn, chưa có quy định rõ ràng về ranh giới giữa đầu tư công và các loại đầu tư khác; chưa có tiêu chí xác định mức độ ưu tiên đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và các vùng nông thôn một cách rõ ràng, thống nhất và hợp lý; các chính sách chưa phủ kín hết các đối tượng trong nông nghiệp, nông thôn... Bên cạnh đó, việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện cũng chưa kịp thời, chưa đầy đủ.

(2) Quy định về phân cấp quản lý đầu tư còn nhiều bất cập: Pháp luật hiện hành cho phép nhiều cấp (thành phố, huyện, xã) có quyền quyết định đầu tư công nhưng lại không quy định cụ thể về trách nhiệm, điều kiện, năng lực của các chủ thể này, dẫn đến tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án, đầu tư dàn trải, hiệu quả đầu tư không cao, mất khả năng cân đối ngân sách hoặc thiếu năng lực triển khai. Bên cạnh đó, các quy định về phân cấp, phân quyền của Trung ương cho địa phương còn có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa thẩm quyền của tập thể ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố với cá nhân Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc có sự chồng chéo về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân với Ủy ban nhân dân. Ngoài ra, các quy định về phân cấp quản lý đầu tư vẫn chứa đựng yếu tố của cơ chế xin - cho.

(3) Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhất là nông nghiệp công nghệ cao chưa tạo được động lực đủ mạnh để hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này, trong khi đó thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp, nông thôn còn rườm rà, phức tạp.

Thứ ba, những bất cập trong công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn: Nhìn chung, quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn còn chậm, chất lượng chưa cao, đặc biệt là quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Điều này làm cản trở việc triển khai các dự án lớn, trọng điểm về xây dựng, phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố.

Thứ tư, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố bị thu hẹp nhanh, phân bố nhỏ lẻ, manh mún, gây khó khăn cho việc cơ giới hóa, xây dựng

⁴ Cổng giao tiếp điện tử thành phố Hà Nội (2023), Nâng cao hiệu quả đầu tư công trong nông nghiệp, <https://sonnptnt.hanoi.gov.vn/cat182/11495/Nang-cao-hieu-qua-dau-tu-cong-trong-nong-nghiep> [Ngày truy cập: 02/7/2023]

nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô vốn. Bên cạnh đó, sự phối hợp, liên kết, liên doanh trong quá trình sản xuất, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ giữa nông dân với nông dân và giữa nông dân với doanh nghiệp còn rất hạn chế. Trong khi đó, hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa thể hiện được vai trò “bà đỡ” trong sản xuất, phân phối sản phẩm. Đến lượt mình, điều đó lại gây khó khăn cho việc huy động vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Thứ năm, công tác theo dõi, tổng hợp chưa được chú trọng, chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội, trong đó có dữ liệu về đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn, từ cấp thành phố xuống đến cơ sở. Vì vậy, việc phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề liên quan đến đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn còn chậm, thiếu chính xác, dẫn đến việc tham mưu, đề xuất chính sách cho Thành phố chưa kịp thời, chưa hiệu quả.

3. Giải pháp phát huy vai trò của đầu tư công đối với thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn thủ đô Hà Nội thời gian tới

Trong mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025⁵, thành phố Hà Nội luôn đặt vấn đề nông nghiệp, nông thôn lên vị trí hàng đầu và dành sự quan tâm đầu tư vào lĩnh vực này. Thực hiện chỉ đạo của thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) Hà Nội đã xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm, giai đoạn 2021-2025 trong đó, xác định rõ lĩnh vực ưu tiên đầu tư đối với công trình chuyên tiếp để bảo đảm sớm hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; đồng thời, khởi công mới các công trình trọng điểm, cấp bách. Cùng với đó, Sở lập kế hoạch đầu tư công trung hạn trong giai đoạn tới là 181 dự án với tổng mức đầu tư khoảng 51.070 tỷ đồng, trong đó, nhu cầu vốn cần bố trí trong giai đoạn 2021-2025 gần 38.315 tỷ đồng.⁶

Để hoàn thành các mục tiêu đề ra, nhất là tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, từ đó, nâng cao hiệu quả đầu tư công vào lĩnh vực nông nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững,

⁵ UBND thành phố Hà Nội: Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 04/6/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội ký ban hành về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

⁶ Nâng cao hiệu quả đầu tư công trong nông nghiệp. <https://sonnptnt.hanoi.gov.vn/cat182/11495/Nang-cao-hieu-qua-dau-tu-cong-trong-nong-nghiep> [Truy cập: 02/7/2023].

thời gian tới cần tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, giải pháp về công tác quy hoạch, kế hoạch hóa các dự án đầu tư công

Sở NN&PTNT Hà Nội tham mưu cho Thành phố tiếp tục ban hành các văn bản chỉ đạo về phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới (NTM) và nâng cao đời sống nông dân trong nửa nhiệm kỳ cuối của giai đoạn 2021 - 2025; tiếp tục rà soát, đánh giá lại hệ thống các văn bản quy định của Trung ương, Thành phố; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện những nội dung, cơ chế, chính sách chưa phù hợp, có chính sách thu hút, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Rà soát các quy hoạch, các chương trình, đề án. Tập trung vào việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các Quy hoạch chuyên ngành như: Quy hoạch phát triển nông nghiệp; Quy hoạch phòng chống lũ; Quy hoạch Đề điều...

Xác định rõ trọng tâm và cơ cấu đầu tư theo hướng khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, tăng mức đầu tư công trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, các dự án cấp thiết gắn liền với chủ trương cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và phù hợp thực tiễn, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của Thành phố.

Thứ hai, nâng cao chất lượng thực hiện các dự án đầu tư công

Công khai, minh bạch trong đấu thầu dự án là điều kiện quan trọng để lựa chọn được các nhà thầu đủ năng lực chuyên môn và tài chính, đáp ứng được các yêu cầu của dự án.

Quản lý chất lượng công trình ngay từ giai đoạn khảo sát, thiết kế là bước rất quan trọng để tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Yêu cầu các nhà thầu trước khi thi công phải trình Ban Quản lý dự án, Tư vấn giám sát kế hoạch và phương thức kiểm soát chất lượng bao gồm: Kiểm soát và đảm bảo chất lượng vật tư, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình và thiết bị công nghệ được sử dụng; Kiểm soát và đảm bảo chất lượng, đảm bảo an toàn công tác thi công xây dựng. Khi phát hiện nhà thầu có biểu hiện thi công chậm, không đảm bảo chất lượng thì lập ngay biên bản hiện trường, yêu cầu lãnh đạo nhà thầu ký cam kết. Sau một thời gian nếu nhà thầu không có chuyển

biến thì kiên quyết có giải pháp xử lý ngay tránh để tình trạng kéo dài, ảnh hưởng lớn đến chất lượng công trình.

Thứ ba, giải pháp về vốn đầu tư công

Sở NN&PTNT cần phối hợp với các địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan thống kê, rà soát toàn bộ dự án đã được bố trí vốn và tiến độ thực hiện; rà soát để cân đối được toàn bộ số vốn sẽ có để phục vụ cho đầu tư phát triển, từ đó xác định lại các lĩnh vực đầu tư để đối chiếu vào danh mục, xếp thứ tự đầu tư ưu tiên.

Thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công. Công bố công khai nội dung quyết định đầu tư, chương trình kế hoạch đầu tư đặc biệt là các dự án liên quan đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Thứ tư, tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác quản lý đầu tư công cho phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội

Tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp đảm bảo hoạt động đầu tư theo đúng mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy định pháp luật về đầu tư, giúp các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nắm bắt kịp thời và đánh giá đúng tình hình, kết quả hoạt động đầu tư và những tồn tại, khó khăn trong đầu tư để có biện pháp điều chỉnh thích hợp, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những sai phạm và tiêu cực trong quá trình thực hiện đầu tư. Phát huy quyền làm chủ của người dân, cộng đồng trong việc giám sát, đánh giá đầu tư về nông nghiệp.

Thứ năm, giải pháp về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực trong thực hiện vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội

Kiểm toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, trong đó bố trí nguồn nhân lực chuyên trách của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, đặc biệt là cán bộ tham gia hoạch định chính sách vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp.

Nguồn nhân lực triển khai, thực hiện huy động và sử dụng vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp cần phải có chuyên môn về tài chính, đầu tư và kỹ thuật nông nghiệp để nắm rõ tình hình thủ tục đầu tư, có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng

vốn đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình.

Tựu chung lại: Đầu tư công là những hoạt động đầu tư nhằm phục vụ nhu cầu của xã hội vì lợi ích chung của cộng đồng. Đây là phần đầu tư quan trọng nhằm hình thành và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước. Đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững. Trong thời gian tới việc thực hiện những giải pháp được đề xuất nêu trên với hy vọng đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ thực sự tạo ra cú huých góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp của thủ đô Hà Nội phát triển bền vững. Trong bối cảnh hội nhập và hiện đại ngày nay, cạnh tranh của các hàng hóa nông sản trên thị trường ngày càng khốc liệt, đòi hỏi đặt ngành nông nghiệp Hà Nội trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, khi ấy việc sử dụng nguồn lực đầu tư công trong nông nghiệp sẽ phù hợp với từng giai đoạn phát triển góp phần thúc đẩy phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn Hà Nội./.

Tài liệu tham khảo:

- Thịnh An: Sản xuất nông nghiệp của Thủ đô khẳng định vai trò là “bê đờ” quan trọng. <https://kinhtedothi.vn/san-xuat-nong-nghiep-cua-thu-do-khang-dinh-vai-tro-la-be-do-quan-trong.html> [Truy cập: 02/7/2023].
- Vũ Tuấn Anh (2011), Đầu tư công: Thực trạng và tái cơ cấu, Nxb. Từ điển Bách khoa.
- Tạ Thị Đoàn (2017), “Phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Tài chính - kỳ 1, tháng 09/2017* (664), tr. 69 - 71;
- Tạ Thị Đoàn (2017): “Thúc đẩy đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trong nông nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 26 (09/2017), tr. 23-26.
- Công giao tiếp điện tử thành phố Hà Nội (2023), Nâng cao hiệu quả đầu tư công trong nông nghiệp, <https://sonmpnt.hanoi.gov.vn/cat182/11495/Nang-cao-hieu-qua-dau-tu-cong-trong-nong-nghiep> [Ngày truy cập: 02/7/2023].
- Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2018): Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài «Các giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả đầu tư công, dịch vụ công ngành nông nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững», Mã số: 01X-10/04-2016-3.
- Gia Huy, Hà Nội: Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng và các công trình giao thông. <https://thanglong.chinhphu.vn/ha-noi-tap-trung-dau-tu-phat-trien-ha-tang-va-cac-cong-trinh-giao-thong-10323061409550423.htm> [Truy cập: 02/7/2023].
- Minh Ngọc: Những kết quả ấn tượng của Ngành Nông nghiệp Thủ đô năm 2022. <http://hoionongdan.hanoi.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nhung-ket-qua-an-tuong-cua-nganh-nong-nghiep-thu-do-nam-2022-7272-1103.html> [Truy cập: 02/7/2023].
- UBND thành phố Hà Nội: Chỉ thị số 10/CT-UBND của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội ký ban hành ngày 04/6/2020 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN TỰ CHỦ NGUỒN THU, CHI TẠI BỆNH VIỆN A THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Thị Lan Anh* - TS. Nguyễn Thị Nga*

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã có nhiều chính sách đổi mới đối với hoạt động của ngành y tế nhằm tăng cường năng lực của các bệnh viện. Thực hiện tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có các bệnh viện là xu thế tất yếu đã được Đảng, Nhà nước cụ thể hóa trong nhiều chủ trương, chính sách. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 ra đời thay thế các Nghị định và văn bản hướng dẫn trước đó, là một chủ trương lớn nhằm từng bước giảm bớt sự can thiệp của cơ quan quản lý Nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập (ĐVSNTCL); tạo điều kiện cho ĐVSNTCL thực hiện việc kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, chủ động, sáng tạo của người lao động; đẩy mạnh tự chủ tài chính. Qua nghiên cứu thực trạng tự chủ nguồn thu, chi, bài viết sẽ có những đánh giá tích cực của việc thực hiện tự chủ đối với nguồn thu, chi tại Bệnh viện A Thái Nguyên trong giai đoạn 2020-2022.

• Từ khóa: đơn vị sự nghiệp y tế công lập, tự chủ nguồn thu, chi, Bệnh viện A Thái Nguyên.

In recent years, the State has had many innovative policies for the operation of the health sector to hospitals can increase its capacity. Public service units perform unattached, including hospitals. This is an inevitable trend that has been concretized by the Party and State in many guidelines and policies. Decree 60/2021/ND-CP 21/6/ 2021 to replace previous Decrees and guiding documents, is a major policy to gradually reduce the intervention of state management agencies in public health service units; makes for public health service units to control internal expenditures, promote democracy, initiative and creativity of employees. Studying the status of autonomy in revenue and expenditure, the article will have positive assessments of the implementation of autonomy in revenue and expenditure at A Thai Nguyen Hospital from 2020 to 2022.

• Key words: public health service units, unattached in revenue and expenditure, A Thai Nguyen hospital.

JEL codes: G28, E61, H51, H61

Ngày nhận bài: 03/8/2023

Ngày gửi phản biện: 04/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 29/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2023

1. Cơ sở lý luận

1.1. Một số khái niệm

Đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNTCL) là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, thể dục thể thao...

Bệnh viện công lập (BVCL) là những ĐVSNTCL thực hiện cung cấp dịch vụ y tế cho xã hội và thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn về y tế theo quy định và hoạt động dưới sự quản lý kiểm soát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tự chủ tài chính (TCTC) đối với BVCL là phương thức quản lý tài chính trong nền kinh tế thị trường dựa trên cơ sở trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các hoạt động tài chính cho các BVCL, các BVCL tự quyết định việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn tài chính, đảm bảo cân đối thu chi tích cực, không ngừng mở rộng và phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện (BV) nhằm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ Nhà nước giao.

1.2. Tự chủ nguồn thu trong các BVCL

(1) Các nguồn thu tài chính ở BVCL

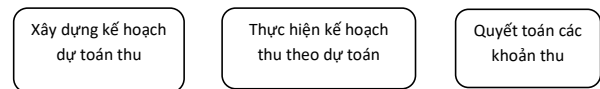
- Nguồn thu từ NSNN: Nhà nước cấp phát theo dự toán xác định cho những nhiệm vụ, chương trình mục tiêu đã được duyệt.

* Trường ĐH Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên

- Nguồn thu có nguồn gốc từ NSNN: Các khoản thu từ quyên góp, tặng, biếu không phải nộp NSNN theo chế độ.

- Nguồn thu do dân cư chi trả: Là nguồn thu của các BVCL do người nhận dịch vụ đóng góp. Nguồn này gồm: Các khoản phí như học phí, viện phí, phí bảo vệ môi trường, phí đi đường...; Các khoản thu sự nghiệp: Thu sự nghiệp giáo dục, đào tạo; Thu sự nghiệp y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình; thu bán các sản phẩm đơn vị ứng dụng khoa học sản xuất để phòng chữa bệnh; Các khoản thu khác; Lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng từ các hoạt động dịch vụ; Nguồn vốn tài trợ; Nguồn khác.

(2) Quy trình quản lý nguồn thu ở các BVCL được thực hiện theo các bước:



1.3. Tự chủ nội dung chi trong các BVCL

(1) Chi tiêu là các loại chi phí phát sinh khi các bệnh viện triển khai hoạt động. Chi tiêu gồm hai loại: chi hoạt động thường xuyên và chi hoạt động không thường xuyên.

- Nội dung chi hoạt động thường xuyên đối với BVCL

- Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao:

+ Chi cho người lao động: Chi tiền lương, tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn theo quy định...

+ Chi quản lý hành chính: Vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, thuê mướn...

+ Chi hoạt động nghiệp vụ.

+ Chi mua sắm tài sản, sửa chữa thường xuyên tài sản.

+ Chi khác: Chi tiếp khách, mua bảo hiểm phương tiện,...

- Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, lệ phí.

- Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ (chi nộp thuế, trích khấu hao tài sản cố định).

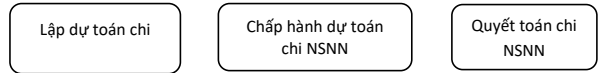
- Nội dung chi hoạt động không thường xuyên đối với BVCL

- Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành; Chương trình mục tiêu quốc gia; chi thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của Nhà nước; chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài theo quy định.

- Chi đầu tư phát triển: chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản, chi thực hiện các dự án đầu tư theo quy định.

- Chi thực hiện các dự án có nguồn viện trợ nước ngoài và chi cho các hoạt động liên doanh, liên kết.

(2) Quy trình quản lý nguồn thu ở các BVCL được thực hiện theo các bước:



2. Thực trạng tự chủ nguồn thu, chi tại Bệnh viện A

Bệnh viện A hiện có địa chỉ tại đường Quang Trung, Phường Thịnh Đán, Tp. Thái Nguyên. Theo cách phân loại ĐVSNNCL tại NĐ 60/2021/NĐ-CP, Bệnh viện A là BVCL thuộc Nhóm II, tự chủ 100% chi thường xuyên. Bệnh viện A được nâng Hạng I theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên, với diện tích đất sử dụng là 31.023,4m²; quy mô 750 giường kế hoạch (giường thực kê 1.050); 650 cán bộ viên chức và người lao động; 08 phòng ban chức năng; 24 khoa chuyên môn và cận lâm sàng. Bệnh viện có nhiệm vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, nhân dân trong tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh lân cận.

2.1. Thực trạng tự chủ nguồn thu tại Bệnh viện A

Giai đoạn 2020 - 2022, nguồn kinh phí tại Bệnh viện A chủ yếu từ 02 nguồn: Thu từ NSNN cấp và thu dịch vụ khám chữa bệnh (KCB) (thu từ hoạt động sự nghiệp y tế). Ngoài ra, còn có một số nguồn thu xã hội hóa khác như thu từ KCB theo yêu cầu, cho thuê khoán căng tin, trông giữ xe do BV triển khai theo cơ chế TCTC.

Số liệu tổng hợp về các nguồn thu của Bệnh viện A giai đoạn 2020 - 2022 được thể hiện qua Bảng 1:

Bảng 1: Tổng hợp nguồn thu của Bệnh viện A giai đoạn 2020-2022

Nội dung thu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch 2021/2020		Chênh lệch 2022/2021	
	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)
Thu từ NSNN	11.788	3,75	11.907	3,63	12.086	3,56	119	1,0	179	1,0
Thu từ hoạt động sự nghiệp	302.400	96,25	315.800	96,37	327.200	96,44	13.400	1,0	11.400	1,0
- Thu từ dịch vụ KCB	273.000	90,28	285.000	90,25	295.000	90,16	12.000	1,0	10.000	1,0
- Thu khác	29.400	9,72	30.800	9,75	32.200	9,84	1.400	1,0	1.400	1,0
Tổng thu	314.188	100,00	327.707	100,00	339.286	100,00	13.519	1,0	11.579	1,0

Nguồn: Báo cáo quyết toán 2020, 2021, 2022 của Bệnh viện A Thái Nguyên

Số liệu Bảng 1 cho thấy nguồn thu của BV tăng qua các năm, với tốc độ tăng bình quân 1%. Cụ thể:

- Năm 2020, tổng thu của BV là 314.188 Trđ, năm 2021 tổng thu tăng, đạt 327.707 Trđ, tương ứng tăng 1% so với năm 2020.

- Năm 2022, tổng thu của BV tăng, đạt 339.286 Trđ, tương ứng tăng 1% so với năm 2021.

Bảng 2: Bảng tổng hợp nguồn thu từ NSNN của Bệnh viện A giai đoạn 2020-2022

Nội dung	Năm			Chênh lệch	
	2020 (Tr.đ)	2021 (Tr.đ)	2022 (Tr.đ)	2021/2020 (%)	2022/2021 (%)
Tổng thu	11.788	11.907	12.086	1,01	1,02
Kinh phí thường xuyên/tự chủ	44.700	45.900	45.300	1	1
Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	11.788	11.907	12.086	1,01	1,02

Nguồn: Báo cáo quyết toán 2020, 2021, 2022 của Bệnh viện A Thái Nguyên

Bảng 3: Bảng tổng hợp nguồn thu sự nghiệp của Bệnh viện A giai đoạn 2020-2022

Nội dung thu	Năm						Chênh lệch 2021/2020		Chênh lệch 2022/2021	
	2020		2021		2022		Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)
Thu từ KCB	273.000,00	90,28	285.000,00	90,25	295.000,00	90,16	12.000,00	1,00	10.000,00	1,04
Thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh từ KCB BHYT	254.436,00	93,2	267.843,00	93,98	271.960,30	92,19	15.407,00	1,01	4.117,50	1,03
Thu từ chương trình CSSKSS	712,42	0,28	830,31	0,31	652,71	0,24	117,89	1,11	(177,61)	0,79
Thu từ dịch vụ KCB trực tiếp	31,85	4,47	29,89	3,4	35,90	5,51	(1,95)	0,81	6,07	1,20
Thu dịch vụ methadone	0,65	2,05	0,65	2,12	0,30	2,08	(0,02)	1,03	0,11	1,17
Thu khác	29.400,00	9,72	30.800,00	9,75	32.200,00	9,84	1.400,00	1,00	1.400,00	1,05
Thu tiền trong gói xe, công tin	29.400,00	100,00	30.800,00	100,00	32.200,00	100,00	1.400,00	1,00	1.400,00	1,05
Hàng thu	302.400,00	100,00	315.800,00	100,00	327.200,00	100,00	13.400,00	1,00	11.400,00	1,04

Nguồn: Báo cáo quyết toán 2020, 2021, 2022 của Bệnh viện A Thái Nguyên

Xét về cơ cấu các nguồn thu, nguồn thu của Bệnh viện A: chủ yếu từ thu từ hoạt động sự nghiệp (HĐSN), chiếm 96,25%; 96,37% và 96,44% qua các năm 2020, 2021 và 2022 trong tổng thu của BV, còn lại là thu từ NSNN cấp. Nguồn thu từ HĐSN là nguồn thu rất quan trọng đối với BV, gồm: thu từ dịch vụ KCB; thu tiền cho thuê địa điểm trông giữ xe, cho thuê căng tin và cho thuê quầy thuốc. Với

số thu từ nguồn này, BV được tự chủ trong việc sử dụng, đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên.

Bệnh viện A đã rất nỗ lực trong việc giảm sự phụ thuộc vào nguồn thu từ NSNN. Chi tiết các nguồn thu từ NSNN cấp và nguồn thu sự nghiệp được thể hiện qua các Bảng 2, 3.

2.2. Thực trạng tự chủ nội dung chi tại Bệnh viện A

Nội dung chi của Bệnh viện A gồm 02 khoản chi cơ bản: các khoản chi thường xuyên tự chủ và các khoản chi không thường xuyên giao không thực hiện tự chủ.

Số liệu tổng hợp về tình hình chi của Bệnh viện A giai đoạn 2020 - 2022 được thể hiện qua Bảng 4:

Bảng 4: Tổng hợp tình hình chi tại Bệnh viện A giai đoạn 2020 - 2022

Nội dung	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)
Chi thường xuyên/tự chủ	44.700,00	14,85	45.900,00	14,69	45.300,00	14,12
Chi không thường xuyên	256.400,00	85,99	266.500,00	86,19	275.500,00	86,79
Chi không thường xuyên/không tự chủ (NSNN cấp)	30.173,13	11,77	30.345,90	11,39	30.373,65	11,02
Chi không thường xuyên/tự chủ	226.226,87	88,23	236.154,10	88,61	245.126,35	88,98
Các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	164.640,00	60,00	171.900,00	60,00	178.500,00	60,00
Chi mua sắm, sửa chữa	109.760,00	40,00	114.600,00	40,00	119.000,00	40,00
Tổng chi	301.100,00	100,84	312.400,00	100,88	320.800,00	100,91

Nguồn: Báo cáo quyết toán 2020, 2021, 2022 của Bệnh viện A Thái Nguyên

Số liệu Bảng 4 cho thấy, giai đoạn 2020 - 2022, chi thường xuyên/tự chủ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi của BV (luôn chiếm tỷ trọng trên 14% trong tổng chi), còn lại là chi không thường xuyên/không tự chủ và tự chủ. Điều này cho thấy Bệnh viện A đã thực hiện tự chủ tương đối tốt, ngoài khả năng tự chủ 100% về chi thường xuyên, BV đã thực hiện rất tốt công tác tự chủ đầu tư cho XD CB, mua BHYT và các hoạt động đầu tư khác từ nguồn tự chủ. Đây là một trong những tín hiệu đáng mừng giúp Bệnh viện A ngày càng phát triển hơn nữa trên con đường tự chủ của mình. Cụ thể:

- Năm 2020, tổng chi của BV là 301.100 Trđ, BV thực hiện tự chủ chi thường xuyên và không thường xuyên chiếm 88,23%, còn lại là không tự chủ chỉ là 30.173,13 Trđ (chiếm 11,77%).

- Năm 2021, tổng chi của BV là 312.400 Trđ, BV thực hiện tự chủ chi thường xuyên và không thường xuyên chiếm 88,61%, còn lại là không tự chủ chỉ là 30.345,9 triệu đồng (chiếm 11,39%).

- Năm 2022, tổng chi của BV là 342.800 Trđ, BV thực hiện tự chủ chi thường xuyên và không thường xuyên chiếm 88,98%, còn lại là không tự chủ chi là 30.373,65 Trđ (chiếm 11,02%).

Số liệu chi tiết về chi thường xuyên/tự chủ và chi không thường xuyên/không tự chủ theo nhóm tại Bệnh viện A giai đoạn 2020-2022 được thể hiện qua Bảng 5:

Bảng 5: Chi thường xuyên/tự chủ theo nhóm tại Bệnh viện A giai đoạn 2020 - 2022

Nội dung chi	Năm						Chênh lệch 2021/2020		Chênh lệch 2022/2021	
	2020		2021		2022		Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)
	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)				
Chi tiền lương, tiền công	24.973,89	55,87	25.823,34	56,26	25.322,70	55,9	849,45	1,01	(500,64)	0,99
Chi quản lý hành chính	4.702,44	10,52	4.865,40	10,6	5.050,95	11,15	162,96	1,01	185,55	1,05
Chi hoạt động chuyên môn	10.026,21	22,43	10.235,70	22,3	10.101,90	22,3	209,49	0,99	(133,80)	1,00
Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	4.563,87	10,21	4.635,90	10,1	4.448,46	9,82	72,03	0,99	(187,44)	0,97
Chi khác	433,59	0,97	335,07	0,75	366,95	0,81	(98,52)	0,75	31,86	1,11
Tổng chi	44.700,00	100,00	45.900,00	100,00	45.300,00	100,00	1.195,41	1,00	(604,47)	1,00

Nguồn: Báo cáo quyết toán 2020, 2021, 2022 của Bệnh viện A Thái Nguyên

Bảng 6: Chi không thường xuyên/không tự chủ theo nhóm tại Bệnh viện A giai đoạn 2020 - 2022

Nội dung chi	Năm					
	2020		2021		2022	
	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)
Chi từ nguồn NSNN	11.788,00	100	11.907,00	100	12.086,00	100
Các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	8.257,49	70,05	7.787,18	65,4	5.027,78	41,6
Kinh phí hỗ trợ Chương trình mục tiêu Y tế về dân số	8.257,49	100	7.787,18	100	5.027,78	100
Chi mua sắm, sửa chữa	3.530,51	29,95	4.119,82	34,6	7.058,22	58,4
Mua sắm	8.510,94	72,2	8.644,48	72,6	10.107,52	83,63
Sửa chữa	3.277,06	27,8	3.262,52	27,4	1.978,49	16,37

Nguồn: Báo cáo quyết toán 2020, 2021, 2022 của Bệnh viện A Thái Nguyên

2.3. Kết quả thực hiện tự chủ tài chính tại Bệnh viện A

Kết quả chênh lệch thu chi từ thực hiện TCTC tại Bệnh viện A được thể hiện qua Bảng 7:

Bảng 7: Kết quả thu chi tài chính tại Bệnh viện A giai đoạn 2020 - 2022

Nội dung	Năm			Chênh lệch 2021/2020		Chênh lệch 2022/2021	
	2020	2021	2022	2021/2020		2022/2021	
	Giá trị (Tr.đ)	Giá trị (Tr.đ)	Giá trị (Tr.đ)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)
1. Tổng thu	314.188,00	327.707,00	339.286,00	13.519,00	1,04	11.579,00	1,04
2. Tổng chi	301.100,00	312.400,00	320.800,00	11.300,00	1,04	8.400,00	1,03
3. Chênh lệch thu chi (3=1-2)	13.088,00	15.307,00	18.486,00	2.219,00	1,17	3.179,00	1,21

Nguồn: Báo cáo quyết toán 2020, 2021, 2022 của Bệnh viện A Thái Nguyên

Số liệu Bảng 7 cho thấy, giai đoạn 2020 - 2022 kết quả chênh lệch thu - chi tại Bệnh viện A là chênh lệch dương (tổng thu > tổng chi). Năm 2020, chênh lệch thu - chi đạt 13.088 triệu đồng, đến năm 2021, chênh lệch thu chi đạt 15.307 triệu đồng (tăng 1,17% so với năm 2020) và đến năm 2022, tăng nhẹ lên 18.486 triệu đồng (tăng 1,21% so với năm 2021).

Nhìn chung, để đạt kết quả thu - chi tài chính như trên là do BV đã linh hoạt trong việc áp dụng các quy định hiện hành của Bộ Y tế, của UBND tỉnh Thái Nguyên về chế độ thu viện phí, phí trong hoạt động KCB, đồng thời BV cũng đã chủ động triển khai các biện pháp nhằm khai thác tối đa các nguồn thu; BV đã thực hiện khoán chi đối với một số nội dung chi, đối tượng chi; khuyến khích CBVC thực hành tiết kiệm, chống lãng phí... nhờ đó có thêm nguồn để trích lập các quỹ và chi trả thu nhập tăng thêm cho CBVC:

Kết quả mức trích lập quỹ tại Bệnh viện A được thể hiện qua Bảng 8:

Bảng 8: Kết quả trích lập các quỹ của Bệnh viện A giai đoạn 2020- 2022

Nội dung	Tỷ lệ trích (%)	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
		Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ trọng (%)
		Chênh lệch thu - chi	13.088,00	100	15.307,00	100	18.486,00
Trích để thực hiện cải cách tiền lương	0,35	4.580,80	35	535.745,00	35	647.010,00	35
Quỹ khen thưởng	0,05	654,40	5	76.535,00	5	92.430,00	5
Quỹ phúc lợi	0,05	654,40	5	76.535,00	5	92.430,00	5
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0,15	1.963,20	15	229.605,00	15	277.290,00	15

Hàng năm, căn cứ vào số chênh lệch thu chi, Bệnh viện A đã thực hiện trích lập các quỹ theo quy định hiện hành và được xây dựng trong QCCTNB của BV, sau đó mới thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm cho CBVC.

Mức tự chủ tài chính tại Bệnh viện A được thể hiện qua Bảng 9:

Bảng 9: Mức độ tự chủ tài chính tại Bệnh viện A giai đoạn 2020 - 2022

Nội dung	ĐVT	Năm			Chênh lệch 2021/2020 (%)	Chênh lệch 2022/2021 (%)
		2020	2021	2022		
		Giá trị (Tr.đ)	Giá trị (Tr.đ)	Giá trị (Tr.đ)		
1. Tổng chi hoạt động thường xuyên	Tr.đ	44.700,00	45.900,00	45.300,00	1,03	0,99
2. Tổng thu sự nghiệp	Tr.đ	302.400,00	315.800,00	327.200,00	1,04	1,04
3. Mức tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên của đơn vị (3=2/1)	%	676,51	688,02	722,30	1,02	1,05

Số liệu Bảng 9 cho thấy, giai đoạn 2020-2022 mức độ tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên của Bệnh viện A đạt 100% (BV tự chủ 100% chi thường xuyên).

3. Đánh giá về việc thực hiện tự chủ nguồn thu, chi tại Bệnh viện A Thái Nguyên

Nhìn lại hoạt động tự chủ nguồn thu, chi của Bệnh viện A trong thời gian qua có thể thấy, Bệnh viện đã có nhiều nỗ lực trong cải thiện chất lượng nguồn thu, chi, vì thế công tác quản lý tài chính nói chung và quản lý nguồn thu, chi tại Bệnh viện ngày càng được chú trọng, kỷ luật tài chính đang từng bước được thắt chặt. Trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu thực trạng về tự chủ đối với nguồn thu, chi tại Bệnh viện A, tác giả có một số đánh giá khái quát về thực hiện tự chủ như sau:

3.1. Kết quả đạt được

- Chủ động được nguồn kinh phí hoạt động.
- Bệnh viện đã tiến hành xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo tính dân chủ, quy định chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm.
- Hoạt động các nguồn tài chính của Bệnh viện đạt kết quả cao nên cải thiện thu nhập người lao động.
- Nâng cao nhận thức về tự chủ nguồn thu, chi trong quản lý điều hành BV.
- Đáp ứng yêu cầu tài chính phục vụ cho các hoạt động chuyên môn của BV.
- Góp phần nâng cao hiệu quả công tác KCB.

3.2. Hạn chế

- Cơ sở vật chất tuy được nâng cấp mở rộng, nhưng vẫn chưa đảm bảo được nhu cầu phát triển của BV: Chưa đồng bộ về XDCB, MMTB...
- Tự chủ tài chính mới đang dừng lại ở tự chủ chi thường xuyên nên cần thực hiện mạnh mẽ hơn nữa để từng bước thực hiện tự chủ đối với các khoản chi không thường xuyên.
- BV còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc đào tạo, hướng dẫn cán bộ nhân viên các quy trình làm việc khi thực hiện tự chủ...
- Chính sách BHYT còn nhiều bất cập trong công tác KCB nên BV gặp rất nhiều khó khăn trong công tác thanh quyết toán, cân đối thu chi.
- Về đầu thầu thuốc, hóa chất: BV gặp rất nhiều khó khăn trong cung ứng thuốc, VTYT phục vụ công tác khám chữa bệnh do quy trình và thủ tục của thầu thuốc.

- Về nhân lực: Thiếu đội ngũ bác sĩ chất lượng cao do thu nhập chưa đủ đáp ứng nên xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám.

- NSNN chỉ hỗ trợ một phần kinh phí do chưa được kết cấu trong giá dịch vụ y tế như khấu hao cơ sở hạ tầng, khấu hao trang thiết bị, chi phí cho CNTT...

Kết luận

Từ khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 đã tạo điều kiện cho các BVCL nói chung và Bệnh viện A nói riêng được chủ động khai thác nguồn thu và sử dụng nguồn chi. Bệnh viện A đã sử dụng các điều kiện cơ sở vật chất của mình để thực hiện các nhiệm vụ được giao, chủ động phân bổ nguồn tài chính của đơn vị phù hợp nhu cầu chi tiêu trên tinh thần tiết kiệm, thiết thực, hiệu quả và chủ động trong công tác khai thác, đa dạng hóa các nguồn thu, từng bước nâng cao chất lượng KCB, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho CBVC.

Trong những năm qua, nhờ có chủ trương, đường lối, chính sách quản lý kinh tế đổi mới của Đảng và Nhà nước, Bệnh viện A đã thực sự chuyển đổi, đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên, tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức biên chế. Việc thực hiện tự chủ nói chung và tự chủ nguồn thu, chi nói riêng về cơ bản đã giúp cho Bệnh viện A tự chủ hơn, năng động hơn để tự khẳng định mình trong tiến trình phát triển chung của ngành cũng như nền kinh tế đất nước.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ* (2015), *Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ban hành ngày 21/06/2021 về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.*
- Hoàng Hải Sơn* (2021), *LVThS: “Tăng cường tự chủ tài chính tại Trung tâm y tế huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn”.*
- Nguyễn Thị Lan Anh* (2021), *Giáo trình kế toán hành chính sự nghiệp, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ.*
- Quốc hội, Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002.*
- Quốc hội, Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.*
- Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.*
- Trang công thông tin điện tử:*
- *Bệnh viện A Thái Nguyên:* <https://benhvienthainguyen.com.vn/>
 - *Sở Y tế Thái Nguyên:* <http://soythetainguyen.gov.vn/>

NÂNG CAO TÍNH MINH BẠCH CỦA THÔNG TIN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KẾ TOÁN

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng*

Gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực như WTO, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, cam kết với các tổ chức tài chính như ADB, WB, IMF... đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải cung cấp thông tin có tính chuẩn mực, có khả năng so sánh và được quốc tế thừa nhận. Đồng thời, đòi hỏi phải tuân thủ theo lộ trình đã thoả thuận có cam kết về minh bạch hoá thông tin kế toán. Mặt khác, thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp cần chính xác và minh bạch theo thông lệ quốc tế. Bài viết khái quát tính minh bạch thông tin kế toán và giải pháp nâng cao tính minh bạch của thông tin kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

• Từ khóa: tính minh bạch; thông tin kế toán; hội nhập quốc tế.

Joining regional and world economic organizations such as the WTO, the Vietnam-US Trade Agreement, commitments with financial institutions such as ADB, WB, and IMF, etc., require Vietnamese businesses to provide information. standard, comparable and internationally recognized. At the same time, it is required to comply with the agreed roadmap with a commitment to transparency of accounting information. On the other hand, information on a business's financial statements needs to be accurate and transparent according to international practices. The article outlines the transparency of accounting information and solutions to improve the transparency of Vietnamese corporate accounting information.

• Key words: *transparency; accounting information; international integration.*

JEL codes: M40, M41, M42

Ngày nhận bài: 03/8/2023

Ngày gửi phản biện: 05/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 08/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

bổ càng đầy đủ thì tính minh bạch thông tin càng cao (Andrew Schnackenberg, 2000; Dipiazza và Eccles, 2002). Vaccaro và Madsen (2009) cũng cho rằng minh bạch thông tin là mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Mục tiêu chính của BCTC là cung cấp thông tin tài chính hữu ích về quyết định cho người ra quyết định cả bên ngoài và bên trong. Sự lớn mạnh của liên minh kinh tế và thương mại thế giới là tiền đề và nguyên nhân của Liên minh châu Âu (EU), Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) góp phần yêu cầu làm tăng sự quan tâm đến việc mở rộng người sử dụng báo cáo tài chính quốc tế (Meek & Thomas, 2003; Saudagaran & Diga, 2000). Trong nhiều nghiên cứu kế toán trước đây cũng cho thấy thông tin kế toán cung cấp thông tin hữu ích cho người ra quyết định như nhà đầu tư, chủ nợ, nhà cung cấp, nhà quản lý, chủ sở hữu, nhân viên và những người khác (Beyer & cộng sự 2010; Meek & Thomas, 2003; Naser & Nuseibeh, 2003; Socea, 2012). Vì vậy, các nhà xây dựng chuẩn mực kế toán liên tục cố gắng nâng cao tính hữu ích trong quyết định của BCTC bằng cách nhấn mạnh tầm

1. Khái quát về minh bạch thông tin kế toán

Minh bạch thông tin là một khái niệm rất trừu tượng. Do vậy, có nhiều quan điểm khác nhau về minh bạch thông tin. Một số quan điểm cho rằng minh bạch thông tin là phản ánh mức độ công bố thông tin. Minh bạch thông tin là số lượng thông tin mà trên đó, các nhà kinh tế dựa vào để đưa ra các quyết định và kỳ vọng của họ; thông tin công

* Học viện Tài chính; email: ngothuhonghn@gmail.com

quan trọng của giá trị dự đoán của BCTC. Một cách để đánh giá giá trị dự đoán của các BCTC là đánh giá mức độ minh bạch.

Từ các quan điểm trên, có thể thấy, minh bạch thông tin không chỉ dừng lại ở việc xem xét mức độ công bố thông tin và còn bao gồm cả chất lượng thông tin được công bố. Thực tế, chất lượng thông tin công bố chỉ có thể được kiểm soát từ quá trình soạn lập, trình bày và công bố thông tin. Theo đó, minh bạch thông tin được hiểu là việc thông tin được công bố đầy đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng từ người cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin.

2. Những hạn chế về tính minh bạch của thông tin kế toán của doanh nghiệp Việt Nam

Một là, hầu hết các DN chưa có nhận thức đúng đắn về vai trò của kiểm toán nội bộ

Trong những năm qua, bộ phận kiểm toán nội bộ trong các DN nếu được thành lập cũng chỉ mang tính hình thức, không có hiệu lực, hiệu quả thực sự. Rất nhiều đơn vị sau một thời gian thiết lập đã dần thu hẹp và loại bỏ bộ phận kiểm toán nội bộ, thay vào đó là sự lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập. Nguyên nhân có thể thấy từ hai phía: (i) do chất lượng của kiểm toán nội bộ chưa đáp ứng yêu cầu của đơn vị; (ii) bản thân nhà quản trị cũng chưa nhận thức rõ về vai trò của kiểm toán nội bộ.

Hoạt động kiểm toán nội bộ ở Việt Nam vẫn còn đang trong giai đoạn đầu phát triển; hệ thống quản lý chưa đồng bộ; chất lượng hoạt động còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu. Do vậy, khai thác hiệu quả bộ phận kiểm toán nội bộ là vấn đề cần được quan tâm thích đáng từ góc độ quản lý Nhà nước và từ các nhà quản trị doanh nghiệp.

Hai là, chưa thực hiện đầy đủ các quy định chung của Chuẩn mực kế toán quốc tế về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cụ thể là: (i) Thiếu báo cáo vốn chủ sở hữu; (ii) Một số báo cáo quá chi tiết như BCĐKT, thuyết minh BCTC nhưng cách trình bày lại chưa rõ ràng; không có nhiều loại số liệu để so sánh, đánh giá và không có thông tin bổ sung ngoài thước đo giá trị; không sử dụng các công cụ để phân tích ngay trên các báo cáo; (iii) Nội dung công khai báo cáo tài chính của Việt Nam ít hơn và thời hạn chậm nhất phải công bố cũng ngắn hơn so với chuẩn mực quốc tế; (iv) Việc quản lý chặt chẽ, tập trung, thống nhất với hoạt động kế toán trong toàn bộ nền kinh tế. Đây vừa là ưu điểm, vừa là nhược điểm.

Quản lý chặt chẽ, đồng bộ, tạo ra sự thống nhất trong toàn bộ nền kinh tế - đó là ưu điểm. Song, quản lý quá chặt chẽ, chi tiết đôi khi lại tạo ra sự cứng nhắc, bị động và không hiệu quả. Mặt khác, nó còn tạo ra thói quen ỷ lại, đối phó, hình thức... cho phần lớn những người làm công tác kế toán.

Ba là, tính minh bạch của thông tin kế toán trong các Báo cáo tài chính chưa được coi trọng đúng mức

Tính minh bạch của các thông tin kế toán trong BCTC của các DN Việt Nam chưa được coi trọng đúng mức, vì: (i) Các cơ quan quản lý, các DN chưa quan tâm đặc biệt đến chất lượng thông tin cung cấp cho các đối tượng tham gia thị trường (ii) Bản thân các nhà cung cấp thông tin cũng chưa thấy được trách nhiệm cũng như lợi ích của mình trong việc cung cấp thông tin có chất lượng; (iii) Trình độ hiểu biết của người dân về kế toán, kinh tế, kinh doanh chưa cao nên họ cũng không coi trọng đến chất lượng thông tin được cung cấp.

Bốn là, độ tin cậy kết quả kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính chưa cao

Một nhân tố không thể thiếu để bảo đảm tính minh bạch của thông tin tài chính là kiểm toán độc lập. Thông thường, các kiểm toán viên chuyên nghiệp có kiến thức sâu hơn về tài chính, kế toán so với các thành viên Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, cho phép họ có thể phát hiện ra những thủ thuật tinh vi nhằm bóp méo thông tin tài chính. Kiểm toán viên cũng có tính độc lập cao hơn so với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Mức độ minh bạch công khai hóa thông tin của các DN còn thấp: ít thông tin được công bố, độ tin cậy chưa cao... chính điều này đã làm cho các chủ thể trong nền kinh tế không có thói quen sử dụng các BCTC và báo cáo kiểm toán cho công việc của mình.

Năm là, hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế

Hệ thống thông tin có vai trò vô cùng quan trọng đối với hoạt động của doanh nghiệp, tuy nhiên chưa được tăng cường đầu tư cho việc ứng dụng công nghệ mới. Việc cung cấp thông tin kế toán chưa đa dạng, chưa coi trọng việc xây dựng, khai thác hệ thống báo cáo nội bộ. Điều này thể hiện rõ qua thông tin không được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng thông tin; thông tin không chính thống và thậm chí thông tin được công bố không

nhất quán vẫn còn tồn tại khá nhiều. Một điểm nữa cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tính minh bạch là chất lượng thông tin chưa ổn, bởi thông tin được công bố chung chung, không có giá trị; thông tin thiếu diễn giải và khó hiểu; thông tin không đáng tin cậy và thông tin được công bố chậm.

3. Giải pháp nâng cao tính minh bạch của thông tin kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế về kế toán

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý về kế toán nhằm tăng cường tính minh bạch của thông tin kế toán doanh nghiệp

Hoàn thiện Luật kế toán theo hướng tiếp cận thông lệ quốc tế

Luật kế toán Việt Nam được ban hành tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế thế giới và khu vực. Tuy nhiên, trong thời gian áp dụng, Luật kế toán đã bộc lộ nhiều bất cập và chưa có sự hoà hợp với thông lệ quốc tế. Chính vì vậy, năm 2015 Luật kế toán số 88 đã ban hành sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển kế toán quốc tế. Tuy nhiên từ đó đến nay, kế toán trên thế giới có những thay đổi đáng kể. Để hoà nhập với khu vực và thế giới thì kế toán Việt Nam nói chung, Luật kế toán Việt Nam nói riêng cũng cần phải hoàn thiện Luật kế toán theo hướng tiếp cận và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam

Việc áp dụng IAS/IFRS đã mở ra một thời kỳ mới làm thay đổi cách thức ghi nhận, đo lường và trình bày các yếu tố của BCTC, loại trừ sự khác biệt trong chuẩn mực kế toán, là điều kiện để đảm bảo các DN và tổ chức trên toàn thế giới áp dụng các nguyên tắc kế toán một cách thống nhất trong lập và trình bày BCTC. IAS/IFRS được chấp nhận như chuẩn mực lập BCTC cho các công ty tìm kiếm sự thừa nhận trên thị trường chứng khoán thế giới. Việc áp dụng IFRS mang lại những lợi ích khá rõ như tiết kiệm chi phí soạn thảo chuẩn mực, nhanh chóng hoà nhập với chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận, sự hội nhập về kế toán giúp cho các công ty huy động vốn trên thị trường quốc tế. Đến nay đã có hơn 119 quốc gia trên thế giới thực hiện yêu cầu (bắt buộc) hoặc cho phép (không bắt buộc) các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán sử dụng IAS/IFRS khi lập và trình bày BCTC. Chính vì vậy, trong thời gian sắp tới, để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế nói chung, hội nhập về kế toán nói riêng, Việt Nam

cần phải hoàn thiện chuẩn mực kế toán theo hướng chọn lọc IAS/IFRS làm cơ sở.

Đối với hệ thống chuẩn mực kế toán, cần: (i) Đánh giá tình hình thực hiện các chuẩn mực kế toán hiện hành và xác định các nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn để phát hiện những bất cập cần được sửa đổi, bổ sung. Việc đánh giá không chỉ dừng lại ở các DN mà phải trên phương diện của những người sử dụng thông tin, người sử dụng kết quả của công tác kế toán trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. (ii) Ban hành mới và cập nhật các chuẩn mực kế toán đã ban hành nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. (iii) Bổ sung các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán chưa có nhằm đáp ứng yêu cầu cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN vừa đáp ứng các thông lệ về kế toán quốc tế như nguyên tắc tôn trọng nội dung hơn hình thức. Bổ sung chuẩn mực trình bày công cụ tài chính, chuẩn mực tổn thất tài sản, chuẩn mực trợ cấp của Chính phủ và trình bày các khoản hỗ trợ của Chính phủ... (iv) Cập nhật sửa đổi nội dung các chuẩn mực đã ban hành như chuẩn mực về Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó chú trọng sự phù hợp giữa tình hình thực tế Việt Nam và nội dung cơ bản của hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS có liên quan; cần ban hành văn bản hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các tập đoàn, công ty mẹ hoạt động đa ngành... (v) Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh tế và luật pháp phù hợp với yêu cầu của chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS. Chẳng hạn như thị trường giao dịch tài sản cần phải minh bạch và hoạt động để có thể sử dụng giá trị hợp lý làm cơ sở đo lường giá trị của tài sản...

Hoàn thiện Chế độ kế toán doanh nghiệp

Hoàn thiện Chế độ kế toán doanh nghiệp phải dựa trên định hướng, chiến lược chung về phát triển kế toán, kiểm toán từng thời kỳ. Theo đó, cần phải có những định hướng và nguyên tắc sau đây:

(i) Hoàn thiện chế độ kế toán doanh nghiệp theo sự hội nhập quốc tế: thông tin do kế toán cung cấp chỉ có giá trị pháp lý khi tuân theo các quy định của khu vực, quốc tế, cũng như phản ánh được các điều kiện kinh tế cụ thể của Việt Nam. Chế độ kế toán Việt Nam cần bổ sung quy định về BCTC của các công ty niêm yết (CTNY), cần trình bày số liệu của 3 hoặc 4 năm gần nhất (năm hiện tại và 2 hoặc 3 năm trước). Điều này

tăng tính thuận tiện và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc tiếp cận thông tin, đáp ứng được mục đích so sánh thông tin, việc phân tích xu hướng phát triển của công ty được dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, mẫu báo cáo kết quả kinh doanh cũng cần được xem xét, điều chỉnh lại theo hướng tách chỉ tiêu doanh thu tài chính và chi phí tài chính ra thành mục riêng khỏi chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

(ii) Ngoài ra, Bộ Tài chính nên quy định việc trình bày và công bố Báo cáo về vốn chủ sở hữu (Statement of changes in equity) vào trong bộ BCTC, xem đây như là một báo cáo riêng biệt trong hệ thống BCTC dành cho các CTNY. Nếu được tích hợp vào trong BCTC thì các thông tin được công bố trong báo cáo này đã được kiểm toán. Như vậy, nhà đầu tư có thể yên tâm khi tiếp nhận, mức độ tin cậy về thông tin được công bố trong báo cáo này sẽ được gia tăng.

(iii) Hải hòa với các chính sách tài chính: Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng nhằm mục tiêu điều hành và quản lý, cho nên cần hải hòa với các chính sách tài chính khác như thuế, tài chính, hải quan... nhằm hướng tới sự “hội tụ” của những quy định này để vừa thuận lợi cho những người thực hiện cũng như cung cấp được thông tin trung thực và hợp lý nhất.

Thứ hai, hoàn thiện môi trường pháp lý về công bố thông tin

Các quy định do các tổ chức quản lý và giám sát thị trường chứng khoán ban hành. Từ việc quy định về thời gian, hình thức, phương tiện... công bố báo cáo tài chính, cho đến các quy định về kiểm toán BCTC, kiểm soát nội bộ đối với BCTC... Các quy định này cũng đa dạng theo từng thị trường chứng khoán khác nhau. Các quy định liên quan đến công bố BCTC là mắt xích kiểm tra cuối cùng đối với các thông tin trước khi thông tin được đưa đến người sử dụng. Các thông tin trên BCTC được các cơ quan quản lý và giám sát thị trường chứng khoán (Ủy ban chứng khoán, Sở giao dịch) kiểm tra đối chiếu về hình thức, nội dung, thời gian công bố so với các quy định để đảm bảo các thông tin đến với người sử dụng mang tính hữu ích và minh bạch trong phạm vi hợp lý. Ví dụ: quy định về công bố báo cáo tài chính kịp thời, có liên quan đến tính minh bạch, quy định báo cáo tài chính phải công bố chậm nhất 90 ngày sau ngày kết thúc kỳ kế toán, dựa trên quy định này các cơ quan quản lý

và giám sát thị trường chứng khoán sẽ theo dõi và có chế tài để các công ty công bố báo cáo tài chính trong phạm vi quy định và như vậy đảm bảo được sự minh bạch của thông tin.

Giới hạn của hệ thống chuẩn mực kế toán là chỉ ảnh hưởng và chi phối đến quá trình xử lý dữ liệu thành thông tin trong kế toán, có nghĩa là chỉ đến khi hình thành các BCTC chưa kiểm toán. Đối với thị trường chứng khoán thì yêu cầu về minh bạch thông tin tài chính mang tính sống còn, do đó cần có những quy định về việc trình bày và công bố BCTC để đảm bảo mức độ minh bạch thông tin tài chính một cách hợp lý. Điều này cho thấy, ngoài hệ thống các chuẩn mực kế toán còn phải có những quy định về công bố BCTC vì nếu thiếu tính bắt buộc thì cho dù các chuẩn mực kế toán tốt nhất cũng không mang lại hiệu quả.

Cùng với quá trình phát triển của TTCK Việt Nam, đòi hỏi các quy định về công bố thông tin (CBTT) của các CTNY cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và những yêu cầu khách quan của thị trường, tập trung các định hướng sau đây:

Một là, chính thức thừa nhận giá trị pháp lý và điều chỉnh hoạt động CBTT tự nguyện. Theo đó, các chủ thể của TTCK ngoài việc thực hiện nghĩa vụ CBTT các thông tin định kỳ, thông tin bất thường và thông tin theo yêu cầu còn được quyền CBTT những thông tin khác liên quan đến các hoạt động của công ty không nằm trong danh mục các thông tin bắt buộc phải công bố. Việc công bố các thông tin này có thể thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng do pháp luật quy định hoặc các phương tiện khác không trái với pháp luật và phải đảm bảo tính trung thực, chính xác, kịp thời. CTNY phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố. Việc CBTT tự nguyện cần có cơ chế khuyến khích như cộng thêm điểm thưởng khi xem xét chấm điểm đánh giá về QTCT hoặc đánh giá về tính công khai và minh bạch của CTNY.

Hai là, cần có quy định mang tính bắt buộc tất cả các chủ thể trên TTCK thực hiện CBTT phải bằng tiếng Việt và cả tiếng Anh. Sở dĩ cần quy định như vậy là vì, TTCK Việt Nam đã được thành lập và hoạt động được gần 20 năm với sự tham gia ngày càng nhiều hơn các nhà đầu tư nước ngoài và đang trong giai đoạn kết nối với TTCK khu vực và quốc tế. Trong tương lai không

xa, khả năng các nhà đầu tư nước ngoài có thể truy cập thông tin về TTCK Việt Nam và đặt lệnh giao dịch chứng khoán từ bất kỳ địa điểm nào trên thế giới là hoàn toàn có thể. Ngoài ra, khi các chủ thể trên TTCK phải thực hiện nghĩa vụ CBTT bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh sẽ tạo điều kiện để nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thông tin cũng như nhà đầu tư trong nước, góp phần đáng kể vào việc nâng cao tính minh bạch của TTCK và đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Ba là, cần tiếp tục đa dạng hóa các phương tiện CBTT. Quy định hiện hành theo Quy định chi tiết về CBTT được nêu rõ trong Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 96/2020/ TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn CBTT trên TTCK là còn bó hẹp, chưa bao quát hết các phương tiện truyền tải thông tin đến công chúng hiện nay. Bên cạnh đó, các nhà làm luật cũng cần xem xét và chính thức công nhận Bản tin TTCK là một phương tiện CBTT quan trọng của thị trường. Điều này là hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam là không phải nhà đầu tư nào và lúc nào cũng có thể truy cập internet để tiếp cận các thông tin về TTCK nói chung và thông tin về các CTNY nói riêng. Rút kinh nghiệm từ việc phát hành Bản tin TTCK do các Sở giao dịch chứng khoán thực hiện trước đây gặp nhiều khó khăn trong khâu phát hành, việc phát hành Bản tin này nên giao cho một đơn vị truyền thông có uy tín thực hiện để đảm bảo tính độc lập và tính chuyên nghiệp.

Thứ ba, hoàn thiện môi trường pháp lý về chế tài xử phạt

Vấn đề xử lý vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán được quy định tại Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 128/2021/ NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2020/NĐ-CP. Trong quá trình giám sát, khi phát hiện ra các sai phạm của các CTNY và công ty kiểm toán trong việc lập, kiểm toán và công bố BCTC, UBCKNN xem xét xử lý nghiêm theo các quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các nhà đầu tư, đảm bảo tính minh bạch của thị trường chứng khoán. Đặc biệt, các cổ đông của CTNY với vai trò là chủ sở hữu

doanh nghiệp, cần nâng cao vai trò giám sát doanh nghiệp, quyết định các vấn đề quan trọng của công ty theo thẩm quyền quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty để đảm bảo tính hiệu quả cho đồng vốn đầu tư của mình, cũng như giúp công ty đại chúng hoạt động lành mạnh, hiệu quả, đặc biệt là trong huy động vốn và sử dụng vốn.

Để giảm thiểu các sai sót trong lập và công bố BCTC vì bất kể nguyên nhân nào, trước hết và quan trọng nhất là ý thức tuân thủ của doanh nghiệp cần được cải thiện vì lợi ích bền vững của chính doanh nghiệp và các cổ đông của công ty. Cùng với đó, cơ quan quản lý nhà nước cần hoàn thiện chế tài xử lý nghiêm các hành vi vi phạm để đảm bảo tính răn đe. Tuy nhiên, tăng mức phạt tiền là chưa đủ, việc tăng cường các chế tài xử phạt cần được triển khai theo hai hướng là vừa tăng mức phạt tiền, vừa gia tăng các hình thức xử phạt bổ sung mang tính răn đe cao, để khắc chế tình trạng cứ nộp tiền phạt là xong.

Hiện nay, chế tài xử phạt liên quan đến vi phạm chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp chưa rõ ràng và chưa được thực thi. Chế tài xử phạt chưa qui định rõ trách nhiệm các biên liên quan nêu trên BCTC đã được kiểm toán vẫn còn có những sai phạm quan trọng gây thiệt hại tới các nhà đầu tư. Mặc dù các mức phạt cho mỗi loại vi phạm đã được nâng lên song vẫn chưa đủ sức răn đe, vì có thể số tiền nộp phạt thấp hơn nhiều so với lợi ích đem lại khi họ vi phạm.

Thứ tư, các giải pháp khác

Nhận thức đúng về vai trò của kiểm toán nội bộ

Hệ thống kiểm toán nội bộ có vai trò vô cùng quan trọng đối với các quyết định của doanh nghiệp, để nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán cần có sự thay đổi căn bản nhận thức từ cấp quản lý về kiểm toán nội bộ. Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tách biệt và độc lập với các bộ phận điều hành, tác nghiệp của doanh nghiệp. Ban Kiểm toán nội bộ phải có địa vị thỏa đáng trong bộ máy tổ chức của DN để có thể hoàn thành nhiệm vụ kiểm toán. Kiểm toán nội bộ phải được sự ủng hộ của ban lãnh đạo doanh nghiệp để họ có được sự cộng tác của các bộ phận được kiểm toán và để công việc của họ không bị can thiệp của cán bộ quản lý các cấp trong doanh nghiệp cũng như trong bộ phận được kiểm toán.

Thiết lập kênh thông tin rõ ràng và phù hợp

Nhà nước cần nghiên cứu xây dựng và ban

hành Luật tiếp cận thông tin. Ở Việt Nam hiện nay chưa xây dựng được Luật Tiếp cận thông tin, nên chưa có những quy định cụ thể về quyền tiếp cận thông tin của các chủ thể trong xã hội.

Các DN cần nhận thức rõ hơn về lợi ích, cũng như xu thế tất yếu phải minh bạch thông tin để từ đó có những hành động và các bước chuẩn bị phù hợp. Để đáp ứng yêu cầu minh bạch thông tin, các DN cũng cần hoàn thiện hệ thống quản trị thông tin, đầu tư nguồn lực hoàn thiện các chức năng phân tích, dự báo, lập kế hoạch...

Hoàn thiện công tác kế toán - kiểm toán

Một là, cần phải tiếp tục hoàn thiện công tác kế toán ở các DN; tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động của hệ thống kiểm toán trong nền kinh tế quốc dân.

Hai là, về hoạt động kiểm toán độc lập. Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp là yêu cầu luôn đặt lên hàng đầu. Đối với các doanh nghiệp kiểm toán nói chung chất lượng dịch vụ cần được đặt lên hàng đầu. Hành lang pháp lý cho hoạt động kiểm toán cũng là một vấn đề quan trọng.

Ba là, về tổ chức doanh nghiệp: (i) Bố trí nhân sự và đào tạo cán bộ ở các bộ phận về các lĩnh vực kiến thức chung về doanh nghiệp, kiến thức về pháp luật, kinh tế, kế toán, kiểm toán, tin học và ngoại ngữ. (ii) Bản thân các doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng quản lý kiểm soát chất lượng dịch vụ được kiểm toán cung cấp nhằm nâng cao lòng tin của các nhà đầu tư vào Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được kiểm toán.

Nâng cao chất lượng thông tin kế toán kiểm toán

Bộ Tài chính tiếp tục ban hành đầy đủ hệ thống Chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; rút ngắn khoảng cách giữa các Chuẩn mực của Việt Nam so với các Chuẩn mực quốc tế, đồng thời hướng dẫn việc áp dụng các chuẩn mực phù hợp với thực tế.

Xuất phát từ yêu cầu chính đáng của nhà đầu tư là các Báo cáo tài chính có kiểm toán phải có chất lượng tốt, cung cấp thông tin chính xác cho người sử dụng thông tin, việc lựa chọn các công ty kiểm toán có đủ năng lực, uy tín, đảm bảo kiểm toán là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng các thông tin kế toán. Các cơ quan chức năng cần sớm ban hành những văn bản dưới luật hướng dẫn cụ

thể việc thực hiện các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động kiểm toán - đặc biệt là các chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm.

Đề cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước - cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp về quản lý nhà nước đối với các hoạt động đầu tư nói chung và việc minh bạch hóa các thông tin kế toán công khai trên thị trường đầu tư nói riêng.

Các cơ quan quản lý nhà nước phải xây dựng và ban hành đầy đủ, đồng bộ các văn bản pháp quy về quản lý chặt chẽ việc minh bạch hóa các thông tin của các doanh nghiệp; thực hiện quyền kiểm tra giám sát về tính minh bạch các thông tin đã được công bố và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm theo pháp luật.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thủy Anh, 2012. Minh bạch hóa thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế Quốc tế. Luận án tiến sĩ. Đại học Ngoại thương Hà Nội.

Nguyễn Thủy Anh, 2012. Minh bạch hóa thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế Quốc tế. Luận án tiến sĩ. Đại học Ngoại thương Hà Nội.

Bộ Tài chính (2012), Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 Quy định về quản trị doanh nghiệp áp dụng cho các doanh nghiệp đại chúng.

Bộ Tài chính (2015), Thông tư số 55/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bộ Tài chính (2020), Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Bộ Tài chính (2012), Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012.

Bushman, Robert M, Piotroski, Joseph D & Smith, Abbie J. (2004). What determines corporate transparency? *Journal of Accounting Research*, 42(2), 207-252. doi:10.1111/j.1475-679X.2004.00136.x

Bushman, Robert M & Smith, Abbie J. (2003). Transparency, financial accounting information, and corporate governance. *Financial accounting information, and corporate governance. Economic Policy Revi.*

Robert Bushman, Abbie J. Smith, 2003. Transparency, financial accounting information and corporate governance. *Economic Policy Review - Federal Reserve Bank of New York*, page 65-87. [Pdf]. Library website <ProQuest Central> [Accessed 12 June 2012].

Nguyễn Bích Liên, 2017. Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp và chất lượng thông tin kế toán. *Tạp chí Ngân hàng*, số 21, 11/2017, trang 34- 39.

Nguyễn Đình Hùng, 2010. Hệ thống kiểm soát sự minh bạch thông tin tài chính công bố của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế TP.HCM.

TS. Trần Hải Long (2015), Giải pháp nâng cao chất lượng thông tin kế toán trong quá trình hội nhập, Đại học Thương mại.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TỚI NĂNG SUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Ánh Tuyết*

Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét sự tham gia vào thị trường chứng khoán và khám phá thông tin từ giá cổ phiếu của các doanh nghiệp tới năng suất doanh nghiệp Việt Nam, từ đó đề xuất một số gợi ý chính sách liên quan nhằm phát huy tính hiệu quả của thị trường chứng khoán để nâng cao năng suất của các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, việc gia nhập thị trường chứng khoán của các doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực, dẫn đến sự tăng trưởng TFP. Tuy nhiên, thông tin từ giá cổ phiếu không phản ánh đúng về thông tin doanh nghiệp nên làm giảm TFP. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy để tăng năng suất, các doanh nghiệp cần cơ cấu và phân bổ lại nguồn vốn hiệu quả hơn và nâng cao chất lượng lao động cũng như gia tăng mức thu nhập một cách xứng đáng.

• Từ khóa: thị trường chứng khoán, năng suất nhân tố tổng hợp, Hose.

The goal of the research is to review participation in the stock market and discover information from the stock prices of businesses to the productivity of Vietnamese businesses, thereby proposing some related policy suggestions to promote the efficiency of the stock market to improve the productivity of enterprises. Research results show that businesses' entry into the stock market has a positive impact, leading to TFP growth. However, the information from the stock price does not reflect the business information properly, thus reducing the TFP. Besides, the results also show that to increase productivity, businesses need to structure and reallocate capital more effectively and improve labor quality as well as increase income levels in a worthy way.

• Key words: stock market, TFP, Hose.

JEL codes: O1, O16

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày gửi phản biện: 11/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

với giai đoạn 2000 - 2010. TTCK được xem là “bê phóng” cho nhiều doanh nghiệp phát triển vượt bậc cả về quy mô và chất lượng, trở thành những tên tuổi lớn trên thương trường, tăng khả năng cạnh tranh và có nhiều cơ hội mở rộng kinh doanh trong & ngoài nước. Một vai trò quan trọng của TTCK là cung cấp khả năng khám phá thông tin từ giá cổ phiếu như các nghiên cứu của Bond và Goldstein, 2012, Fama và Miller, 1972, Subrahmanyam và Titman, 1999, Dow và Gorton, 1997 và Dow và Rahi, 2003 đã chỉ ra. Tuy nhiên, khi TTCK doanh nghiệp có thể gặp những bất lợi, như: Chi phí niêm yết khá tốn kém; Áp lực lớn đối với lãnh đạo doanh nghiệp về kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh nhằm duy trì và tăng giá cổ phiếu trên TTCK và những người đứng đầu doanh nghiệp; Quyền kiểm soát có thể bị đe dọa bởi khi niêm yết, việc giao dịch chứng khoán khiến cơ cấu cổ đông thường thay đổi, dẫn đến sự biến đổi và bất ổn định trong quá trình quản lý doanh nghiệp và có thể đe dọa đến quyền kiểm soát của các cổ đông lớn; Mặt khác, chính việc công bố này đôi khi cũng bất lợi cho doanh nghiệp, khi đối thủ cạnh tranh nắm được thông tin. Bên cạnh đó, TTCK Việt Nam hiện tại cũng chịu

Đặt vấn đề

Thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCK) đã phát triển mạnh mẽ, trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế, với quy mô huy động vốn qua thị trường chứng khoán giai đoạn 2010 - 2022 đạt hơn 3 triệu tỷ đồng, gấp hơn 10 lần so

* Trường Đại học Thủy lợi; email: tuyet.na@tlu.edu.vn

ảnh hưởng lớn bởi những thông tin vĩ mô bất ổn, thao túng giá cổ phiếu, thiếu tính minh bạch, điều này cũng làm ảnh hưởng tới uy tín của các công ty. Hiện nay, có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới liên quan đến TTCK ảnh hưởng năng suất hay hiệu quả của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu không đồng nhất, và chưa có nghiên cứu nào vừa đánh giá việc doanh nghiệp tham gia hay không tham vào TTCK có năng suất khác nhau như thế nào, vừa sử dụng các phương pháp khác nhau để đánh giá việc khám phá thông tin từ giá cổ phiếu tới năng suất của các doanh nghiệp niêm yết. Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu lấp đầy các khoảng trống nghiên cứu, tập trung vào cấp độ doanh nghiệp.

Phương pháp nghiên cứu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu phù hợp dựa trên điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê trong 12 năm (từ năm 2010 đến năm 2021) của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn HOSE với tổng số quan sát là 4.333.

Đánh giá tác động sự tham gia vào TTCK và khám phá thông tin từ giá cổ phiếu của các doanh nghiệp tới năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn Hose, tác giả sử dụng các phương pháp hồi quy khác nhau, kiểm định nội sinh, kiểm định để lựa chọn mô hình dữ liệu mảng, ảnh hưởng ngẫu nhiên, ảnh hưởng cố định. Việc sử dụng các phương pháp ước lượng không phù hợp cho mô hình đang xét có thể dẫn đến các vấn đề về độ tin cậy (bị chệch), tính hiệu quả của kết quả ước lượng. Sau khi lựa chọn được phương pháp ước lượng thì tác giả kiểm tra đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan và hiệu chỉnh mô hình.

Mô hình đề xuất nghiên cứu

Mô hình đánh giá tác động của TTCK tới năng suất của các doanh nghiệp được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh:

$$\ln tfp_{ijt} = \delta_1 + \delta_2 \ln kl_{ijt} + \delta_3 \ln lc_{ijt} + \delta_4 vng_{ijt} + \delta_5 cp_{ijt} + \delta_6 covid_{ijt} + \delta_7 gianhap_{ijt} + \delta_8 tuoi_{ijt} + e_{ijt}$$

Trong đó:

$\ln tfp_{ijt}$: Logarit năng suất nhân tố tổng hợp của doanh nghiệp i ngành j tại thời điểm t

$\ln kl_{ijt}$: Logarit mức trang bị vốn trên đầu người của doanh nghiệp i ngành j tại thời điểm t. Với $kl = \text{Vốn} / \text{Số lượng lao động}$

$\ln lc_{ijt}$: Logarit tiền lương trung bình của doanh

nghiệp i ngành j tại thời điểm t. Với $lc = \text{thu nhập} / \text{Số lượng lao động}$

vng_{ijt} : Tỷ lệ vốn vay bên ngoài. $vng = (1 - (\text{vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng tài sản}))$

cp_{ijt} : Đồng biến động giá cổ phiếu

$covid_{ijt}$: Biến giả đại dịch covid. Nếu thời gian trước khi có đại dịch covid thì $covid_{ijt} = 0$ và thời gian đại dịch covid thì $covid_{ijt} = 1$

$gianhap_{ijt}$: Biến giả gia nhập TTCK. Nếu doanh nghiệp gia nhập TTCK thì $gianhap_{ijt} = 1$ và doanh nghiệp chưa gia nhập TTCK thì $gianhap_{ijt} = 0$

$tuoi_{ijt}$: Tuổi của doanh nghiệp i ngành j tại thời điểm t

Để tính toán năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) có rất nhiều phương pháp, mỗi phương pháp sẽ có ưu và nhược điểm riêng. Kỹ thuật ước tính năng suất theo phương pháp hồi quy OLS về mặt kỹ thuật thì đơn giản và dễ ước lượng các hệ số hồi quy. Phương pháp hồi quy OLS giả định rằng các yếu tố đầu vào là ngoại sinh tuy nhiên trong thực tế thì các yếu tố này là bị nội sinh (Olley và Pakes, 1996; Levinsohn và Petrin, 2003). Vì vậy nếu ước lượng TFP theo OLS thì kết quả sẽ bị chệch. Nghiên cứu sẽ sử dụng các kỹ thuật: OP và LP, GMM nhằm khắc phục những hạn chế của vấn đề nội sinh. Kỹ thuật ước lượng GMM được phát triển bởi Hasen (1982). Kỹ thuật GMM này giúp giải quyết vấn đề về nội sinh (Blundell và Bond, 1998, 2000). Mô hình hàm sản xuất bao gồm 3 sai số thành phần gồm tác động cố định, thành phần tự hồi quy và sai số. Van Biesebroeck (2007) cho rằng kỹ thuật này sẽ cho ước lượng đúng về TFP.

Phương pháp đo lường thông tin từ giá cổ phiếu (Đồng biến động giá cổ phiếu): Thước đo thông tin từ giá cổ phiếu được sử dụng như một biện pháp đo lường khả năng chuyên hóa các thông tin thuộc về đặc thù của công ty vào giá cổ phiếu và qua đó nó phản ánh mức độ hiệu quả của thông tin.

Dựa trên phương pháp của Roll (1988), Morck và cộng sự (2000), Jin & Myers (2006), Cụ thể trong nghiên cứu này nhóm tác giả sử dụng R2 từ hồi quy mô hình thị trường sau đây:

$$r_{i,t} = \alpha_i + \beta_i * r_{M,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$r_{i,t}$: Tỷ suất lợi tức của cổ phiếu i trong tuần thứ t của mỗi năm.

$r_{M,t}$: Tỷ suất lợi tức của danh mục thị trường trong tuần thứ t của mỗi năm. Danh mục thị trường được xác định là toàn bộ cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo cách tiếp cận trong nghiên cứu của Morek và cộng sự (2000), Jin & Myers (2006) biến đổi logarit giá trị R^2 được dùng để đo lường thông tin giá cổ phiếu:

$$\psi_i = \ln \left(\frac{R_i^2}{1 - R_i^2} \right) \quad (2)$$

ψ_i : Thước đo thông tin từ giá cổ phiếu (đồng biến động giá cổ phiếu) của công ty i .

+ Nhóm biến liên quan đến đặc điểm của doanh nghiệp bao gồm tuổi doanh nghiệp, mức trang bị vốn trên lao động, mức tiền lương trung bình của doanh nghiệp. Các nghiên cứu thực tế cho thấy vai trò của các yếu tố bên trong doanh nghiệp có tác động tích cực lên năng suất (xem Cohen và Levinthal, 1990; Alborno và cộng sự, 2007; Garcia và cộng sự, 2012)

Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Nghiên cứu tác động của TTCK tới năng suất của các doanh nghiệp là một trong những chủ đề thu hút được sự quan tâm của các nhà khoa học trên thế giới. Đặc biệt là khả năng chuyển hóa các thông tin thuộc về đặc thù của công ty vào giá cổ phiếu và qua đó nó phản ánh mức độ hiệu quả của thông tin, từ đó ảnh hưởng tới các quyết định sản xuất tác động tới năng suất của doanh nghiệp. Một vai trò quan trọng của thị trường chứng khoán là cung cấp khả năng khám phá thông tin từ giá cổ phiếu. Một số nghiên cứu như Durnev, Morck và Yeung, 2004, Bakke và Whited, 2010, Goldstein và Jiang, 2012, Edmans, Jayaraman và Schneemeier, 2017 chỉ ra rằng khám phá thông tin từ giá cổ phiếu có liên quan tích cực đến năng suất khi kiểm soát đầu tư và hiệu quả đầu tư. Các công ty có giá cổ phiếu nhiều thông tin hơn có doanh thu cao hơn, chi phí hoạt động (SG&A) thấp hơn và chi phí lao động thấp hơn. Nhiều nghiên cứu tại các nước phát triển và đang phát triển cho thấy, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp (DN) thường giảm xuống sau khi niêm yết. Nghiên cứu của các nhóm tác giả Jain và Kini (1994), Mikkelsen, Partch và Shah (1997), Pagano, Panetta, và Zingales (1998) cho thấy, hiệu quả hoạt động của các DN giảm xuống sau khi niêm yết (tại Mỹ và Italia). Nghiên cứu của Kim và các nhóm tác giả (2004) cũng cho thấy, hiệu quả hoạt động của các DN tại Thái Lan

giảm xuống đáng kể sau khi niêm yết, trong đó, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của các DN Thái Lan giảm xuống nhiều hơn so với các DN tại Mỹ. Đến nay đã có một số nghiên cứu ảnh hưởng của việc niêm yết cổ phiếu đến hiệu quả hoạt động của các DNNN tư nhân hóa được công bố. Nghiên cứu của Sun và Tong (2003) đánh giá những thay đổi trong hiệu quả hoạt động của 634 DN được tư nhân hóa niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Trung Quốc trong giai đoạn 1994-1998. Ở Việt Nam cũng đã có rất nhiều nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực TTCK nhưng khá ít các nghiên cứu về tác động của việc tham gia TTCK tới năng suất các doanh nghiệp được niêm yết, và cụ thể là xét riêng trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh thì chưa có nghiên cứu nào. Chủ yếu khi nghiên cứu về tác động của TTCK, các nghiên cứu ở Việt Nam mới chỉ dừng lại ở nghiên cứu sự phát triển của TTCK tới tăng trưởng kinh tế nói chung như Diệp Trí Minh (2000), Trần Thị Thùy Linh (2007), Lê Đạt Chí (2010), Trần Văn Hoàng và Tống Bảo Trân (2014). Cụ thể, nghiên cứu của Nguyễn Phong Châu (1996), Trần Văn Hoàng và Tống Bảo Trân (2014), Võ Thị Hà Hạnh (2010), Diệp Trí Minh (2000) đã kết luận rằng TTCK có thể là chất xúc tác đến tăng trưởng thông qua ảnh hưởng tích cực của nó đến đầu tư tài chính, dòng vốn chảy vào, làm giảm sự sụp đổ tài chính có thể thúc đẩy cho tăng trưởng nhanh hơn.

Các kết quả nghiên cứu không hoàn toàn thống nhất về việc tham gia vào TTCK có thúc đẩy tăng hay giảm hiệu quả, năng suất của các doanh nghiệp niêm yết. Với nghiên cứu này, tác giả sẽ kê thừa phương pháp đo lường thông tin từ giá cổ phiếu và đánh giá tác động của nó tới năng suất các doanh nghiệp theo nhiều phương pháp khác nhau, và sau đó lựa chọn phương pháp tối ưu nhất để đảm bảo độ tin cậy của kết quả. Đồng thời đánh giá thêm hành động tham gia và không tham vào TTCK của các doanh nghiệp ảnh hưởng tới việc thay đổi năng suất như thế nào ở Việt Nam và cụ thể xem xét các doanh nghiệp trên sàn giao dịch chứng khoán ở TP. Hồ Chí Minh.

Nội dung nghiên cứu

Kết quả ước lượng hàm sản xuất và ước tính TFP

Kết quả nghiên cứu cho thấy TFP trung bình theo các phương pháp khác nhau dao động từ 14,5 đến 14,629 lần, ở các kỹ thuật ước lượng khác nhau có cùng mức độ tương đồng với nhau. Trong

nghiên cứu này, nghiên cứu sử dụng kết quả ước tính của GMM. Theo bảng 6 thì kết quả ước tính TFP trung bình theo kỹ thuật của GMM là 14,629. Ý nghĩa của 14,629 là khi các yếu tố vốn và lao động không đổi, nhờ có tiến bộ công nghệ làm tăng giá trị sản lượng đầu ra lên 14,629 lần.

Bảng 1: Kết quả ước lượng hàm sản xuất và ước tính TFP

	Hồi quy theo LP	Hồi quy theo OP	Hồi quy GMM
Ln lao động	0.7728***	0.7487***	0.7819***
	(0.00176)	(0.00217)	(0.00135)
Ln vốn thực	0.2694***	0.3826***	0.2723***
	(0.00197)	(0.00324)	(0.00151)
TFP	14.621	14.585	14.629

Ghi chú: '***', '**' và '*' chỉ ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tác giả ước lượng từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp

Bảng 2: Giá trị trung bình năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) giai đoạn 2010-2021

Đơn vị: đơn vị

Năm	TFP	Năm	TFP	Năm	TFP	Năm	TFP
2010	13,45095	2013	13,53527	2016	14,42654	2019	18,45492
2011	10,86342	2014	14,9722	2017	15,89857	2020	14,38031
2012	10,34156	2015	13,68325	2018	16,87481	2021	17,9592

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ năm 2010-2012 trung bình TFP giảm dần, tăng trở lại vào năm 2013-2014, tiếp tục giảm nhẹ vào năm 2015 và tăng trưởng trở lại vào giai đoạn 2016-2019, trong đó năm 2019 là cao nhất, cuối cùng giảm mạnh vào năm 2020 và tăng trở lại vào 2021.

Kết quả tính toán về biến thông tin từ giá cổ phiếu (Đồng biến động giá cổ phiếu)

Bảng 3: Đồng biến động giá cổ phiếu phân loại theo Sở giao dịch

Sở giao dịch	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
HOSE	-2,940685	1,382187	-4,469	-0,10
HNX	-3,24171	1,571687	-5,89588	-0,9227

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả cho thấy, giá cổ phiếu của các công ty niêm yết tại Việt Nam có xu hướng biến động đồng bộ với biến động chung của toàn thị trường và biến động của thị trường có ảnh hưởng lớn đến biến động giá của cổ phiếu niêm yết, phần lớn biến động trong giá cổ phiếu được giải thích bởi các thông tin chung của toàn thị trường. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Jin & Myers (2006) đó là R² cao ở những quốc gia có mức

thu nhập bình quân đầu người thấp, quyền sở hữu của các nhà đầu tư cá nhân không được bảo vệ, ở những quốc gia mà có sự kém phát triển của hệ thống tài chính. R² sẽ cao hơn ở các quốc gia mà không có sự minh bạch trong thông tin công bố của các công ty niêm yết. Sự khác biệt về các quy định của điều kiện niêm yết, công bố thông tin sẽ tác động đến mức độ đồng biến động giá cổ phiếu tại mỗi Sở giao dịch, mức độ đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là cao hơn so với các công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Với quy định về quy mô vốn đối với các công ty niêm yết tại HOSE là cao hơn so với HNX, các công ty có quy mô vốn càng lớn (thể hiện thông qua giá trị vốn hóa thị trường cao) thì đồng biến động giá cổ phiếu càng lớn (Piotroski & Roulstone, 2004). Biến động trong giá cổ phiếu của các công ty có quy mô vốn lớn thường là chỉ dấu phản ánh xu hướng của các thông tin vĩ mô của nền kinh tế và biến động giá cổ phiếu của các công ty có giá trị vốn hóa thị trường lớn có xu hướng dẫn dắt biến động của thị trường, chính điều này càng làm gia tăng sự đồng biến động trên thị trường.

Kết quả tính toán đồng biến động giá cổ phiếu từng năm của sàn HOSE trong giai đoạn nghiên cứu 2010- 2021 thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4: Đồng biến động giá cổ phiếu theo năm nghiên cứu của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021

Đơn vị: Đơn vị

Năm	Đồng biến động	Năm	Đồng biến động	Năm	Đồng biến động	Năm	Đồng biến động
2010	-0,908	2013	-3,399	2016	-3,714	2019	-1,085
2011	-1,923	2014	-2,708	2017	-4,172	2020	-0,537
2012	-2,011	2015	-3,483	2018	-4,068	2021	-0,10

Nguồn: Tính toán của tác giả

Đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết tại TTCK Việt Nam cao nhất vào năm 2021 với giá trị của là -0,10 và thấp nhất năm 2017 với giá trị của là -4,172 và có xu hướng giảm dần trong giai đoạn nghiên cứu 2010-2021. Trong giai đoạn 2010 - 2018 đồng biến động giá cổ phiếu có xu hướng giảm, tốc độ giảm là khá nhanh. Năm 2019 đồng biến động giá cổ phiếu tăng với tốc độ mạnh và sau đó có xu hướng tăng đều qua các năm đến năm 2021.

Đánh giá tác động của thị trường chứng khoán tới năng suất các doanh nghiệp được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 5: Kết quả ước lượng tác động của thị trường chứng khoán tới năng suất các doanh nghiệp được niêm yết tại HOSE

	(1)	(2)	(3)	(4)
Các biến	OLS	RE	FE	FEROBUST
lnkl	-0,0169	-0,0416***	-0,0634***	-0,0634
	(0,0258)	(0,0132)	(0,0162)	(0,0429)
lnlc	0,353***	0,286***	0,255***	0,255***
	(0,0223)	(0,0126)	(0,0130)	(0,0217)
vng	-0,880***	-0,719***	-0,581***	-0,581***
	(0,122)	(0,0858)	(0,1000)	(0,157)
cp	-0,0349***	-0,0238*	-0,0217*	-0,0217*
	(0,0112)	(0,0122)	(0,0124)	(0,0111)
covid	-0,167***	-0,152***	-0,140***	-0,140**
	(0,0596)	(0,0457)	(0,0466)	(0,0619)
gianhaptt	0,267***	0,390***	0,454***	0,454***
	(0,0651)	(0,0500)	(0,0573)	(0,0775)
tuoi	0,00309	0,00222	-0,00137	-0,00137
	(0,00264)	(0,00239)	(0,00496)	(0,00425)
Constant	0,593***	0,915***	1,171***	1,171***
	(0,197)	(0,132)	(0,181)	(0,346)
Observations	4,333	4,333	4,333	4,333

Ghi chú: ‘***’, ‘**’ và ‘*’ chỉ ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm stata

Kết quả nghiên cứu cho thấy một số kết luận quan trọng sau: Thứ nhất, hệ số mức độ trang bị vốn trên đầu người chưa được sử dụng hiệu quả, chưa có tác dụng làm tăng trưởng, kích thích TFP của các doanh nghiệp. Thứ hai, tiền lương trung bình kích thích người lao động làm việc hiệu quả, tác động tích cực đến TFP. Thứ ba, nguồn vốn bên ngoài chưa phát huy hiệu quả, có thể là do thị trường tài chính Việt Nam chưa phát triển. Doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay nhưng sử dụng không hề hiệu quả, hao hụt do tham nhũng hay sử dụng nguồn vốn sai mục đích, lúc đó, các doanh nghiệp sẽ mắc nợ và dẫn đến sự không hiệu quả trong sản xuất và nó cũng chưa có tác động kích thích, thúc đẩy tăng trưởng TFP. Thứ tư, hệ số gia nhập thị trường cho biết việc gia nhập TTCK của các doanh nghiệp giúp huy động nguồn vốn dễ dàng hơn, giúp nâng cao hình ảnh, uy tín các doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của doanh nghiệp, dẫn đến sự tăng trưởng TFP. Thứ năm, dịch Covid-19 có tác động tiêu cực đến TFP, mặc dù có những công ty công nghệ phát triển mạnh trong giai đoạn dịch nhưng không đủ để tác động tích cực lên TFP. Thứ sáu, giá cổ phiếu hiện tại chưa thực sự

bao hàm thông tin doanh nghiệp, dẫn đến giảm TFP. Thứ bảy, hệ số biến tuổi chưa có cơ sở thống kê để kết luận mối quan hệ biến tuổi tới TFP.

Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu này, nhằm tăng tính hiệu quả của TTCK, mục đích tăng năng suất, các doanh nghiệp trong ngành cần cơ cấu và phân bổ lại nguồn vốn của mình cho hiệu quả hơn theo hướng tập trung vào nghiên cứu, phát triển công nghệ và nâng cao chất lượng lao động cũng như gia tăng mức thu nhập một cách xứng đáng. Bên cạnh đó, phải có quá trình nghiên cứu lựa chọn công nghệ phù hợp trên cơ sở mục tiêu của sản xuất đã đề ra, sử dụng vốn đúng mục đích, tránh lãng phí để có những biện pháp đổi mới công nghệ phù hợp, tránh việc nhập công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay, giá cổ phiếu chưa thực sự bao hàm thông tin doanh nghiệp, do vậy cần cải thiện thông tin và làm giảm đồng biến động giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK. Khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK tiếp cận kênh với kênh huy động vốn một cách dễ dàng hơn giúp phát triển các hoạt động của doanh nghiệp. Tạo một môi trường chứng khoán lành mạnh, quản lý và kiểm soát sự biến động của thị trường chứng khoán nhằm tránh các tác động kéo theo giá cổ phiếu biến động quá đà. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, điều hành TTCK, hoạt động giám sát nhằm bảo đảm an toàn cho TTCK.

Tài liệu tham khảo:

Bond, Philip, Alex Edmans, and Itay Goldstein. The real effects of financial markets. *Annual Review Financial Economics* 4.1 (2012): 339-360.

Benjamin Bennett, René Stulz, Zexi Wang. Does the stock market make firms more productive?. *Journal of Financial Economics* 136.2. (2020): 281-306

Dow, James, and Gary Gorton. Stock market efficiency and economic efficiency: is there a connection?. *Journal of Finance* 52.3 (1997): 1087-1129.

Dow, James, and Rohit Rahi. Informed trading, investment, and welfare. *Journal of Business* 76.3(2003): 439-454.

Duarte, Jefferson, and Lance Young. Why is PIN priced?. *Journal of Financial Economics* 91, no. 2 (2009): 119-138.

Diệp Trí Minh (2000), Quan hệ giữa hình thành thị trường chứng khoán với phát triển kinh tế - Luận văn thạc sỹ kinh tế - Trường ĐH Kinh tế TP.HCM.

Dương Thị Hồng Vân (2014), Nghiên cứu về các nhân tố tác động đến cơ cấu vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.

Đặng Quốc Hùng(2022), Nghiên cứu mối quan hệ giữa lợi suất cổ phiếu và thành khoản thị trường: Trường hợp các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.

Fama, Eugene F., and Kenneth R. French. Disappearing dividends: changing firm characteristics or lower propensity to pay?. *Journal of Financial Economics* 60 (2001), 3-43.

Morck, Randall, Bernard Yeung, and Wayne Yu, RR2 and the Economy? *Annual Review of Financial Economics* (2013). 5:9.1-9.24.

Roll, Richard. R2. *Journal of Finance* 43.3 (1988): 541-566. Shleifer, Andrei. Do demand curves for stocks slope down?. *Journal of Finance* 41.3 (1986): 579-590.

Subrahmanyam, Avanidhar, and Sheridan Titman. The going-public decision and the development of financial markets. *Journal of Finance* 54.3 (1999): 1045-1082.

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHI VIỆT NAM TRIỂN KHAI ÁP DỤNG IFRS

TS. Phạm Thu Huyền*

Hội tụ kế toán quốc tế đang là xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới. Mỗi một quốc gia do những khác biệt về môi trường pháp lý, tình hình chính trị, văn hóa, xã hội khác nhau nên đã có phương thức hội tụ khác nhau. Đứng trước yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới, Việt Nam đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp lý kế toán theo thông lệ quốc tế. Sự ra đời của hệ thống chuẩn mực kế toán (CMKT) Việt Nam nói chung và chuẩn mực kế toán về tài sản cố định (TSCĐ) nói riêng là cơ sở vững chắc để xây dựng chế độ kế toán TSCĐ mới cho các doanh nghiệp (DN) phù hợp với yêu cầu của tiến trình hội nhập. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bài viết đã đánh giá tác động của chuẩn mực kế toán quốc tế đến kế toán tài sản cố định ở Việt Nam trong xu thế hội tụ, từ đó đề xuất một số phương hướng hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán ở Việt Nam trong tương lai.

• Từ khóa: hội tụ, kế toán quốc tế, tài sản cố định, Việt Nam.

Convergence of international accounting is an inevitable trend in the context of globalization of the world economy. Due to differences in legal environment, different political, cultural and social situations, each country has different methods of convergence. Facing the requirements of world economic integration, Vietnam has constantly built and perfected the accounting legal system according to international practices. The introduction of the Vietnamese accounting standard system in general and the accounting standard on fixed assets in particular is a solid basis for building a new fixed asset accounting system for businesses in accordance with the requirements of the association process. import. The article assesses the impact of international accounting standards on fixed asset accounting in Vietnam in the convergence trend.

• Key words: convergence, international accounting, fixed assets, Vietnam.

JEL codes: M40, M41, M42

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 14/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 17/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

nét đặc trưng của kế toán mỗi quốc gia nhưng lại có ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả của thị trường thế giới và có thể làm giảm sút khả năng hợp tác tìm kiếm vốn để cạnh tranh một cách có hiệu quả. Trong xu thế kinh tế hội nhập quốc tế, sự tồn tại của hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế với vai trò là “ngôn ngữ chung” để tạo “sân chơi đạt tiêu chuẩn” là nhu cầu tất yếu. Từ năm 1973, Ủy ban xây dựng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASC) trực thuộc Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) đã ban hành những chuẩn mực kế toán đầu tiên nhằm chuẩn hóa những thông tin sẽ được trình bày trên các BCTC như tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí. Chuẩn mực Kế toán quốc tế (IASC) được công bố đã quy định và hướng dẫn các nguyên tắc kế toán nhằm hình thành một hệ thống chuẩn mực kế toán phục vụ cho lợi ích chung, chất lượng cao, dễ hiểu và có thể áp dụng trên toàn thế giới và yêu cầu thông tin trên Báo cáo tài chính (BCTC) phải rõ ràng, có thể so sánh, nhằm giúp những người tham gia vào các thị trường vốn khác nhau trên thế giới cũng như các đối tượng sử dụng thông tin khác ra quyết định kinh tế. Năm 2001,

1. Giới thiệu

Sự phát triển của kế toán ở các nước thường có sự khác nhau về các quy định và thực hành kế toán. Khi mà các hệ thống kinh tế và điều kiện thương mại khác nhau từ nước này sang nước khác thì các mô hình và phương pháp kế toán cũng có khác nhau. Sự khác nhau này tạo nên

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: phamthuhuyen@hau.edu.vn

Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) ra đời thay thế IASC. Hội đồng Chuẩn mực Kế toán quốc tế (IASB) mô tả các nguyên tắc kế toán với tên gọi mới là Chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), giải thích lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRIC) biên soạn theo định hướng thị trường vốn và hệ thống lập báo cáo tài chính (BCTC). Bộ chuẩn mực mới được hoàn thiện dần dần cho đến năm 2005, khi Nghị viện khối Liên minh Châu Âu chỉ định IFRS là chuẩn mực kế toán cho các công ty cổ phần trong các nước khối Liên minh Châu Âu và đã được chấp nhận trên toàn thế giới. Việc áp dụng IFRS đã mở ra một thời kỳ mới làm thay đổi cách thức ghi nhận, đo lường và trình bày các chỉ tiêu và khoản mục trên BCTC, tăng khả năng so sánh của các thông tin tài chính và tăng chất lượng thông tin cung cấp cho các nhà đầu tư, giảm sự bất định trong đầu tư, giảm rủi ro đầu tư, tăng hiệu quả của thị trường và giảm thiểu chi phí vốn. Đồng thời, với việc áp dụng IFRS cũng tác động không nhỏ đến kế toán của các quốc gia trong đó có Việt Nam. Bài viết nhằm đánh giá ảnh hưởng của kế toán TSCĐ ở Việt Nam khi hội tụ chuẩn mực kế toán quốc tế.

2. Xu hướng hội tụ chuẩn mực kế toán quốc tế của các quốc gia trên thế giới

Tính đến nay, Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) đã ban hành 8 chuẩn mực kế toán về trình bày báo cáo tài chính và 35 chuẩn mực kế toán. Ngoài hệ thống chuẩn mực này, mỗi quốc gia lại có sự lựa chọn riêng để xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán của mình. Có quốc gia vận dụng 100% các chuẩn mực kế toán quốc tế mà không cần sửa đổi bổ sung (như Nam Phi, Mông Cổ, Thụy Sĩ...); có quốc gia vận dụng 100% chuẩn mực kế toán quốc tế nhưng có thêm phần phụ lục để bổ sung hoặc bớt đi một số nội dung (như Malaysia, Singapore...); có quốc gia vận dụng có chọn lọc các nội dung của chuẩn mực kế toán quốc tế và sửa đổi, bổ sung thêm để phù hợp đặc điểm nền kinh tế quốc gia mình (như Anh, Pháp, Việt Nam...) và có quốc gia tự xây dựng hệ thống chuẩn mực riêng không cần sử dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (như Mỹ, Thái Lan...).

Bảng 1. Thống kê áp dụng IFRS theo khu vực địa lý tính đến tháng 12 năm 2022

TT	Khu vực	Quốc gia và vùng lãnh thổ						
		Tổng số	Yêu cầu áp dụng IFRS cho toàn bộ hoặc hầu hết các công ty đại chúng		Cho phép/Yêu cầu áp dụng IFRS cho một số công ty đại chúng		Không cho phép/Yêu cầu áp dụng IFRS đối với các công ty đại chúng	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Châu Âu	43	42	28	1	1	0	0
2	Châu Phi	23	19	3	1	1	3	2
3	Trung Đông	13	13	9	0	0	0	0
4	Châu Á và châu Đại Dương	33	24	16	3	2	6	4
5	Châu Mỹ	37	27	18	8	5	2	1
	Cộng	149	125	84	13	9	11	7

Nguồn: <http://www.ifrs.org> tháng 12/2022

Trong bối cảnh, nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ theo cơ chế thị trường, mở cửa và hội nhập. Đồng thời, Việt Nam đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới, tham gia nhiều điều ước quốc tế, là thành viên nhiều hiệp ước, nhiều tổ chức kinh tế của khu vực do đó các DN Việt Nam ngày càng phải chơi cùng một sân với các DN nước ngoài, mặc dù trong giai đoạn đầu áp dụng IFRS, thách thức, khó khăn gặp phải có thể nhiều hơn lợi ích thu được, nhưng xét về lâu dài thì việc tuân thủ IFRS là một xu hướng tất yếu. Chính vì vậy, hiện nay Bộ Tài chính đang triển khai thực hiện Quyết định 480/2013/QĐ-TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Kế toán - Kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ, về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến 2020. Theo đó việc phát triển và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về Chuẩn mực Báo cáo tài chính (BCTC) tại Việt Nam là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách cần phải được sớm triển khai để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong giai đoạn mới. Để làm được điều này, Bộ Tài chính đang xây dựng đề án đưa IFRS vào Việt Nam.

Khi xây dựng các các CMKT, quan điểm xuyên suốt của Việt Nam là tuân thủ hệ thống IAS. VAS cơ bản đã được xây dựng dựa trên IAS/IFRS, theo nguyên tắc vận dụng có chọn lọc

thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc điểm nền kinh tế và trình độ quản lý của DN Việt Nam. Do vậy, VAS đã cơ bản tiếp cận với IAS/IFRS, phản ánh được phần lớn các giao dịch của nền kinh tế thị trường, nâng cao tính công khai, minh bạch thông tin về BCTC của các DN. Mặc dù vậy, VAS hiện nay vẫn bộc lộ nhiều điểm khác biệt với IAS/IFRS. Theo Phạm Hoài Hương (2010) cho rằng, mức độ hòa hợp của VAS với IAS/IFRS liên quan đến 10 chuẩn mực được chọn nghiên cứu ở mức bình quân là 68%. Theo đó, các chuẩn mực về doanh thu và chi phí có mức độ hòa hợp cao hơn các chuẩn mực về tài sản. Mức độ hòa hợp về đo lường (81,2%) cao hơn nhiều so với mức độ hài hòa về khai báo thông tin (57%). Như vậy, mức độ hòa hợp giữa VAS và IAS/IFRS thấp hơn so với mục tiêu đề ra của Vụ chế độ Kế toán - Kiểm toán Bộ Tài chính là 90%, nghĩa là tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa VAS với IAS/IFRS.

3. Kế toán TSCĐ trong các doanh nghiệp theo quy định pháp lý ở Việt Nam

Năm 2001 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong hệ thống kế toán Việt Nam, khi Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, về việc ban hành 4 chuẩn mực kế toán đầu tiên. Trong 4 chuẩn mực kế toán này, có tới 2 chuẩn mực liên quan tới TSCĐ đó là chuẩn mực số 03 - TSCĐ hữu hình và chuẩn mực số 04 - TSCĐ vô hình. Tiếp theo đó, thông tư 89/2002/TT-BTC ra đời để hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực này, trong đó có hướng dẫn kế toán TSCĐ.

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay đang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Hệ thống chế độ kế toán ban hành cho các DN cũng ngày càng hoàn thiện hơn. Vì vậy, chế độ kế toán TSCĐ cũng liên tục được bổ sung, điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế. Đặc biệt là việc phải thống nhất các văn bản, tạo nên sự thống nhất của việc hạch toán kế toán tại các DN của mọi thành phần kinh tế. Khi Việt Nam gia nhập WTO, sẽ không còn sự phân biệt đối xử giữa DN Nhà nước, DN tư nhân và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, năm 2003, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 206/203/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Sự bổ sung,

hoàn thiện kế toán TSCĐ còn được thể hiện qua việc Bộ tài chính ban hành đồng thời 2 quyết định là quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 hướng dẫn chế độ kế toán cho các doanh nghiệp và quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 22/12/2006 hướng dẫn chế độ kế toán cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đối tượng áp dụng chế độ kế toán này không có gì thay đổi so với trước đây, đó là công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân (kể cả doanh nghiệp có qui mô lớn) và hợp tác xã có qui mô vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và tín dụng dù ở qui mô nào cũng không được áp dụng chế độ kế toán này. Chế độ kế toán trong giai đoạn này quy định tiêu chuẩn ghi nhận 1 TSCĐ đó là: Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy và chắc chắn đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho DN từ việc sử dụng TSCĐ. Hơn nữa, TSCĐ vô hình theo hình thái biểu hiện cũng có nhiều thay đổi, trong đó, quy định chi phí thành lập DN và những chi phí phát sinh trước hoạt động được ghi nhận hoặc phân bổ vào chi phí SXKD. TSCĐ trong DN có thể tăng do DN tự sản xuất, trao đổi. Việc xác định nguyên giá TSCĐ trong các trường hợp tăng được quy định cụ thể và chặt chẽ hơn, kể cả các chi phí phát sinh khi hình thành TSCĐ và phát sinh sau ghi nhận ban đầu. Việc trích khấu hao TSCĐ được đổi mới theo hướng tạo sự chủ động và thuận lợi cho DN trong việc tính đúng và tính đủ chi phí khấu hao và thu hồi vốn tái đầu tư. DN tính khấu hao TSCĐ theo 3 phương pháp khấu hao là khấu hao đường thẳng, khấu hao theo số dư giảm dần và khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất. Việc tính hoặc thôi tính khấu hao được thực hiện ở ngày sử dụng hoặc thôi sử dụng TSCĐ. Thời gian sử dụng TSCĐ vô hình để tính khấu hao được rút ngắn xuống, tối đa chỉ còn 20 năm. Đặc biệt, sự ra đời của Thông tư 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý và khấu hao TSCĐ đã quy định cụ thể về TSCĐ và giá trị đề ghi nhận là TSCĐ đã tăng lên 30.000.000 đồng. Đối với các công trình XD CB hoàn thành đưa vào sử dụng đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính, sau

khi quyết toán có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, DN cần điều chỉnh lại nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm được quyết toán. Chi phí khấu hao TSCĐ sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán TSCĐ được phê duyệt trừ đi số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán, sau đó chia cho thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ theo quy định.

Sau khi trải qua 10 năm thực hiện, Chế độ kế toán DN ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã bộc lộ nhiều điểm chưa phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như thực tiễn tại Việt Nam. Để đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế trong giai đoạn mới, thúc đẩy môi trường đầu tư kinh doanh và hội nhập quốc tế, ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán DN thay thế cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC. Đồng thời ngày 01/07/2016 Bộ tài chính cũng ban hành Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán DN nhỏ và vừa thay thế cho Quyết định 48/2006/QĐ-BTC. Thông tư 200/2014/TT-BTC được đánh giá là phù hợp với thực tiễn, hiện đại và mang tính khả thi, tôn trọng bản chất hơn hình thức. Thông tư này được xây dựng trên nền tảng linh hoạt và mở, phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông tư 200/2014/TT-BTC có một số điểm thay đổi như: Cách xác định nguyên giá TSCĐ tăng do mua sắm, tự xây dựng; Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường phải được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ; các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ cần trích lập dự phòng; không trích khấu hao đối với BĐS đầu tư. Đây cũng là văn bản đầu tiên đề cập đến thuật ngữ tổn thất tài sản, trong đó có TSCĐ. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có chuẩn mực và thông tư hướng dẫn cụ thể vấn đề này.

4. Tác động của việc áp dụng IFRS vào kế toán Việt Nam đến kế toán TSCĐ

Mặc dù không thuộc nhóm các quốc gia vận dụng 100% chuẩn mực kế toán quốc tế nhưng

hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành trong những thời gian vừa qua đã có sự tương đồng rất cao so với chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, khi xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia, Bộ Tài chính cũng có một số điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Điều này được thể hiện khá rõ khi so sánh 2 chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế về TSCĐ.

Bảng 2. Sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế về TSCĐ

STT	Tiêu thức	Theo VAS 03 và VAS 04	Theo IAS 16 và IAS 38, IAS 36
1	Tiêu chuẩn ghi nhận	Đưa thêm điều kiện "Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành". Quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên được xác định là TSCĐ vô hình.	Không quy định mức giá trị tối thiểu để ghi nhận TSCĐ Đất đai và các tài nguyên cũng được xác định là TSCĐ hữu hình.
2	Xác định giá trị ban đầu (nguyên giá TSCĐ)	Nguyên giá của TSCĐ luôn được xác định theo nguyên tắc giá gốc. Chỉ xác định giá trị quyền sử dụng đất vào nguyên giá TSCĐ vô hình.	Nguyên giá của TSCĐ ngoài xác định theo nguyên tắc giá gốc trong một số trường hợp đặc biệt còn được xác định theo giá trị thị trường hoặc theo một giá trị danh nghĩa (nominal amount) (giá trị này được xác định theo các quy định của IAS 20 – Accounting for Government grants and Disclosure of Government Assistance) cộng thêm một số chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (TSCĐ được nhà nước cấp, được biếu, tặng...).
3	Chi phí trước hoạt động	Chỉ cho phép ghi nhận chi phí phát sinh nhằm đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp: chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo nhân viên trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập; chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí dịch chuyển địa điểm được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm.	Được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh của DN
4	Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu	Chỉ cho phép sử dụng mô hình giá gốc, việc đánh giá lại tài sản cũng như xử lý các vấn đề liên quan hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của nhà nước.	Cho phép DN lựa chọn sử dụng mô hình giá gốc hoặc giá đánh giá lại và áp dụng chính sách này cho một nhóm tài sản.

STT	Tiêu thức	Theo VAS 03 và VAS 04	Theo IAS 16 và IAS 38, IAS 36
5	Tồn thất TSCĐ	Không đề cập đến trong chuẩn mực kế toán Việt Nam	Doanh nghiệp nên ước tính giá trị thu hồi của tất cả TSCĐ ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính, ngay cả khi tài sản không có biểu hiện giảm giá trị. Khi có sự suy giảm giá trị TSCĐ, DN được phép trích lập dự phòng tổn thất.
6	Giá trị thanh lý của TSCĐ	- Yêu cầu không thay đổi giá trị thanh lý ước tính khi có thay đổi về giá cả và giá trị.	- Yêu cầu giá trị thanh lý ước tính phải được xem xét lại ít nhất là vào cuối kỳ kế toán. - Trường hợp giá trị thanh lý ước tính tăng đến mức bằng hoặc vượt quá giá trị còn lại của tài sản thì chi phí khấu hao của tài sản sẽ được xác định là bằng 0 và tiếp tục như thế đến khi giá trị thanh lý của tài sản được giảm xuống dưới giá trị còn lại của tài sản.
7	Công bố thông tin TSCĐ	- Yêu cầu doanh nghiệp phải trình bày rõ lý do khi doanh nghiệp quyết định khấu hao một TSCĐ vô hình trên 20 năm (khi đưa ra các lý do này, doanh nghiệp phải chỉ ra các nhân tố đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản). - Yêu cầu doanh nghiệp phải trình bày giá trị còn lại của TSCĐ tạm thời không sử dụng và giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý. - Không yêu cầu doanh nghiệp phải trình bày bản chất và định lượng những thay đổi trong ước tính kế toán mà ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán hiện tại và các kỳ kế toán sau.	- Không quy định điều này vì IAS 38 không đưa ra một thời gian sử dụng hữu ích tối đa cho TSCĐ vô hình. - Yêu cầu doanh nghiệp phải trình bày bản chất và định lượng những thay đổi trong ước tính kế toán mà ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán hiện tại và các kỳ kế toán sau. Đó là những thay đổi trong ước tính kế toán liên quan đến thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ, phương pháp khấu hao và giá trị thanh lý của TSCĐ.

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

5. Phương hướng hoàn thiện và phát triển các chuẩn mực kế toán TSCĐ của Việt Nam theo xu hướng hội tụ quốc tế

Hiện nay, có 2 quan điểm về việc hoàn thiện và phát triển Chuẩn mực BCTC tại Việt Nam. Cả 2 quan điểm này cùng thống nhất là, phải tiếp tục hoàn thiện và phát triển CMKT theo hướng của Chuẩn mực quốc tế, tuy nhiên sự khác biệt là ở chỗ Việt Nam có nên tuyên bố công nhận và tuân thủ hoàn toàn IFRS hay không (Full adoption). Quan điểm thứ nhất cho rằng, cần phải tiến đến việc công nhận và áp dụng nguyên mẫu IFRS cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đồng thời ban hành VAS/VFRS cho các đối tượng không có lợi

ích công chúng (ngoại trừ SME có chế độ kế toán riêng). Quan điểm thứ hai cho rằng, Việt Nam không tuyên bố áp dụng nguyên mẫu IFRS, tất cả DN (ngoại trừ SME) đều áp dụng VAS/VFRS trên cơ sở đã được cập nhật những thay đổi theo IFRS nhưng có những điều chỉnh thích hợp. Theo tác giả, trong hai phương pháp trên, phương pháp công nhận IFRS là chuẩn mực quốc gia là phương pháp tiên tiến nhất, tuy nhiên có thể chưa phù hợp với khuôn khổ pháp lý của Việt Nam hiện nay do các quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn luật quy định khá chi tiết về mặt kỹ thuật nên kể cả các quy định hiện hành của IFRS có phù hợp với luật thì vẫn có khả năng các thay đổi của IFRS trong tương lai có thể không tương thích với luật pháp Việt Nam. Trong hoàn cảnh Việt Nam hiện nay, quan điểm của tác giả cho rằng phương pháp phê duyệt áp dụng từng chuẩn mực của IFRS là phù hợp và khả thi.

Thứ nhất, tuy Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có đề cập đến giá trị hợp lý, nhưng đến nay vẫn chưa có chuẩn mực kế toán tương đương, văn bản hướng dẫn phương pháp định giá, phạm vi áp dụng... giá trị hợp lý trong đánh giá lại TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Điều này ảnh hưởng lớn đến kế toán xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu của TSCĐ trên BCTC, làm suy giảm tính trung thực, hợp lý của thông tin TSCĐ trên BCTC và chưa phù hợp với IAS/IFRS.... Đây được coi là khác biệt căn bản nhất, chi phối đến các công tác kế toán TSCĐ khác. VAS 03 và VAS 04 chỉ cho phép đánh giá lại TSCĐ trong trường hợp có quyết định của Nhà nước, đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, liên kết, chia tách, sáp nhập DN và không được ghi nhận phần tổn thất tài sản hàng năm. Trong khi đó, theo IAS 16 và IAS 38, DN được phép lựa chọn mô hình đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý và được xác định phần tổn thất tài sản hàng năm, đồng thời được ghi nhận phần tổn thất này theo quy định tại IAS 36; Theo đó, khi áp dụng IFRS, các DN Việt Nam sẽ được phép lựa chọn một trong hai phương pháp kế toán ghi nhận TSCĐ theo giá gốc hoặc đánh giá lại theo giá trị hợp lý, đồng thời quy định việc đánh giá lại tài sản chỉ được sử dụng nếu giá trị hợp lý của TSCĐ có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Có một nguyên tắc đã được thiết lập là tất cả các TSCĐ sẽ không được ghi nhận và báo cáo

ở giá trị cao hơn giá trị có thể thu hồi. Một thực thể cần phải ghi giảm giá trị ghi sổ của một TSCĐ về bằng giá trị có thể thu hồi được nếu giá trị ghi sổ của TSCĐ không thể thu hồi hoàn toàn.

Thứ hai, thời điểm soạn thảo và ban hành VAS (26 chuẩn mực) là từ 2001 đến 2005. Đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã gia nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu, đồng thời IASB cũng đã ban hành nhiều CMKT quốc tế mới. Do đó, VAS cũng đã trở nên lạc hậu khi không cập nhật kịp thời những thay đổi và bổ sung của IAS/IFRS. Để đảm bảo tính kịp thời trước những thay đổi mạnh mẽ của nền kinh tế, Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được ban hành, tuy nhiên, trong đó lại có những nội dung mới liên quan đến TSCĐ trong DN khai thác khoáng sản mà Bộ Tài chính chưa xây dựng được chuẩn mực tương ứng với IFRS như: đo lường giá trị hợp lý (IFRS13), tìm kiếm, thăm dò và xác định giá trị các nguồn tài nguyên khoáng sản (IFRS 06); Tồn thất tài sản (IAS 36)...

Thứ ba, theo chế độ kế toán của Việt Nam hiện nay, Bộ Tài chính ban hành một hệ thống TK kế toán rất chi tiết cả tài khoản (TK) cấp 1 và cấp 2 thống nhất dùng chung cho các DN. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng, hệ thống TK này chỉ đáp ứng được việc lập các BCTC thông thường cho các nhà đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu quản trị. Tuy nhiên IAS/IFRS lại có quan điểm hệ thống TK kế toán chỉ là các phương tiện kế toán để đáp ứng được đầu ra là các BCTC. Vì vậy, theo thực tế kế toán quốc tế tại các nước đã áp dụng IFRS thì căn cứ vào yêu cầu thông tin của các BCTC và báo cáo quản trị của mình mà các DN sẽ xây dựng cho mình một hệ thống TK phù hợp. Chính vì vậy, khi áp dụng IFRS vào trong kế toán TSCĐ, các DN sẽ không còn sử dụng thống nhất tài khoản kế toán để phản ánh giá trị ban đầu, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ giống như thực tế kế toán TSCĐ hiện nay.

Thứ tư, VAS 21 quy định mẫu biểu BCTC một cách cứng nhắc, làm triệt tiêu tính linh hoạt và đa dạng của hệ thống BCTC, trong khi IAS/IFRS mặc dù đưa ra rất chi tiết các định nghĩa, phương pháp làm, cách trình bày và những thông tin bắt buộc phải trình bày trong các BCTC nhưng IAS/IFRS không bắt buộc tất cả các DN phải sử

dụng chung các biểu mẫu BCTC. Các công ty có quy mô, đặc điểm ngành nghề kinh doanh rất khác nhau nên các biểu mẫu BCTC thống nhất sẽ không áp dụng được yêu cầu đa dạng và phong phú của các DN và các nhà đầu tư. Việc áp dụng sự bắt buộc này, có thể giúp cho các BCTC của các DN mang tính thống nhất rất cao, tiện so sánh, tuy nhiên hạn chế rõ ràng của nó đó chính là sự gò bó mà các DN phải thực hiện. Vì vậy, khi áp dụng IFRS việc trình bày các thông tin liên quan đến TSCĐ trên báo cáo kế toán của DN sẽ trở nên linh hoạt, có thể điều chỉnh theo nhu cầu cung cấp thông tin.

Như vậy, có thể thấy với việc ban hành chuẩn mực và các thông tư hướng dẫn có liên quan, các quy định về kế toán TSCĐ đã bước đầu phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế, giải quyết những vấn đề mà chế độ kế toán trước chưa quy định. Hy vọng trong tương lai gần, cùng với việc hoàn thiện 26 chuẩn mực kế toán đang có, Bộ Tài chính sẽ sớm ban hành chuẩn mực kế toán về tồn thất tài sản, góp phần đưa kế toán Việt Nam tiệm cận gần hơn với kế toán quốc tế trong quá trình hội nhập.

Tài liệu tham khảo:

- A case study of change in accounting. Accounting History, Vol. 11 No. 3. Deloitte .(2015). Use of IFRS by jurisdiction.*
<http://www.iasplus.com/en/resources/ifrs-topics/use-of-ifrs>
 Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 45/2013/TT - BTC ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Hà Nội.
 Ngân hàng thế giới - The World Bank, 2008, Ebook-Các chuẩn mực kế toán quốc tế.
 Ngô Thế Chi, Trương Thị Thủy (2010), Giáo trình Chuẩn mực kế toán quốc tế (nghiên cứu tổng hợp và tình huống), Nxb Tài chính, Hà Nội.
 Nguyễn Thị Thu Liên (2009), Hoàn thiện kế toán tài sản cố định hữu hình ở các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
 Phạm Thu Huyền (2020), Kế toán tài sản cố định trong các doanh nghiệp khai thác khoáng sản khu vực phía Bắc, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
 Phạm Hoài Thương (2010), Mức độ hài hòa giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế, Tạp chí khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 5 (40) năm 2010.
 Ronald W. Hilton (2002), *Managerial Accounting*, McGraw-Hill Companies, Inc, United States of America .
 Paul H. Walgenbach, Ernest I. Hanson, James C. Hamre (1990), *Principles of Accounting*, Harcourt Brace Jovanovich, Publishers, United States of America.
 Trần Xuân Nam (2010), Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế: Việt Nam và sự khác biệt. <http://www.tapchiketoan.com/ke-toan/chuan-muc-ke-toan-viet-nam/chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-viet-nam-va-su-khac-3.html>, 2010

VAI TRÒ CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG VIỆC NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỦI RO TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU DƯỚI GÓC NHÌN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN NỘI BỘ

PGS.TS. Trần Mạnh Dũng* - Ths. Phạm Huy Hùng**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá vai trò của kiểm toán nội bộ (KTNB) trong việc nâng cao hoạt động quản lý rủi ro tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Bằng cách điều tra quan điểm và nhận thức của 9 kiểm toán viên nội bộ (KTVNB) thuộc 7 NHTM trên địa bàn thành phố Hà Nội, nghiên cứu cung cấp những hiểu biết có giá trị về kinh nghiệm của KTVNB trên các khía cạnh khác nhau về vai trò của KTNB đối với quản lý rủi ro. Cụ thể, nghiên cứu đi sâu vào các quy trình nhận dạng rủi ro; phương pháp đánh giá rủi ro; chiến lược giảm thiểu rủi ro; mức độ hợp tác giữa KTNB và chức năng quản lý rủi ro cũng như hiệu quả tổng thể của hoạt động quản lý rủi ro trong các NHTM để hướng tới tối ưu hóa chức năng KTNB trong các NHTM Việt Nam.

• Từ khóa: kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên, ngân hàng thương mại, quản lý rủi ro.

This study explores the role of internal auditing in improving risk management in Vietnamese commercial banks. By investigating the views and perceptions of nine internal auditors from seven commercial banks in Hanoi, the study provides valuable insights into internal auditor experience across different dimensions of the role of internal auditing in risk management. Specifically, the study delves into risk identification processes; risk assessment methods; risk mitigation strategies; the level of cooperation between internal audit and risk management functions as well as the overall effectiveness of risk management activities in commercial banks to optimize the internal audit function in Vietnamese commercial banks.

• Key words: internal audit, auditors, commercial banks, risk management.

JEL codes: M4, M42

Ngày nhận bài: 10/7/2023

Ngày gửi phản biện: 14/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 17/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

bộ và quản lý rủi ro hiệu quả ngày càng trở nên rõ ràng. KTNB với tư cách là một chức năng quan trọng trong các NHTM, đã đóng một vai trò then chốt trong việc giải quyết những nhu cầu này. Đặc biệt trong bối cảnh sự phát triển của các định chế tài chính ở Việt Nam hiện nay, vai trò của KTNB đã mở rộng ra ngoài kiểm toán tài chính truyền thống để bao trùm phạm vi rộng hơn của các hoạt động quản lý rủi ro cho thấy vai trò của KTNB đã trở nên đa diện hơn, không chỉ đảm bảo tính trung thực và hợp lý về mặt tài chính mà còn xác định và giảm thiểu một loạt rủi ro mà các NHTM gặp phải, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro tuân thủ.

Tuy nhiên, do tính chất thay đổi nhanh chóng của ngành ngân hàng, được đánh dấu bằng sự đổi mới, toàn cầu hóa và sự giám sát pháp lý ngày càng chặt chẽ, điều quan trọng là phải đánh giá xem liệu chức năng KTNB của các NHTM Việt Nam có được thực thi để giải quyết các rủi ro mới nổi hay không. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét quan điểm, kinh nghiệm và

1. Giới thiệu

Ngành ngân hàng Việt Nam đã trải qua sự tăng trưởng và chuyển đổi đáng kể trong những thập kỷ gần đây, đóng vai trò là chất xúc tác cho sự phát triển kinh tế trong nước. Khi lĩnh vực này mở rộng và đa dạng hóa, nhu cầu về cơ chế kiểm soát nội

* Trường Đại học Đại Nam

** Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

hiểu biết sâu sắc của các KTVNB trên các khía cạnh khác nhau về vai trò của KTNB đối với quản lý rủi ro. Cụ thể, nghiên cứu sẽ đi sâu vào quy trình nhận dạng rủi ro, phương pháp đánh giá rủi ro, chiến lược giảm thiểu rủi ro, mức độ hợp tác giữa KTNB và chức năng quản lý rủi ro cũng như hiệu quả tổng thể của hoạt động quản lý rủi ro trong các NHTM.

2. Tổng quan nghiên cứu

Quá trình tổng quan các nghiên cứu trên thế giới về vai trò của KTNB trong việc nâng cao hoạt động quản lý rủi ro tại các NHTM, có thể kể đến một số nghiên cứu sau đây:

Nghiên cứu của Smith (2022) tập trung vào 362 NHTM quốc tế hoạt động ở cả thị trường phát triển và mới nổi. Nghiên cứu điều tra tính hiệu quả của KTNB trong việc tăng cường thực hành quản lý rủi ro. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, KTNB đóng vai trò then chốt trong quản lý rủi ro trên các môi trường ngân hàng khác nhau. Bộ phận KTNB ưu tiên đánh giá rủi ro, trao đổi thông tin và cộng tác với các đơn vị quản lý rủi ro khác sẽ giúp xác định rủi ro tốt hơn, giảm sự cố tổn thất hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tổng thể. Nghiên cứu đề xuất rằng, các ngân hàng nên đầu tư vào việc phát triển chuyên môn liên tục cho các KTVNB, thúc đẩy văn hóa nhận thức rủi ro và chia sẻ kiến thức, đồng thời thiết lập các kênh chính thức để KTNB cộng tác với các đơn vị quản lý rủi ro.

Nghiên cứu của Patel (2020) được thực hiện tại các NHTM Ấn Độ nhằm khám phá mối quan hệ giữa chất lượng của quy trình KTNB và kết quả quản lý rủi ro. Nghiên cứu tìm thấy mối tương quan tích cực mạnh mẽ giữa chất lượng của quy trình KTNB và hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro tại các NHTM Ấn Độ. Các ngân hàng có bộ phận KTNB được thành lập tốt, thực hiện đánh giá rủi ro thường xuyên và đưa ra khuyến nghị kịp thời sẽ gặp ít trường hợp vỡ nợ tín dụng và thất bại trong hoạt động hơn. Nghiên cứu khuyến nghị các ngân hàng Ấn Độ nên tiếp tục đầu tư vào các quy trình KTNB dựa trên công nghệ, khuyến khích sự hợp tác đa chức năng giữa các nhóm KTNB và quản lý rủi ro, đồng thời phát triển các chương trình đào tạo dành riêng cho KTVNB.

García (2021) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm xem xét các hoạt động quản lý rủi ro trong

bối cảnh 112 NHTM Tây Ban Nha. Nghiên cứu khám phá vai trò của KTNB trong việc xác định và giảm thiểu rủi ro tín dụng, đây là mối quan tâm đáng kể trong lĩnh vực ngân hàng Tây Ban Nha. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các NHTM Tây Ban Nha có bộ phận KTNB hữu hiệu có tỷ lệ nợ xấu và vỡ nợ tín dụng thấp hơn. Những đánh giá và khuyến nghị kịp thời của KTNB về danh mục cho vay đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro tín dụng. Nghiên cứu cũng khuyến nghị các ngân hàng Tây Ban Nha nên tiếp tục trao quyền cho KTNB để giám sát chặt chẽ rủi ro tín dụng, thiết lập các Chỉ số rủi ro chính (KRI) dành riêng cho từng rủi ro và khuyến khích sự hợp tác giữa KTNB và các đơn vị quản lý rủi ro tín dụng.

Nghiên cứu của Wong (2015) tập trung vào các NHTM có trụ sở tại Hồng Kông và điều tra tác động của việc tuân thủ quy định đối với hoạt động KTNB và hiệu quả quản lý rủi ro. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các ngân hàng Hồng Kông điều chỉnh hoạt động KTNB của họ phù hợp với các yêu cầu pháp lý thường có hệ thống quản lý rủi ro mạnh mẽ hơn. Các chức năng KTNB có khả năng thích ứng nhanh chóng với các quy định thay đổi và đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện việc tuân thủ góp phần cải thiện việc giảm thiểu rủi ro.

Nghiên cứu của Muller (2018) xem xét thực tiễn quản lý rủi ro của các NHTM tại Singapor, đặc biệt tập trung vào vai trò của KTNB trong việc giải quyết rủi ro hoạt động tại các ngân hàng này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các NHTM tại Singapor có bộ phận KTNB chủ động được trang bị tốt hơn để xác định và giảm thiểu rủi ro hoạt động. Vai trò của KTNB trong việc đánh giá hiệu quả kiểm soát và đề xuất cải tiến quy trình góp phần đáng kể vào việc giảm thiểu các sự cố trong hoạt động. Nghiên cứu cũng khuyến nghị các NHTM nên khuyến khích KTVNB áp dụng cách tiếp cận hướng tới tương lai để đánh giá rủi ro hoạt động, thực hiện các quy trình giám sát và kiểm tra liên tục, đồng thời tích cực tham gia vào các ủy ban rủi ro liên chức năng để có kết quả quản lý rủi ro tốt hơn.

Như vậy, đề cập tới vai trò của KTNB trong việc nâng cao hoạt động quản lý rủi ro tại các NHTM không chỉ là mối quan tâm của các quốc gia phát triển nói riêng mà còn là mối quan tâm của tất cả

các quốc gia trên thế giới. Có thể thấy, các nghiên cứu về vai trò của KTNB trong việc nâng cao hoạt động quản lý rủi ro tại các NHTM đều đồng nhất quan điểm: các khía cạnh khác nhau của hoạt động quản lý rủi ro, bao gồm: quy trình nhận dạng rủi ro, phương pháp đánh giá rủi ro, chiến lược giảm thiểu rủi ro, mức độ hợp tác giữa KTNB và chức năng quản lý rủi ro cũng như hiệu quả tổng thể của hoạt động quản lý rủi ro. Do đó, việc nghiên cứu vai trò của KTNB trong việc nâng cao hoạt động quản lý rủi ro tại các NHTM để hướng tới tối ưu hóa chức năng KTNB, cải thiện quy trình xác định và đánh giá rủi ro cũng như tăng cường các chiến lược giảm thiểu rủi ro là điều rất cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá quan điểm và nhận thức của KTVNB về vai trò của KTNB trong việc nâng cao hoạt động quản lý rủi ro tại các NHTM Việt Nam. Mẫu trong nghiên cứu này được chọn thông qua lấy mẫu có chủ đích, tập trung vào các KTVNB có ít nhất ba năm kinh nghiệm kiểm toán. Dữ liệu được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với 9 KTVNB của 7 NHTM Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội (BIDV, Vietcombank, Vietinbank, VPbank, MB, ACB, Techcombank). Các cuộc phỏng vấn được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 4/2023 đến tháng 7/2023 trên cơ sở phỏng vấn trực tiếp và qua điện thoại kéo dài từ 30 phút đến 45 phút mỗi cuộc, nội dung cuộc phỏng vấn được ghi âm và sao chép để phân tích. Dữ liệu được phân tích bằng cách sử dụng phân tích theo chủ đề để xác định các chủ đề và mẫu chính xuất hiện từ các cuộc phỏng vấn.

4. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên kết quả nghiên cứu tài liệu và kết quả phỏng vấn trực tiếp, một số vai trò của KTNB trong việc nâng cao hoạt động quản lý rủi ro tại các NHTM nói chung có thể kể đến như sau:

Quy trình xác định rủi ro

KTNB đóng vai trò quan trọng trong việc xác định rủi ro trong NHTM. Bằng cách thực hiện một cách tiếp cận toàn diện và có hệ thống, KTVNB hợp tác chặt chẽ với các bộ phận khác nhau để xác định những rủi ro tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến mục tiêu của ngân hàng, cụ thể:

Đánh giá rủi ro: KTVNB tiến hành đánh giá rủi ro để xác định và ưu tiên các rủi ro tiềm ẩn. Họ sử dụng các khuôn khổ và phương pháp đã được thiết lập để đánh giá khả năng và tác động của các rủi ro khác nhau. Thông qua các cuộc phỏng vấn, phân tích dữ liệu và xem xét tài liệu, KTVNB thu thập thông tin về hoạt động, quy trình và kiểm soát của ngân hàng. Họ đánh giá rủi ro trên các lĩnh vực khác nhau như rủi ro tín dụng, hoạt động, thị trường, thanh khoản và tuân thủ.

Hợp tác với các phòng ban: Sự hợp tác chặt chẽ giữa KTVNB với các phòng ban khác nhau trong ngân hàng để hiểu các hoạt động và thách thức cụ thể của họ. Họ tham gia thảo luận với các bên liên quan chính, bao gồm trưởng bộ phận, người quản lý và nhân viên, để hiểu rõ hơn về các hoạt động, quy trình hàng ngày và các rủi ro tiềm tàng liên quan đến từng lĩnh vực. Cách tiếp cận hợp tác này đảm bảo rằng KTVNB có sự hiểu biết toàn diện về hoạt động của ngân hàng và những rủi ro vốn có trong hoạt động của từng bộ phận.

Đánh giá quy trình hoạt động: KTVNB xem xét các quy trình hoạt động trong ngân hàng để xác định các rủi ro. Họ kiểm tra các quy trình từ đầu đến cuối, đánh giá tính đầy đủ của các biện pháp kiểm soát và xác định bất kỳ điểm yếu hoặc lỗ hổng kiểm soát nào. Bằng cách phân tích các luồng quy trình, tài liệu kiểm soát và số liệu hiệu suất, KTVNB có thể xác định các rủi ro tiềm ẩn và đánh giá tính hiệu quả của các biện pháp kiểm soát hiện có.

Phân tích các chỉ số hiệu suất chính (KPI): Phân tích các chỉ số hiệu suất chính để xác định các xu hướng và mô hình có thể chỉ ra những rủi ro. KTVNB xem xét dữ liệu tài chính và phi tài chính, chẳng hạn như tỷ lệ nợ quá hạn, khiếu nại của khách hàng, sự cố an ninh mạng và lỗi vận hành. Bằng cách giám sát KPI, KTVNB có thể xác định những sai lệch so với hiệu suất dự kiến, nêu bật các lĩnh vực cần quan tâm và đánh dấu những rủi ro tiềm ẩn cần điều tra thêm.

Phương pháp đánh giá rủi ro

Để quản lý rủi ro một cách hiệu quả, cần có các phương pháp đánh giá rủi ro hiệu quả. KTVNB sử dụng nhiều kỹ thuật khác nhau, chẳng hạn như phỏng vấn, hướng dẫn quy trình và phân tích dữ liệu để đánh giá khả năng và

tác động tiềm tàng của các rủi ro đã xác định. Bằng cách sử dụng cách tiếp cận dựa trên rủi ro, KTVNB sẽ ưu tiên các lĩnh vực có rủi ro cao, từ đó cho phép ngân hàng phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Hơn nữa, KTVNB liên tục đánh giá tính đầy đủ và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát hiện có, cung cấp những hiểu biết có giá trị về mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Điều này đảm bảo rằng việc đánh giá rủi ro không chỉ là công việc thực hiện một lần mà là một quá trình liên tục phát triển cùng với bối cảnh rủi ro đang thay đổi.

Chiến lược giảm thiểu rủi ro

KTNB đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và thực hiện các chiến lược giảm thiểu rủi ro hiệu quả. Bằng cách tiến hành đánh giá rủi ro chi tiết, KTVNB xác định các lỗ hổng trong kiểm soát và đề xuất các giải pháp thiết thực để giảm thiểu rủi ro. Những khuyến nghị này bao gồm nhiều lĩnh vực như cải tiến quy trình, khung kiểm soát nâng cao và áp dụng các giải pháp công nghệ. KTVNB hợp tác chặt chẽ với các đơn vị kinh doanh và quản lý cấp cao để đảm bảo thực hiện thành công các khuyến nghị này. Bằng cách tích cực tham gia vào các nỗ lực giảm thiểu rủi ro, KTNB đóng vai trò là chất xúc tác cho sự thay đổi, thúc đẩy văn hóa nhận thức rủi ro và quản lý rủi ro chủ động trong toàn ngân hàng. Một số chiến lược giảm thiểu rủi ro cụ thể mà KTNB đã khuyến nghị tại các NHTM:

Tăng cường các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin: KTNB đã xác định các điểm yếu trong cơ sở hạ tầng bảo mật công nghệ thông tin của ngân hàng trong quá trình kiểm toán bộ phận công nghệ thông tin. Do đó, họ khuyến nghị triển khai các biện pháp kiểm soát bảo mật mạnh mẽ, chẳng hạn như xác thực đa yếu tố, đánh giá lỗ hổng bảo mật thường xuyên và kiểm soát truy cập nâng cao. Các biện pháp này nhằm giảm thiểu rủi ro truy cập trái phép, vi phạm dữ liệu và các mối đe dọa mạng.

Tăng cường kiểm soát phòng chống gian lận: Trong quá trình kiểm tra hoạt động bán lẻ của ngân hàng, KTNB đã xác định những lỗ hổng tiềm tàng trong khuôn khổ phòng chống gian lận. Họ khuyến nghị triển khai các biện pháp kiểm soát mạnh mẽ hơn, bao gồm đào tạo

thường xuyên nhận thức về gian lận cho nhân viên, tăng cường giám sát các giao dịch có rủi ro cao và triển khai các hệ thống phát hiện gian lận tiên tiến. Những biện pháp này nhằm giảm thiểu rủi ro về các hoạt động gian lận và bảo vệ ngân hàng cũng như khách hàng khỏi những tổn thất tài chính.

Hợp lý hóa các quy trình hoạt động: KTNB đã xác định sự thiếu hiệu quả và rủi ro trong các quy trình hoạt động khác nhau, chẳng hạn như khởi tạo khoản vay và mở tài khoản. Họ khuyến nghị hợp lý hóa các quy trình này bằng cách triển khai các quy trình được tiêu chuẩn hóa, quy trình làm việc tự động và hệ thống quản lý tài liệu kỹ thuật số. Các biện pháp này nhằm giảm lỗi xử lý, nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro sự cố vận hành.

Tăng cường khuôn khổ tuân thủ: KTNB đã tiến hành kiểm toán tuân thủ và xác định những hạn chế trong việc tuân thủ các yêu cầu quy định của ngân hàng. Họ khuyến nghị phát triển một khuôn khổ tuân thủ chặt chẽ, bao gồm đào tạo thường xuyên về sự tuân thủ cho nhân viên, triển khai hệ thống báo cáo và giám sát tuân thủ toàn diện. Các biện pháp này nhằm đảm bảo ngân hàng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các bên liên quan, giảm thiểu rủi ro tuân thủ, tránh các hậu quả pháp lý và uy tín không mong muốn.

Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng: Trong quá trình rà soát danh mục tín dụng của ngân hàng, KTNB đã xác định những điểm yếu trong quy trình quản lý rủi ro tín dụng. Họ khuyến nghị tăng cường các phương pháp đánh giá rủi ro tín dụng, thực hiện các tiêu chuẩn bảo lãnh chặt chẽ hơn và tăng cường giám sát rủi ro tín dụng. Những biện pháp này nhằm giảm thiểu rủi ro vỡ nợ tín dụng, cải thiện chất lượng danh mục cho vay và đảm bảo các hoạt động cho vay thận trọng.

Phối hợp giữa KTNB và chức năng quản lý rủi ro

Sự hợp tác hiệu quả giữa KTNB và chức năng quản lý rủi ro là điều tối quan trọng để đạt được kết quả quản lý rủi ro tối ưu. KTVNB làm việc thường xuyên với các nhà quản lý rủi ro để điều chỉnh các chiến lược quản lý rủi ro phù hợp với mục tiêu chung và thực tiễn rủi ro của ngân hàng.

Các kênh liên lạc thường xuyên, chẳng hạn như các cuộc họp Ủy ban rủi ro và đánh giá rủi ro chung tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình trao đổi thông tin và hiểu biết sâu sắc xuyên suốt giữa hai bộ phận. Sự hợp tác này không chỉ nâng cao chất lượng xác định và đánh giá rủi ro mà còn đảm bảo rằng các nỗ lực giảm thiểu rủi ro được điều chỉnh phù hợp với khuôn khổ quản lý rủi ro của ngân hàng. Bằng cách thúc đẩy mối quan hệ đối tác bền chặt, KTNB và chức năng quản lý rủi ro cùng nhau tăng cường khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

Hiệu quả chung của hoạt động quản lý rủi ro

Việc lồng ghép KTNB vào hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng giúp nâng cao đáng kể hiệu quả tổng thể của công tác quản lý rủi ro. KTVNB đưa ra quan điểm độc lập và khách quan, đưa ra đánh giá có giá trị về hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng. Mục tiêu chính của họ là đánh giá hiệu quả của các quy trình quản lý rủi ro, xác định các điểm yếu trong kiểm soát và đề xuất các cải tiến.

Thông qua kiểm toán toàn diện và giám sát liên tục, KTNB đóng một vai trò quan trọng trong việc xác nhận tính hiệu quả của các chiến lược giảm thiểu rủi ro. KTVNB tiến hành kiểm tra kỹ lưỡng các hoạt động, quy trình và kiểm soát của ngân hàng để đánh giá sự phù hợp của chúng với các mục tiêu quản lý rủi ro và các yêu cầu pháp lý của ngân hàng. Bằng cách phân tích tính đầy đủ và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát hiện có, KTNB cung cấp những hiểu biết có giá trị về mức độ rủi ro của ngân hàng và hiệu quả của các nỗ lực quản lý rủi ro.

Hơn nữa, KTNB đóng vai trò là vòng phản hồi liên tục cho các hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng. Bằng cách xác định các lĩnh vực cần cải thiện, KTVNB cho phép ngân hàng đưa ra quyết định đúng đắn về việc tăng cường thực hành quản lý rủi ro. Họ đưa ra các khuyến nghị và phương pháp phù hợp để giải quyết các điểm yếu trong kiểm soát, giảm thiểu rủi ro và cải thiện khuôn khổ quản lý rủi ro tổng thể. Quá trình lặp đi lặp lại này đảm bảo rằng các hoạt động quản lý rủi ro phát triển để đáp ứng với các rủi ro mới nổi, những thay đổi về quy định và xu hướng của ngành.

Đồng thời, KTNB cũng đóng vai trò là cầu nối quan trọng giữa ban quản lý, hội đồng quản trị và các bên liên quan bên ngoài. Chúng cung cấp sự đảm bảo cho ban quản lý và hội đồng quản trị rằng các hoạt động quản lý rủi ro có hiệu quả và phù hợp với mục tiêu của ngân hàng. Bằng cách tiến hành đánh giá độc lập và báo cáo những phát hiện của mình, KTVNB đưa ra góc nhìn khách quan về tính đầy đủ của quy trình quản lý rủi ro và mức độ tuân thủ các yêu cầu quy định. Sự đảm bảo này tạo dựng niềm tin giữa các bên liên quan, bao gồm cơ quan quản lý, nhà đầu tư và khách hàng.

Kết luận

Bằng cách khám phá vai trò của KTNB trong việc tăng cường thực hành quản lý rủi ro tại các NHTM ở Việt Nam. Dưới góc nhìn của các KTVNB thông qua các quy trình xác định rủi ro mạnh mẽ, đánh giá rủi ro nghiêm ngặt và xây dựng các chiến lược giảm thiểu rủi ro hiệu quả, KTNB đóng góp đáng kể vào khuôn khổ quản lý rủi ro tổng thể của các NHTM. Sự phối hợp giữa KTNB và chức năng quản lý rủi ro giúp tăng cường năng lực quản lý rủi ro, thúc đẩy văn hóa nhận thức rủi ro và quản lý rủi ro chủ động trong toàn ngân hàng. Bằng cách liên tục đánh giá và tăng cường các hoạt động quản lý rủi ro, KTNB đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sự ổn định, khả năng phục hồi và thành công lâu dài của các NHTM tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

García, M. L. (2021). *The Impact of Internal Audit on Credit Risk Management in Spanish Commercial Banks*. *Banking Review*, 15(2), 187-204.

Müller, E. (2024). *The Role of Internal Audit in Mitigating Operational Risk in European Commercial Banks*. *Banking and Finance Today*, 38(4), 621-635.

Patel, A. S. (2020). *The Role of Internal Audit in Improving Risk Management in Indian Commercial Banks*. *International Journal of Finance and Economics*, 32(6), 789-804.

Smith, J. R. (2022). *The Effectiveness of Internal Audit in Enhancing Risk Management Practices in International Commercial Banks*. *Journal of Banking and Finance*, 58(4), 789-804.

Wong, H. C. (2015). *The Influence of Regulatory Compliance on Internal Audit and Risk Management in Hong Kong-based Commercial Banks*. *Risk Management Journal*, 45(1), 55-68.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH PHÂN TÍCH BAO DỮ LIỆU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

TS. Phùng Thu Hà*

Nghiên cứu này tiến hành đo lường hiệu quả chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo ở một số địa phương ở Việt Nam dựa trên phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) định hướng đầu ra và đầu vào với số liệu thu thập từ Tổng cục Thống kê, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước được công khai của một số địa phương. Kết quả phân tích cho thấy hiệu quả chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo có sự khác biệt giữa các địa phương, và không phụ thuộc nhiều vào quy mô chi ngân sách địa phương cho giáo dục và đào tạo. Kết quả thực nghiệm này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa phân bổ nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực cho giáo dục và đào tạo với chất lượng giáo dục nhận được ở các địa phương trong mẫu nghiên cứu. Bài nghiên cứu có thể cung cấp dẫn chứng cho việc quyết định phân bổ ngân sách cho giáo dục và đào tạo ở các địa phương ở Việt Nam.

• Từ khóa: DEA, hiệu quả chi ngân sách, chi giáo dục và đào tạo, chi ngân sách địa phương.

This study is conducted to measure the effectiveness of budget spending on education and training in several localities in Vietnam based on the output and input-oriented data envelopment analysis (DEA) method with collected data from the General Statistics Office, state budget finalization reports publicized by the localities. Analysis results show that the effectiveness of budget spending on education and training varies between localities, and does not depend much on the scale of local budget spending on education and training. This empirical result provides empirical evidence on the relationship between the allocation of financial resources and human resources for education and training with the quality of education received in the localities in the research sample. The research can provide evidence for deciding on budget allocation for education and training in localities in Vietnam.

• Key words: DEA, budget spending efficiency, education and training spending, local budget spending.

JEL codes: I22, H52

Ngày nhận bài: 19/7/2023

Ngày gửi phân biện: 21/7/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 6/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

* Học viện Tài chính

Giới thiệu

Giáo dục và đào tạo là một trong những lĩnh vực ưu tiên trong quá trình phân bổ ngân sách nhà nước (NSNN) tại Việt Nam. Quy mô giáo dục nước nhà trong thời kỳ đổi mới đã tăng lên đáng kể. Nhờ tăng quy mô giáo dục và đào tạo mà số sinh viên tốt nghiệp tăng lên đã bổ sung một lực lượng lao động có trình độ ngày càng lớn. Bên cạnh đó, số sinh viên, số thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo cả trong và ngoài nước cũng đã tăng lên. Cơ sở vật chất của nhà trường được bổ sung từ ngân sách và sự đóng góp của dân và sự tài trợ, vốn vay các nước. Vì vậy, nhiều cơ sở giáo dục, sách giáo khoa, đội ngũ giáo viên được đào tạo cũng đã được cải thiện phần nào. Giáo dục đào tạo đã đóng góp đáng kể về đội ngũ cán bộ được đào tạo từ nhà trường trong công cuộc đổi mới đất nước. Chi NSNN cho giáo dục tại Việt Nam bao gồm chi ngân sách cấp trung ương và chi ngân sách ở cấp địa phương cho lĩnh vực này. Trong đó, chi ngân sách địa phương (NSDP) cho giáo dục và đào tạo nhận được nhiều sự quan tâm của cử tri và các học giả vì vẫn còn sự phân hóa sâu sắc trong chất lượng giáo dục giữa 63 tỉnh thành phố của Việt Nam. Xuất phát từ thực tiễn này, tác giả đã tổng hợp số liệu về chi đầu tư phát triển (ĐTPT) và chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo của 37 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam để đánh giá hiệu quả chi

ngân sách cho giáo dục và đào tạo bằng mô hình phân tích bao dữ liệu (DEA). Trong bài phân tích này, tác giả lựa chọn 37 địa phương có số liệu đầy đủ về quyết toán chi NSDP cho giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2019-2021 là mẫu nghiên cứu. Các địa phương này bao gồm: Bà Rịa-Vũng Tàu, Bắc Giang, Bắc Kạn, Bạc Liêu, Bắc Ninh, Bến Tre, Bình Định, Bình Dương, Cà Mau, Cần Thơ, Cao Bằng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Đồng Tháp, Gia Lai, Hà Nội, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Kon Tum, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Long An, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Sóc Trăng, Tây Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Yên Bái. Bài phân tích sẽ giải đáp câu hỏi liệu có phải chi nhiều hơn cho giáo dục và đào tạo thì địa phương sẽ tăng được chất lượng giáo dục và đào tạo tương ứng.

1. Cơ sở lý luận

Chi NSDP cho giáo dục và đào tạo

Chi NSDP cho giáo dục và đào tạo bao gồm chi ĐTPT và chi thường xuyên (Vũ Quốc Việt, 2019). Chi ĐTPT là những khoản chi để xây dựng mới, cải tạo và mở rộng trang bị lại kỹ thuật tại các cơ sở giáo dục và đào tạo tại địa phương. Chi ĐTPT cho giáo dục và đào tạo ở địa phương mang tính chất tích lũy, có hiệu lực tác động trong thời gian trung và dài hạn. Chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo tại địa phương là những khoản chi mang tính chất ổn định, hiệu lực tác động trong khoảng thời gian ngắn, gắn chặt với tổ chức bộ máy của cơ quan phụ trách giáo dục và đào tạo ở địa phương nhằm mục đích duy trì hoạt động bình thường của các đơn vị này. Chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo ở địa phương bao gồm chi thanh toán cá nhân, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định thường xuyên và chi thường xuyên khác. Đây là khoản chi mang tính chất tiêu dùng vì nó không tạo ra cơ sở vật chất mới và là một khoản chi lớn hàng năm từ NSDP cho sự nghiệp giáo dục.

Chi NSDP cho giáo dục và đào tạo là các khoản chi NSDP dành riêng cho hoạt động giáo dục và đào tạo thực hiện tại địa phương. Chi NSDP cho giáo dục và đào tạo là việc sử dụng nguồn vốn của NSDP để thực hiện các hoạt động mang tính chất tích lũy đặc biệt vì khoản chi này đầu tư dài hạn cho tương lai trong việc tăng trưởng kinh tế cũng như ảnh hưởng lớn tới tỷ lệ thất nghiệp. Do đó, chi

NSDP cho giáo dục và đào tạo là việc cấp vốn đầu tư cho quá trình đào tạo nguồn nhân lực cho tương lai đất nước.

Hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo

Theo nhà kinh tế học Adam Smith cho rằng “hiệu quả kinh doanh là tỷ lệ so sánh tương đối giữa kết quả và chi phí để đạt được kết quả đó”. Như vậy, mối quan hệ bản chất của hiệu quả kinh tế. Đây là việc đánh giá mối quan hệ giữa chi phí và kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Khái niệm này cũng có thể biểu hiện hiệu quả chi tiêu công, với mục tiêu của các khoản chi tiêu ngân sách là thực hiện các mục tiêu mang tính lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việc xác định các khoản chi tiêu công cũng gắn với các mục tiêu đề ra của chính sách, đặc biệt, hoạt động chi tiêu NSNN gắn với vai trò của chính phủ trong cung cấp các hàng hóa công cộng. Do nguồn lực tài chính công của quốc gia nói chung và mỗi địa phương nói riêng là hữu hạn, nên việc xem xét hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo là cần thiết. Mục tiêu của nó là nhằm điều chỉnh cân đối nguồn lực theo mức được phù hợp, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục và trình độ của người dân. Khái niệm về hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo có thể được hiểu như sau: “*Hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo là quan hệ tỷ lệ giữa lợi ích đạt được và số tiền NSDP chi cho giáo dục và đào tạo theo quy định của Nhà nước thể hiện trong các văn quy phạm pháp luật về quản lý tài chính và ngân sách*”. Để có thể nhìn nhận hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo sát với thực tế ở các địa phương cũng có thể đưa ra một khái niệm hiệu quả chi NSDP đơn giản hơn, đó là: “*Với một khoản chi của NSDP cho giáo dục và đào tạo nhất định đảm bảo cung ứng được các hình thức giáo dục và đào tạo công cộng nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội trên cơ sở bảo đảm tuân thủ những quy định của Nhà nước trong các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chi NSNN*”.

Ứng dụng mô hình phân tích bao dữ liệu đánh giá hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo

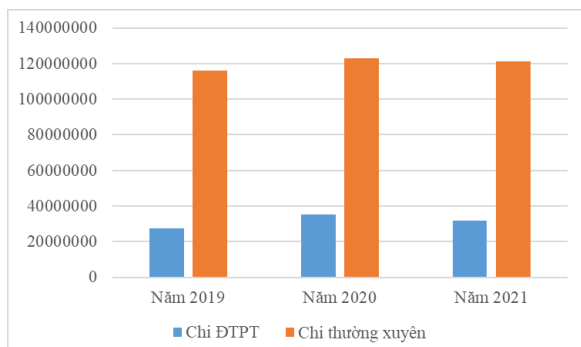
Mô hình phân tích DEA là phương pháp phân tích phi tham số với việc đánh giá một số yếu tố đầu vào và các đánh giá đầu ra được các nhà đánh giá chính sách sử dụng tương đối nhiều với mối liên hệ với đường biên hiệu quả sản xuất. Mô hình phân tích DEA được nhiều nhà nghiên cứu ứng

dụng để đánh giá hiệu quả của chi tiêu công nói chung và chi NSNN cho các lĩnh vực như giáo dục, y tế nói riêng. Một số bài nghiên cứu có thể kể đến như Afonso, Schuknecht và Tanzi (2004) đánh giá hiệu quả chi tiêu công của khu vực công ở các quốc gia thành viên mới của Liên minh Châu Âu so với hiệu quả ở các thị trường mới nổi, hay Clements (2002) đánh giá hiệu quả chi tiêu giáo dục ở châu Âu, hay Afonso và St. Aubyn (2005) xem xét hiệu quả chi tiêu công cho chi phí y tế và giáo dục trong các quốc gia OECD.

2. Tình hình chi NSDP cho giáo dục và đào tạo tại một số địa phương ở Việt Nam

Dựa vào số liệu thống kê mà nhóm nghiên cứu thu thập được từ 37 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tình hình chi NSDP cho giáo dục và đào tạo giai đoạn 2018-2021 có sự thay đổi đáng kể. Chi ĐTPT cho giáo dục và đào tạo của 37 tỉnh thành có xu hướng tăng giai đoạn 2019-2020, tăng từ 27.364.061 triệu đồng năm 2019 lên đến 35.220.560 triệu đồng năm 2020, tương ứng tăng 28,71%. Chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo ở các địa phương này cũng tăng 6,15% giai đoạn 2019-2020, từ 115.917.722 triệu đồng lên đến 123.048.060 triệu đồng. Giai đoạn 2020 - 2021, cả chi ĐTPT và chi thường xuyên NSDP cho giáo dục và đào tạo tại 37 tỉnh có xu hướng giảm nhẹ, chi ĐTPT giảm 9,56% và chi thường xuyên giảm 1,62%.

Hình 1: Chi NSDP cho giáo dục và đào tạo tại 37 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo quyết toán NSNN hàng năm của các tỉnh

Qua quá trình phân tích dữ liệu về chi ĐTPT và chi thường xuyên NSDP cho giáo dục và đào tạo tại 37 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được lấy mẫu, nhóm nghiên cứu tổng hợp được 10 địa

phương chi ĐTPT, chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo nhiều nhất theo từng năm như các bảng sau:

Bảng 1: 10 địa phương chi ĐTPT cho giáo dục và đào tạo cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu (Triệu đồng)

STT	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
1	Hà Nội	7.219.036	Hà Nội	10.836.703	Hà Nội	9.000.990
2	Nghệ An	1.404.403	Long An	1.919.890	Bắc Ninh	1.750.257
3	Bình Dương	1.217.398	Bắc Ninh	1.914.420	Vĩnh Phúc	1.558.606
4	Đồng Nai	1.204.021	Nghệ An	1.482.663	Bình Dương	1.413.939
5	Vĩnh Phúc	1.057.238	Bình Dương	1.413.939	Nghệ An	1.386.910
6	Bà Rịa-Vũng Tàu	953.731	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.371.415	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.212.810
7	Hà Tĩnh	903.837	Đồng Nai	1.157.895	Đồng Nai	1.083.686
8	Bắc Giang	787.272	Vĩnh Phúc	1.057.238	Hà Tĩnh	903.837
9	Long An	755.634	Sóc Trăng	973.596	Bắc Giang	900.630
10	Cần Thơ	751.598	Ninh Bình	952.021	Long An	880.094

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo quyết toán NSNN hàng năm của các tỉnh

Bảng 2: 10 địa phương chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu (Triệu đồng)

STT	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
1	Hà Nội	14.809.330	Hà Nội	15.035.112	Hà Nội	14.822.849
2	Nghệ An	7.910.408	Nghệ An	7.984.668	Nghệ An	7.873.551
3	Đồng Nai	5.078.933	Đồng Nai	4.850.429	Đồng Nai	5.031.547
4	Bắc Giang	4.340.066	Bắc Giang	4.507.797	Bắc Giang	4.507.797
5	Lâm Đồng	3.653.424	Hà Tĩnh	3.876.614	Lâm Đồng	3.745.323
6	Lạng Sơn	3.596.603	Nam Định	3.741.912	Gia Lai	3.561.793
7	Gia Lai	3.508.739	Lâm Đồng	3.719.933	Vĩnh Phúc	3.548.414
8	Hà Tĩnh	3.476.180	Gia Lai	3.553.903	Nam Định	3.493.113
9	Nam Định	3.394.855	Đồng Tháp	3.507.850	Đồng Tháp	3.486.573
10	Thái Nguyên	3.354.512	Thái Nguyên	3.495.425	Hà Tĩnh	3.476.180

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo quyết toán NSNN hàng năm của các tỉnh

Từ hai bảng số liệu ta có thể thấy Hà Nội là địa phương luôn dẫn đầu về số chi ĐTPT và chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo trong 37 tỉnh, thành phố được lựa chọn nghiên cứu. Số chi nhiều nhất xuất phát từ một thực tế là số học sinh các cấp từ tiểu học đến THPT của Hà Nội cũng dẫn đầu trong nhóm 37 địa phương này. Về chi thường xuyên NSDP cho giáo dục và đào tạo, Hà Nội, Nghệ An và Đồng Nai là ba tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số chi cao nhất liên tục trong ba năm 2019-2021.

Bên cạnh các địa phương có số chi NSDP cho giáo dục và đào tạo lớn nhất, nhóm nghiên cứu còn tổng hợp, chỉ ra nhóm 10 địa phương có số chi

ĐTPT, chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo thấp nhất giai đoạn 2019-2021. Theo đó, Bắc Kạn là tỉnh có số chi NSDP cho giáo dục và đào tạo thấp nhất trong quá trình nghiên cứu. Chi tiết như các bảng sau đây:

Bảng 3: 10 địa phương chi ĐTPT cho giáo dục và đào tạo thấp nhất trong giai đoạn nghiên cứu (Triệu đồng)

STT	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
1	Kon Tum	134.673	Bắc Kạn	66.020	Cao Bằng	64.606
2	Bắc Kạn	157.053	Kon Tum	128.744	Bắc Kạn	66.020
3	Lai Châu	184.316	Lai Châu	138.732	Lai Châu	117.705
4	Ninh Thuận	193.905	Cao Bằng	173.264	Lạng Sơn	157.562
5	Phú Yên	258.444	Ninh Thuận	190.783	Kon Tum	177.792
6	Yên Bái	268.049	Lạng Sơn	220.838	Phú Yên	202.017
7	Bình Định	312.193	Phú Yên	257.960	Ninh Thuận	262.750
8	Bắc Ninh	321.386	Bình Định	312.193	Lâm Đồng	283.062
9	Tuyên Quang	340.113	Tuyên Quang	326.565	Quảng Ngãi	325.743
10	Gia Lai	340.247	Yên Bái	353.986	Tây Ninh	334.096

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo quyết toán NSNN hàng năm của các tỉnh

Bảng 4: 10 địa phương chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo thấp nhất trong giai đoạn nghiên cứu (Triệu đồng)

STT	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
1	Phú Yên	592.033	Bắc Kạn	1.292.558	Bắc Kạn	1.292.558
2	Bắc Ninh	1.100.680	Ninh Thuận	1.392.024	Ninh Thuận	1.382.533
3	Bắc Kạn	1.230.689	Bạc Liêu	1.505.462	Bạc Liêu	1.505.462
4	Ninh Thuận	1.292.973	Kon Tum	1.945.477	Phú Yên	2.036.178
5	Bạc Liêu	1.568.941	Đà Nẵng	2.055.817	Vĩnh Long	2.038.470
6	Kon Tum	1.901.431	Tây Ninh	2.152.772	Kon Tum	2.097.483
7	Đà Nẵng	1.937.395	Phú Yên	2.156.690	Tây Ninh	2.156.398
8	Vĩnh Long	2.070.951	Vĩnh Long	2.241.529	Cần Thơ	2.189.541
9	Tây Ninh	2.115.637	Cà Mau	2.313.209	Đà Nẵng	2.191.080
10	Bà Rịa-Vũng Tàu	2.123.250	Tuyên Quang	2.332.454	Cà Mau	2.287.867

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo quyết toán NSNN hàng năm của các tỉnh

3. Ứng dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu đánh giá hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình DEA phân tích hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo tại 37 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Yếu tố đầu vào của mô hình phân tích DEA sẽ gồm số chi ĐTPT và số chi thường xuyên, tỷ lệ giáo viên/học sinh. Chi ĐTPT và chi thường xuyên NSDP cho giáo dục và đào tạo thể hiện nguồn lực tài chính mà mỗi địa phương sử dụng cho lĩnh vực này. Sử dụng hai yếu tố này để cân nhắc xem chi ĐTPT và chi thường xuyên NSDP cho giáo dục và đào tạo. Tỷ lệ giáo viên/học sinh

thể hiện nguồn nhân lực được các địa phương dùng cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo có phải càng lớn thì chất lượng giáo dục và đào tạo cung cấp càng tốt hơn hay không. Tỷ lệ này cho biết số học sinh trung bình trên một giáo viên. Chất lượng giáo dục có thể bị ảnh hưởng khi tỷ lệ học sinh/giáo viên quá lớn khiến khả năng truyền đạt của giáo viên không đầy đủ, giảm hiệu quả tiếp thu của học sinh. Yếu tố đầu ra là điểm thi tốt nghiệp THPT bình quân của tỉnh, thành phố. Việc lựa chọn yếu tố đầu ra là điểm thi tốt nghiệp THPT bình quân là bởi nó đánh giá kết quả học tập liên tục của học sinh các tỉnh thành phố sau 12 năm giáo dục cơ bản. Với việc sử dụng đề thi tốt nghiệp THPT chung cho cả nước, điểm thi này sẽ là thước đo khá chính xác chất lượng giáo dục và đào tạo phổ thông của các địa phương.

Dựa trên số liệu thống kê từ báo cáo quyết toán NSNN của các tỉnh, thành phố, số liệu thống kê về số giáo viên, học sinh của các địa phương này, nhóm nghiên cứu đã có kết quả phân tích mô hình DEA về hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo ở 37 tỉnh, thành phố như sau:

Bảng 5: Kết quả phân tích hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo dựa trên mô hình DEA

STT	Tên tỉnh	DEA1-2019	DEA1-2020	DEA1-2021	STT	Tên tỉnh	DEA1-2019	DEA1-2020	DEA1-2021
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	0,74	0,51	0,50	19	Kon Tum	1,00	0,94	0,67
2	Bắc Giang	0,52	0,44	0,48	20	Lai Châu	0,82	0,70	0,75
3	Bắc Kạn	1,00	1,00	1,00	21	Lâm Đồng	0,77	0,58	0,91
4	Bạc Liêu	1,00	1,00	1,00	22	Lạng Sơn	0,43	0,58	0,70
5	Bắc Ninh	1,00	0,51	0,61	23	Long An	0,51	0,52	0,54
6	Bến Tre	0,84	0,68	0,75	24	Nam Định	1,00	1,00	1,00
7	Bình Định	1,00	1,00	1,00	25	Nghệ An	1,00	1,00	1,00
8	Bình Dương	0,82	1,00	1,00	26	Ninh Bình	1,00	0,96	1,00
9	Cà Mau	0,60	0,62	0,60	27	Ninh Thuận	1,00	1,00	1,00
10	Cần Thơ	0,86	0,77	0,83	28	Phú Yên	1,00	1,00	1,00
11	Cao Bằng	0,49	0,70	1,00	29	Quảng Bình	1,00	1,00	1,00
12	Đà Nẵng	1,00	1,00	1,00	30	Quảng Ngãi	1,00	1,00	0,95
13	Đồng Nai	0,33	0,33	0,32	31	Sóc Trăng	0,47	0,49	0,47
14	Đồng Tháp	0,62	0,61	0,57	32	Tây Ninh	0,68	0,70	0,69
15	Gia Lai	0,47	0,42	0,41	33	Thái Nguyên	0,35	0,40	0,41
16	Hà Nội	0,23	0,13	0,18	34	Tuyên Quang	0,52	0,58	0,60
17	Hà Tĩnh	0,59	1,00	1,00	35	Vĩnh Long	1,00	0,79	0,95
18	Khánh Hòa	1,00	1,00	1,00	36	Vĩnh Phúc	0,83	0,74	0,80
					37	Yên Bái	0,58	0,48	0,51

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Bảng dữ liệu cho thấy hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo có sự khác biệt khá lớn giữa các địa phương. Dựa trên tiêu chí về hiệu quả trong mô hình DEA, chúng tôi chia ra bốn nhóm

theo thứ tự hiệu quả giảm dần là A, B, C, và D; tương ứng với điểm hiệu quả từ 1 đến lớn hơn 0,8; từ 0,8 đến lớn hơn 0,6; từ 0,6 đến lớn hơn 0,4 và từ 0,4 đến bằng 0.

Bảng 6: Phân nhóm các tỉnh theo hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo

STT	Tên tỉnh	DEA1-2019	DEA1-2020	DEA1-2021	STT	Tên tỉnh	DEA1-2019	DEA1-2020	DEA1-2021
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	B	C	C	19	Kon Tum	A	A	B
2	Bắc Giang	C	D	D	20	Lai Châu	A	B	B
3	Bắc Kạn	A	A	A	21	Lâm Đồng	B	C	A
4	Bạc Liêu	A	A	A	22	Lạng Sơn	D	C	B
5	Bắc Ninh	A	C	B	23	Long An	C	C	C
6	Bến Tre	A	B	B	24	Nam Định	A	A	A
7	Bình Định	A	A	A	25	Nghệ An	A	A	A
8	Bình Dương	A	A	A	26	Ninh Bình	A	A	A
9	Cà Mau	C	B	C	27	Ninh Thuận	A	A	A
10	Cần Thơ	A	B	A	28	Phú Yên	A	A	A
11	Cao Bằng	D	B	A	29	Quảng Bình	A	A	A
12	Đà Nẵng	A	A	A	30	Quảng Ngãi	A	A	A
13	Đồng Nai	D	D	D	31	Sóc Trăng	D	D	D
14	Đồng Tháp	B	B	C	32	Tây Ninh	B	B	B
15	Gia Lai	D	D	D	33	Thái Nguyên	D	D	C
16	Hà Nội	D	D	D	34	Tuyên Quang	C	C	C
17	Hà Tĩnh	C	A	A	35	Vĩnh Long	A	B	A
18	Khánh Hòa	A	A	A	36	Vĩnh Phúc	A	B	A
					37	Yên Bái	C	D	C

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Sau khi xếp loại, nhóm các địa phương đang đạt hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo tốt nhất (xếp hạng A) trong 37 tỉnh thành, phổ trong suốt ba năm bao gồm: Bắc Kạn, Bạc Liêu, Bình Định, Bình Dương, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Bình và Quảng Ngãi. Trong nhóm các địa phương này, có Đà Nẵng, Bắc Kạn, Quảng Ngãi là những địa phương thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố có số chi NSDP cho giáo dục và đào tạo thấp nhất trong mẫu nghiên cứu. Bên cạnh đó, có một số địa phương xếp hạng D liên tục trong ba năm như Hà Nội, Sóc Trăng, Gia Lai, Đồng Nai. Một nghịch lý cho thấy rằng Hà Nội và Đồng Nai là hai địa phương có số chi ĐTPT và chi thường xuyên NSDP cho giáo dục và đào tạo luôn trong nhóm 10 tỉnh, thành phố cao nhất của mẫu nghiên cứu.

Kết luận

Giáo dục là một hàng hóa dịch vụ công với mục tiêu phát triển con người, đáp ứng tiếp cận kiến

thức của con người một cách công bằng. Do vậy, hiệu quả của cung cấp các dịch vụ giáo dục không thể tính toán bằng giá trị mà cần có phương pháp đánh giá cụ thể. Hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo cần được đánh giá toàn diện đa chiều, trong đó hai phương diện chủ yếu thường được các nghiên cứu xem xét là hiệu quả phân bổ và hiệu quả kinh tế. Việc đánh giá hiệu quả chi NSDP cho giáo dục là cần thiết, nhằm đảm bảo. Từ kết quả trên có thể thấy rằng hiệu quả chi NSDP cho giáo dục và đào tạo không hẳn phụ thuộc hoàn toàn vào quy mô chi NSDP cho giáo dục và đào tạo. Trên thực tế, hiệu quả này còn phải xét trên khía cạnh phân bổ nguồn lực của các địa phương sẽ đạt được những thành tựu gì về nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Tài liệu tham khảo:

Vũ Quốc Việt (2019), Đề tài cấp nhà nước: “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực chi ngân sách nhà nước cho giáo dục ở Việt Nam”.

Afonso, Schuknecht and Tanzi (2004), Public sector efficiency evidence for new EU member states and emerging markets, Working paper series no. 581 / January 2006.

Afonso và St. Aubyn (2005), No-parametric approaches to education and health efficiency in OECD countries, Journal of applied economics, Volume 8, 2005, Issue 2.

Alexander, W.R.J. (1990), Growth: Some Combined Cross-sectional and Time Series Evidence from OECD Countries, Applied Economics, 22, 1197-204.

Clements, B. (2002) How Efficient Is Education Spending in Europe? European Review of Economics and Finance, 1, 3-26.

Farrell, M.J. (1957) The Measurement of Productive Efficiency. Journal of the Royal Statistical Society, 120, 253-290. <https://doi.org/10.2307/2343100>.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bắc Giang năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bắc Kạn năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bạc Liêu năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bắc Ninh năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bến Tre năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bình Định năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Bình Dương năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Cà Mau năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN TP. Cần Thơ năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Cao Bằng năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN TP. Đà Nẵng năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Đồng Nai năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Đồng Tháp năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Gia Lai năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN TP. Hà Nội năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Hà Tĩnh năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Khánh Hòa năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Kon Tum năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Lai Châu năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Lâm Đồng năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Lạng Sơn năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Long An năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Nam Định năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Nghệ An năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Ninh Bình năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Ninh Thuận năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Phú Yên năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Quảng Bình năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Quảng Ngãi năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Sóc Trăng năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Tây Ninh năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Thái Nguyên năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Tuyên Quang năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Vĩnh Long năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019, 2020, 2021.

Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Yên Bái năm 2019, 2020, 2021.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH Z-SCORE DỰ BÁO NGUY CƠ RỦI RO PHÁ SẢN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TS. Đàm Thị Thanh Huyền*

Việc dự báo khả năng phá sản của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) là công việc cần thiết và có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó cung cấp cho nhà quản trị doanh nghiệp những thông tin bổ ích về hiện trạng của các loại doanh nghiệp hiện có và rủi ro tiềm tàng, từ đó tạo luận cứ khoa học cho những nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp sẽ có những quyết định chiến lược đúng đắn để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản trị rủi ro phá sản. Bài viết sau đây tập trung chủ yếu vào việc dự báo nguy cơ xảy ra rủi ro phá sản của các doanh nghiệp thuộc TKV trên cơ sở vận dụng mô hình điểm số Z-score của GS. E. I. Altman. Thông qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro phá sản trong hoạt động của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

• Từ khóa: rủi ro phá sản, mô hình tính điểm Z.

Forecasting the bankruptcy possibility of enterprises under the Vietnam Coal and Mineral Industries Group (TKV) is a necessary and very important, it provides business administrators with useful information about the current state of existing businesses and potential risks, thereby creating a scientific basis for business managers and leaders to have decide on the right strategy to improve the quality and effectiveness of bankruptcy risk management. The article focuses mainly on forecasting the bankruptcy risk of TKV on the basis of Z-score model of Prof.E. I. Altman. By doing so, the authors offer a number of solutions to reduce the risk of bankruptcy of the TKV.

• Key words: bankruptcy risk, Z-score model.

JEL codes: G3, G30, G31, G32

Ngày nhận bài: 28/7/2023

Ngày gửi phản biện: 02/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 31/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2023

doanh nghiệp phá sản, những rủi ro và tổn thất của họ là không nhỏ.

Từ những năm 1960, nhiều nhà nghiên cứu đã dành nhiều nỗ lực để kiểm chứng việc dự báo phá sản tại nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Beaver (1966) đã nghiên cứu thực nghiệm 79 doanh nghiệp phá sản và số lượng tương ứng các doanh nghiệp kinh doanh thành công trong 10 năm (1954-1964) bằng cách sử dụng thử nghiệm phân loại nhị phân. Ming Xu and Chu Zhang (2008), chỉ ra rằng các chỉ tiêu kế toán trong vòng hai năm có sự liên quan khá thấp đối với cả hai nhóm doanh nghiệp đã phá sản và chưa phá sản, nhưng vẫn cao hơn nhiều đối với các doanh nghiệp phá sản.. Nghiên cứu của Ohlson (1980) đã đưa ra mô hình để dự đoán phá sản. Tác giả đã thành công trong việc phát triển O-score khi sử dụng các biến kế toán tiêu biểu cho nhân tố có ý nghĩa quan trọng trong việc dự báo khả năng phá. Altman (1968) đưa ra mô hình sử dụng phương pháp phân tích đa biến thức đã khắc phục vấn đề mâu thuẫn giữa các chỉ số kế toán trong mô hình đơn biến trước đó của Beaver

1. Đặt vấn đề

Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản (Khoản 2 Điều 4 Luật Phá sản 2014). Nếu một công ty đi đến phá sản, công ty đó sẽ phải thỏa thuận dàn xếp với chủ nợ hoặc tín dụng ngân hàng, hoặc nộp đơn phá sản lên toà án. Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ, khi

* Đại học Thương Mại; email : damthithanhhuyen@tmu.edu.vn

(1966). Mô hình Altman Z-score (1968) là kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên 66 doanh nghiệp sản xuất từ năm 1946-1965 (bao gồm 33 doanh nghiệp phá sản và 33 doanh nghiệp không phá sản). Mô hình tổng quan bao gồm sự kết hợp giữa 5 tỷ lệ tài chính với các trọng số khác nhau. Kết quả cho thấy chỉ số Z-score đã dự báo chính xác tới khoảng 95% doanh nghiệp bị phá sản trong năm kết tiếp và 72% doanh nghiệp bị phá sản trong 2 năm sau đó (Altman - 2000). Những năm sau đó các tác giả Goudie và Meeks tiếp tục sử dụng Z-score để nghiên cứu khả năng phá sản của doanh nghiệp trong các nghiên cứu được công bố năm 2000 và 2002, tất cả đều cho thấy chỉ số Z-score phản ánh tốt khả năng phá sản của doanh nghiệp. Giai đoạn sau này có rất nhiều nghiên cứu khác nhau sử dụng chỉ tiêu Z-score của Altman. Tiêu biểu như nghiên cứu mới đây nhất của giáo sư Tomasz Korol sử dụng chỉ tiêu Z-score để đánh giá rủi ro của doanh nghiệp dẫn đến phá sản của các doanh nghiệp châu Âu và Mỹ Latinh (Tomasz, 2013). Hai tác giả Leonardo và Jaime (2003) cũng đã ứng dụng chỉ số Z-score của Altman để đo lường và dự báo khả năng phá sản của các doanh nghiệp sản xuất ở Ý. Kết quả cũng có chung kết luận: chỉ số Z-score có khả năng dự báo khả năng phá sản của các doanh nghiệp tại Ý rất tốt. Theo Wu và Gray (2010) từ khi ra đời năm 1968, Altman Z - score là mô hình được áp dụng rộng rãi và phổ biến nhất để đo lường, dự báo rủi ro phá sản của doanh nghiệp. Cũng theo Wu và Gray thì gần đây có những nhà nghiên cứu khác cố gắng đưa thêm các mô hình phát triển dựa trên mô hình của Altman như Shumway (2001) để dự báo khả năng phá sản của doanh nghiệp, tuy nhiên kết quả là chưa thực sự hoàn thiện. Kyung và Yong (2002) thì áp dụng mô hình Altman's score và một số mô hình khác để dự báo khả năng phá sản của các tổ chức tài chính tại Hàn Quốc (có thêm một số biến khác ngoài 5 biến chính của Altman) cũng cho kết quả dự báo khả quan. Hay Ming và Peter (2010) cũng ứng dụng chỉ số Altman Z - score và kết hợp với phương pháp dự báo của Merton (1974) để dự báo khả năng phá sản của doanh nghiệp. Trong khi đó Alexander và Claudia (2007) thì kết hợp cả phương pháp Altman Z - score, Merton và mô hình của Black - Scholes để dự báo khả năng phá sản của doanh nghiệp. Khảo cứu cho thấy

chỉ số Z-score có khả năng áp dụng và dự báo tốt khả năng phá sản của các doanh nghiệp, từ đó giúp doanh nghiệp phát hiện sớm khả năng phá sản, cũng như giúp các đối tượng khác (trong đó có NHTM) có khả năng đưa ra các phản ứng kịp thời với tình hình thị trường và rủi ro tại doanh nghiệp. Áp dụng mô hình Z-score cho việc đánh giá và nhận định tình hình tài chính cũng như “sức khỏe” của doanh nghiệp thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt là công việc quan trọng để đưa ra các quyết định đúng đầu tư phù hợp.

2. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, mô hình Z-score của Altman được ứng dụng ở nhiều nước (từ Hoa Kỳ đến một số nước châu Âu và hiện tại các nước châu Á cũng đang áp dụng nhiều) trong phân tích, dự báo tình hình hoạt động của doanh nghiệp, chứng tỏ được tính ưu việt trong việc phân loại vùng rủi ro của doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Mặc dù còn một số hạn chế từ nội tại của mô hình, nhưng thông qua việc mô hình Z-score đã được nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi trong một thời gian dài ở nhiều quốc gia trên thế giới, cũng như kết quả nghiên cứu phân tích thực nghiệm ứng dụng ở Việt Nam cho thấy, mô hình Z-score vẫn chứng tỏ được tính ưu việt trong phân tích, đánh giá hoạt động của doanh nghiệp, phân loại vùng rủi ro, xếp hạng tín dụng, đánh giá mức độ phá sản của doanh nghiệp và có thể áp dụng cho một doanh nghiệp hoặc số lượng doanh nghiệp ở quy mô phân tích lớn hơn, cho doanh nghiệp phân theo nhiều ngành nghề, lĩnh vực cũng như theo quy mô tổng nguồn vốn khác nhau.

$$Z = 1,2.X_1 + 1,4.X_2 + 3,3.X_3 + 0,64.X_4 + 0,999.X_5$$

Trong đó:

X_1 = Vốn luân chuyển (= Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)/Tổng tài sản

X_2 = Lợi nhuận chưa phân phối/Tổng tài sản

X_3 = EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế)/ Tổng tài sản

X_4 = Vốn chủ sở hữu/ Tổng nợ

X_5 = Doanh thu/Tổng tài sản

Ngoài ra, từ một chỉ số Z ban đầu, Giáo sư Edward I. Altman đã phát triển ra Z' và Z'' để có thể áp dụng theo từng loại hình và ngành của doanh nghiệp:

* Đối với doanh nghiệp đã cổ phần hoá, ngành sản xuất, Z - score được tính theo công thức:

$$Z = 1.2X_1 + 1.4X_2 + 3.3X_3 + 0.64X_4 + 0.999X_5$$

- Nếu $Z > 2.99$: Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

- Nếu $1.8 < Z < 2.99$: Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

- Nếu $Z < 1.8$: Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

* Đối với doanh nghiệp chưa cổ phần hoá, ngành sản xuất Z - score được tính theo công thức:

$$Z' = 0.717X_1 + 0.847X_2 + 3.107X_3 + 0.42X_4 + 0.998X_5$$

- Nếu $Z' > 2.9$: Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

- Nếu $1.23 < Z' < 2.9$: Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

- Nếu $Z' < 1.23$: Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

* Đối với các doanh nghiệp khác:

Chỉ số Z'' dưới đây có thể được dùng cho hầu hết các ngành, các loại hình doanh nghiệp. Vì sự khác nhau khá lớn của X5 giữa các ngành, nên X5 đã được loại ra. Công thức tính chỉ số Z'' được điều chỉnh như sau:

$$Z'' = 6.56X_1 + 3.26X_2 + 6.72X_3 + 1.05X_4$$

- Nếu $Z'' > 2.6$: Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

- Nếu $1.2 < Z'' < 2.6$: Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

- Nếu $Z < 1.1$: Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Để áp dụng tính Z-score, tác giả dùng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Có 2 loại hình doanh nghiệp là: doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại nên tác giả áp dụng tính chỉ số Z' và Z''. Tổng số doanh nghiệp thuộc TKV là 33 doanh nghiệp, trong đó có 8

doanh nghiệp thương mại và 25 doanh nghiệp sản xuất. Khoảng thời gian nghiên cứu từ năm 2015 đến năm 2021.

Trên cơ sở dữ liệu đã thu thập, các tác giả vận dụng mô hình Z' và Z'' của GS. E. I. Altman, kết hợp với công cụ hỗ trợ trong thống kê toán và phần mềm văn phòng Microsoft Office để tính toán và thể hiện kết quả tính toán bằng bảng biểu. Từ đó, tiến hành phân tích và đưa ra các dự báo về nguy cơ xảy ra rủi ro phá sản tại các doanh nghiệp thuộc TKV cùng với những khuyến cáo nhằm giảm thiểu rủi ro phá sản tại các công ty này cũng như giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại.

3. Thực trạng rủi ro phá sản tại các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam (tiền thân là Tổng Công ty Than Việt Nam - TVN được thành lập ngày 10/10/1994 theo Quyết định số 563/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Để nghiên cứu và đánh giá thực trạng rủi ro phá sản của các doanh nghiệp thuộc TKV, tác giả tiến hành chọn mẫu 33 doanh nghiệp thuộc TKV và chia thành 3 nhóm doanh nghiệp có các ngành nghề kinh doanh khác nhau. Các DN trong mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích. Tác giả đã tính toán hệ số Z-Score và đánh giá rủi ro phá sản theo mô hình Z-Score cho các doanh nghiệp thuộc TKV.

Bảng 3.1: Tính toán chỉ số Z' và Z'' trong mô hình Z-score của các doanh nghiệp thuộc TKV năm 2015-2021

STT	Tên công ty	Năm						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
I	Nhóm 1: DN sản xuất Than - Khoáng sản							
	1 Công ty mẹ Tập đoàn	1,22	1,15	1,16	1,15	1,31	1,83	2,14
	2 Cty CP Địa chất mỏ	1,69	1,86	1,80	1,64	1,86	1,79	1,70
	3 TCT Khoáng sản	2,43	1,42	1,24	1,26	1,46	1,22	1,18

STT	Tên công ty	Năm						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
4	Công ty CP than Mông Dương	1,97	2,16	1,30	1,37	1,26	1,48	1,93
5	Công ty CP than Hà Lâm	0,91	0,88	0,79	0,65	0,79	0,91	0,99
6	Công ty CP than Vàng Danh	2,55	2,42	1,59	0,93	0,93	1,81	2,07
7	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	1,82	1,58	1,26	1,35	1,63	1,82	2,70
8	Công ty CP than Núi Béo	2,38	2,21	1,32	0,92	0,80	(0,47)	0,74
9	Công ty CP than Cọc Sáu	2,36	3,74	3,02	1,89	1,49	1,74	1,82
10	Công ty CP than Đèo Nai	2,08	2,84	2,55	2,60	2,47	2,58	2,80
11	Công ty CP than Cao Sơn	2,64	2,20	1,95	1,58	2,15	2,05	3,51
12	Công ty CP than Hà Tu	3,50	3,97	3,55	3,69	3,63	4,15	2,06
13	Công ty Nhôm Lâm Đồng	2,04	2,90	3,46	3,28	3,29	3,40	4,00
14	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản	(0,15)	0,63	2,22	2,40	1,76	1,62	1,89
15	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2,41	2,20	1,34	1,44	1,62	0,69	0,62
16	Công ty CP sắt Thạch Khê	6,41	7,01	39,16	8,78	3,94	3,96	4,02
II Nhóm 2: DN sản xuất cơ khí								
1	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc	0,87	1,08	1,17	1,39	1,45	1,89	2,18
2	TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ	2,49	0,85	1,04	1,09	1,39	1,59	1,89
3	Công ty CP Chế tạo máy	1,87	2,06	1,32	1,68	1,70	2,39	3,02
4	Công ty CP công nghiệp ô tô	4,13	3,61	4,36	3,75	2,70	2,80	2,69
5	Công ty CP Vật tư	6,09	6,53	6,77	4,20	3,92	4,64	6,07
6	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	2,99	2,39	1,45	1,27	1,10	1,31	1,57
7	Công ty CP Cơ điện Uông Bí	2,62	3,15	2,57	3,09	3,15	3,49	3,85
8	Tổng công ty Điện lực	0,28	0,61	0,60	0,64	0,82	0,85	1,06
9	Công ty Địa chất Việt Bắc	2,38	2,54	2,34	2,27	2,26	2,60	2,23
III Nhóm 3: Các DN dịch vụ khác								
1	Công ty CP chế biến kinh doanh than Cẩm Phả	1,82	3,76	6,90	4,67	5,52	16,94	14,30
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu than	1,70	2,02	2,85	3,70	3,12	2,47	5,59
3	Công ty CP Vật tải và Đưa đón thợ mỏ	1,82	1,61	1,79	1,91	2,35	3,22	3,02
4	Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	2,14	1,83	1,80	2,13	2,19	1,91	1,96

STT	Tên công ty	Năm						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
5	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	2,64	1,95	1,90	1,53	1,94	1,25	1,25
6	Công ty CP Giám định	5,82	5,79	5,94	7,64	5,58	5,47	5,63
7	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	5,68	5,43	3,40	5,64	6,77	7,47	7,16
8	Công ty Hoa tiêu hàng hải	4,98	5,20	5,58	3,24	4,32	4,67	3,65

Nguồn: Tính toán từ BCTC của các doanh nghiệp thuộc TKV.

Dựa vào kết quả bảng 3.1 trên kết hợp mô hình Z-score để ta xác định các doanh nghiệp thuộc vùng nào rủi ro nào.

Bảng 3.2. Đánh giá rủi ro nguy cơ phá sản các doanh nghiệp thuộc TKV giai đoạn 2015-2021

STT	Tên công ty	Năm						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
I Nhóm 1: DN sản xuất Than - Khoáng sản								
1	Công ty mẹ Tập đoàn	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo	Cảnh báo
2	Cty CP Địa chất mỏ	Nguy cơ	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ
3	TCT Khoáng sản	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ
4	Công ty CP than Mông Dương	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo
5	Công ty CP than Hà Lâm	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ
6	Công ty CP than Vàng Danh	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo
7	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo	Cảnh báo
8	Công ty CP than Núi Béo	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ
9	Công ty CP than Cọc Sáu	Cảnh báo	An toàn	An toàn	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo
10	Công ty CP than Đèo Nai	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo
11	Công ty CP than Cao Sơn	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Cảnh báo	Cảnh báo	An toàn
12	Công ty CP than Hà Tu	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	Cảnh báo
13	Công ty Nhôm Lâm Đồng	Cảnh báo	Cảnh báo	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn
14	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo
15	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ
16	Công ty CP sắt Thạch Khê	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn
II Nhóm 2: DN sản xuất cơ khí								

STT	Tên công ty	Năm						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo	Cảnh báo
2	TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo
3	Công ty CP Chế tạo máy	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo	An toàn
4	Công ty CP công nghiệp ô tô	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo
5	Công ty CP Vật tư	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn
6	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	An toàn	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ
7	Công ty CP Cơ điện Uông Bí	Cảnh báo	An toàn	Cảnh báo	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn
8	Tổng công ty Điện lực	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ	Nguy cơ
9	Công ty Địa chất Việt Bắc	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo
III	Nhóm 3: DN dịch vụ khác							
1	Công ty CP chế biến kinh doanh than Cẩm Phả	Cảnh báo	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Nguy cơ	Cảnh báo	Cảnh báo	An toàn	An toàn	Cảnh báo	An toàn
3	Công ty CP Vật tải và Đưa đón thợ mỏ	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ	Cảnh báo	Cảnh báo	An toàn	An toàn
4	Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo
5	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cảnh báo	Cảnh báo	Cảnh báo	Nguy cơ	Cảnh báo	Nguy cơ	Nguy cơ
6	Công ty CP Giám định	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn
7	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn
8	Công ty Hoa tiêu hàng hải	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn	An toàn

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ bảng 3.1

Từ dữ liệu trên ta có thể tổng hợp thành bảng dữ liệu sau:

Bảng 3.3: Tổng hợp đánh giá nguy cơ phá sản của các DN thuộc TKV giai đoạn 2015-2021

Chỉ tiêu	Nhóm DN	Năm						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
An toàn	DN sản xuất Than - Khoáng sản	2	3	4	3	3	3	3
	DN sản xuất cơ khí	3	3	2	3	2	2	3
	DN dịch vụ khác	3	4	4	5	5	5	6
Cảnh báo	DN sản xuất Than - Khoáng sản	10	8	3	3	3	4	8
	DN sản xuất cơ khí	4	3	2	1	2	4	4
	DN dịch vụ khác	4	3	2	2	3	2	1

Chỉ tiêu	Nhóm DN	Năm						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Nguy cơ	DN sản xuất Than - Khoáng sản	4	5	9	10	10	9	5
	DN sản xuất cơ khí	2	3	5	5	5	3	2
	DN dịch vụ khác	1	1	2	1	0	1	1

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ bảng 3.2

Kết quả chấm điểm xếp hạng hệ số nguy cơ phá sản Z-score cho thấy rủi ro tài chính của các DN thuộc TKV có 8-12 DN ở mức an toàn trong các năm, đặc biệt có Công ty CP sắt Thạch Khê, Công ty CP Vật tư, Công ty CP Giám định, Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc, Công ty Hoa tiêu hàng hải là các DN đạt mức an toàn trong suốt giai đoạn 2015-2021. Các doanh nghiệp dịch vụ mức độ an toàn cao hơn so với các loại doanh nghiệp sản xuất Than - khoáng sản và Cơ khí. Các doanh nghiệp có nguy cơ cảnh báo liên tục trong 5 đến 6 năm liên tiếp là: Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường; Công ty Địa chất Việt Bắc; Công ty CP than Đèo Nai; Công ty CP than Cao Sơn.

Từ kết quả nghiên cứu ở trên, để giảm thiểu nguy cơ xảy ra rủi ro phá sản, đòi hỏi doanh nghiệp phải áp dụng các biện pháp thích hợp để tăng trị số của chỉ tiêu Z' , Z'' . Căn cứ vào cách thức xác định Z' , Z'' , để tăng trị số của chỉ tiêu, doanh nghiệp cần phải tăng từ số của từng bộ phận (tăng số vốn hoạt động thuần, tăng lợi nhuận giữ lại chưa phân phối, tăng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, tăng giá thị trường của vốn chủ sở hữu) hoặc tìm cách giảm tổng tài sản hay giảm tổng nợ phải trả nhưng vẫn bảo đảm quy mô kinh doanh và hiệu quả hoạt động. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp sau đối với các doanh nghiệp thuộc TKV.

4. Đề xuất một số giải pháp đối với các doanh nghiệp thuộc TKV

Mặc dù mới chỉ ứng dụng trên số liệu của các doanh nghiệp thuộc TKV, chưa đại diện hết cho các doanh nghiệp Việt Nam xét theo cả quy mô, ngành nghề, nhưng kết quả nghiên cứu này khẳng định việc sử dụng thêm một phương pháp phân tích là mô hình Z-score bên cạnh phương pháp truyền thống là phân tích riêng lẻ các chỉ tiêu tài chính để đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp, sẽ mang lại hiệu quả cao hơn cho các nhà đầu tư, cơ quan giám sát, quản lý, nhà hoạch định chiến lược và bản thân các doanh nghiệp.

4.1. Đề xuất cho các doanh nghiệp thuộc TKV

Tái cấu trúc tài sản

Để có một cơ cấu tài sản hợp lý, phù hợp với hoạt động kinh doanh, các DN thuộc TKV phải rà soát, xem xét lại cơ cấu tài sản, đầu tư, trang bị tài sản căn cứ vào yêu cầu kinh doanh; đồng thời, tiến hành thanh lý hoặc nhượng bán những tài sản không cần dùng hay những tài sản sử dụng không có hiệu quả hay mang lại hiệu quả thấp. Việc thanh lý hay nhượng bán những tài sản này sẽ không ảnh hưởng đến qui mô kinh doanh của doanh nghiệp nhưng lại có tác dụng tăng được số vốn hoạt động thuần do khi bán sẽ thu được 1 lượng tiền nhất định, do vậy X1 sẽ tăng. Mặt khác, chi phí khấu hao cũng sẽ giảm xuống, dẫn đến lợi nhuận tăng, kéo theo từ số của X2 và X3 cũng sẽ tăng theo.

Nâng cao chất lượng quản lý chi phí, doanh thu

Bên cạnh việc thanh lý, nhượng bán những tài sản không cần dùng hoặc dùng kém hiệu quả, các DN còn phải tìm cách tạo ra nhiều lợi nhuận hơn. Muốn vậy, cần nâng cao chất lượng quản lý chi phí, từ khâu sản xuất đến khâu bán hàng và quản lý. Đồng thời, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ; tổ chức tốt công tác tiêu thụ;... để tăng cường lượng sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ, góp phần quay vòng vốn nhanh, tăng lợi nhuận. Ngoài ra, các DN cần tính toán đến việc sử dụng lợi nhuận sau thuế, cân nhắc đến mức cổ tức chia cho cổ đông để sao cho lợi nhuận sau thuế vẫn tăng mà các nhà đầu tư vẫn phần khởi, dẫn đến giá cổ phiếu tăng, kéo theo từ số của X4 tăng.

Đầu tư dài hạn đúng nguồn vốn

Thực tế hiện nay cho thấy có khá nhiều DN sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư dài hạn. Điều này có thể giải quyết được khó khăn về nguồn vốn trước mắt nhưng cũng lại sớm đặt doanh nghiệp vào tình trạng khó khăn về tài chính khi các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. Vì thế, trong mọi trường hợp, công ty tuyệt đối không được sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư dài hạn. Bên cạnh giúp DN không rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán ngắn hạn, việc sử dụng nguồn vốn đầu tư dài hạn đúng đắn cũng góp phần tăng số vốn hoạt động thuần, tức là góp phần tăng trị số của X1.

Thu hồi và thanh toán công nợ kịp thời

Thu hồi công nợ kịp thời sẽ góp phần tăng được lượng tiền trong lưu thông, tránh bị chiếm dụng

vốn, góp phần cải thiện tình hình tài chính của công ty. Vì thế, cần thiết phải thu thập đủ thông tin về khách hàng, không tiếp tục cung ứng hàng khi khách hàng vẫn còn nợ cũ tồn đọng. Với những khách hàng mới và với những thương vụ lớn cần phải có những biện pháp an toàn hay phòng ngừa, nếu thấy không an toàn hoặc rủi ro mất nợ cao cần phải biết từ chối hợp đồng kinh doanh. Đối với nợ phải trả, cần phải thanh toán ngay khi có điều kiện tài chính. Trong trường hợp kinh doanh thuận lợi, việc tiếp cận với các khoản nợ phải trả là điều nên làm nhưng khi gặp khó khăn trong kinh doanh, cần cân nhắc khi quyết định tăng cường sử dụng nợ. Bởi vì lúc này, doanh thu và lợi nhuận giảm, thậm chí bị lỗ, nếu tăng cường sử dụng nợ (sử dụng đòn bẩy tài chính), doanh nghiệp sẽ phải gánh chịu gánh nặng trong thanh toán cả gốc và lãi vay khi đến hạn.

4.2. Đề xuất cho các cơ quan quản lý, giám sát

Sử dụng công cụ này để phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp quy mô lớn, tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước, đồng thời, kết hợp với phân tích đơn biến tài chính và xem xét tính đặc thù của ngành, đặc trưng của doanh nghiệp theo quy mô, hình thức sở hữu... sẽ giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước nhận định xu hướng phát triển, đánh giá và dự báo sát thực hơn tình hình hoạt động của các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước, để từ đó đưa ra các quyết định giám sát hiệu quả việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Altman, (1968). *Financial ratios, discriminant analysis, and the prediction of corporate bankruptcy*. *Journal of Finance*, 9, 589-609.

Altman, E. I., & Hotchkiss, E. (2011). *Corporate financial distress and bankruptcy: Predict and Avoid Bankruptcy, Analyze and Invest in Distressed Debt*. [online] Available at: <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/book/10.1002/9781118267806> [Accessed 06 August 2020].

Edward I. Altman (2013). *Predicting financial distress of companies: Revisiting the Z-Score and ZETA® models*. [online] Available at: <https://www.elgaronline.com/view/edcoll/9780857936080/9780857936080.00027.xml> [Accessed 06 August 2020].

Dalnial, H., Kamaluddin, A., Sanusi, Z. M. & Khairuddin, K.S. (2014). *Accountability in financial reporting: detecting fraudulent firms*. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 145, 61-69.

Fisher, R.A. (1936). *The use of multiple measurements in taxonomic problems*. *Wiley online Library*, 7(2), 179-188.

THỨC ĐẨY THỰC HÀNH ESG TẠI VIỆT NAM

TS. Bùi Thu Hiền* - Trịnh Anh Thư*

Thực hành ESG ngày càng trở nên quan trọng và đã trở thành giá trị cốt lõi của nhiều doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp định hướng chiến lược phát triển bền vững trong dài hạn. Bên cạnh đó, thực hành ESG giúp doanh nghiệp giảm chi phí và rủi ro, nâng cao danh tiếng thương hiệu, nâng cao năng suất nhân viên và giúp doanh nghiệp nhận được nhiều sự hỗ trợ từ phía Chính phủ. Tuy nhiên, việc đo lường ESG đang gặp khó khăn do thiếu tiêu chuẩn hóa và chi phí thực hiện ESG khá tốn kém. Hiện nay, các nước phát triển như Mỹ, Trung Quốc và châu Âu đã ban hành rất nhiều chính sách nhằm thúc đẩy thực hành ESG nhưng tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp chưa cam kết ESG, do thiếu kiến thức và thiếu quy định rõ ràng. Bài viết giải thích khái niệm, vai trò và kinh nghiệm thực thi chính sách ESG ở một số quốc gia phát triển. Từ đó, đưa ra khuyến nghị liên quan đến thực hành ESG tại Việt Nam.

• Từ khóa: ESG, môi trường, xã hội, quản trị doanh nghiệp.

Mã JEL: G34, M14, Q56

ESG practices are becoming increasingly important and have become a core value of many businesses, helping them orient long-term sustainable development strategies. Besides, ESG practices help businesses reduce costs and risks, enhance brand reputation, improve employee productivity, and help businesses receive more support from the Government. However, measuring ESG is difficult due to lack of standardization and the cost of implementing ESG is quite expensive. Currently, developed countries such as the US, China and Europe have issued many policies to promote ESG practices, but in Vietnam, many businesses have not committed to ESG due to lack of knowledge and clear regulations. The article explains the concept, role and experience of implementing ESG policies in some developed countries. From there, make recommendations related to ESG practices in Vietnam.

• Key words: ESG, environment, society, corporate governance.

JEL codes: G34, M14, Q56

1. Đặt vấn đề

ESG là thuật ngữ chỉ E - Environmental (Môi trường), S - Social (Xã hội) và G - Governance (Quản trị doanh nghiệp) là tập hợp những tiêu chí đánh giá những hoạt động có sức ảnh hưởng tới môi trường, cộng đồng của doanh nghiệp cũng như tinh thần thực hiện trách nhiệm xã hội của công ty. ESG có ý nghĩa sâu xa hơn một “khẩu hiệu marketing” và một “công cụ quản trị rủi ro” (RPS Group, 2022). ESG là triết lý đầu tư theo đuổi tăng trưởng giá trị dài hạn và là phương pháp quản trị toàn diện, cụ thể và thực tế (Li et al, 2021). Thuật ngữ ESG lần đầu xuất hiện trong một báo cáo năm 2004 của Liên Hợp Quốc, đề cập đến

Ngày nhận bài: 27/7/2023

Ngày gửi phản biện: 04/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

những kiến thức nền tảng đầu tiên của ESG trong bối cảnh hiện đại, kể từ đó đến nay, thuật ngữ này đã phát triển mạnh mẽ. Nhiều chính quyền trên thế giới đã đưa ESG vào những bộ luật của mình (Byrne, 2023). Các tiêu chí về ESG cũng được đưa vào đánh giá tình hình tài chính của công ty (Forbes, 2020).

Theo Thông tư 155/2015/TT-BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp phải chuẩn bị báo cáo thường niên bao gồm Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty với các thông tin liên quan đến quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, chính sách liên quan đến người lao động, cũng như trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết cần có báo cáo ESG. Bản “Hướng dẫn công bố thông tin về ESG cho các doanh nghiệp niêm yết” năm 2016 của HNX đã yêu cầu các báo cáo liên quan đến bền vững được quy định theo Thông tư 155/2015/TT-BTC. HNX cũng tiến hành các hội thảo đào tạo về tiêu chuẩn công bố GRI và báo cáo bền vững cho doanh nghiệp.

Cùng với sự phát triển về kinh tế, Việt Nam đang chịu hậu quả nặng nề từ các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị. Theo Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên Môi trường (2020), mỗi năm có khoảng 9.000 người tử vong và 200.000 ca bệnh ung thư do ô nhiễm nguồn nước. Do đó, mỗi doanh nghiệp cần được thúc đẩy để thực hiện và tuân thủ các tiêu chí ESG nhằm mục

* Trường Đại học Ngoại thương

tiêu cải thiện tình hình doanh nghiệp nói riêng và môi trường nói chung. Tuy nhiên, theo báo cáo Mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam (PwC, 2022), 61% các công ty chưa đặt cam kết cho rằng họ thiếu kiến thức, 67% cho rằng việc thiếu các quy định rõ ràng là một rào cản lớn. Vì thế, các cơ quan quản lý có thẩm quyền cần thúc đẩy việc thực hiện ESG bằng các chính sách, quy định rõ ràng, thống nhất. Bài viết nhằm mục đích đưa ra các khái niệm, vai trò cũng như kinh nghiệm thực thi chính sách ESG tại Hoa Kỳ, Châu Âu và Trung Quốc. Từ đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến ESG tại Việt Nam.

2. Khái niệm ESG

ESG đề cập đến các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị mà các nhà đầu tư đo lường khi phân tích các nỗ lực bền vững của công ty từ góc nhìn toàn diện (Bloomberg, 2022). MSCI (2018) định nghĩa ESG là việc xem xét các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị bên cạnh các yếu tố tài chính trong quá trình ra quyết định đầu tư, nhằm mục đích nâng cao kiểm soát rủi ro dài hạn. Bên cạnh đó, nhiều khái niệm về ESG được đưa ra, tuy nhiên đều thống nhất giải thích ESG với ba trụ cột:

Trụ cột về môi trường (E)

Các tiêu chí về môi trường đề cập đến những tác động đối với môi trường và khả năng quản lý rủi ro của doanh nghiệp trong thực tiễn với những vấn đề môi trường đó, chẳng hạn như khả năng quản lý lượng khí thải carbon, khả năng kiểm soát lượng điện tiêu thụ,... Thông thường, các hoạt động ESG của doanh nghiệp được thể hiện thông qua báo cáo phát triển bền vững thường niên hoặc chứng nhận doanh nghiệp xanh. Cả 2 bản báo cáo trên đều yêu cầu sự đo lường, theo dõi và ghi chép thực tế về các hoạt động môi trường, nhằm chứng minh trách nhiệm của công ty với môi trường một cách hiệu quả (Trần Thị Kim Anh, 2023). Các công ty cũng báo cáo về các tác động bền vững tích cực của họ, và điều này có thể giúp họ đạt được lợi thế kinh doanh lâu dài. Từ góc độ báo cáo, đây là trụ cột phức tạp nhất (Deloitte, 2021).

Trụ cột về xã hội (S)

Một trong những khái niệm đầu tiên về khía cạnh xã hội có thể được tìm thấy ở Chỉ thị của Liên minh châu Âu (EU) về báo cáo phi tài chính (2014/95/EU), trong đó, yếu tố này được xem xét cả mặt nội (người lao động) và ngoại (quan hệ với cộng đồng/ khách hàng). Trong báo cáo phát triển, các công ty sẽ đưa ra cách thức đã và đang thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và những hành động của họ để phát triển xã hội. Cải thiện yếu tố S đòi hỏi sự tác động đối với cả bên trong và bên ngoài các mối quan hệ của công ty. Trong đó, nguồn vốn nhân lực và các hành động nâng

cao ý thức cộng đồng, trao quyền, thực hành hỗ trợ lẫn nhau và tham gia ở cấp độ cá nhân, nhóm, tổ chức và lãnh thổ là những yếu tố quyết định để đạt được mục tiêu kép này (Becchetti, 2022).

Trụ cột về quản trị công ty (G)

Tiêu chí về quản trị công ty đề cập đến những thực hành, kiểm soát và thủ tục nội bộ mà công ty áp dụng để tự quản lý, đưa ra quyết định hiệu quả, tuân thủ luật pháp và đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan bên ngoài (McKinsey, 2019). Vấn đề chính được báo cáo của trụ cột quản trị công ty là quyền lợi của cổ đông, lương thưởng của các nhà quản trị và cách lương thưởng của họ phù hợp với sự phát triển bền vững của công ty (Deloitte, 2021). Các tiêu chí này liên quan tới việc lãnh đạo, kiểm toán, trả lương cho giám đốc điều hành, quyền của cổ đông và kiểm soát nội bộ (Huang, 2021). Một hệ thống quản trị doanh nghiệp được xác định rõ ràng có thể cân bằng hoặc sắp xếp lợi ích giữa các bên liên quan, hỗ trợ chiến lược dài hạn của công ty (EY, 2022).

3. Tác động của thực hành ESG đối với doanh nghiệp

3.1. Giảm thiểu chi phí

Thực hiện ESG giúp công ty giảm thiểu các chi phí gia tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận của mình. Bằng cách tích hợp ESG vào chiến lược của mình, doanh nghiệp có thể dự đoán và giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn từ các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị, từ đó giảm chi phí liên quan trong tương lai. Ví dụ, P&G với hệ thống cung ứng tuần hoàn nói không với các bãi rác chứa chất thải qua chương trình Zero Manufacturing Waste to Landfill, giúp họ tiết kiệm hơn 2 tỷ USD từ năm 2008 (P&G, 2018).

3.2. Giúp các doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ của Chính phủ

Thực hành ESG không chỉ giúp công ty giảm thiểu chi phí mà có thể giúp tăng cường sự hỗ trợ của chính phủ với doanh nghiệp. Công ty có điểm số ESG cao sẽ dành được mức tín nhiệm cao hơn của Chính phủ, từ đó được phê duyệt, cấp phép những dự án đem lại những cơ hội mới để phát triển. Các công ty thực hiện những hoạt động được coi là có lợi cho xã hội sẽ dễ dàng khai thác được tài nguyên liên quan (Henisz, 2014).

3.3. Tăng năng suất của nhân viên

Doanh nghiệp có lợi thế về ESG có thể thu hút và giữ chân nhiều nhân viên tài năng, tăng năng suất làm việc. Sự hài lòng của nhân viên tỉ lệ thuận với các hoạt động ảnh hưởng tích cực đến xã hội (De Neve, 2018). Theo một báo cáo của LinkedIn (2018), các chuyên gia nói rằng họ tự hào nhất khi được làm việc tại công

ty thúc đẩy sự cân bằng và linh hoạt giữa công việc và cuộc sống (51%), nuôi dưỡng nền văn hóa nơi họ có thể là chính mình (47%) và có tác động tích cực đến xã hội (46%). Ngược lại, sự yếu kém về ESG có thể dẫn đến vô số rủi ro có thể góp phần làm giảm năng suất của nhân viên. Ví dụ thường thấy nhất là những cuộc đình công của công nhân.

3.4. Tối ưu hoá chi phí đầu tư và vốn

Khoảng 89% nhà đầu tư coi các vấn đề ESG là một phần trong chiến lược đầu tư, theo một nghiên cứu của Capital Group (2022) dựa trên các nhà đầu tư đến từ 19 quốc gia. Họ sử dụng dữ liệu ESG để so sánh hiệu suất của một công ty với các đối thủ cùng ngành và xác định mức độ quản lý rủi ro liên quan đến các hoạt động môi trường, xã hội và quản trị. Điều này giúp các nhà đầu tư xác định các lĩnh vực tiềm năng mà các công ty có thể có lợi thế hơn các đối thủ trong việc mang lại lợi nhuận. Ngược lại, các công ty tụt hậu trong việc tiếp cận các tiêu chuẩn phát triển bền vững có thể mất các nhà đầu tư hiện tại và gặp khó khăn trong việc thu hút những nhà đầu tư mới. Theo EY (2022), các doanh nghiệp nắm bắt và thực hiện ESG có chi phí sử dụng vốn vay thấp nhất thị trường, 6.2% đối với thị trường phát triển và 7.7% đối với các thị trường mới nổi.

3.5. Nâng cao danh tiếng thương hiệu

Các báo cáo ESG cung cấp dữ liệu hữu hình cho tài sản hữu hình - thương hiệu của công ty, mặt khác, ESG cho phép công ty công khai mối liên kết với các giá trị ảnh hưởng tới sự nhận thức về thương hiệu (Forbes, 2020). Công ty với hoạt động ESG xuất sắc có lợi thế cạnh tranh lớn hơn qua danh tiếng của thương hiệu, từ đó làm tăng niềm tin của người tiêu dùng. Các hoạt động ESG liên tục của một công ty thúc đẩy ý định mua hàng tích cực bằng cách thu hẹp khoảng cách tâm lý giữa người tiêu dùng và công ty (Ji và Seo, 2021). Nghiên cứu của Yu và Han (2023) chỉ ra rằng hoạt động ESG có tác động trực tiếp tích cực đến danh tiếng của một thương hiệu thời trang và ý định mua hàng. Ngoài ra, ESG còn có thể thúc đẩy sự ưu tiên của khách hàng. Theo McKinsey (2019), hơn 70% khách hàng quan tâm đến yếu tố xanh khi mua hàng và sẵn sàng trả thêm 5% nếu các sản phẩm xanh đạt các yêu cầu giống một sản phẩm thông thường khác.

3.6. Doanh nghiệp gặp khó khăn khi đo lường ESG

Nghiên cứu từ Duff & Phelps (2021) cho thấy 45% chuyên gia định giá tin rằng việc thiếu hệ thống đo lường được tiêu chuẩn hóa và công nhận là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc công bố ESG hiệu quả. Theo Greg Medcraft, Giám đốc một bộ phận của OECD (2020), mặc dù dữ liệu ESG “giàu có”, nhưng khó so

sánh nhất quán hoặc dễ dàng. Có nhiều phương pháp, số liệu, trọng số và đánh giá chủ quan khác nhau trong xếp hạng ESG, khiến các nhà đầu tư gặp khó khăn khi đưa ra quyết định đầu tư. Tương tự, doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình tính toán và báo cáo các vấn đề, hoạt động kinh doanh liên quan tới ESG, dẫn đến sự thiếu công bằng giữa doanh nghiệp khi tiếp cận nguồn vốn.

3.7. Chi phí thực hành ESG có thể khá tốn kém

Trong một số trường hợp, chi phí thực hiện ESG có thể lớn hơn lợi ích tài chính của công ty trong ngắn hạn (EY, 2022). Chi phí ước tính để bù đắp toàn bộ lượng khí thải carbon của một công ty được ghi nhận có thể chiếm tới 0,4% doanh thu hàng năm. Trong những trường hợp này, việc đạt được hiệu quả kinh doanh khi thực thi ESG vẫn còn là một quan ngại.

4. Kinh nghiệm thực hành ESG tại một số quốc gia

4.1. Kinh nghiệm từ châu Âu

Trước khi áp dụng thuật ngữ ESG, Châu Âu nổi tiếng với một chiều dài lịch sử về những chính sách bảo vệ môi trường. Năm 1992, 80% các quốc gia được Liên Hợp Quốc quan sát đã ký Công ước chung về biến đổi khí hậu (UNFCCC) nhằm ổn định nồng độ CO₂ trong khí quyển (United Nations, 2007). Năm 1997, Nghị định thư Kyoto được ký giữa các quốc gia công nghiệp phát triển, các thành viên Liên minh Châu Âu hứa hẹn sẽ giảm 8% lượng khí thải carbon mỗi quốc gia, cao hơn mức trung bình 2,8% (EC, 2004). Năm 2015, Liên Hiệp Quốc công bố bộ mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). Cùng năm, Lực lượng đặc nhiệm về công khai tài chính liên quan đến khí hậu được thành lập để đưa ra các công bố về rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu nhằm mục tiêu hỗ trợ các nhà đầu tư, ngân hàng trong việc đánh giá và định giá các rủi ro liên quan đến khí hậu (Redondo Alamillos, 2022).

“Chỉ thị Báo cáo phi tài chính” do Liên minh Châu Âu ban hành năm 2014 là văn bản đầu tiên đưa ba trụ cột của ESG vào quy định một cách có hệ thống, yêu cầu các tổ chức có hơn 500 nhân viên phải chuẩn bị báo cáo phi tài chính, trong đó bắt buộc công bố thông tin về các vấn đề: môi trường, xã hội và nhân viên, chống tham nhũng và hối lộ (CASVI, 2020). Dựa trên bản chỉ thị này, Ý và Pháp đã yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp một số báo cáo cụ thể hơn về một số trụ cột của ESG. Cụ thể, Ý yêu cầu báo cáo về việc sử dụng năng lượng tái tạo/không tái tạo (Jeffwitz, 2017). Năm 2017, chỉ thị này được chuyển đổi hợp lệ sang luật pháp Bồ Đào Nha theo Nghị định-luật 89/2017, thay đổi đáng kể luật pháp Bồ Đào Nha về công ty và chứng khoán (Duarte và Matias, 2022).

Sau khi Liên Hợp Quốc công bố mục tiêu phát triển bền vững, EU đã ban hành “Hoạt động của các Tổ chức Dịch vụ Hưu trí nghề nghiệp” (IORP II) vào năm 2016, đề xuất cân nhắc các yếu tố môi trường, xã hội, quản trị trong các hoạt động đầu tư và ảnh hưởng lâu dài của các yếu tố này lên quyết định đầu tư (Chỉ thị 2016/2341). Năm 2018, Ủy ban Châu Âu cho ra đời Kế hoạch Thực hành Tài chính Bền vững (Sustainable Finance Action Plan), đề xuất tiêu chuẩn cho các sản phẩm tài chính bền vững, đề xuất các nhà quản lý tài sản và cổ vấn đầu tư tích hợp ESG vào quyết định đầu tư (Deloitte Ireland, 2019). Năm 2019, văn bản “Công bố thông tin liên quan đến phát triển bền vững trong lĩnh vực tài chính” đưa ra quy định minh bạch cho những người tham gia thị trường tài chính, cổ vấn tài chính về cách họ tích hợp các yếu tố ESG vào quyết định đầu tư và tư vấn tài chính; đồng thời hạn chế việc “tẩy xanh” (green washing) khi các sản phẩm tài chính không đáp ứng đủ yêu cầu về phát triển bền vững. Năm 2020, Cơ quan Thị trường và Chứng khoán châu Âu (ESMA) phát hành “Chiến lược Tài chính Bền vững”, kêu gọi EU thiết lập sự đồng thuận về nhận thức ESG để thúc đẩy quy định về các vấn đề ESG. Năm 2022, ESMA công bố bản hướng dẫn đối với các quỹ sử dụng thuật ngữ ESG nhằm mục đích giải quyết việc lạm dụng thuật ngữ và ngăn chặn “tẩy xanh”. Trong đó, với tên quỹ sử dụng thuật ngữ ESG, hơn 80% các khoản đầu tư phải được sử dụng để thúc đẩy điểm môi trường (E) hoặc xã hội (S) hoặc các mục tiêu bền vững khác (ESMA, 2023).

4.2. Kinh nghiệm từ Mỹ

Ở phương diện môi trường, Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái Hoa Kỳ đã ban hành “Hướng dẫn của Ủy ban về Tiết lộ Thông tin Liên quan đến Biến đổi Khí hậu” vào năm 2010, nhắc nhở các công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán về trách nhiệm của họ đối với môi trường và đưa ra một số yêu cầu đối với các báo cáo liên quan đến vấn đề môi trường. Năm 2015, Thượng viện Bang California yêu cầu Quỹ Hưu trí Công chức California và Quỹ Hưu trí Giáo viên California “ngừng đầu tư vào than đá và chuyển sang năng lượng sạch”. Năm 2022, Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái Mỹ (SEC) đề xuất các quy định công bố thông tin về phát triển bền vững, bao gồm các quy trình quản lý rủi ro liên quan đến khí hậu.

Ở phương diện xã hội, năm 2016, tổng thống Obama ký một sắc lệnh yêu cầu các công ty hơn 100 nhân viên phải báo cáo dữ liệu tiền lương dựa trên chủng tộc, giới tính, sắc tộc. Năm 2018, Thượng viện bang California thông qua Dự luật Thượng viện 828, yêu cầu mọi công ty có trụ sở tại California phải có ít nhất 1 phụ nữ trong ban giám đốc vào cuối năm 2019 và ít nhất hai nếu công ty có năm giám đốc năm 2021.

Ở phương diện quản trị, văn bản “Tiêu chuẩn quy tắc quản trị doanh nghiệp” được phát hành lần đầu vào năm 2009, sau đó sửa đổi vào năm 2013 và năm 2018 yêu cầu các công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán New York tuân thủ những quy tắc quản trị được công bố tại Đạo luật 303A, trong đó có các yêu cầu liên quan tới vấn đề ủy ban thù lao, ủy ban đề cử/quản trị, ủy ban kiểm toán của công ty; quyền bỏ phiếu của các cổ đông; đồng thời yêu cầu các công ty phải công bố các quy tắc quản trị cũng như các quy tắc ứng xử và đạo đức dành cho giám đốc, quản lý và nhân viên. Năm 2021, NASDAQ thúc đẩy sự đa dạng trong bộ máy quản trị của doanh nghiệp bằng cách đặt ra các tiêu chí tối thiểu về sự đa dạng.

Về những chính sách khác liên quan đến ESG, năm 2015, sau khi Liên Hợp Quốc đưa ra 17 mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs), Cơ quan Quản lý An ninh Phúc lợi Lao động (Bộ Lao động Mỹ) đã đưa ra văn bản Bản tin Diễn giải 2015-01 (Interpretive Bulletin 2015-01), hướng dẫn các nhiệm vụ đầu tư khi cân nhắc đầu tư liên quan tới ESG, ủng hộ sự tích hợp ESG trong các quyết định đầu tư. Sau đó, Bản tin Diễn giải 2016-01 và Bản tin Phụ trợ Thực hành 2018-01 (Field Assistance Bulletin 2018-01) yêu cầu người được uỷ thác và người quản lý tiết lộ thông tin liên quan tới ESG trong các quyết định đầu tư của họ. Năm 2017, NASDAQ đã đưa ra hướng dẫn đầu tiên về báo cáo dữ liệu ESG, dành riêng cho các công ty Bắc Âu và Baltic. Năm 2019, NASDAQ đã phát hành bản Hướng dẫn báo cáo ESG 2.0. Ấn bản 2.0 mở rộng ràng buộc cho tất cả các công ty và tổ chức phát hành chứng khoán, đồng thời cung cấp thông tin ESG từ các khía cạnh của các bên liên quan, cân nhắc tầm quan trọng và đo lường chỉ số ESG cũng như hướng dẫn lập báo cáo. Năm 2022, SEC yêu cầu các công ty phải công bố các rủi ro về khí hậu có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hoặc tài chính, đồng thời đề xuất thúc đẩy thông tin nhất quán, có thể so sánh và đáng tin cậy liên quan tới ESG đối với các quỹ và cổ vấn.

4.3. Kinh nghiệm từ Trung Quốc

Trong những năm gần đây, các chính sách cụ thể liên quan đến ESG của Trung Quốc đã xuất hiện nhanh chóng. Về nội dung, các chính sách có thể được chia thành ba loại. Danh mục đầu tiên là “hướng dẫn cấp cao”, hướng dẫn các chủ thể kinh doanh hoặc tổ chức tài chính hiểu khái niệm ESG. Loại thứ hai là “cơ chế khuyến khích”, cung cấp các chính sách ưu đãi cho các chủ thể kinh doanh và tổ chức tài chính áp dụng ESG. Loại thứ ba là “công bố thông tin”, nhằm cải thiện tính minh bạch của các hoạt động liên quan đến ESG thông qua việc cải thiện các cơ chế công bố thông tin. Các chính sách bao gồm cả ba trụ cột môi

trường, xã hội và quản trị.

Năm 2016, bảy Bộ (bao gồm cả Ngân hàng TW) cùng hợp tác ban hành văn bản “Hướng dẫn xây dựng hệ thống tài chính xanh”, thiết lập cấu trúc cấp cao nhất về xây dựng hệ thống tài chính xanh của Trung Quốc. Kể từ đó, nhiều văn bản hướng dẫn, cơ chế khuyến khích, công bố thông tin liên quan tới ESG đã được ban hành. Các tài liệu hướng dẫn ESG của Trung Quốc chủ yếu tập trung vào tín dụng ngân hàng thương mại, với mục tiêu trở thành điều kiện để xem xét tín dụng ngân hàng. Ủy ban Điều tiết Bảo hiểm Trung Quốc đã ban hành “Hướng dẫn về Tài chính Xanh trong ngành Ngân hàng và Bảo hiểm”, hướng dẫn các tổ chức ngân hàng và bảo hiểm tích hợp ESG vào các quy trình quản lý và hệ thống quản lý rủi ro của họ. Một số bộ và ủy ban quốc gia đã ban hành các chính sách hướng dẫn dòng vốn tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ, đồng thời thúc đẩy các tổ chức tài chính thực hiện trách nhiệm xã hội của họ. Năm 2018, Hiệp hội quản lý tài sản đã ban hành “Hướng dẫn đầu tư xanh (Thử nghiệm)” và năm 2019, Hiệp hội công nghiệp ủy thác đã ban hành «Nguyên tắc ủy thác xanh» để hướng dẫn các sản phẩm quản lý tài sản theo chủ đề ESG tiêu chuẩn hóa, bình thường hóa và bền vững.

Các cơ chế khác nhau liên tiếp được ban hành để khuyến khích các tổ chức tài chính thực hành ESG. *Đầu tiên*, đưa ESG vào các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính thông qua các văn bản pháp luật. *Thứ hai*, ban hành các chính sách như ưu đãi thuế, chiết khấu lãi suất bao gồm các chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế giá trị gia tăng đối với thu nhập lãi, thực hiện tỷ lệ dự trữ tiền gửi ưu đãi cho các ngân hàng đủ điều kiện. *Thứ ba*, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thống kê tài chính. Ngân hàng nhân dân Trung Quốc (PBOC) tiếp tục sửa đổi để cung cấp cơ sở dữ liệu cho các chính sách khuyến khích tài chính xanh đồng thời giám sát tài chính để hỗ trợ một hệ thống tín dụng xanh và tiết kiệm. *Thứ tư*, giới thiệu các chính sách khuyến khích của địa phương như các chương trình thí điểm và cải cách phát triển tài chính xanh tại địa phương.

5. Các khuyến nghị nhằm thúc đẩy thực hành ESG tại Việt Nam

Từ thực tiễn triển khai khung pháp lý về ESG từ các quốc gia như Châu Âu, Mỹ và Trung Quốc, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp Việt Nam xây dựng một nền tảng vững chắc cho việc triển khai ESG. Từ đó, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước và xây dựng một môi trường kinh doanh và đầu tư có trách nhiệm, tương tác tốt với xã hội và môi trường. Cụ thể:

Một là, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần phối hợp với các cơ quan quản lý có liên quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước, ... để tạo ra một khung pháp lý thống nhất về ESG một cách cụ thể và chi tiết, bao gồm các quy định và quy tắc về báo cáo ESG, công bố thông tin và tiêu chuẩn quản trị công ty.

Hai là, cần tiêu chuẩn hóa và đưa ra một khung đo lường ESG. Hiện nay, có nhiều phương pháp, cách thức đo lường và đánh giá chủ quan khác nhau trong xếp hạng ESG, do đó khiến các nhà đầu tư khó khăn khi dựa vào thông tin này để đưa ra quyết định đầu tư. Chính vì vậy, cần nghiên cứu ưu và nhược điểm của các phương pháp đo lường ESG để đưa ra một phương pháp đo lường thống nhất và phù hợp trong bối cảnh phát triển của Việt Nam.

Ba là, cần đưa ra các chính sách và cơ chế khuyến khích để thúc đẩy việc thực hiện ESG như ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp và tổ chức thực hiện ESG, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tài chính cung cấp tài trợ và đầu tư vào các dự án và sản phẩm bền vững.

Bốn là, học hỏi và hợp tác với các quốc gia đã có kinh nghiệm thành công trong triển khai ESG như châu Âu, Mỹ và Trung Quốc, ... Việc chia sẻ kinh nghiệm và học tập từ các quốc gia phát triển sẽ giúp Việt Nam nắm bắt các xu hướng quốc tế và áp dụng phù hợp vào tình hình trong nước.

Năm là, bên cạnh những biện pháp khuyến khích việc thực hành ESG cũng cần xây dựng các chế tài xử phạt đối với các hành vi “tẩy xanh” (green washing) của doanh nghiệp. Các chế tài này xử phạt có thể bao gồm các khoản phạt tài chính, cấm kinh doanh hoặc giảm quyền hạn đối với các doanh nghiệp vi phạm. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần tăng cường giám sát và thiết lập cơ chế báo cáo vi phạm về ESG nhằm giúp phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi “tẩy xanh” và đảm bảo tính minh bạch trong việc thực hiện ESG của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- RPS Group (2022), ESG & Value-creation: How starbucks beat the market. Available at: <https://www.rpsgroup.com/insights/consulting-uk/esg-value-creation-how-starbucks-fortified-its-supply-chain-to-beat-the-market/> (Accessed: 06 July 2023).
- Li, T.-T. et al. (2021), ESG: Research progress and future prospects, *Sustainability*, 13(21), p. 11663. doi:10.3390/su132111663.
- Byrne, D. (2023) What is the history of ESG?, *The Corporate Governance Institute*. Available at: <https://www.thecorporategovernanceinstitute.com/insights/lexicon/what-is-the-history-of-esg/> (Accessed: 11 July 2023).
- Bothe, B. (2020) Council post: Building Brand Integrity through ESG reporting, *Forbes*. Available at: <https://www.forbes.com/sites/forbesagencycouncil/2020/08/28/building-brand-integrity-through-esg-reporting/?sh=2cc695295369> (Accessed: 03 July 2023).
- PWC (2022), Báo cáo về Mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam năm 2022. rep. Available at: <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/2022/pwc-vietnam-esg-readiness-2022-vn.pdf>.
- Bloomberg (2022), What is ESG? everything you need to know about environmental, social, and governance. Available at: <https://www.bloomberg.com/press-releases/2022-11-07/what-is-esg-everything-you-need-to-know-about-environmental-social-and-governance> (Accessed: 19 July 2023).
- Boffo, R., and R. Patalano (2020), ESG Investing: Practices, Progress and Challenges, OECD Paris, www.oecd.org/finance/ESG-Investing-Practices-Progress-and-Challenges.pdf
- MSCI (2018), INTRODUCING ESG INVESTING. Available at: <https://www.msci.com/documents/1296102/7943776/ESG+Investing+brochure.pdf/bcac11cb-872b-fe75-34b3-2eaca4526237>.

GIẢI PHÁP ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẤT NƯỚC

TS. Đặng Văn Sáng*

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề lao động có vai trò quan trọng, mang tính cấp thiết, lâu dài đối với sự phát triển bền vững nền kinh tế. Chủ trương phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn liền với phát triển tri thức và hội nhập quốc tế, đã được Đảng, Nhà nước ta hết sức coi trọng bằng những chủ trương, chính sách, biện pháp cụ thể, thiết thực và phù hợp. Bài viết làm rõ thực trạng và những vấn đề còn tồn tại của thị trường lao động Việt Nam thời gian qua và đề xuất một số giải pháp trong thời gian tới.

• Từ khóa: thị trường lao động, kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

In the process of international economic integration, the issue of labor plays an important, urgent and long-term role for the sustainable development of the national economy. The policy of developing a flexible, modern, efficient and sustainable labor market in the process of accelerating industrialization and modernization associated with knowledge development and international integration has been approved by the Vietnam's Party, State with many specific, practical and appropriate undertakings, policies and measures. The paper clarifies the current situation and outstanding problems of the Vietnamese labor market in the past time and proposes some solutions in the coming time.

• Key words: labor market, socio-economic development, industrialization, modernization.

JEL codes: E24, E25, E29

Ngày nhận bài: 26/7/2023

Ngày gửi phản biện: 1/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, để có nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước dành sự quan tâm đặc biệt đến sự phát triển của thị trường lao động. Ở

nước ta, thị trường lao động phải phục vụ đắc lực, hiệu quả việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế thực chất, sâu rộng, hiệu quả.

Thực tiễn cho thấy, sau hơn 35 năm đổi mới đất nước, thị trường lao động Việt Nam đã có bước phát triển cả về quy mô và chất lượng, từng bước hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế. Hệ thống thể chế, chính sách thị trường lao động được hoàn thiện; quan hệ cung - cầu lao động gia tăng; chất lượng việc làm ngày càng cải thiện; từng bước chính thức hóa việc làm phi chính thức; cơ cấu lao động có bước chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và dịch vụ; giảm nhanh tỷ trọng việc làm dễ bị tổn thương, tăng tỷ lệ việc làm được bảo vệ; tiền lương và thu nhập của người lao động được cải thiện rõ rệt; năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của lực lượng lao động được nâng lên, đóng góp quan trọng vào những thành tựu về kinh tế - xã hội Việt Nam đạt được trong thời gian qua.

Tuy nhiên, thị trường lao động nước ta phát triển chưa đủ mạnh để giải phóng mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, chưa tạo được nhiều việc làm theo hướng bền vững, mất cân đối cung - cầu lao động cục bộ giữa các vùng, khu vực, ngành nghề và nhân lực chất lượng chưa cao. Đặc

* Trường Đại học Trà Vinh; email: Anhsang7176@gmail.com

biệt, đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trong thời gian qua đã làm cho thị trường lao động bị ảnh hưởng nặng nề, hàng triệu lao động bị giảm giờ làm, giảm thu nhập, tạm dừng việc, mất việc làm, thất nghiệp. Việc làm rõ thực trạng và những vấn đề còn tồn tại của thị trường lao động Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một vấn đề cần thiết.

2. Tổng quan về thị trường lao động

2.1. Khái niệm thị trường lao động

Thị trường lao động là một trong những nội dung quan trọng của đổi mới kinh tế và làm thế nào để phát triển thị trường lao động luôn nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học, các chuyên gia và nhà hoạch định chính sách. Đến nay, có khá nhiều quan điểm, cách hiểu, khái niệm về thị trường lao động. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thì: “Thị trường lao động là thị trường trong đó có các dịch vụ lao động được mua và bán thông qua quá trình để xác định mức độ có việc làm của lao động, cũng như mức độ tiền công”. Khái niệm này nhấn mạnh đến các dịch vụ lao động được xác định thông qua việc làm được trả công.

Như vậy, có thể hiểu đơn giản rằng thị trường lao động là nơi cung cấp, trao đổi hàng hoá đặc biệt (sức lao động) giữa một bên là người cần mua sức lao động (người sử dụng lao động) và một bên là người cần bán/cung cấp dịch vụ lao động (người lao động). Có hai yếu tố cơ bản cấu thành thị trường lao động là cung lao động và cầu lao động. Thị trường lao động được hình thành và phát triển trong nền kinh tế thị trường và có mối quan hệ hữu cơ với các loại thị trường khác, như: vốn, khoa học kỹ thuật, thông tin và tiền tệ.

2.2. Vai trò của thị trường lao động

Thị trường lao động đóng vai trò chủ động trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, đảm bảo kết nối thị trường lao động trong nước với thị trường lao động của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thị trường lao động điều tiết dòng chuyển sức lao động đang được hình thành trên thị trường đi theo 4 hướng cơ bản sau: Chuyển những người làm thuê bị mất việc vào hàng ngũ người thất nghiệp; Sắp xếp những người thất nghiệp ở xí nghiệp hoặc các công sở và chuyển họ vào đội ngũ người lao

động; Bố trí về hưu hoặc giảm việc tìm kiếm công việc, có nghĩa là chuyển họ từ dân số tích cực kinh tế vào dân số không tích cực kinh tế; Tìm kiếm và sắp xếp công việc cho những người mới thất nghiệp các trường đào tạo, cũng như những người trước đây không làm việc và chưa bao giờ tìm kiếm việc làm, có nghĩa là chuyển họ từ dân số không tích cực kinh tế vào dân số tích cực kinh tế.

3. Thực trạng thị trường lao động

3.1. Thị trường lao động giai đoạn 2020-2022

Năm 2020, Việt Nam đã đạt được những thành công nhất định trong kiểm soát dịch COVID-19, với tỷ lệ ca mắc trên 1 triệu dân thuộc nhóm thấp nhất thế giới. Mặc dù vậy, thị trường lao động vẫn chịu ảnh hưởng khá nghiêm trọng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2020, cả nước có khoảng 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch bệnh. Trong đó, 69,2% bị giảm thu nhập, 39,9% phải giảm giờ làm hoặc nghỉ luân phiên và khoảng 14% buộc phải tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam cả năm 2020 là 2,48%, cao hơn 0,31 điểm phần trăm so với năm 2019 và cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Năm 2021, nhất là từ khi đợt dịch lần thứ 4 bùng phát vào cuối tháng 4/2021, thị trường lao động lại rơi vào trạng thái biến động khó lường. Chỉ tính riêng quý II/2021, cả nước có 557 nghìn lao động bị mất việc; 4,1 triệu người phải tạm dừng sản xuất kinh doanh; 4,3 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên; và 8,5 triệu lao động bị giảm thu nhập.

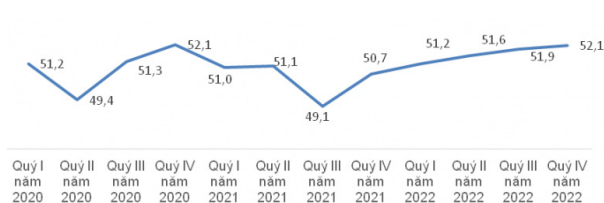
Năm 2022, sau khi dịch COVID-19 được kiểm soát, mọi hoạt động kinh tế - xã hội trở lại bình thường, thị trường lao động - việc làm đã có những bước tiến vượt bậc khi một loạt chính sách lớn của Chính phủ nhằm phục hồi nền kinh tế. Theo đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 đạt 51,7 triệu người, cao hơn 1,1 triệu người so với năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2022 là 68,5%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm trước (Tổng cục Thống kê, 2022).

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2022 là 50,6 triệu người, tăng 1,5 triệu người so với năm 2021, tuy nhiên vẫn thấp hơn năm 2019 là 56,8 nghìn người. Tính chung cả năm 2022, lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng

là 17,0 triệu người (chiếm 33,6%), tăng 724,6 nghìn người so với năm trước; khu vực dịch vụ được ghi nhận có sự tăng lên mạnh và đạt 19,7 triệu người (chiếm 38,9%), tăng 1,1 triệu người so với năm trước. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức 13,9 triệu người (chiếm 27,5%), giảm 352,7 nghìn người so với năm trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước trong năm 2022 là 65,6%, giảm 2,9 điểm phần trăm so với năm trước. So với năm 2021, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 49,9% và khu vực nông thôn là 74,7%, giảm lần lượt là 2,1 điểm phần trăm và 3,2 điểm phần trăm (Tổng cục Thống kê, 2022).

Năm 2022, thiếu việc làm trong độ tuổi là khoảng 991,5 nghìn người, giảm 454,5 nghìn người so với năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,21%, giảm 0,89 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 1,70% và 2,51%). Chia theo ba khu vực kinh tế, nông nghiệp là khu vực có tỷ lệ này cao nhất với 4,03%, tiếp theo là khu vực dịch vụ với 1,79%, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tỷ lệ thấp nhất với 1,79%. Năm 2022, thu nhập bình quân tháng của người lao động là 6,7 triệu đồng, tăng 927 nghìn đồng so với năm trước và tăng 759 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2019. Thu nhập của lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng mạnh nhất, tăng 17,6% (tương ứng tăng 1,1 triệu đồng/người/tháng); lao động làm việc trong ngành dịch vụ tăng 15,4% (tương ứng tăng 1,0 triệu đồng/người/tháng). Thu nhập bình quân của lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,8%, tương ứng tăng 448 nghìn đồng (Tổng cục Thống kê, 2022).

Lực lượng lao động theo quý giai đoạn 2020-2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2. Đánh giá về thị trường lao động

Đến nay, về cơ bản, thị trường lao động đã được hình thành và từng bước vận hành theo cơ chế thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể:

- Thị trường lao động đã có những bước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, ngày càng hội nhập, từng bước tiệm cận với thị trường lao động khu vực và thế giới. Theo đó, thể chế thị trường lao động ngày càng hoàn thiện. Hệ thống thông tin thị trường từng bước đáp ứng được yêu cầu. Quan hệ lao động được thiết lập hài hòa, công bằng, hợp lý. Các định chế thị trường hỗ trợ kết nối cung cầu và các định chế an sinh xã hội cơ bản được hình thành tốt. Người lao động được tạo điều kiện tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để chủ động khắc phục các rủi ro do mất hoặc giảm giờ làm việc, tai nạn lao động, mất sức lao động, nghỉ hưu...

- Cung-cầu lao động được hình thành và kết nối trên các nguyên lý của thị trường. Cụ thể, về cầu, cùng với kinh tế tăng trưởng dương liên tục nhiều năm, cầu lao động không ngừng tăng cả về số lượng và chất lượng; cơ cấu ngành, nghề theo hướng hiện đại, từng bước tạo việc làm đầy đủ, bền vững hơn cho người lao động. Cơ hội việc làm tăng với việc hằng năm, thị trường lao động tạo thêm việc làm mới cho khoảng 1,6 triệu lao động. Về cung, hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp phát triển được chuẩn hóa, hiện đại hóa từng bước, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu của thị trường lao động để phát triển nguồn nhân lực về số lượng, liên thông giữa các cấp trình độ, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thị trường lao động trở thành động lực thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.3. Hạn chế, yếu kém

- Thể chế phát triển thị trường lao động còn bất cập; chưa có cơ chế, chính sách đầy đủ về giao dịch việc làm, quản lý chất lượng thị trường, các quy định về tiêu chuẩn lao động và quan hệ lao động.

- Thị trường lao động chưa theo kịp được yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, chưa thích ứng đầy

đủ được với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Cân đối cung-cầu lao động chưa thật hiệu quả, bền vững dẫn tới chưa tiệm cận được năng suất tiềm năng (còn thiếu-thừa lao động cục bộ, làm việc không đúng ngành nghề đào tạo...). Tình trạng mất cân đối cung cầu lao động khá lớn, đặc biệt quan hệ cung - cầu lao động giữa các vùng, khu vực, ngành nghề kinh tế đang diễn ra tình trạng mất cân đối nghiêm trọng ở một số ngành nghề như ngân hàng, quảng cáo, khuyến mãi, đối ngoại và chăm sóc khách hàng, sản xuất, IT... Tình trạng dư thừa lao động không có kỹ năng và thiếu nhiều lao động kỹ thuật, tay nghề phổ biến. Nhiều DN gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động, không chỉ là lao động qua đào tạo mà còn khó tuyển cả lao động phổ thông có tay nghề. Hiện tượng này chủ yếu là đối với các DN trong các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Vấn đề chất lượng lao động, tình trạng thể lực của lao động Việt Nam ở mức trung bình kém, cả về chiều cao, cân nặng cũng như sức bền, sự dẻo dai, chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp, kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp còn yếu nên khả năng cạnh tranh thấp giữa thành thị và nông thôn, so với khu vực và thế giới. Chất lượng nguồn nhân lực như trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Việt Nam còn thấp, chỉ chiếm hơn 20% lực lượng lao động; năng suất lao động thấp hơn nhiều nước trong khu vực ASEAN.

- Giáo dục - đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ được yêu cầu nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đào tạo nhân lực chất lượng cao, ngành nghề mới, kỹ năng nghề tương lai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập quốc tế. Việc gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với DN, huy động nguồn lực đầu tư còn hạn chế. Tỷ trọng lao động qua đào tạo ngày càng được cải thiện nhưng mức độ cải thiện và chênh lệch lao động có tay nghề là chưa đáng kể giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước so với tốc độ phát triển của khu vực và thế giới.

4. Đề xuất giải pháp

Để xây dựng và phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội, tác giả đề xuất một số giải pháp trọng tâm sau:

4.1. Đối với các bộ, ngành

- Hoàn thiện khung pháp lý, rà soát sửa đổi các quy định của pháp luật, đáp ứng nhu cầu phát triển thị trường lao động đúng hướng, tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm. Trong đó, tập trung nghiên cứu, đề xuất ban hành, sửa đổi các chính sách để hạn chế thất nghiệp, nâng cao chất lượng lao động như: Bổ sung, hoàn thiện các chính sách mang tính chủ động, phòng ngừa thất nghiệp; Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề thông qua Thẻ học nghề cho người lao động; Quy định các chuẩn chuyên môn và điều kiện đảm bảo triển khai hiệu quả hoạt động đào tạo nghề tại DN.

- Khẩn trương rà soát, đánh giá nhu cầu nhân lực theo từng ngành, lĩnh vực, từng vùng để kịp thời kết nối, cung ứng lao động. Đặc biệt là đánh giá nhu cầu nhân lực của các nhà đầu tư nước ngoài đã có dự án và đang nghiên cứu đầu tư vào Việt Nam. Thúc đẩy tạo việc làm bền vững và sử dụng hiệu quả lực lượng lao động theo hướng tăng cường đầu tư, phát triển các ngành kinh tế, tạo nhiều việc làm bền vững...

- Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các Chương trình, dự án trong lĩnh vực lao động, việc làm, phát triển nguồn nhân lực theo quy định của pháp luật về phân cấp ngân sách nhà nước. Tăng cường các nguồn tín dụng để thúc đẩy tạo việc làm mới, sáng tạo, chất lượng cao, bền vững; việc làm xanh; việc làm cho đối tượng yếu thế, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên bố trí vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội có đủ nguồn lực triển khai có hiệu quả các chương trình tín dụng giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho người lao động, góp phần phát triển thị trường lao động bền vững.

- Nâng cao nhận thức, nhất là người đứng đầu một số cơ quan bộ, ngành, địa phương, đơn vị về vai trò, tầm quan trọng phát triển thị trường lao động. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền bài bản, kịp thời, liên tục, nâng cao nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động

và các chủ thể tham gia thị trường lao động; đảm bảo ổn định và phát triển thị trường lao động.

4.2. Đối với các DN

- Tận dụng các nguồn lực trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chẳng hạn, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 52/2023/TT- BTC ngày 08/08/2023 hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí NSNN chi thường xuyên hỗ trợ DNNVV về công nghệ, tư vấn, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị; phát triển nguồn nhân lực...

- Chủ động phối hợp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong kết nối giáo dục nghề nghiệp với các cơ sở đào tạo đại học.

- Xây dựng chính sách ưu đãi cho học tập, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đánh giá công nhận trình độ kỹ năng cho người lao động. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bổ sung, đào tạo tại DN để thu hút hiệu quả lao động tại chỗ nhằm giải quyết triệt để vấn đề thiếu hụt nhân lực cục bộ, vấn đề đứt gãy lao động phục vụ phục hồi nhanh, phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

4.3. Đối với các cơ sở đào tạo

- Công tác giáo dục và đào tạo phải phù hợp với yêu cầu và thực tế phát triển của nền kinh tế, vì thế ngành giáo dục phải không ngừng cải cách chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy ở tất cả các cấp mà đặc biệt quan tâm đến giáo dục ở bậc đại học và dạy nghề cho phù hợp với thực tế. Đào tạo nghề cần căn cứ trên định hướng phát triển kinh tế, coi trọng công tác dự báo nhu cầu lao động theo các trình độ. Hướng nghiệp hiệu quả và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn lao động. Tổ chức đào tạo, cung ứng kịp thời nhân lực cho các DN, đặc biệt là DN có vốn đầu tư nước ngoài, khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động cục bộ.

- Đổi mới hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng thời cơ dân số vàng, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Chú trọng đào tạo những kỹ năng ngoại ngữ, tính kỷ luật, kỷ cương... để hội nhập với thị trường lao động thế giới.

4.4. Đối với người lao động

- Người lao động tự nâng cao chuyên môn và kỹ thuật. Khi có điều kiện và cơ hội, bản thân người lao động nên chủ động học hỏi, tiếp thu và cập nhật những kiến thức mới để nâng cao chuyên môn và tay nghề của mình, giúp tăng cơ hội tìm kiếm việc làm, thu nhập và cơ hội thăng tiến trong công việc.

- Không ngừng mở rộng giao lưu học hỏi các kinh nghiệm, nâng cao kiến thức. Lao động không chỉ hiểu biết chuyên sâu về một ngành nghề mà còn phải biết các kiến thức tổng hợp khác như: ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm...

Kết luận

Cùng với thị trường hàng hoá - dịch vụ, tài chính, tiền tệ, khoa học - công nghệ và thị trường bất động sản, thị trường lao động được xác định là một thị trường trọng yếu của nền kinh tế và cần được đổi mới, đẩy mạnh phát triển trong giai đoạn hiện nay. Để xây dựng và phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/1/2023 của Chính phủ cần triển khai các giải pháp đột phá về phát triển nguồn nhân lực, đầu tư mạnh mẽ vào con người, trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; tăng cường hỗ trợ về chính sách và nguồn lực tài chính..., qua đó chủ động thích ứng với xu hướng già hóa dân số và sẵn sàng cho Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2023). Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08/08/2023 hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ

Chính phủ (2023). Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/1/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế-xã hội.

Đỗ Văn Tĩnh (2023). Giải pháp ổn định thị trường lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Tạp chí Tài chính số kỳ 1 tháng 3/2023.

NCS. ThS Huỳnh Thị Ái Hậu (2021). Thị trường lao động Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và những vấn đề đặt ra. Link truy cập: <https://truongchinhtri.binhthuan.dcs.vn/Tin-tuc/post/208195/thi-truong-lao-dong-viet-nam-trong-giai-doan-hien-nay-va-nhung-van-de-dat-ra>.

TS. Nguyễn Xuân Hải, ThS. Chu Thị Lê Anh (2021). Thị trường lao động Việt Nam sau đại dịch Covid-19: lo trước để giảm lo sau. Truy cập từ link: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM207077.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ TẠI TỈNH BẾN TRE

PGS.TS. Phan Anh Tú* - Bùi Thị Ngọc Minh* - Ths. Dương Lê Văn**

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích tác động của đại dịch Covid-19 đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ (DNSN) tại tỉnh Bến Tre. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 110 doanh nghiệp siêu nhỏ có hoạt động chủ yếu trong ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bến Tre thông qua phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Kết quả hồi quy cho thấy hạn chế di chuyển, thiếu hụt nguồn cung đầu vào trong bối cảnh đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ tại tỉnh Bến Tre. Kết quả nghiên cứu một mặt cung cấp thêm dữ liệu thực chứng, mặt khác đề xuất hàm ý chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp siêu nhỏ tại tỉnh Bến Tre phục hồi và cải thiện hiệu quả sản xuất kinh doanh trong bối cảnh đại dịch Covid-19

• Từ khóa: Covid-19, hiệu quả kinh doanh, Bến Tre, doanh nghiệp siêu nhỏ.

The main aim of this research is to examine the impact of the Covid-19 pandemic on the production and business performance of micro enterprises in Ben Tre province. Collected data from 110 micro enterprises are predominantly engaged in retail businesses in the region using random sampling. The regression analysis will reveal how the pandemic-related factors like transfer restrictions and scarcity of input supplies have affected the performance of these micro enterprises. The research outcomes will not only offer empirical evidence but also propose practical implications to aid the recovery and enhance production and business efficiency of micro enterprises in Ben Tre province amid the Covid-19 pandemic.

• Key words: Covid-19, business performance, Ben Tre, micro enterprises.

JEL codes: M19, C31

1. Đặt vấn đề

Tác động của đại dịch Covid-19 khiến nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung, các DNSN tại tỉnh Bến Tre nói riêng phải tuyên bố tạm ngừng sản xuất, kinh doanh do đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào nguyên liệu sản xuất, nguồn cung hàng hóa đầu vào cũng như thiếu nguồn lao động và

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

chi phí sản xuất gia tăng do doanh nghiệp bị phát sinh thêm chi phí phòng ngừa dịch Covid-19. Đa số doanh nghiệp tạm ngưng hoặc thu hẹp sản xuất, kinh doanh, cố gắng duy trì hoạt động sản xuất theo phương châm “3 tại chỗ” trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội. Do vậy, mục tiêu chính của nghiên cứu này là nhằm phân tích tác động gây ra do đại dịch Covid-19 đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNSN tại tỉnh Bến Tre. Trên cơ sở đó, đề xuất các hàm ý chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp ứng phó tốt với các biến cố bất thường xảy ra trong kinh doanh.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết sinh thái - xã hội của Bookchin (1960) tập trung vào phản ứng hành vi của cá nhân, hay giữa các cá nhân, tổ chức, cộng đồng và các quy tắc, quy định về những hành vi có thể được chấp nhận trong một tình huống cụ thể hay trong các môi trường khác nhau. Lý thuyết sinh

* Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ - Tác giả phản hồi/liên hệ: PGS.TS. Phan Anh Tú; email: patu@ctu.edu.vn

** Tạp chí Kinh tế và Dự báo

thái - xã hội nhấn mạnh về mức độ ảnh hưởng trong các môi trường khác nhau, như là cá nhân, tổ chức, cộng đồng hay trong một chuẩn mực xã hội nhất định và cho rằng hành vi được hình thành và xuất phát từ môi trường xã hội.

2.2. Phát triển giả thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu

Mối quan hệ giữa hạn chế di chuyển và hiệu quả hoạt động kinh doanh

Mối quan hệ giữa hạn chế di chuyển và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ là nghịch chiều. Điều này là do bởi chính sách hạn chế di chuyển gây ra những thay đổi cấu trúc của nền kinh tế và hệ thống xã hội trên toàn cầu. Các hoạt động của nền kinh tế rơi vào tình trạng bế tắc do dịch bệnh, các nguồn lực kinh tế như nhân công, nguồn nguyên liệu, vận tải,... cũng bị ảnh hưởng. Việc thực thi những quy tắc hạn chế di chuyển, khiến cho nhiều hoạt động sản xuất bị ngưng trệ. Với việc hoạt động sản xuất bị ngưng trệ, các doanh nghiệp có thể tạm thời ngừng hoạt động, người lao động có thể bị ngưng việc hay thậm chí rơi vào trạng thái thất nghiệp. Sự mất mát trong thu nhập sẽ khiến cho cầu của đối tượng này giảm mạnh. Bên cạnh đó, các chính sách về giãn cách xã hội, hạn chế di chuyển cũng cho thấy tác động trực tiếp khi người dân được khuyến cáo hạn chế ra ngoài, lượng người mua hàng giảm đột ngột, khiến cầu có thể biến mất khỏi thị trường (Phạm Hồng Chương, 2020). Việc đóng cửa, hạn chế di chuyển đã cắt đứt việc di chuyển của con người, hàng hóa và dịch vụ vốn đóng vai trò là xương sống cái mà các doanh nghiệp phụ thuộc vào để duy trì hoạt động (Bularafa và Adamu, 2021). Những ảnh hưởng tiêu cực của việc hạn chế di chuyển đến sự tồn tại của các doanh nghiệp cũng đã được kiểm chứng trong các nghiên cứu của Abideen (2020).

Mối quan hệ giữa thiếu hụt nguồn cung đầu vào và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ:

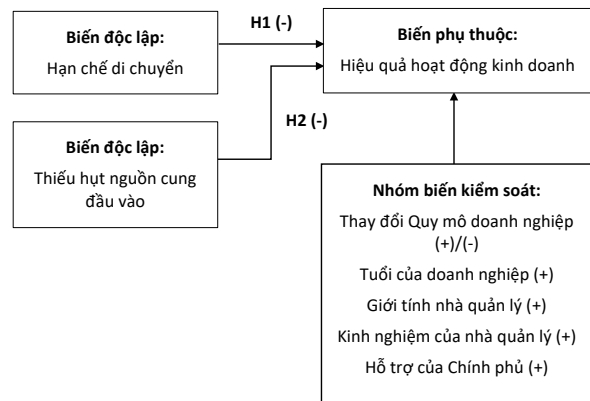
Dịch bệnh làm cho các doanh nghiệp cùng lúc phải đối mặt với rất nhiều khó khăn ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp (Wang và Xu, 2021). Không những thế, một số công ty buộc phải giảm quy mô sản xuất

hạn chế về nguồn cung nguyên liệu. Covid-19 đã và đang ảnh hưởng đến sự sẵn có và khả năng đáp ứng nguồn nguyên liệu, hàng hóa đầu vào của nhiều doanh nghiệp, dẫn đến gián đoạn trong sản xuất và sự chậm trễ giao hàng được nhìn thấy trong chuỗi cung ứng, dẫn đến giảm hiệu quả kinh doanh, giảm doanh thu của doanh nghiệp (Kumar và cộng sự, 2020). Dựa vào những cơ sở trên, nghiên cứu đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H2: *Thiếu hụt nguồn cung đầu vào có mối quan hệ nghịch chiều với hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ.*

Kế thừa và mở rộng thêm từ lý thuyết hệ thống của Boulding (1956) và lý thuyết sinh thái - xã hội của Bookchin (1960) cũng như các nghiên cứu trước đây, mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

2.3. Định nghĩa và đo lường các biến

Biến phụ thuộc: Hiệu quả hoạt động kinh doanh

Sau khi xem xét các tài liệu nghiên cứu trước đây liên quan đến tác động của đại dịch Covid-19 đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp của các tác giả trong những năm gần đây như Phan Anh Tú và cộng sự (2021), Fu và cộng sự (2020) đã đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bằng mức tăng trưởng doanh số của doanh nghiệp. Theo đó, tăng trưởng doanh số được đo bằng phần trăm thay đổi của doanh số bán hàng của thời điểm nghiên cứu so với cùng kỳ năm trước (Phan Anh Tú và cộng sự, 2021).

Hiệu quả hoạt động = Tăng trưởng doanh số = (Doanh thu năm t)/(Doanh thu năm t-1) × 100%

Biến độc lập: Hạn chế di chuyển. Biến này được đo bằng số ngày doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động trong năm.

Biến độc lập: Thiếu hụt nguồn cung đầu vào. Biến này được đo lường bằng phần trăm thiếu hụt số lượng hàng hóa đầu vào so với nhu cầu của doanh nghiệp.

Biến kiểm soát: Hệ thống biến kiểm soát gồm 05 biến: Thay đổi quy mô doanh nghiệp, Tuổi của doanh nghiệp, Giới tính người quản lý, Kinh nghiệm của người quản lý, Hỗ trợ của Chính phủ. Các biến này cũng có tác động đến biến phụ thuộc Tăng trưởng doanh số, nhưng các tác động này không phải là điều mà nghiên cứu quan tâm.

Phương pháp chọn mẫu

Tổng số quan sát của mẫu nghiên cứu là 110 doanh nghiệp siêu nhỏ có hoạt động chủ yếu trong ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bến Tre thông qua phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên chum. Khảo sát đưa ra câu hỏi sàng lọc chỉ dành cho những doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bến Tre và có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

2.4. Phương pháp phân tích

Để kiểm tra thực nghiệm giả thuyết và xem xét tác động của đại dịch Covid-19 đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ tại tỉnh Bến Tre, nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả; phương pháp so sánh tương đối, tuyệt đối và phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Ma trận tương quan cặp biến

Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy, hệ số tương quan cặp của các biến đều nhỏ hơn 0,8, điều này kết luận rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình. Do vậy, kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu là không chệch, đáng tin cậy về mặt thống kê.

Bảng 1: Ma trận tương quan cặp biến trong mô hình năm 2020

Biến	VIF	Trung bình	Độ lệch chuẩn	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(1) TT20		75,984	74,831	1,000								
(2) HC20	1,11	55,236	37,359	-0,567 ***	1,000							
(3) TH20	1,37	42,090	22,013	-0,669 ***	0,406 ***	1,000						
(4) QM1	1,27	0,100	0,301	0,736 ***	-0,348 **	-0,447 ***	1,000					
(5) QM2	1,16	0,155	0,363	-0,190 **	0,237 ***	0,281 ***	-0,143 **	1,000				
(6) TDN20	1,25	12,300	7,429	-0,120 **	-0,157 **	0,165 **	-0,218 **	0,081 **	1,000			
(7) GT	1,11	0,218	0,415	0,203 **	0,001 **	-0,131 **	0,117 **	-0,043 **	0,026 **	1,000		
(8) KN20	1,07	11,109	3,922	0,417 ***	-0,326 **	-0,365 ***	0,146 **	-0,128 **	0,036 **	0,121 **	1,000	
(9) HT20	1,14	0,973	0,164	-0,052 **	0,238 **	0,143 **	0,056 **	0,072 **	-0,250 ***	-0,182 **	-0,338 **	1,000 **

Chú thích (*): Mức ý nghĩa 10%; (**): Mức ý nghĩa 5%; (***): Mức ý nghĩa 1%; (ns): Không có ý nghĩa. (1) TT20: Tăng trưởng doanh số; (2) HC20: Hạn chế di chuyển; (3) TH20: Thiếu hụt nguồn cung đầu vào; (4) QM1: Quy mô mở rộng; (5) QM2: Quy mô thu hẹp; (6) TDN20: Tuổi của doanh nghiệp; (7) GT: Giới tính người quản lý; (8) KN20: Kinh nghiệm người quản lý; (9) HT20: Hỗ trợ của Chính phủ.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ Stata

Bảng 2: Ma trận tương quan cặp biến trong mô hình năm 2021

Biến	VIF	Trung bình	Độ lệch chuẩn	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(1) TT21		75,984	74,831	1,000								
(2) HC21	1,50	55,236	37,359	-0,567 ***	1,000							
(3) TH21	1,59	42,090	22,013	-0,669 ***	0,406 ***	1,000						
(4) QM1	1,42	0,100	0,301	0,736 ***	-0,348 **	-0,447 ***	1,000					
(5) QM2	1,12	0,155	0,363	-0,190 **	0,237 ***	0,281 ***	-0,143 **	1,000				
(6) TDN21	1,22	12,300	7,429	-0,120 **	-0,157 **	0,165 **	-0,218 **	0,081 **	1,000			
(7) GT	1,08	0,218	0,415	0,203 **	0,001 **	-0,131 **	0,117 **	-0,043 **	0,026 **	1,000		
(8) KN21	1,31	11,109	3,922	0,417 ***	-0,326 **	-0,365 ***	0,146 **	-0,128 **	0,036 **	0,121 **	1,000	
(9) HT21	1,28	0,973	0,164	-0,052 **	0,238 **	0,143 **	0,056 **	0,072 **	-0,250 ***	-0,182 **	-0,338 **	1,000 **

Chú thích (*): Mức ý nghĩa 10%; (**): Mức ý nghĩa 5%; (***): Mức ý nghĩa 1%; (ns): Không có ý nghĩa. (1) TT21: Tăng trưởng doanh số; (2) HC21: Hạn chế di chuyển; (3) TH21: Thiếu hụt nguồn cung đầu vào; (4) QM1: Quy mô mở rộng; (5) QM2: Quy mô thu hẹp; (6) TDN21: Tuổi của doanh nghiệp; (7) GT: Giới tính người quản lý; (8) KN21: Kinh nghiệm người quản lý; (9) HT21: Hỗ trợ của Chính phủ.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ Stata

3.2. Kết quả hồi quy

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình năm 2020

Các biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Hằng số	87,711 (2,564)	89,856 (2,857)	91,496 (2,877)	94,2311 (3,782)
Biến độc lập				
HC20		-0,298 (0,181)	ns	-0,344 (0,215) ns
TH20			-0,329 (0,125)	*** -0,351 (0,176) **
Biến kiểm soát				
QM1	27,404 (2,289)	27,032 (2,281)	29,423 (2,354)	29,130 (4,853)
QM2	-5,910 (1,820)	-5,465 (1,825)	-4,600 (1,838)	** -3,997 (1,715) **
TDN20	0,305 (0,090)	0,265 (0,092)	0,236 (0,091)	** 0,184 (0,082) **
GT	-0,600 (1,641)	ns -0,545 (1,628)	ns -0,402 (1,597)	ns -0,325 (0,002) ns

Các biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
KN20	0,352 (0,169)	** 0,351 (0,167)	** 0,372 (0,164)	** 0,372 (0,174)
HT20	4,278 (1,740)	** 4,250 (1,726)	** 3,249 (1,736)	* 3,146 (1,691)
N	110	110	110	110
P-value	0,000	0,000	0,000	0,000
Hệ số R ²	66,590 %	67,460 %	68,720 %	69,870 %
	-	0,870 %	1,260 %	1,150 %

Chú thích (*): Mức ý nghĩa 10%; (**): Mức ý nghĩa 5%; (***): Mức ý nghĩa 1%; (ns): Không có ý nghĩa. HC20: Hạn chế di chuyển; TH20: Thiếu hụt nguồn cung đầu vào; QM1: Quy mô mở rộng; QM2: Quy mô thu hẹp; TDN20: Tuổi của doanh nghiệp; GT: Giới tính người quản lý; KN20: Kinh nghiệm người quản lý; HT20: Hỗ trợ của Chính phủ.

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng doanh số (%)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ Stata

Kết quả ước lượng hồi quy ở Bảng 3 cho thấy, mô hình ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các chỉ số kỹ thuật thể hiện mô hình ước lượng phù hợp với dữ liệu khảo sát: Hệ số R² = 0,6987, có nghĩa là 69,870% sự biến thiên của hiệu quả hoạt động kinh doanh (Tăng trưởng doanh số) có thể được giải thích bởi sự biến động của biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình, còn lại 30,130% sự biến động là do các yếu tố khác không đưa vào mô hình, hệ số phóng đại phương sai VIF < 10 cho biết mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến thống kê. Như vậy, kết quả ước lượng có thể được sử dụng để giải thích về mối quan hệ nhân quả trong mô hình và kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

Kết quả ước lượng hồi quy cho thấy có mối quan hệ nghịch chiều giữa Hạn chế di chuyển (HC) và Tăng trưởng doanh số (TT) ($\beta_1 = -0,344$; $p < 0,100$). Điều này cho biết rằng, khi các yếu tố khác không đổi, nếu hạn chế di chuyển tăng lên 01 ngày thì hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ trong ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa tại tỉnh Bến Tre giảm 0,344%. Nói cách khác, khi các yếu tố khác không đổi, nếu số ngày doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động trong năm tăng lên 01 ngày thì tăng trưởng doanh số giảm 0,344%. Tuy nhiên, với $p > 0,100$ nên yếu tố Hạn chế di chuyển trong mô hình năm 2020 không có ý nghĩa. Điều này có thể được lý giải bởi trên địa bàn tỉnh Bến Tre vào năm 2020, chưa ghi nhận ca mắc Covid-19 nên không phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị của Chính phủ. Các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh vẫn được mở cửa, duy trì hoạt động bán hàng.

Tiếp theo, yếu tố Thiếu hụt nguồn cung đầu vào (TH) có mối quan hệ nghịch chiều với Tăng

trưởng doanh số (TT) ($\beta_2 = -0,351$; $p < 0,050$). Điều này cho biết rằng, khi các yếu tố khác không đổi, nếu thiếu hụt nguồn cung đầu vào tăng lên 1% thì hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ trong ngành kinh doanh bán lẻ tại tỉnh Bến Tre giảm 0,351%. Nói cách khác, khi các yếu tố khác không đổi, nếu % thiếu hụt số lượng hàng hóa đầu vào so với nhu cầu của doanh nghiệp trong năm tăng lên 1% thì tăng trưởng doanh số giảm 0,351%. Ngoài ra, mô hình nghiên cứu cũng được kiểm soát đồng thời đối với các yếu tố gồm Thay đổi Quy mô doanh nghiệp, Tuổi của doanh nghiệp, Giới tính của người quản lý, Kinh nghiệm của người quản lý, Hỗ trợ của Chính phủ.

Bảng 4: Kết quả hồi quy mô hình năm 2021

Các biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Hằng số	-32,640 (38,285)	4,367 (35,128)	ns 22,725 (34,841)	ns 43,427 (33,422)
Biến độc lập				
HC21		-0,636 (0,125)	***	-0,508 (-0,129)
TH21			-1,219 (0,213)	*** -1,024 (0,242)
Biến kiểm soát				
QM1	167,691 (15,226)	*** 139,318 (14,763)	*** 135,579 (14,446)	*** 118,059 (29,154)
QM2	-11,257 (12,235)	ns -0,080 (11,200)	ns 2,044 (10,946)	ns 8,842 (5,122)
TDN21	0,292 (0,621)	ns -0,377 (0,573)	ns 0,661 (0,547)	ns 0,068 (0,329)
GT	16,313 (10,776)	ns 22,439 (9,747)	** 13,913 (9,430)	ns 19,184 (9,580)
KN21	6,005 (1,204)	*** 4,742 (1,109)	*** 4,218 (1,098)	*** 3,495 (1,464)
HT21	20,292 (29,708)	ns 41,015 (26,976)	ns 33,571 (26,076)	ns 47,989 (26,561)
N	110	110	110	110
P-value	0,000	0,000	0,000	0,000
Hệ số R ²	65,120 %	72,170 %	73,600 %	77,870 %
	-	7,050 %	1,430 %	4,270 %

Chú thích (*): Mức ý nghĩa 10%; (**): Mức ý nghĩa 5%; (***): Mức ý nghĩa 1%; (ns): Không có ý nghĩa. HC21: Hạn chế di chuyển; TH21: Thiếu hụt nguồn cung đầu vào; QM1: Quy mô mở rộng; QM2: Quy mô thu hẹp; TDN21: Tuổi của doanh nghiệp; GT: Giới tính người quản lý; KN21: Kinh nghiệm người quản lý; HT21: Hỗ trợ của Chính phủ.

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng doanh số (%)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ Stata

Kết quả ước lượng hồi quy đa biến ở Bảng 4 cho thấy, mô hình ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các chỉ số kỹ thuật thể hiện mô hình ước lượng phù hợp với dữ liệu khảo sát: Hệ số R² = 0,7787, có nghĩa là 77,870% sự biến thiên của hiệu quả hoạt động kinh doanh (Tăng trưởng doanh số) có thể được giải thích bởi sự biến động

của biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình, còn lại 22,130% sự biến động là do các yếu tố khác không được đưa vào mô hình, hệ số phóng đại phương sai $VIF < 10$ cho biết mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến thống kê. Như vậy, kết quả ước lượng có thể được sử dụng để giải thích về mối quan hệ nhân quả trong mô hình và kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

Kết quả ước lượng hồi quy cho thấy có mối quan hệ nghịch chiều giữa Hạn chế di chuyển (HC) và Tăng trưởng doanh số (TT) ($\beta_1 = -0,508$; $p < 0,010$). Điều này cho biết rằng, khi các yếu tố khác không đổi, nếu hạn chế di chuyển tăng lên 01 ngày thì hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ trong ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa tại tỉnh Bến Tre giảm 0,508%. Nói cách khác, khi các yếu tố khác không đổi, nếu số ngày doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động trong năm tăng lên 01 ngày thì tăng trưởng doanh số giảm 0,508%.

Tiếp theo, yếu tố Thiếu hụt nguồn cung đầu vào (TH) có mối quan hệ nghịch chiều với Tăng trưởng doanh số (TT) ($\beta_2 = -1,024$; $p < 0,010$). Điều này cho biết rằng, khi các yếu tố khác không đổi, nếu thiếu hụt nguồn cung đầu vào tăng lên 1% thì hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ trong ngành kinh doanh bán lẻ tại tỉnh Bến Tre giảm 1,024%. Nói cách khác, khi các yếu tố khác không đổi, nếu phần trăm thiếu hụt số lượng hàng hóa đầu vào so với nhu cầu của doanh nghiệp trong năm tăng lên 1% thì tăng trưởng doanh số giảm 1,024%.

Kết luận

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, giả thuyết H1 bị bác bỏ trong mô hình năm 2020 và được chấp nhận trong mô hình năm 2021; giả thuyết H2 được chấp nhận trong cả hai mô hình năm 2020 và năm 2021.

Như vậy, hạn chế di chuyển trong bối cảnh đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp siêu nhỏ trong ngành kinh doanh bán lẻ tại tỉnh Bến Tre, nói cách khác, việc thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội, hạn chế đi lại gây khó khăn cho hoạt động giao vận, đình trệ trong sản xuất kinh doanh, người lao động phải tạm ngưng hay thậm chí mất việc, làm giảm thu

nhập ảnh hưởng đến cầu trên thị trường, từ đó có ảnh hưởng tiêu cực đối với tăng trưởng doanh số bán hàng của doanh nghiệp.

Ngoài ra, việc thực hiện các chính sách đóng cửa thị trường, giãn cách xã hội theo các Chỉ thị của Chính phủ nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh và để bảo vệ sức khỏe con người đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn cung đầu vào, lượng hàng hóa đầu vào không đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp, gây khó khăn trong việc duy trì hoạt động của doanh nghiệp từ đó làm giảm doanh số bán hàng của các doanh nghiệp này. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tìm hiểu sự ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát gồm các biến thay đổi quy mô doanh nghiệp, tuổi của doanh nghiệp, giới tính người quản lý, kinh nghiệm của người quản lý và hỗ trợ của Chính phủ./.

Tài liệu tham khảo:

- Abideen, S. O., 2020. Coronavirus (COVID-19) and the Survival of Small and Medium Enterprises in Abeokuta, Ogun State Nigeria. *Scholars Journal of Economics, Business and Management*, 07(06), PP.209-214.
- Aderemi et al, 2020. Impact of Corona Virus (COVID-19) Pandemic on Small and Medium Scale Enterprises (SMEs) in Nigeria: A Critical Case Study. *Economica*, Vol. 16, no. 4/2020, PP.251-261.
- Ajifuwa, 2020. Coronavirus Pandemic Outbreak and Firms Performance In Nigeria. *Management and Human Resource Research Journal*; Vol.9, No.4; April-2020; PP.15-25.
- Baldwin, R. & Mauro, B.W., 2020. *Economics in the Time of COVID-19*, CEPR Press.
- Bertalanffy LV, 1951. *General system theory: foundation, development, and application*. New York (NY)
- Bookchin, M., 1960. *Post-scarcity anarchy: Chadwyck-Healey Incorporated*.
- Boulding, K. E. 1956. Some contributions of economics to the general theory of value. *Philosophy of Science*, 23(1), PP.1-14.
- Bularafa, B. A., & Adamu, U. G., 2021. Effect of COVID-19 Pandemic on SME Performance in Nigeria. *International Journal of Business, Entrepreneurship and SMEs*, 3 (7), PP.75-92.
- Hamiza, 2020. The Impact of Coronavirus Lockdown on Small Scale Businesses in Arua Municipality, Uganda. *International Journal of Science and Research (IJSR)*, Volume 9 Issue 8, August 2020, PP.1239-1248.
- Khatib, Saleh F. A. and Nour, Abdulnaser, 2021. The Impact of Corporate Governance on small and medium-sized enterprises during The COVID-19 Pandemic: Evidence from Malaysia. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(2), 0943-0952.
- Mohsin Shafi, Junrong Liu, Wenju Ren, (2020). Impact of COVID-19 pandemic on micro, small, and medium-sized Enterprises operating in Pakistan. *Research in Globalization* 2 (2020) 100018.
- Muhtar Lutfi, Pricylia Chintya Dewi Buntuang, Yoberth Kornelius, Erdiyansyah and Bakri Hasanuddin, 2020. The impact of social distancing policy on small and medium-sized enterprises (SMEs) in Indonesia. *Problems and Perspectives in Management*, 18(3), PP. 492-503.
- Phạm Hồng Chương, 2020. Tác động của đại dịch covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 274 tháng 4/2020.
- Ozili, P. K., & Arun, T., 2020. Spillover of COVID-19: Impact on the Global Economy. Accessed at SSRN 3562570.
- UNCTAD (2020). *Investment trends monitor: Impact of the coronavirus outbreak on global FDI Available: United Nations Conference on Trade and Development*.
- UNDP, N., 2020. *The impact of the Covid-19 pandemic in Nigeria. A socio-economic analysis*, PP.4-12.

TÁC ĐỘNG CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP MAY MẶC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

TS. Ngô Thị Kiều Trang* - Ths. Nguyễn Đức Dương**

Trong xu thế hội nhập kinh tế ngày nay, cạnh tranh và rủi ro ngày càng gia tăng ảnh hưởng lớn đến khả năng đạt được các mục tiêu của nhà quản lý. Đối với các nhà quản lý, việc xây dựng và áp dụng kiểm soát nội bộ có hiệu quả là nhiệm vụ quan trọng. Trên cơ sở nghiên cứu về Tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn Hà Nội, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của kiểm soát nội bộ, giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro, đạt được các mục tiêu hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh.

• Từ khóa: kiểm soát nội bộ, hiệu quả tài chính, doanh nghiệp may mặc.

In today's trend of economic integration, increasing competition and risks greatly affect the ability of managers to achieve goals. For managers, developing and applying effective internal controls is a critical task. On the basis of research on the impact of internal control on financial performance of garment enterprises in Hanoi, the author proposes some recommendations to enhance the operational efficiency of internal control, helping businesses reduce risks, achieve operational goals, improve competitiveness.

• Key words: internal control, financial efficiency, garment enterprises.

JEL codes: L80, L81, L84

Ngày nhận bài: 26/7/2023

Ngày gửi phản biện: 01/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

Đặt vấn đề

Theo khuôn khổ lý thuyết về KSNB của Ủy ban thuộc Hội đồng quốc gia Hoa Kỳ (The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission - COSO 2013) thì nhu cầu về KSNB thay đổi tùy theo đặc điểm của công ty. Điều này có nghĩa là mỗi doanh nghiệp xây dựng hệ thống kiểm soát phù hợp nhất phải

tính đến các đặc điểm đặc thù của doanh nghiệp. Các nhà quản lý tin rằng hệ thống KSNB có thể làm giảm rủi ro và giúp các doanh nghiệp đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính và tuân thủ luật pháp và các quy định. Đặc biệt khi ngày càng xuất hiện nhiều hành vi gian lận được công bố rộng rãi kéo theo nhiều thất bại trong kinh doanh đã khuyến khích các doanh nghiệp quan tâm hơn vào xây dựng hệ thống KSNB phù hợp với đặc thù kinh doanh và môi trường hoạt động riêng của doanh nghiệp mình.

1. Tổng quan về kiểm soát nội bộ

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 315 (Ban hành ngày 06 tháng 12 năm 2012 theo Thông tư 214/2012/TT-BTC về hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam của Bộ Tài chính), KSNB là quy trình do Ban quản trị, Ban Giám đốc và các cá nhân trong đơn vị thiết kế, thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về khả năng đạt được mục tiêu của đơn vị trong công việc, đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, đảm bảo hiệu quả, hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan.

Theo Luật Kế toán Việt Nam năm 2015, KSNB là việc thiết lập và tổ chức thực hiện trong nội bộ đơn vị kế toán các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Tác giả liên hệ, email: kieustrang240286@gmail.com).

** Trường Đại học Công nghệ Đông Á

COSO (2013) đã đưa ra định nghĩa KSNB được chấp nhận rộng rãi. KSNB là quá trình do người quản lý, hội đồng quản trị (HDQT) và các nhân viên của đơn vị chi phối, nó được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm thực hiện các mục tiêu dưới đây:

- Đảm bảo sự tin cậy của báo cáo tài chính;
- Đảm bảo sự tuân thủ các quy định và luật pháp;
- Đảm bảo các hoạt động được thực hiện hiệu quả.

Theo quan điểm này, KSNB có thể được đánh giá là hữu hiệu khi hội đồng quản trị và ban quản lý có sự đảm bảo hợp lý rằng họ hiểu mức độ đạt được các mục tiêu hoạt động của đơn vị, các báo cáo tài chính đã công bố được lập một cách đáng tin cậy, và các luật và quy định hiện hành đang được tuân thủ.

Cấu trúc KSNB

Theo các quan điểm trên, một cấu trúc KSNB phù hợp được xác định với năm thành phần chính là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát.

Môi trường kiểm soát xác định đặc tính của một tổ chức và cách thức hoạt động của tổ chức. Thành phần này đề cập đến việc tạo ra một bầu không khí trong đó mọi người có thể tiến hành các hoạt động của họ và thực hiện trách nhiệm kiểm soát của họ. Nó tạo ra văn hóa kiểm soát tổng thể trong doanh nghiệp.

Đánh giá rủi ro đề cập đến các quy trình xử lý các rủi ro đe dọa đến việc đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Nó liên quan đến việc xác định, phân tích và đánh giá các rủi ro có liên quan.

Hoạt động kiểm soát đề cập đến các chính sách, thủ tục và thông lệ đảm bảo cho ban quản lý rằng các mục tiêu đã đạt được và các chiến lược giảm thiểu rủi ro được thực hiện một cách hiệu quả

Thông tin và truyền thông đảm bảo rằng thông tin liên quan được xác định, nắm bắt và truyền đạt theo hình thức và khung thời gian cho phép nhân viên thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của họ một cách hiệu quả.

Giám sát là quá trình đánh giá chất lượng kiểm soát. Nó bao gồm các đánh giá liên tục và định kỳ về giám sát bên ngoài đối với các KSNB của ban quản lý hoặc các bên khác bên ngoài quy trình.

Khuôn khổ KSNB của COSO (2013) đã nêu rõ rằng để có một hệ thống KSNB phù hợp, các thành phần KSNB này phải được thiết kế và hoạt động đúng chức năng, phù hợp với đặc thù đơn vị.

2. Mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp

KSNB và hiệu quả tài chính có mối quan hệ rất mật thiết với nhau. Điều này thể hiện ở chỗ: KSNB được thiết lập và vận hành nhằm mục đích ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra, ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu của DN trong đó có HQT, và bản thân KSNB được xây dựng trên cơ sở nguồn lực tài chính tốt.

Mối quan hệ giữa môi trường kiểm soát và hiệu quả tài chính: Môi trường kiểm soát ảnh hưởng đến cách thức quản lý của một tổ chức nên tác động trực tiếp đến hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp hay nói cách khác môi trường kiểm soát khoa học là điều kiện tiên quyết để đạt được HQT cao.

Mối quan hệ giữa đánh giá rủi ro với hiệu quả tài chính: Ngày nay cùng với sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế thì DN ngày càng đối mặt với nhiều rủi ro từ bên trong và bên ngoài DN. Đánh giá rủi ro cho phép các DN xem xét rủi ro trong quá trình ra quyết định, ngăn chặn những công việc trùng lặp và giảm chi phí. Ngoài ra, đánh giá rủi ro là cơ sở khách quan nhất cho việc phân bổ nguồn lực trong DN. Hơn nữa, đánh giá rủi ro giúp giảm thiểu những áp lực tài chính và kiểm soát chi phí biến đổi từ đó tăng thu nhập của DN.

Mối quan hệ giữa hoạt động kiểm soát với hiệu quả tài chính: Hoạt động kiểm soát bao gồm các chính sách và thủ tục đảm bảo cho chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện, từ đó hỗ trợ để đạt được mục tiêu nói chung trong đó có HQT nói riêng. Hoạt động kiểm soát bao gồm nhiều hoạt động đa dạng xảy ra ở tất cả các cấp khác nhau trong DN như: sự phê chuẩn, ủy

quyền, xác minh, đối chiếu,... nhằm hạn chế rủi ro có thể xảy ra là cơ sở cho việc hoàn thành các mục tiêu của KSNB. Việc kiểm soát tốt quá trình phân bổ các nguồn lực sẽ tác động đến HQTC của DN.

Mối quan hệ giữa thông tin, truyền thông với hiệu quả tài chính: Hệ thống thông tin và truyền thông bao gồm các báo cáo chứa đựng các thông tin tài chính và các thông tin phi tài chính, các thông tin hoạt động bên trong và các thông tin bên ngoài nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho nhà quản lý trong việc đưa ra các quyết định hàng ngày như: giám sát hoạt động kinh doanh, phân bổ nguồn lực hợp lý hay cung cấp những thông tin cho các quyết định chiến lược,... Hệ thống thông tin và truyền thông hiệu lực giúp cho nhà quản lý có những thông tin phù hợp và chất lượng để đưa ra quyết định đúng, giúp nhân viên trong DN có thông tin cần thiết, kịp thời để thực hiện tốt công việc từ đó tăng cường HQTC trong DN.

Mối quan hệ giữa giám sát với hiệu quả tài chính: Giám sát giúp đánh giá tính hiệu lực của các thành phần của KSNB, từ đó giúp phát hiện những khiếm khuyết của KSNB là cơ sở để KSNB đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra. Giám sát còn giúp các thành viên trong DN hiểu rõ quyền hạn, trách nhiệm, mục tiêu và mức độ rủi ro.

3. Thực trạng kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp may mặc Việt Nam

3.1. Đặc điểm hoạt động của ngành may mặc Việt Nam ảnh hưởng đến kiểm soát nội bộ

- Mối liên kết giữa ngành may mặc với ngành dệt và các ngành phụ trợ còn chưa chặt chẽ do sản phẩm dệt chất lượng còn chưa tốt, mẫu mã thì nghèo nàn, màu sắc và kích cỡ không đồng đều, chưa theo kịp với thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước, giá cả lại cao nên khó cạnh tranh với hàng dệt của Trung Quốc, Hàn Quốc,... Chính vì vậy, tỷ lệ nội địa của sản phẩm may mặc Việt Nam vẫn còn thấp. Cán cân thương mại về dệt may của Việt Nam vẫn chưa cân bằng do một số năm lượng dệt may nhập khẩu còn lớn hơn cả lượng dệt may xuất khẩu. Chính điều này đã làm cho các yếu tố đầu vào của ngành may mặc phụ thuộc phần lớn vào ngành công nghiệp phụ trợ may mặc của

các nước phát triển hơn như Hàn Quốc, Trung Quốc,.. tác động đến nhận thức của nhà quản lý các doanh nghiệp may mặc Việt Nam trong việc thiết kế và vận hành các thủ tục kiểm soát nhằm kiểm soát tốt nguồn cung.

- Phương thức sản xuất của các doanh nghiệp may chủ yếu là may gia công đơn thuần. Cho nên các doanh nghiệp may mặc bị chi phối mạnh mẽ cả đầu vào và đầu ra từ các nhà cung cấp và tiêu thụ nước ngoài. Vậy doanh nghiệp chỉ còn cách duy nhất là chủ động kiểm soát và quản lý tốt khâu sản xuất. Muốn vậy đòi hỏi nhà quản lý phải có kế hoạch sản xuất rõ ràng và kiểm soát tốt các chi phí cấu thành nên giá thành sản phẩm, trong đó chủ yếu là chi phí nhân công trực tiếp và tập trung kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm và trách nhiệm xã hội để đáp ứng yêu cầu của khách hàng ở các thị trường lớn như Mỹ, EU,... và cạnh tranh được với các đối thủ lớn như: Trung Quốc, Ấn Độ,... Bên cạnh đó, do năng lực tài chính còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp may mặc Việt Nam chưa thể tiếp cận trực tiếp với các nhà bán lẻ lớn mà chủ yếu các doanh nghiệp vẫn thực hiện may gia công thông qua các trung gian nên doanh nghiệp vừa phải đối mặt với rủi ro kinh doanh và rủi ro trong thanh toán. Chính điều này đã buộc doanh nghiệp phải quan tâm đến việc xây dựng các chính sách và thủ tục nhằm đánh giá khách hàng và phương thức thanh toán để giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp.

Hiệu quả kinh doanh chưa cao: Mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong những năm gần đây ngày càng tăng nhưng do các doanh nghiệp may mặc của Việt Nam chủ yếu tham gia vào khâu may gia công giản đơn nên giá trị gia tăng mang lại cho Việt Nam là không đáng kể dẫn đến hiệu quả kinh doanh không cao nên hệ quả của vấn đề này là thu nhập bình quân đầu người của người lao động có xu hướng tăng từ hơn 5 triệu đồng vào năm 2015 lên đến hơn 7 triệu đồng vào năm 2018, 2019 nhưng cũng không cao và các khoản đóng góp vào ngân sách cũng không nhiều do tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu rất thấp. Để giải quyết được vấn đề này, đòi hỏi các doanh nghiệp may phải có kế hoạch truyền thông và phân tích thị trường để phát triển doanh nghiệp theo hướng đi sâu hơn vào chuỗi giá trị dệt may toàn cầu bằng

cách thực hiện các công đoạn khó hơn nữa để tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn.

3.2. Kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp may mặc Việt Nam

Môi trường kiểm soát: các doanh nghiệp này thiết kế và vận hành khá đầy đủ các nhân tố thuộc môi trường kiểm soát. Tính chính trực và các giá trị đạo đức đều được các công ty rất quan tâm và có những cách thể hiện khác nhau như thông qua triết lý kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của DN cũng như trong định hướng chiến lược phát triển của công ty. Với quan điểm, triết lý điều hành của nhà quản lý là luôn tiếp cận và cập nhật những cái mới để dân hội nhập vào thị trường may lớn như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản,... để làm được điều này, nhiều nhà quản lý đã mạnh dạn tiếp cận với hệ thống quản lý hiện đại như: ISO 9000, 14000, SA 8000,... nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng và đạt được các tiêu chuẩn khắt khe về môi trường và trách nhiệm xã hội mà khách hàng đặt ra cho doanh nghiệp. Sự tham gia của Ban quản trị thông qua sự hiện diện của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện ở hầu hết các công ty cổ phần. Với mô hình công ty mẹ - công ty con ở các doanh nghiệp may lớn khá phù hợp với chủ trương của Nhà nước và của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã tạo cho các doanh nghiệp chủ động trong hoạt động kinh doanh. Với đặc thù ngành may mặc nên thu hút được rất nhiều lao động đặc biệt là nữ giới nên các doanh nghiệp may lớn đã ban hành khá đầy đủ các văn bản về tuyển dụng, bố trí, kỷ luật, khen thưởng,... nhờ áp dụng chính sách nhân sự phù hợp đã giúp doanh nghiệp may lớn ít bị biến động về lao động. Bên cạnh đó, kế hoạch được xây dựng rõ ràng và được phân công phân nhiệm đến từng bộ phận thực hiện khá đầy đủ nên kế hoạch được lập ra sát với thực tế và có tính khả thi cao trong hoạt động của doanh nghiệp.

3.3. Hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp May mặc Việt Nam

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu may mặc chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước nhưng hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp may mặc chưa thực sự cao. Hiệu quả sử dụng lao động chưa cao thể

hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận thuần trên 1 lao động trong các doanh nghiệp may rất thấp so với chỉ tiêu này của toàn ngành công nghiệp chế biến. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đều thấp hơn nhiều so với mức bình quân toàn ngành công nghiệp chế biến.

4. Nâng cao hiệu quả Tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn Hà Nội

Về môi trường kiểm soát

Tính chính trực và giá trị đạo đức: Cần thực hiện tốt việc xây dựng và ban hành bộ quy tắc đạo đức và ứng xử áp dụng cho các cấp từ lãnh đạo đến nhân viên. Nhà quản lý cần phải làm gương cho cấp dưới trong các hành vi ứng xử công việc hàng ngày. Kịp thời tuyên dương những nhân viên thực hiện tốt các quy chuẩn về đạo đức, kỷ luật nghiêm đối với những người gian lận, không trung thực ảnh hưởng đến lợi ích của DN.

Cam kết về năng lực: Trong chính sách tuyển dụng nhân sự cần quy định rõ kỹ năng và kiến thức đối với các vị trí công việc cần tuyển dụng, thiết lập bảng mô tả công việc cho từng vị trí. Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc.

Triết lý, phong cách điều hành của nhà quản lý: Nhà quản lý cần quán triệt phổ biến cho cấp dưới và nhân viên về vai trò của KSNB trong việc kiểm soát rủi ro; Thường xuyên đánh giá về KSNB và cần có cam kết về đảm bảo KSNB hiệu quả.

Cơ cấu tổ chức và sự phân công quyền hạn và trách nhiệm: Thực hiện tốt việc kiện toàn cơ cấu tổ chức hợp lý, đảm bảo tính xuyên suốt và nhất quán từ trên xuống dưới trong việc ban hành các quyết định, triển khai cũng như kiểm tra việc thực hiện các quyết định trong phạm vi toàn đơn vị; Thực hiện việc rà soát, ban hành quy chế bằng văn bản, quy định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ giữa các phòng ban, bộ phận.

Chính sách và các thủ tục nhân sự: Thực hiện tốt chính sách tuyển dụng, đào tạo, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt, bổ nhiệm và sa thải nhân viên;

Đảm bảo chế độ lương, thưởng và các chính sách phúc lợi khác cho cán bộ. Đặc biệt là, cần xây dựng hệ thống đánh giá năng lực và hiệu quả công việc.

Về đánh giá rủi ro

Cần chú trọng đến việc nhận diện, phân tích và đánh giá, kiểm soát rủi ro có hiệu quả. Quy trình quản lý rủi ro được thực hiện theo trình tự sau:

- Xác định mục tiêu DN: Cần xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu chi tiết, mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trong từng lĩnh vực.

- Nhận dạng rủi ro: Cần nhận diện và xác định được từng loại rủi ro từ bên trong và bên ngoài DN.

- Phân tích và đánh giá rủi ro: Cần thực hiện tốt quy trình phân tích và đánh giá rủi ro để xác định được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đến mục tiêu của DN, xác định rủi ro nào nên tránh, rủi ro nào cần giảm thiểu hoặc chấp nhận. Thực hiện tốt chính sách khen thưởng đối với những nhân viên đề xuất các biện pháp hữu hiệu đối phó với các rủi ro.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát rủi ro: Đưa ra các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát rủi ro, thiết lập các thủ tục kiểm soát để hạn chế rủi ro. Quy định người chịu trách nhiệm về quản lý rủi ro.

- Giám sát việc thực hiện quy trình đánh giá rủi ro: Cần xây dựng hệ thống báo cáo, kiểm tra và đánh giá việc tuân thủ quy trình quản lý rủi ro.

Về hoạt động kiểm soát

Cần duy trì và hoàn thiện tốt hoạt động kiểm soát tổng quát, kiểm soát các hoạt động trọng tâm, được thực hiện thường xuyên hoặc định kỳ. Trước hết các nguyên tắc kiểm soát cần phải thực hiện tốt như phân công phân nhiệm, bắt kiểm nhiệm, phê chuẩn ủy quyền. Cần bố trí cán bộ nhân viên thực hiện hoạt động kiểm soát có năng lực và đủ thẩm quyền.

Về thông tin và truyền thông

Phải công khai, minh bạch thông tin cho toàn đơn vị và các đối tượng bên ngoài, đồng thời phải thực hiện tốt việc truyền đạt thông tin và nhận thông tin phản hồi nhằm giúp cho việc kiểm soát hiệu quả và nâng cao uy tín của DN.

Thiết lập trang thông tin để tiếp hình ảnh và toàn bộ thông tin cần thiết của DN.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin giữa các bộ phận trong đơn vị, quy định về cung cấp thông tin ra bên ngoài. Cần có đường dây nóng bố trí trực 24/24h và có kênh thông tin khẩn trực tiếp tới lãnh đạo đơn vị các cấp, để đảm bảo sự truyền tải những thông tin bí mật hoặc mang tính cấp thiết.

Về hoạt động giám sát

Có thể sử dụng bảng kiểm tra, bảng câu hỏi, xây dựng sổ tay KSNB đối với từng bộ phận. Thiết lập kiểm soát ở tất cả cấp độ từ nhân viên đến lãnh đạo. Nên xây dựng kết hợp cả giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ. Bên cạnh đó, cần quy định rõ trong việc bố trí cán bộ thực hiện công tác giám sát cần phải am hiểu chuyên môn về lĩnh vực giám sát để nâng cao hiệu quả giám sát. Nếu tất cả những nội dung trên được đảm bảo thì KSNB chắc chắn sẽ mang lại những lợi ích cho DN.

Tài liệu tham khảo:

Bùi Thị Minh Hải (2012), Hoàn thiện hệ thống KSNB trong các DN may mặc Việt Nam, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;

Chu Thị Thu Thủy (2016), Tổ chức KSNB chi phí với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong DN nhỏ và vừa Việt Nam, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;

Đặng Thủy Anh (2017), Nghiên cứu KSNB trong các DN xây dựng trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;

Nguyễn Thanh Thủy (2017), Giải pháp hoàn thiện hệ thống KSNB của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội;

Ngô Trí Tuệ - Chủ nhiệm đề tài (2004), Xây dựng hệ thống KSNB với việc tăng cường quản lý tài chính tại Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;

Vũ Thu Phụng (2016), Tác động của các nhân tố cấu thành KSNB đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn điện lực Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế, TP. Hồ Chí Minh;

Wambugu (2014), Influence of internal controls on operational efficiency in nongovernmental organizations; A case of Amref health Africa in Kenya. Unpublished MBA Project, University of Nairobi;

P Muraleetharan (2011), Internal control and impact of financial performance of the organizations (special reference public and private organizations in jaffna district);

Ndemba Zipporah Njoki (2015), The effect of internal controls on the financial performance of manufacturing firms in Kenya.

XUẤT KHẨU TRÁI CÂY CỦA TỈNH SƠN LA SANG THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU: NHẬN DIỆN CƠ HỘI VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

TS. Vũ Thị Như Quỳnh*

Tỉnh Sơn La có cơ hội xuất khẩu trái cây vào thị trường châu Âu, đặc biệt là trái tươi và trái cây có lợi cho sức khỏe. Nhu cầu tăng cao tại châu Âu, đặc biệt ở Bắc Âu, tạo cơ hội gia tăng giá trị trái cây. Hà Lan, Pháp, và Đức là các thị trường mục tiêu. Hiệp định EVFTA giúp giảm thuế và tạo lợi thế cạnh tranh cho xuất khẩu trái cây Việt Nam. Bài viết phân tích cơ hội và đề xuất giải pháp bao gồm mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm giá trị gia tăng, và hợp tác mạng lưới phân phối.

• Từ khóa: cơ hội xuất khẩu, trái cây tươi, thị trường châu Âu, thị trường.

Son La province has the opportunity to export fruits to the European market, especially fresh and health-beneficial fruits. The demand is on the rise in Europe, particularly in Northern Europe, creating opportunities to increase the value of fruits. The Netherlands, France, and Germany are the target markets. The EVFTA agreement helps reduce tariffs and create a competitive advantage for Vietnamese fruit exports. The article analyzes the opportunities and proposes solutions, including market expansion, brand building, development of value-added products, and collaboration in distribution networks.

• Key words: export opportunities, fresh fruits, European market, market.

JEL codes: F23

Ngày nhận bài: 16/8/2023

Ngày gửi phân biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Sơn La hiện cũng đã đưa nhiều mặt hàng nông sản vào chuỗi cung ứng của các hệ thống phân phối lớn trong nước như Big C, Winmart, Hapro Mart. Ngoài ra, các sản phẩm nông sản từ tỉnh này cũng đã xuất hiện trên các sàn giao dịch thương mại điện tử như Sendo, Voso, Postmart, Shopee, và được xuất khẩu đến các thị trường như Mỹ, Australia, Anh, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, UAE. Gần đây, Sơn La đã trở

thành trung tâm hàng đầu về sản xuất và chế biến rau quả ở vùng Tây Bắc. Dịch vụ logistics phục vụ cho việc xuất khẩu trái cây cũng đang được đẩy mạnh để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu của tỉnh. Thị trường châu Âu (EU) đang thể hiện nhu cầu lớn và ổn định đối với nhiều loại trái cây tươi và sản phẩm liên quan, EU hiện là thị trường nhập khẩu hàng đầu cho nhiều loại trái cây. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA) cung cấp nhiều cơ hội cho trái cây Sơn La, khi 5 trong số 10 quốc gia nhập khẩu trái cây lớn nhất thế giới là thành viên của EU. Bài viết nhận diện một số cơ hội nổi bật nhất để từ đó đề xuất giải pháp cho xuất khẩu sản phẩm trái cây vào thị trường này, cụ thể gồm: (i) Nhu cầu gia tăng đối với các loại trái cây có lợi cho sức khỏe được nhập khẩu vào thị trường EU; (ii) Cơ hội từ hiệp định EVFTA đối với xuất khẩu trái cây sang EU. Dựa trên nhận định trên, bài viết đưa ra một số khuyến nghị cho các nhà sản xuất và xuất khẩu trái cây Sơn La, đặc biệt là những đơn vị đang hoặc định mở rộng xuất khẩu vào thị trường EU trong tương lai.

2. Định hướng xuất khẩu trái cây của Sơn La trong giai đoạn 2021-2025

Trên cơ sở Kế hoạch 91/KH-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về định hướng phát triển xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Sơn La đến năm 2025, nhằm khai thác tối đa lợi thế xuất khẩu và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và chủ động hội nhập kinh tế thế giới. Tỉnh đã đề ra một số

* Trường Đại học Thương Mại; email: quynh.vtn@tmu.edu.vn

nhệm vụ cần đạt được. Cụ thể, trong giai đoạn từ 2021 đến 2025, ngành sản xuất và xuất khẩu trái cây đã đặt mục tiêu thách thức với khối lượng và giá trị xuất khẩu. Dự kiến tổng sản lượng trái cây xuất khẩu trong giai đoạn này sẽ vượt qua ngưỡng 140.000 tấn, ước tính giá trị tổng cộng đạt 114 triệu USD, với tốc độ tăng trung bình hàng năm khoảng 10,69%. Trong tương lai, vào năm 2025, lượng trái cây tham gia hoạt động xuất khẩu dự kiến sẽ tăng mạnh lên 32.900 tấn, tăng 56,14% so với năm 2020, và giá trị xuất khẩu dự kiến sẽ đạt 26,8 triệu USD, tăng 66,18% so với năm 2020.

Nhiều sản phẩm trái cây chủ yếu đã được xác định trong kế hoạch xuất khẩu. Ví dụ, trong giai đoạn từ 2021 đến 2025, ngành xuất khẩu xoài đặt mục tiêu vượt qua con số 42.000 tấn sản lượng và giá trị xuất khẩu 26,26 triệu USD, với tốc độ tăng trung bình hàng năm là 15,23%. Những thị trường tiềm năng bao gồm Trung Quốc, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ. Tương tự, xuất khẩu nhãn dự kiến sẽ đạt hơn 41.150 tấn sản lượng và giá trị xuất khẩu 54,9 triệu USD, tăng trung bình hàng năm 1,29%, tập trung vào thị trường Trung Quốc, Úc, Campuchia, Nhật Bản và Hàn Quốc. Đồng thời, kế hoạch xuất khẩu các loại trái cây khác như chanh leo, chuối, mận hậu và thanh long cũng đều có sự tăng trưởng ấn tượng về sản lượng và giá trị xuất khẩu, với mục tiêu hướng tới những thị trường quan trọng như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và nhiều quốc gia khác. Nhìn chung, ngành sản xuất trái cây xuất khẩu đang có mục tiêu phấn đấu cao về khối lượng và giá trị trong giai đoạn 2021-2025, với sự tập trung vào việc mở rộng các thị trường xuất khẩu tiềm năng.

3. Nhận diện cơ hội cho xuất khẩu trái cây của Sơn La

3.1. Các cơ hội từ nhu cầu gia tăng đối với các loại trái cây có lợi cho sức khỏe được nhập khẩu vào thị trường EU

Trong giai đoạn từ 2021 đến 2025, châu Âu nổi lên như một thị trường quan trọng và ổn định cho đa số các loại trái cây, đặc biệt là trái tươi. Nhu cầu về trái cây duy trì quanh năm và sự quan tâm đối với sản phẩm nhập khẩu chủ yếu dựa vào các nguồn cung ứng từ bên ngoài. Mặc dù đại dịch COVID-19 đã tạo ra khó khăn trong vận chuyển toàn cầu, giá trị của các loại trái cây có lợi cho sức khỏe vẫn tiếp tục tăng. Trong tương lai,

dự kiến nhu cầu nhập khẩu trái cây vào châu Âu sẽ tăng lên do sự phù hợp với điều kiện khí hậu và sự chú trọng vào chăm sóc sức khỏe.

Tiêu thụ trái cây nhiệt đới tại châu Âu ngày càng gia tăng, đặc biệt ở khu vực Bắc Âu, khiến giá trị của những loại trái cây này tăng nhanh. Tuy nhiên, một thách thức lớn hiện nay cho khu vực này là tìm kiếm nguồn cung ứng đáng tin cậy. Hàng năm, Châu Âu nhập khẩu nhiều loại trái cây nhiệt đới với giá trị tăng nhanh hơn lượng nhập khẩu. Giá trị nhập khẩu của các mặt hàng như chanh leo, thanh long, vải tươi và khế đã tăng 40% trong khoảng 5 năm từ 2015 đến 2019, lên con số 142 triệu euro vào năm 2019.

Trong những năm gần đây, Liên minh châu Âu đã áp dụng nhiều chính sách khuyến khích tiêu thụ trái cây, từ nghiên cứu, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, quảng cáo và tư vấn dinh dưỡng để thúc đẩy người tiêu dùng EU tiêu thụ nhiều trái cây hơn. Chương trình học trái cây trong các trường học cũng được thiết lập để khuyến khích trẻ em ăn nhiều trái cây hơn. Ngoài ra, EU còn cung cấp trái cây và rau quả miễn phí cho các trường học, bệnh viện và tổ chức từ thiện. Các hoạt động khuyến khích tiêu thụ khác trong khuôn khổ của các tổ chức sản xuất trái cây cũng nhận được sự ủng hộ. So sánh về tiềm năng xuất khẩu trái cây, có sự tương đồng giữa Việt Nam và Châu Âu, đặc biệt là khi nhiều loại trái cây của Sơn La có thể mạnh và phù hợp với nhu cầu của thị trường châu Âu.

a) Trái xoài

Xoài được bán nhiều ở châu Âu dưới dạng trái cây tươi cắt miếng (chủ yếu bán theo suất cá nhân), đông lạnh (IQF), sấy khô, hoặc dưới dạng bột xoài hoặc nước trái cây tươi. Việc lựa chọn các hình thức sơ chế này mang lại sự thuận tiện cho người tiêu dùng khi thưởng thức xoài. Nhu cầu đối với xoài tươi và chín ngày càng tăng. Điều này làm tăng trải nghiệm tích cực cho người tiêu dùng và đem cho nhiều cơ hội đa dạng hơn cho các nhà cung cấp. Tuy nhiên, sở thích ngày càng tăng đối với trái cây địa phương có thể dẫn đến sự biến động về nhu cầu.

- *Xoài tươi chín mọng thu hút nhiều người tiêu dùng*: Người tiêu dùng mua một loại trái cây nhiệt đới (đắt tiền hơn) chẳng hạn như xoài, đang tìm kiếm một trải nghiệm tốt và một sản phẩm chất lượng phù hợp với lối sống nhanh của họ. Thực

phẩm chín, ăn ngay và cắt tươi là lựa chọn an toàn và dễ dàng cho người tiêu dùng. Là một nhà xuất khẩu, bạn có thể gia tăng giá trị thông qua chế biến hoặc tăng cơ hội của mình bằng cách cung cấp trái cây chín đúng chất lượng.

- *Xoài chín cây và có thể ăn liền*: Xoài chín trên cây và vận chuyển bằng đường hàng không mang lại hương vị thơm ngon nhất, trong khi xoài chín ở nước đến mang đến cho người tiêu dùng một giải pháp thay thế tiết kiệm hơn.

Ngoài màu sắc và hình thức, hương vị xoài cũng đóng vai trò quan trọng. Ở khu vực Nam Âu, hương vị và độ ngọt của trái cây chín luôn là yếu tố quan trọng đối với người tiêu dùng. Ở các nước châu Âu khác, người tiêu dùng cũng có xu hướng đòi hỏi cao về hương vị và giờ đây họ sẵn sàng chi nhiều tiền hơn để có được sản phẩm chất lượng cao. Pháp, Tây Ban Nha và Thụy Sĩ là các thị trường nhiều tiềm năng với nhu cầu cao về loại xoài chín cây, vận chuyển đường hàng không.

- *Cơ hội đối với xoài hữu cơ*: Việc người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến sức khỏe và môi trường đang tạo ra nhu cầu đối với các loại rau quả sản xuất hữu cơ. Phân khúc thực phẩm hữu cơ ngày càng phát triển qua các năm ở châu Âu. Các nước Bắc Âu nói chung và Đức nói riêng đang gia tăng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm hữu cơ, điều này sẽ mang lại nhiều cơ hội cho sản phẩm xoài hữu cơ. Do ngày càng nhiều người tiêu dùng châu Âu ưa chuộng các sản phẩm thực phẩm được sản xuất và chế biến bằng phương pháp tự nhiên. Thị trường xoài hữu cơ nhỏ hơn nhiều so với thị trường xoài thông thường nhưng nhu cầu xoài hữu cơ ngày càng gia tăng và nguồn cung còn hạn chế. Để tiếp thị các sản phẩm hữu cơ tại EU, nhà xuất khẩu phải áp dụng các phương pháp sản xuất hữu cơ theo quy định pháp luật của châu Âu. Hơn nữa, bạn phải sử dụng các phương pháp sản xuất này trong ít nhất hai năm trước khi bạn tiếp thị xoài tươi của bạn là xoài hữu cơ.

Ở châu Âu, nước nhập khẩu xoài tươi lớn nhất từ các nhà cung cấp ngoài châu Âu là Hà Lan, tiếp sau đó là Vương quốc Anh, Tây Ban Nha và Bỉ. Năm 2016, lượng xoài nhập khẩu vào Hà Lan chiếm hơn một nửa lượng xoài nhập khẩu vào châu Âu. Hầu hết các loại trái cây nhập khẩu sang châu Âu được buôn bán thông qua Hà Lan. Vị thế thương mại chiếm ưu thế này có thể là một lý do

tốt để doanh nghiệp bắt đầu công việc kinh doanh bằng cách tìm kiếm các nhà nhập khẩu ở Hà Lan.

b) Chanh leo

Tại châu Âu, sự tăng cường quan tâm của người tiêu dùng đối với những loại trái cây và hương vị mới, đặc biệt là những loại trái lạ như chanh leo, đã thúc đẩy giá trị của các loại trái cây đặc trưng vùng nhiệt đới lên một tầm cao mới, đặc biệt là ở khu vực Bắc Âu. Sản lượng chanh leo toàn cầu ước tính đạt khoảng 2 triệu tấn mỗi năm, với các quốc gia chủ chốt trong việc sản xuất bao gồm Brazil, Peru, Ecuador, Việt Nam, Colombia, và Indonesia.

Truyền thống cho thấy việc tiêu thụ trái cây mạnh nhất tập trung ở Nam Âu, nơi trồng nhiều loại trái cây khác nhau. Tuy nhiên, đối với các loại trái cây nhập khẩu, Bắc Âu là vị trí có cơ hội tốt nhất, đặc biệt trong việc thâm nhập thị trường với giá trị nhập khẩu cao đối với Đức và Pháp, cùng với nhu cầu đa dạng và hấp dẫn từ Vương quốc Anh, Hà Lan và Bỉ, tạo điều kiện thuận lợi cho phần lớn lượng hàng nhập khẩu vào châu Âu. Hầu hết các loại trái cây nhập khẩu vào châu Âu thường đi qua Hà Lan. Nhà xuất khẩu có thể tìm thấy nhiều công ty nhập khẩu chuyên về các loại trái cây lạ tại đây. Đối với các doanh nghiệp tiếp thị trái cây ở các quốc gia châu Âu khác, đặc biệt là những quốc gia có mức tiêu thụ trái cây nhập khẩu thấp hơn, việc sử dụng các kênh thương mại ở Hà Lan thường dễ dàng hơn. Do vị thế thương mại độc đáo của Hà Lan, doanh nghiệp có thể tìm thấy nhiều loại trái cây lạ tại đây, mặc dù tiêu thụ trái cây lạ có thể thấp hơn so với Đức hoặc Pháp.

Hà Lan đã đóng góp quan trọng vào việc nhập khẩu các mặt hàng trái cây như chanh leo, vải thiều và các loại trái cây khác thuộc mã HS 08109020 với tổng giá trị 62,2 triệu euro. Hàng nhập khẩu qua Hà Lan chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nguồn cung cấp từ ngoài châu Âu và khoảng 80% được tái xuất khẩu. Trong tương lai, Hà Lan dự kiến vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc phân phối các sản phẩm trái cây thích hợp tới các thị trường châu Âu.

c) Trái mận

Mận là loại trái cây có triển vọng nhất để xuất khẩu sang châu Âu. Đây là loại quả hạch được nhập khẩu nhiều nhất từ các nhà cung cấp ngoài châu Âu và nguồn cung trái cây này đã tăng lên trong những năm qua, nhất là vào mùa Hè, khi

nguồn cung trái cây địa phương thường bị thiếu hụt. Đức và Vương quốc Anh sẽ mang đến nhiều cơ hội nhất cho các nhà xuất khẩu mận. Nhập khẩu mận từ ngoài châu Âu thường dao động tùy theo lượng có sẵn và nhu cầu. Các quốc gia cung cấp mận cho châu Âu khá đa dạng. Các nhà cung cấp bên ngoài châu Âu chủ yếu là Moldova, Nam Phi, Serbia, Chile, Macedonia, Bosnia và Herzegovina, Thổ Nhĩ Kỳ với khối lượng năm 2020 dao động từ 22.000 tấn (Moldova và Nam Phi) đến 2.800 tấn (Thổ Nhĩ Kỳ). Vương quốc Anh đã nhập khẩu 9.800 tấn mận từ Nam Phi và 4.600 tấn từ Chile vào năm 2020. Nói cách khác, cơ hội xuất khẩu mận có nguồn gốc khác nhau vẫn còn khá lớn.

Đức và Vương quốc Anh là những thị trường lớn nhất tiêu thụ mận tươi, nhưng đối với hàng nhập khẩu từ các nhà cung cấp ngoài châu Âu thì Hà Lan là phù hợp nhất. Mận sản xuất trong nước thường được ưa chuộng hơn trái cây nhập khẩu. Điều này một phần là do thói quen ăn uống của các giống cụ thể, nhưng trái cây địa phương cũng được coi là bền và tươi hơn.

Người tiêu dùng châu Âu ngày càng quan tâm tới mận địa phương và theo mùa. Điều này có thể cản trở việc nhập khẩu. Tuy nhiên, sự phát triển liên tục về thị hiếu và giống mới sẽ tạo cơ hội cho những người trồng trọt có khả năng tiêu thụ sản phẩm của mình trên thị trường này.

d) Thanh long

Thị trường châu Âu là thị trường nhập khẩu rau quả tươi hàng đầu thế giới và khá cởi mở với các sản phẩm mới. Do vậy, tuy thanh long còn là một mặt hàng tương đối mới và chưa được quảng bá rộng rãi, giá thành lại cao, nhưng vẫn rất có triển vọng và thu hút được ngày càng nhiều sự yêu thích của người tiêu dùng vùng châu lục này. Nếu có thể giảm bớt giá thành và quảng bá rộng rãi hơn nữa về giá trị dinh dưỡng của trái thanh long, chắc chắn loại trái cây này sẽ đến được với đông đảo cộng đồng dân cư tại các quốc gia châu Âu bên cạnh các quốc gia như Pháp, Ý, Nga và Hà Lan.

3.2. Cơ hội từ hiệp định EVFTA đối với xuất khẩu trái cây sang EU

Sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và bắt đầu thực thi, việc xuất khẩu rau quả từ Việt Nam vào thị trường Liên minh châu Âu (EU) đã đạt được những kết quả tích cực. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng của

năm 2021, giá trị xuất khẩu rau quả sang EU đạt 172,64 triệu USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2020. Các loại rau quả chủ yếu xuất khẩu vào EU bao gồm mã HS. 20098999 - Nước ép trái cây (bao gồm cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; mã HS. 8109094 - Quả lựu, quả măng cầu hoặc quả na, quả roi, quả thanh trà, quả chanh leo, quả sấu đỏ, quả táo ta, và quả dâu da đất; mã HS. 08119000 - Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác...

Theo cam kết trong Hiệp định EVFTA, EU đã mở cửa rộng rãi cho rau quả từ Việt Nam, xóa bỏ thuế quan cho 94% trong tổng số 547 dòng thuế áp dụng cho rau quả và các sản phẩm từ rau quả. Trong số này, nhiều sản phẩm mạnh của Việt Nam như vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dưa và dưa đã được miễn thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Điều này mang lại lợi thế về giá cả cho rau quả Việt Nam so với các đối thủ nhập khẩu khác như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, và Indonesia, đặc biệt khi phần lớn các dòng thuế EU hiện đang áp dụng mức thuế MFN (Uu đãi Thuế Nhập khẩu Nhất quán) trên 10%, với một số sản phẩm thậm chí đang chịu thuế trên 20%.

Xuất khẩu trái cây của Việt Nam vào thị trường EU đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi ngay sau khi EVFTA có hiệu lực, là lợi thế cạnh tranh lớn so với các mặt hàng nông sản từ các nước châu Á khác, đặc biệt là Thái Lan và Trung Quốc, vì chưa có hiệp định thương mại tự do với EU. Năm 2021, một số loại trái cây như vải và nhãn tươi đã có mặt tại nhiều hệ thống siêu thị thực phẩm tại Hà Lan, Bỉ, Pháp và Đức. Cùng với đó, việc thúc đẩy xuất khẩu các loại trái cây khác như thanh long, mít, xoài, và bưởi vào thị trường EU đang được tiến hành mạnh mẽ. EU hiện đang là thị trường xuất khẩu thứ tư quan trọng đối với rau quả của Việt Nam và được dự đoán sẽ tiếp tục tăng cường vị thế của mình nhờ ưu đãi từ EVFTA.

Trong tình hình tăng lạm phát và giá trị đồng Euro giảm so với đồng USD, hàng hóa nhập khẩu vào EU có khả năng trở nên đắt đỏ hơn. Do đó, khả năng tăng cường cạnh tranh về giá cả tại thị trường EU trong thời điểm này, nhờ sự hỗ trợ từ EVFTA, là một lợi thế quan trọng cho hàng hóa Việt Nam.

4. Một số đề xuất giải pháp cho xuất khẩu trái cây của Sơn La

Đề khai thác tối đa cơ hội xuất khẩu trái cây của tỉnh Sơn La vào thị trường châu Âu (EU) và tận dụng lợi thế từ Hiệp định EVFTA thì một số giải pháp được đề xuất cụ thể:

Thứ nhất, mở rộng thị trường xuất khẩu và đa dạng hóa đối tượng khách hàng: Tận dụng Hiệp định EVFTA để tăng cường xuất khẩu trái cây sang thị trường châu Âu. Đồng thời, tìm kiếm và khai thác những thị trường mới có tiềm năng như Canada, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Mỹ để đảm bảo đa dạng hóa nguồn thu nhập và giảm thiểu rủi ro từ sự phụ thuộc vào một thị trường duy nhất.

Thứ hai, phát triển và quảng bá thương hiệu: Xây dựng một thương hiệu trái cây của Sơn La có giá trị như một nguồn cung cấp đáng tin cậy và chất lượng cho thị trường EU. Đầu tư vào việc quảng cáo và tiếp thị trái cây Sơn La tại các triển lãm thực phẩm và sự kiện thực phẩm tại các quốc gia EU.

Thứ ba, phát triển mạng lưới phân phối: Xây dựng mạng lưới phân phối hiệu quả tại các quốc gia châu Âu, đảm bảo trái cây Sơn La có thể dễ dàng tiếp cận đến người tiêu dùng. Hợp tác với các nhà nhập khẩu, nhà phân phối và các chuỗi cung ứng thực phẩm địa phương tại EU để tăng khả năng tiếp cận thị trường.

Thứ tư, nghiên cứu và phát triển sản phẩm: Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để phát triển các sản phẩm trái cây có giá trị gia tăng, chẳng hạn như sản phẩm chế biến từ trái cây như nước ép, mứt, đông lạnh hoặc sấy khô. Tìm hiểu về các yêu cầu đặc biệt và xu hướng thị trường trái cây tại EU để tạo ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Thứ năm, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm: Tạo cơ hội để các doanh nghiệp và người nông dân trong ngành trái cây Sơn La chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau và phát triển các phương pháp tốt nhất trong việc sản xuất, chế biến và xuất khẩu trái cây. Xây dựng các hội thảo, buổi học hoặc diễn đàn để kết nối các doanh nghiệp và chia sẻ thông tin về thị trường, quy định, xu hướng và kỹ thuật sản xuất mới.

Thứ sáu, hợp tác với cơ quan chức năng và tổ chức quốc tế: Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chức năng và tổ chức quốc tế có liên quan để đảm bảo tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật

của thị trường EU. Tham gia vào các chương trình đào tạo và hỗ trợ do các tổ chức quốc tế cung cấp để nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu trái cây.

Kết luận

Phân tích về cơ hội xuất khẩu trái cây của tỉnh Sơn La vào thị trường Châu Âu đã thể hiện một loạt các triển vọng tích cực. Thị trường EU đang ngày càng quan tâm đến các loại trái cây có lợi cho sức khỏe và yêu cầu nhập khẩu nguồn cung từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Hiệp định EVFTA đã tạo điều kiện thuận lợi, giúp Việt Nam mở cửa thị trường EU và tận dụng lợi thế giảm thuế quan, làm cho trái cây của Sơn La cạnh tranh về giá cả. Việc phát triển thương hiệu, mạng lưới phân phối, và sản phẩm chế biến từ trái cây cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường xuất khẩu. Điều này đòi hỏi sự hợp tác từ các doanh nghiệp, người nông dân và cơ quan chính phủ để đảm bảo chất lượng sản phẩm và sự tiếp cận hiệu quả đến người tiêu dùng. Tuy nhiên, để thực hiện thành công các cơ hội này, cần có sự chú trọng đến việc nghiên cứu thị trường, hiểu rõ các yêu cầu của người tiêu dùng, và thích nghi với xu hướng thị trường. Đồng thời, việc duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng để duy trì và tăng cường vị thế trên thị trường EU.

Như vậy, Sơn La có thể tiếp tục tận dụng các cơ hội từ nhu cầu gia tăng đối với các loại trái cây có lợi cho sức khỏe và sự hỗ trợ từ Hiệp định EVFTA để thúc đẩy xuất khẩu trái cây sang thị trường châu Âu. Việc tập trung vào phát triển thương hiệu, mạng lưới phân phối, và sản phẩm chế biến từ trái cây sẽ giúp tối đa hóa tiềm năng và giúp Sơn La gia tăng giá trị xuất khẩu trái cây của mình trên thị trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Hiệp hội thương mại rau quả Châu Âu (AISBL) - <http://www.eucofel.org> (Phân Affiliation => "Aller a liste des affilies" (danh sách thành viên), bao gồm tên của các thành viên hiệp hội thương mại rau quả tại các nước EU);

<http://www.freshquality.org/english/home.asp>: Tìm hiểu thông tin pháp luật về tiêu chuẩn marketing của EU;

Phạm Văn Kiêm (2022), Các rào cản nhập khẩu trái cây của Châu Âu và bài học cho Việt Nam, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 11/2022 (789), tr.99-102

UBND tỉnh Sơn La (2021), Kế hoạch xuất khẩu sản phẩm hàng hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, <https://sonla.gov.vn/>

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở CÁC QUỐC GIA CHÂU Á VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Xuân Bắc*

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng chuyển đổi số đang là một vấn đề tối quan trọng được nhiều quốc gia đặc biệt chú trọng. Tùy theo điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội mà mỗi quốc gia lựa chọn những chiến lược khác nhau, nhằm thu hút, đào tạo và phát triển nhóm nhân lực tinh hoa này để phục vụ phát triển nền kinh tế số, xã hội số... Bài viết tập trung vào những kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực số ở một số quốc gia, khu vực trên thế giới, từ đó rút ra một vài khuyến nghị cho Việt Nam.

• Từ khóa: nhân lực số, kinh tế số, chuyển đổi số, châu Á.

In the context of digital transformation, a lot of countries around the world focus on attracting and developing digital human resources. However, each nation chooses different strategies to recruit and train digital human resources that depends on economic, cultural and social condition. Based on experiences in some countries, areas in the world, the article proposes a few recommendations for Southern region in Vietnam.

• Key words: digital human resource, digital economy, digital transformation.

JEL codes: J00, J10, J11

Ngày nhận bài: 16/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 12/9/2023

1. Một số khái niệm cơ bản

1.1. Khái niệm chuyển đổi số

Hiện nay, chưa có một định nghĩa rõ ràng và cụ thể về chuyển đổi số (CĐS), các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục tiếp cận và đưa ra nhiều định nghĩa, cách hiểu về CĐS. Theo tổ chức Microsoft - tập đoàn công nghệ hàng đầu trên thế giới, CĐS là việc tư duy lại cách thức các tổ chức tập hợp mọi người, dữ liệu và quy trình để tạo ra những giá trị mới. Theo tổ chức Bmwi (2015), số hoá là một mạng lưới hoàn chỉnh cho tất cả các lĩnh vực

kinh tế xã hội, cũng như khả năng thu thập và phân tích thông tin liên quan, tạo nên hành động thực tế, những thay đổi này mang lại nhiều lợi ích và cơ hội hơn cho cả DN và khách hàng, tạo ra những thách thức hoàn toàn mới.

Còn ở Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông đưa ra khái niệm “CĐS là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số”. Các nhà nghiên cứu cũng tiếp cận CĐS theo nghĩa là quá trình thay đổi từ mô hình quản lý truyền thống sang quản trị tổ chức thông qua áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn, Internet cho vạn vật, điện toán đám mây... nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa tổ chức.

Vì vậy, có thể hiểu, chuyển đổi số là hoạt động ứng dụng công nghệ số một cách chủ động và liên tục của một chủ thể trên cơ sở dữ liệu đã được số hóa để thay đổi cách thức vận hành, thay đổi mô hình hoạt động nhằm tạo ra nhiều cơ hội và giá trị mới.

1.2. Khái niệm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng CĐS

Khái niệm về nguồn nhân lực khoa học công nghệ (NNL KHCN) từ lâu đã được nhiều tổ chức và các quốc gia trên toàn thế giới quan tâm vì đây là lực lượng nòng cốt, tiêu biểu của NNL chất lượng cao, chiếm giữ vai trò quyết định cho sự

* Học viện Chính trị khu vực I

phát triển đột phá của nền kinh tế. Bộ Khoa học - Công nghệ vận dụng khái niệm nêu trong Luật Khoa học - Công nghệ quy định cụ thể hơn về quan niệm nhân lực KHCN gồm các đối tượng: “*Đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng và làm việc trong một ngành khoa học và công nghệ; đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, nhưng không làm việc trong một ngành khoa học và công nghệ nào; chưa tốt nghiệp đại học, cao đẳng, nhưng làm một công việc trong một lĩnh vực khoa học và công nghệ đòi hỏi trình độ tương đương*”.

Trong kỷ nguyên công nghệ hiện nay, NNL KHCN phải đáp ứng được những yêu cầu của quá trình CDS để hoàn thành công việc của mình. Nếu như bản chất của CDS là dựa trên số hóa dữ liệu, ứng dụng các công nghệ số, thì con người lại đóng vai trò làm chủ, thực hiện và vận hành các tài nguyên của quá trình này, quyết định sự thành bại của nó. Ở đó, NNL đáp ứng CDS phải là lực lượng tinh hoa trong tổng số lực lượng lao động toàn xã hội; đòi hỏi phải gắn với chất lượng, trình độ cao, được đào tạo bài bản, sâu sắc về chuyên môn, có năng lực làm chủ công nghệ, có tính sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với sự biến đổi liên tục của công nghệ trong kỷ nguyên số.

Sự phát triển NNL KHCN được xem là quá trình vận động theo khuynh hướng đi lên từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Đó là sự biến đổi cả về số lượng và chất lượng của sự vật theo hướng ngày càng hoàn thiện ở trình độ cao hơn nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cần thiết cho các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.

Chính vì vậy, theo tác giả, “*phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CDS là quá trình xây dựng nguồn nhân lực gia tăng quy mô về số lượng, chiếm vai trò chủ đạo trong tổng số lực lượng lao động toàn xã hội; bảo đảm năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số trong quá trình tương tác với các hoạt động kinh tế và thích ứng nhanh nhất với các tiến bộ khoa học công nghệ của thời đại mới nhằm thúc đẩy quá trình CDS thành công*”

2. Kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực ở một số quốc gia châu Á

Phát triển NNL trong bối cảnh CDS mạnh mẽ như hiện nay phải kể đến những nền kinh tế tiêu biểu thuộc топ trong khu vực châu Á

như Singapore, Hàn Quốc hoặc Nhật Bản. Kinh nghiệm phát triển NNL đáp ứng CDS của những quốc gia này có những điểm chính sau:

Một là, tuyển chọn người có tài năng dựa trên năng lực, trao cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người, thực hiện chính sách đãi ngộ hấp dẫn.

Để tuyển chọn NNL chất lượng, Singapore đã thực sự xây dựng một cơ chế ưu tiên người tài bất kể chủng tộc, tôn giáo, giới tính, thậm chí không phân biệt quốc tịch của người nhập cư. Năm 1959, nội các đầu tiên của Singapore ra đời với 9 Bộ trưởng và chỉ hai trong đó là người sinh ra tại quốc gia này. NNL ở Singapore bao gồm trong nước và ngoài nước: “*Những nhân tài xuất thân ở Singapore phải là rường cột của nước nhà. Chúng ta có thể thu hút nhân tài từ ngoài tới để làm cho trụ đỡ cho rường cột thêm vững, để đạt tới những thành tựu cao hơn*”. Cố thủ tướng Lý Quang Diệu khẳng định cần phải trả lương cho một cách xứng đáng bởi nếu các công chức, đặc biệt người ở cấp lãnh đạo với kiến thức và kinh nghiệm của mình chỉ kiếm được thu nhập ít hơn so với khu vực khác thì Singapore rất khó để sở hữu một nhóm nhân lực lãnh đạo nòng cốt vững mạnh. Trả lương cao không phải chỉ có Singapore áp dụng tuy nhiên Singapore nằm trong nhóm quốc gia có chế độ đãi ngộ tốt nhất thế giới, thậm chí tốt hơn một số nền kinh tế đứng trên họ (Ví dụ: mức thu nhập mà các Bộ trưởng của quốc gia này nhận được tương đương với các vị trí lãnh đạo cấp cao của khối DN, tập đoàn tư nhân trong nước và cao hơn tất cả các Bộ trưởng của những quốc gia giàu có trên thế giới. Nội các Singapore công khai mức lương của Thủ tướng vào năm 2018 là 2,2 triệu SGD/năm, tương đương 1,7 triệu USD/năm (đã giảm 36% so với trước đó), mức lương của các Bộ trưởng nhận được là 1,1-1,7 triệu SGD/năm).

Hàn Quốc khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân của Hàn Quốc, đặc biệt là các tập đoàn danh tiếng lớn cả trong và ngoài nước luôn đặt mục tiêu thu hút và tuyển dụng NNL KHCN ưu tiên là người Hàn Quốc học tập và sinh sống ở nước ngoài nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển KHCN quốc gia, với hai hình thức chủ yếu là hồi hương và làm việc cho DN trong nước đặt chi nhánh ở nước ngoài. Gói khuyến khích để hồi hương gồm các chế độ đãi ngộ hấp dẫn như mức lương thưởng cao, hưởng thêm khoản

“*tiền trợ cấp hồi hương*”... Trong khi đó, đối với việc sử dụng nhân lực KHCN ở nước sở tại, điều kiện và môi trường làm việc tốt, công việc có tính độc lập cao, được trọng dụng và thăng tiến. Hiện nay, nhiều tập đoàn lớn mang tầm cỡ quốc tế như Samsung, Hyundai, LG... đều thiết lập các trụ sở nghiên cứu và phát triển ở Thung lũng Silicon (bang California, Mỹ), để thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực vi điện tử, công nghệ sinh học, bán dẫn/máy vi tính và công nghệ sinh học.

Nhật Bản rất chú trọng đến chính sách sử dụng và đãi ngộ NNL trên cơ sở năng lực thực tế (chất lượng và hiệu quả công việc), nguyên tắc đối xử công bằng (tuyển dụng, bổ nhiệm, thăng chức...) được quy định rõ ràng ở cả khu vực công lẫn khu vực tư nhân. Nhật Bản cũng nổi tiếng với văn hóa coi trọng người lao động và áp dụng chính sách “*việc làm trọn đời*” trong hầu hết các DN từ nhỏ đến lớn. Thêm vào đó, gia đình họ cũng được quan tâm thỏa đáng trong khi họ tận tâm với công ty, gia đình họ được chăm sóc khi có biến cố không may. Chính sách đãi ngộ này đã mang lại những kết quả tích cực trong việc giữ chân NNL chất lượng làm việc cho Nhật Bản trong một khoảng thời gian dài. Tuy nhiên hiện nay, chính sách này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định khi làm người lao động ở Nhật có xu hướng không có động lực chuyển việc, họ suy nghĩ gẫn bó, an phận với một công việc nhất định; triệt tiêu sự cạnh tranh việc làm trong xã hội - nguyên nhân sâu xa làm giảm năng suất lao động.

Hai là, quan tâm sâu sắc cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo để phát NNL tương lai cho đất nước.

Singapore đặc biệt chú trọng phát hiện và tuyển dụng các sinh viên tài năng nước ngoài thông qua kênh giáo dục. Sinh viên nước ngoài đến học tập tại Singapore để dàng tiếp cận những khoản tiền vay từ Chính phủ để chi trả cho việc học cũng như chi phí sinh hoạt cần thiết. Sau khi tốt nghiệp, những cử nhân “ngoại” này phải cam kết làm việc cho một tổ chức nào đó của Singapore (có thể ở tại Singapore hoặc bất kỳ quốc gia nào trên thế giới) trong thời gian tối thiểu là 3 năm để trả nợ. Với cách làm này, Chính phủ Singapore luôn thu hút NNL dồi dào hàng năm để làm việc cho các tổ chức, DN của Singapore. Các trường đại học bù lại cũng có điều kiện và động lực để đầu tư hiện đại hóa trường học theo chuẩn quốc

tế và nhu cầu của thị trường lao động. Việc Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước đứng ra kết nối giữa cơ sở đào tạo, nghiên cứu với các DN sẽ mang lại lợi ích “*win - win*” cho tất cả các bên.

Hàn Quốc mở rộng các khóa sau đại học từ Viện Khoa học và công nghệ tiên tiến Hàn Quốc và Viện Công nghệ Hàn Quốc để đào tạo nên các nhà khoa học và kỹ sư xuất sắc từ các học viên tài năng, nhóm đối tượng này được cấp học bổng và miễn giảm nghĩa vụ quân sự (điều kiện bắt buộc với người trong độ tuổi nghĩa vụ quân sự). Chính phủ cũng khuyến khích hình thức liên kết ngành công nghiệp - doanh nghiệp - trường đại học, điển hình là Đại học Khoa học và Công nghệ Pohang, được thành lập dưới sự tài trợ của Pohang Jecheol.

Nhật Bản khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành hệ thống đào tạo và bồi dưỡng các nhà khoa học khi họ thường được chuyển chuyên đến một chi nhánh khác trong nước hoặc một chi nhánh tại quốc gia khác. Một mặt để trang bị dày thêm kiến thức, chuyên môn cần thiết trong thực tế nhưng điều quan trọng hơn là họ huấn luyện hoặc đào tạo tại môi trường làm việc khác nhau. Khi tham gia tại tổ chức ở quốc gia khác, các nhà khoa học, chuyên gia đã có cơ hội học hỏi, phát triển nội lực bản thân và nâng tầm quốc tế. Ngoài ra, để tồn tại và phát triển được ở một khu vực có môi trường, văn hóa khác, buộc đội ngũ nhân lực đó phải chủ động trang bị ngôn ngữ, tìm hiểu, tiếp xúc và tự trau dồi sự am hiểu chuyên sâu về thị trường riêng biệt. Đây là quá trình tự đào tạo, tự phát triển bản thân của mỗi cá nhân người lao động từ đó tăng chất lượng chung cho toàn bộ NNL Nhật Bản.

3. Một số vấn đề về thực trạng phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ đáp ứng chuyển đổi số ở Việt Nam

NNL KHCN hiện nay chưa đủ đảm bảo cả về chất lượng và số lượng để vận hành quá trình CDS. Theo nghiên cứu của Đại học Oxford và Tập đoàn McKinsey, trong 15 năm tới khoảng 50% công việc tại các nước phát triển sẽ được thay thế bởi các quy trình tự động hóa; tỷ lệ này cao hơn ở các nước đang phát triển như Việt Nam, vì giá trị gia tăng của lực lượng lao động thấp so với mức trung bình thế giới. Do đó, nhu cầu đào tạo và đào tạo lại nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình CDS trở nên cấp bách.

Theo số liệu thống kê, Việt Nam có 1001 tổ chức KHCN ở Trung ương chiếm tỉ lệ 66,1% và 512 tổ chức KHCN ở địa phương chiếm tỉ lệ 33,9%. Theo lĩnh vực hoạt động: Khoa học Xã hội và Nhân văn có 149 tổ chức, chiếm 9,8%; Khoa học Tự nhiên có 124 tổ chức, chiếm 8,3%; Khoa học Nông nghiệp có 327 tổ chức, chiếm tỉ lệ 21,6%; Khoa học Y - Dược có 103 tổ chức, chiếm tỉ lệ 6,8%; Khoa học kỹ thuật và Công nghệ có 810 tổ chức, chiếm gần 53,5%. Số lượng các tổ chức KHCN tuy nhiều nhưng số lượng tập thể KHCN mạnh, đạt trình độ quốc tế rất ít, chưa thực sự mang tính chuyên nghiệp, bài bản và còn hạn chế ở nhiều mặt. Mặc dù được tự chủ trong việc tuyển dụng và quản lý nhân sự tuy nhiên có một bộ phận không đáp ứng được yêu cầu công việc hay một số khác không được sử dụng đúng chuyên môn nên không phát huy tối đa năng lực. Tình trạng này dẫn đến hiện tượng phổ biến trong các tổ chức KHCN “đang thừa nhưng vẫn thiếu” cán bộ làm nghiên cứu khoa học. Nguyên nhân chính dẫn tới sự thiếu chuyên nghiệp cũng như không thể phát triển mạnh mẽ là do nguồn kinh phí dành cho phát triển KHCN ở Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Hiện nay, Việt Nam đầu tư khoảng 0,6 GDP tương đương khoảng 2% nguồn chi Ngân sách Nhà nước cho phát triển KHCN, trong đó gần 90% dành cho đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chỉ còn lại một khoản kinh phí quá ít ỏi dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Sự đầu tư này là quá ít so với các nước trong khu vực và trên thế giới, ví dụ như: Isarel và Hàn Quốc là 4,5%; Nhật Bản là 3,2%; Trung Quốc là 2,1%... Vấn đề này đã được Thủ tướng Chính phủ phát biểu tại Triển lãm quốc tế đổi mới sáng tạo Việt Nam năm 2021: “*Vì chúng ta chưa thực sự có những chính sách tốt, cơ chế tốt, hoặc những bài toán hay, đúng tầm để kích thích sáng tạo và sự cống hiến của đông đảo các nhà khoa học và chuyên gia. Hành lang pháp lý và cơ chế chính sách còn thiếu đồng bộ, chưa thực sự tạo động lực cho phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ*”.

4. Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị cho Việt Nam

Trên thực tế, các quốc gia nêu trên và Việt Nam có những điểm khác biệt rất lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Chính vì vậy, việc áp dụng giống hoàn toàn các chính sách phát triển NNL của các quốc gia trên là điều không hợp

lý. Tuy nhiên, vì là nước đi sau, việc nghiên cứu kinh nghiệm các nước đi trước là điều cần thiết để tránh mắc phải những hạn chế, sai lầm của các quốc gia đi trước, đồng thời phát huy tối đa hiệu quả của những chính sách đã thành công trong thực tiễn. Việt Nam có thể tạo ra lực lượng đủ về cả chất và lượng theo yêu cầu đặt ra của kỷ nguyên số, cần tham khảo một vài bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, hoạt động quản lý nhà nước có vai trò quan trọng trong việc phát triển NNL đáp ứng CDS đặc biệt là việc xây dựng, hoạch định chiến lược dài hạn và chú trọng hoàn thiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng NNL. Kinh nghiệm của các quốc gia phát triển ở khu vực châu Á như Singapore hay Nhật Bản cho thấy, việc nâng cao số lượng và chất lượng NNL được thực hiện rất bài bản, có kế hoạch và phù hợp với định hướng phát triển đất nước. Đối với hoạt động thu hút và trọng dụng nhân tài, Chính phủ các nước này ban hành hệ thống chính sách rõ ràng, hấp dẫn không chỉ đối với người lao động nội địa mà còn thu hút NNL quốc tế. Điển hình như Hàn Quốc với chế độ đãi ngộ hấp dẫn từ DN gồm mức lương thưởng cao, hưởng thêm khoản “tiền trợ cấp hồi hương” đối với Hàn kiều hoặc sử dụng nhân lực, KHCN ở nước ngoài với điều kiện và môi trường làm việc tốt, công việc có tính độc lập cao, được trọng dụng và thăng tiến; Singapore thu hút và trọng dụng người tài không quan tâm đến xuất thân, màu da, sắc tộc, tôn giáo, quốc tịch.

Hai là, tăng cường xã hội hóa các nguồn lực trong việc phát triển NNL KHCN nhằm đáp ứng yêu cầu CDS. Việc xã hội hóa nguồn lực không chỉ giúp tiết kiệm được tài chính cho ngân sách nhà nước và cũng để các tổ chức, DN phát triển NNL đáp ứng cho nhu cầu của chính bản thân mình. Nhật Bản, Hàn Quốc luôn khuyến khích các DN, tập đoàn lớn đầu tư vào nghiên cứu và phát triển NNL. Các chính sách cũng bao gồm thúc đẩy sự hợp tác giữa cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức giáo dục, cơ sở đào tạo tư nhân vì NNL đáp ứng CDS cần tiếp cận với chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, máy móc công nghệ cao... được đầu tư bài bản, chuyên nghiệp cũng là mảng mà khu vực tư nhân sẽ làm tốt hơn Nhà nước. Nhiệm vụ chủ yếu của hoạt động quản lý nhà nước sẽ là tạo cơ chế thông thoáng, hỗ trợ, khuyến khích, thúc đẩy và có nhiều ưu đãi cho việc thực hiện phát triển NNL.

Từ những nhận định trên, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp trong thời gian tới:

Một là, nhóm giải pháp về chiến lược phát triển NNL.

Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển NNL. Hệ thống chính sách là công cụ hữu hiệu nhằm hỗ trợ cơ quan quản lý đạt được mục tiêu về phát triển nhân lực này. Trước hết, cần tăng cường tuyên truyền, thiết lập chiến lược, mục tiêu phát triển NNL đáp ứng CDS. Định hướng chiến lược nhằm thay đổi, cải thiện kiến thức, hiểu biết về vai trò và tầm quan trọng của phát triển NNL cũng như làm rõ tính tất yếu của xu thế CDS.

Đối với chính sách hiện hành, cần bổ sung, sửa đổi kịp thời và triển khai các chiến lược mới phù hợp yêu cầu xã hội và thúc đẩy tiến độ CDS. Cụ thể, triển khai các chính sách hỗ trợ học phí, trao tặng học bổng và một số chính sách đãi ngộ khác nhằm tập hợp NNL chất lượng cao làm việc và cống hiến tại Việt Nam. Chính phủ cũng cần dành một phần ngân sách cho Quỹ phát triển NNL, đặc biệt là NNL đáp ứng CDS. Mục tiêu cốt lõi của quỹ phát triển NNL là xây dựng nguồn lực tài chính làm nền tảng, nguồn hỗ trợ cho các hoạt động phát triển NNL, đặc biệt nhân mạnh kỹ năng số.

Hai là, nhóm giải pháp về giáo dục - đào tạo NNL.

Trước tiên, đổi mới phương pháp, lộ trình giáo dục, đào tạo, tận dụng tối đa cơ hội từ CMCN 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế. Cụ thể hệ thống hóa mạng lưới giáo dục các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo trên phạm vi cả nước, thỏa mãn nhu cầu học tập của toàn dân trên mọi miền tổ quốc. Cùng với đó, tiến hành mở rộng quy mô, đa dạng hóa phương thức đào tạo tương thích tiến bộ KHCN, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của DN.

Học hỏi kinh nghiệm từ các nước như Singapore, Nhật Bản, Nhà nước đẩy mạnh giáo dục ngay từ bậc tiểu học, tiến hành sàng lọc và ươm mầm nhân tài nước nhà. Bên cạnh đó, đổi mới nhân lực đang tham gia công tác tại các DN, đầu tư lộ trình bài bản, chất lượng các khóa đào tạo linh hoạt về thời gian, đa dạng về phương thức, phạm vi (quốc gia, quốc tế...) nhằm đẩy nhanh tiến độ phát triển hệ thống NNL đáp ứng

CDS của nước nhà. Đặc biệt, cần đẩy mạnh đầu tư giáo dục bậc cao thông qua các chính sách khuyến khích giáo dục bậc đại học, thạc sĩ, tiến sĩ... Các chương trình cao học cần đầu tư đa dạng hơn, chuẩn chỉ hơn và tần suất khóa học nhiều hơn. Cơ quan quản lý nhà nước xem xét đầu tư nguồn lực về tài chính và nhân sự vào công tác nghiên cứu, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng công tác nghiên cứu và triển khai thực hiện cũng cần được quan tâm nhiều hơn, đảm bảo sự tương thích giữa năng lực NNL và cơ sở vật chất, kỹ thuật.

Kết luận

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước luôn khuyến khích, thúc đẩy, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu CDS ở Việt Nam. Đây không chỉ là xu thế của riêng Việt Nam mà còn là xu thế chung của toàn thế giới nếu không muốn bị tụt hậu lại phía sau. Tuy nhiên so với khu vực và thế giới, nguồn nhân lực khoa học công nghệ ở nước ta vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Chính vì vậy những giải pháp, chiến lược trong thời gian tới bao gồm cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn là yêu cầu cấp thiết cho Việt Nam nhằm đảm bảo hiệu quả phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tài liệu tham khảo:

- BMWi (2015), *Industrie 4.0 und Digitale Wirtschaft - Impulse für Wachstum, Beschäftigung und Innovation*, Berlin: Bundesministerium für Wirtschaft und Energie
- Bộ Khoa học và Công nghệ (2011), *Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020*, ban hành ngày 29/12/2021
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *Cẩm nang CDS, Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông, Hà Nội*
- Châu An (2019), *CDS là gì*, truy cập tại: <https://vnexpress.net/chuyen-doi-so-la-gi-3921707.html>, ngày 27/7/2021
- Doanh nhân Sài Gòn (2018), *Luong bo truong Singapore: Không được tăng vắn cao gấp 4 lần Mỹ*, truy cập tại: <https://dantri.com.vn/viec-lam/luong-bo-truong-singapore-khong-duoc-tang-van-cao-gap-4-lan-my-20180303085842567.htm>
- <https://nhadautu.vn/thu-tuong-chua-co-co-che-tot-bai-toan-hay-de-kich-thich-sang-tao-cua-dong-dao-cac-nha-khoa-hoc-d22906.html>
- Institute of Scientific Information - ISI, *Web of Science* 02/06/2016
- Luật Khoa học - Công nghệ (2013), *Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội*
- Lý Quang Diệu (1994), *Tuyển 40 năm chính luận, Lê Tư Vinh, Nguyễn Duy Quý dịch, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr.173*
- Mckinsey global institute (2017), *Jobs lost, jobs gained: Workforce transitions in a time of automation*, truy cập tại: <https://www.mckinsey.com/~media/BAB489A30B724BECB5DEDC41E9BB9FAC.ashx>
- Nguyễn Quang Liêm (2020), *Khoa học - công nghệ Việt Nam trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư phục vụ phát triển kinh tế xã hội*, đăng trên Báo Nhân dân điện tử, truy cập tại: <https://nhandan.vn/khoa-hoc-cong-nghe-viet-nam-trong-dieu-kien-cach-mang-cong-nghe-lan-thu-tu-phuc-vu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-post623415.html>

KINH NGHIỆM ÁP DỤNG CHUẨN MỤC KẾ TOÁN QUỐC TẾ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Thảo Anh*

Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi chuẩn mực kế toán phải bao trùm mọi hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, trong lĩnh vực bảo hiểm hiện nay chỉ có một chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế số 04 liên quan đến quy định của doanh nghiệp bảo hiểm, chuẩn mực này khá đơn giản và phụ thuộc nhiều vào hệ thống kế toán quốc gia. Vì vậy, bên cạnh việc dẫn đến nhiều khác biệt, việc so sánh thông tin kế toán giữa các doanh nghiệp gặp khó khăn. Trong bối cảnh đó, Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế số 17 - Hợp đồng Bảo hiểm ra đời, là mô hình kế toán chuẩn hóa toàn cầu cho hợp đồng bảo hiểm, khắc phục mọi hạn chế của ISA. Báo cáo Tài chính Quốc tế số 04 và dự kiến có hiệu lực tại Việt Nam vào năm 2025. Bài viết sẽ đi vào nghiên cứu kinh nghiệm của các nước Châu Âu và Trung Quốc với tư cách là một quốc gia Châu Á điển hình khi áp dụng. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 17 về ghi nhận hợp đồng bảo hiểm.

• Từ khóa: hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, IFRS 17, bảo hiểm nhân thọ.

In the context of the strong development of economy, it is required that accounting standards must cover all economic operations. However, in the current insurance sector, there is only one standard International Financial Reporting Standards No. 04 related to the regulations of insurance enterprises, this standard is quite simple and depends heavily on the national accounting system. Therefore, besides leading to many differences, it is difficult to compare accounting information between enterprises. In that context, International Financial Reporting Standards No. 17 - Insurance Contracts was born, which is a globally standardized accounting model for insurance contracts, overcoming all limitations of ISAs. International Financial Statement No. 04 and is expected to take effect in Vietnam in 2025. This article discusses the experiences of European countries and China as a typical Asian country when applying the Standard. International Financial Reporting Standards No. 17 on the recognition of insurance contracts.

• Key words: insurance contract, insurance enterprise, IFRS 17, life insurance.

JEL codes: G22, M40, M42

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày gửi phản biện: 15/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 6/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 11/9/2023

1. Quá trình hình thành và sự cần thiết áp dụng IFRS 17

Sơ đồ 1: Quá trình ra đời của IFRS 17



Bắt đầu
soạn thảo

Ban hành
IFRS 04

Ban hành
IFRS 17

IFRS có hiệu lực
(dự kiến)

Theo IASB, Hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế áp dụng cho lĩnh vực bảo hiểm được soạn thảo từ năm 1997. Tuy nhiên, do không đủ thời gian hoàn thành dự án này trước thời điểm bắt buộc áp dụng IFRS từ năm 2005 nên IASB đã chia dự án ra làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 - hoàn thành IFRS 04 trong năm 2004; giai đoạn 2 - hoàn thành IFRS 17 trong năm 2017 để thay thế cho IFRS 04.

Có thể thấy, IFRS 04 ra đời từ năm 2004, tuy nhiên trong quá trình áp dụng, các DN BH nhận

* Học viện Ngân hàng

thấy sự khó khăn trong việc so sánh thông tin và đồng bộ hoá giữa các DNBH từ các quốc gia khác nhau. Chính vì vậy, yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện và ban hành IFRS 17 để khắc phục những khoảng trống của IFR04 để lại, hạn chế những sai lệch khi đánh giá tác động của hợp đồng bảo hiểm đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính và dòng tiền của đơn vị cho người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính. IFRS 17 (được ban hành vào năm 2017) đã được sửa đổi vào ngày 25/6/2020, dự kiến có hiệu lực từ năm 2023 có nhiều điểm mới, ưu việt hơn so với những chuẩn mực hiện tại - IFR 04.

Để có cơ sở hoàn thiện hệ thống kế toán tại các doanh nghiệp BHNT, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu, rộng với quốc tế, việc tiếp cận và áp dụng các thông lệ quốc tế để phát triển nền kinh tế thị trường là cần thiết. Tác giả đã nghiên cứu, phân tích thông tin về áp dụng IFRS 17 của các quốc gia lớn trên thế giới, tuy nhiên chuẩn mực này được coi là tương đối mới mẻ, vì vậy chưa áp dụng rộng rãi. Do đó, tác giả tập trung vào 02 quốc gia lớn tiêu biểu tại châu Âu và châu Á, đó là Anh và Trung Quốc để chỉ ra sự thay đổi trong quan điểm tiếp cận doanh thu theo HĐBH, những kinh nghiệm khi các quốc gia này áp dụng IFRS 17 lần đầu tiên, từ đó rút ra các bài học cho DN BHNT Việt Nam.

2. Kinh nghiệm áp dụng IFRS 17 của Anh

Báo cáo thu nhập của công ty bảo hiểm nhân thọ (BHNT) sẽ được đơn giản hóa nhiều theo IFRS 17 bằng cách công bố rõ ràng hai nguồn thu nhập chính, đó là:

(a) Kết quả bảo hiểm (bảo lãnh phát hành) (thu nhập liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm); và

(b) Kết quả đầu tư (thu nhập từ việc đầu tư phí bảo hiểm nhận được trước các dịch vụ bảo hiểm được cung cấp).

Nó sẽ loại bỏ hai vấn đề chính liên quan đến việc công bố thông tin IFRS 4, cụ thể là (a) thu nhập phí bảo hiểm (có thể bị bóp méo do nhận trước phí bảo hiểm và hạch toán tiền gửi dưới dạng doanh thu, thay vì một khoản mục hợp lý hơn trong bảng cân đối kế toán); và (b) thay đổi trách nhiệm pháp lý của bên mua bảo hiểm hợp

đơn được sử dụng để đảo ngược kế toán tiền gửi, xử lý việc nhận trước phí bảo hiểm, điều chỉnh bảo lưu, v.v...).

IFRS 17 sẽ ghi nhận hai nguồn thu nhập chính này và khi các dịch vụ bảo hiểm được cung cấp, sẽ cho phép tách biệt giữa các hạng mục bảo hiểm và tái bảo hiểm và sẽ cho phép các khoản mục thu nhập khác, bao gồm bảo hiểm ngắn hạn (tức là thu nhập từ tài sản và thương vong hoặc lợi ích nhóm), quản lý tài sản và các khoản thu nhập dựa trên phí khác, và các chi phí không thể quy cho, phải được giám sát và theo dõi rõ ràng.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp BHNT tại Anh tính phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm dài hạn tách biệt với phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm ngắn hạn. Điều này là do các Hợp đồng bảo hiểm thường được hạch toán theo các chính sách kế toán khác nhau. Ngược lại, khi áp dụng IFRS 17, doanh thu bảo hiểm sẽ được đo lường bằng cách sử dụng cùng một phương pháp cho tất cả các loại hợp đồng bảo hiểm. Do đó, các công ty bảo hiểm sẽ có thể trình bày doanh thu bảo hiểm trong một dòng duy nhất trong báo cáo thu nhập toàn diện của họ.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm ngắn hạn, tức là với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ một năm trở xuống, doanh thu bảo hiểm được trình bày trong mỗi kỳ, dự kiến sẽ không khác biệt đáng kể so với phí bảo hiểm thu được hiện được trình bày theo hầu hết các mô hình đo lường. Các hợp đồng bảo hiểm sử dụng phương pháp đơn giản hóa khi áp dụng IFRS 17, số tiền được ghi nhận là doanh thu bảo hiểm không cần phải điều chỉnh theo giá trị thời gian của tiền tệ. Do đó, đối với hầu hết các công ty bảo hiểm nhân thọ, số tiền doanh thu được ghi nhận trong thời hạn bảo hiểm dự kiến sẽ bằng với số tiền được ghi nhận hiện tại.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm dài hạn, IFRS 17 sẽ tạo ra một kho lưu trữ giá trị dưới dạng kí quỹ dịch vụ theo hợp đồng (Contractual Service Margin - Ký quỹ dịch vụ hợp đồng (CSM) thể hiện một khoản nợ được thiết lập ngay từ đầu hợp đồng để bù đắp lợi nhuận kinh doanh mới có vấn đề. Trách nhiệm pháp lý của CSM được khấu hao dần khi các dịch vụ được cung cấp - theo IFRS 17 Insurance Contracts), được tính bằng dòng

tiền chiết khấu của lợi nhuận trong tương lai sẽ được giải phóng theo cách đo lường dựa trên các đơn vị bảo hiểm được xác định rõ ràng như số tiền bảo hiểm hoặc giá trị quỹ.

CSM sẽ được xác định cùng với trách nhiệm pháp lý của chủ hợp đồng (trên cơ sở ước tính tốt nhất) và điều chỉnh rủi ro (RA), đây là biên độ bổ sung để tăng mức độ tin cậy liên quan đến các giả định phi tài chính (như tỷ lệ tử vong, mất hiệu lực và chi phí). Kho lưu trữ giá trị này sẽ được giải phóng theo thời gian vào báo cáo thu nhập theo cách có thể dự đoán được, dựa trên đánh giá về các dịch vụ bảo hiểm được cung cấp trong một khoảng thời gian nhất định. Nó sẽ phát triển theo từng giai đoạn phù hợp với sự gia tăng của lãi suất cố định vào ngày chuyển đổi đối với sổ sách kinh doanh có hiệu lực. Lãi suất bị khóa này sẽ thay đổi đối với các nhóm kinh doanh mới được viết sau đó trong tương lai. Nó sẽ phát triển hơn nữa khi hợp đồng khai thác mới được ghi nhận và hợp đồng khai thác CSM mới (New Business CSM) được xác định và thêm vào. Ngoài ra, RA sẽ được đưa vào báo cáo thu nhập mỗi kỳ khi các rủi ro liên quan đến một thời hạn bảo hiểm cụ thể hết hạn.

3. Kinh nghiệm áp dụng IFRS 17 của Trung Quốc

Trung Quốc, thị trường bảo hiểm lớn thứ hai trên thế giới, đã quyết định áp dụng IFRS 17 trong giai đoạn chuyển tiếp ba năm. Bộ Tài chính Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã ban hành CAS 25 (sửa đổi) là một phần của chuẩn mực kế toán hội tụ IFRS cho các đơn vị Trung Quốc (Chuẩn mực Kế toán Trung Quốc - CAS). Văn bản của quy định mới được hội tụ với IFRS 17 do IASB ban hành ngoại trừ ngày có hiệu lực bắt buộc được đặt xen kẽ trong hai giai đoạn: ngày 1 tháng 1 năm 2023 đối với tất cả các công ty bảo hiểm niêm yết của Trung Quốc và năm 2026 đối với tất cả các công ty bảo hiểm khác của Trung Quốc.

Có những thay đổi đáng kể đối với những gì cấu thành doanh thu và chi phí phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm khi ghi nhận theo chuẩn mực này. Theo IFRS 17, doanh thu là tổng của việc phát hành CSM, thay đổi RA và dòng tiền ra ròng dự kiến, không bao gồm bất kỳ thành phần đầu tư nào. Việc loại trừ bất kỳ thành phần đầu tư nào

khởi ghi nhận doanh thu sẽ có tác động đáng kể đến các hợp đồng được bán bởi các công ty bảo hiểm nhân thọ ở Trung Quốc. Mặc dù thành phần đầu tư của hợp đồng nhân thọ chung và hợp đồng liên kết đơn vị không được gộp theo PRC GAAP hiện tại, phí bảo hiểm của nhiều khoản tài trợ và toàn bộ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có cấu phần đầu tư lớn vẫn được ghi nhận doanh thu. Công bố thông tin đối chiếu các ước tính tốt nhất về dòng tiền, RA và CSM sẽ được yêu cầu.

Với sự hội tụ đã nêu với IFRS mà Bộ Tài chính Trung Quốc đã áp dụng trong vài năm, hy vọng rằng IFRS 17 sẽ được áp dụng như một chuẩn mực kế toán của Trung Quốc và các điều khoản chuyển đổi sẽ cần được phân tích cẩn thận. Về yêu cầu chuyển đổi, doanh nghiệp bảo hiểm cần ước tính số dư CSM còn lại. Có ba phương pháp cụ thể:

- Yêu cầu áp dụng hồi tố đầy đủ các yêu cầu mới, trừ khi không thể thực hiện được;

- Trong trường hợp không thể thực hiện được, có thể áp dụng phương pháp hồi tố sửa đổi hoặc phương pháp giá trị hợp lý.

Mục tiêu của phương pháp sửa đổi là để đạt được kết quả gần nhất có thể đối với việc trình bày lại hồi tố đầy đủ bằng cách sử dụng thông tin hợp lý và có thể hỗ trợ có sẵn mà không tốn chi phí hoặc nỗ lực không đáng có. Theo cách tiếp cận này, đơn vị có thể nhóm các hợp đồng được phát hành cách nhau hơn một năm vào cùng một nhóm nếu đơn vị không có thông tin hợp lý và có thể chứng minh được để áp dụng phương pháp hồi cứu.

Theo cách tiếp cận giá trị hợp lý, đơn vị không bắt buộc phải nhóm các hợp đồng được phát hành cách nhau hơn một năm thành các nhóm khác nhau trừ khi đơn vị có thông tin hợp lý và có thể chứng minh được để phân chia thêm nhằm đảm bảo rằng các hợp đồng trong một nhóm được phát hành trong cùng 12 tháng.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng CMKT quốc tế về hợp đồng bảo hiểm IFRS 17 ảnh hưởng đến ghi nhận kế toán của các quốc gia Châu Âu và Trung Quốc. Tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm khi áp dụng IFRS 17 vào Việt Nam nói

chung và các doanh nghiệp Bảo hiểm nhân thọ nói riêng như sau:

Thứ nhất, điểm nổi bật trong IFRS 17 là yêu cầu nhiều ước tính, xét đoán và đánh giá dựa trên thông tin, tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp bảo hiểm. Chính vì vậy, IFRS 17 đòi hỏi thông tin rất chi tiết, cách tính toán phức tạp, phải thường xuyên được cập nhật theo thời gian. Do đó, để áp dụng chuẩn mực này các doanh nghiệp BHNT cần phải có sự phối hợp đồng bộ của tất cả các phòng ban trong doanh nghiệp, không chỉ riêng bộ phận tài chính, kế toán. Điều này yêu cầu doanh nghiệp BHNT phải có kế hoạch dài hạn và chỉ đạo đúng đắn từ ban lãnh đạo các doanh nghiệp.

Ngoài ra, các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động cũng sẽ thay đổi đáng kể tùy thuộc vào phương pháp chuyển đổi và chính sách kế toán khi áp dụng IFRS 17. Theo đó, sự thay đổi này không những ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến việc xác định kế hoạch, kết quả kinh doanh.

Thứ hai, hiện nay cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin của DNBH VN đa phần chưa đủ mạnh để thu thập, lưu trữ và truy xuất dữ liệu theo quy cách và số lượng như yêu cầu của chuẩn mực. Ngoài ra, IFRS 17 đưa ra 3 mô hình đánh giá phù hợp với các loại bảo hiểm, vì vậy bên cạnh yêu cầu về lưu trữ, hệ thống CNTT phải đảm bảo cả công tác xử lý dữ liệu đầu vào.

Đồng thời, để có thể áp dụng IFRS 17, đòi hỏi yêu cầu chất lượng nhân sự tương đối cao, đặc biệt các chuyên gia kế toán, định phí bảo hiểm và công nghệ thông tin có kinh nghiệm. Chính vì vậy, doanh nghiệp cũng phải tốn rất nhiều chi phí để tuyển dụng và đào tạo nhân viên có kỹ năng phù hợp cho việc áp dụng chuẩn mực. Những thay đổi này sẽ đòi hỏi rất nhiều thời gian, nỗ lực và đầu tư tài chính từ doanh nghiệp bảo hiểm.

Thứ ba, ảnh hưởng tiêu cực đến báo cáo tài chính do việc áp dụng năm đầu chuẩn mực IFRS 17. Việc khác biệt lớn trong ghi nhận hợp đồng bảo hiểm giữa VAS 19, TT199, các quy định hiện tại và IFRS 17 sẽ dẫn đến tình trạng lợi nhuận của DN bị suy giảm mạnh so với các năm trước, hoặc tạo ra các khoản lỗ DN phải gánh chịu. Điều này, sẽ gây bất lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm đang

trong quá trình thu hút vốn đầu tư. Do đó, các DN BHNT Việt Nam cần công bố các tác động, số liệu cụ thể ảnh hưởng tới tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và lợi nhuận của DN khi lần đầu tiên áp dụng IFRS 17.

Thứ tư, để tiếp cận quan điểm ghi nhận doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm hay IFRS 17 thì bản thân các DNBH trên thế giới phải áp dụng toàn bộ các CMKT quốc tế có liên quan như CMKT về DT ghi nhận theo hợp đồng (IFRS số 15) và các CMKT về giá trị hợp lý (IFRS số 13). Bởi vì, các CMKT quốc tế (IAS và IFRS) quy định rất chặt chẽ các nội dung về việc xác định, ghi nhận, trình bày và thuyết minh trên BCTC; các nội dung này có mối liên hệ ràng buộc nhau trong tất cả các CMKT.

Ngoài ra, việc quy định tiếp cận quan điểm theo IFRS 17 trong CMKT quốc gia sẽ làm thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu tại các doanh nghiệp. Cho nên, Nhà nước Việt Nam trong đó có Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước liên quan cần xây dựng hành lang pháp lý kế toán phù hợp với CMKT quốc tế. Theo đó, Bộ Tài chính cần sửa đổi và ban hành mới CMKT về doanh thu theo quan điểm tiếp cận doanh thu hợp đồng với khách hàng, CMKT về giá trị hợp lý... có lộ trình và thời gian áp dụng cụ thể, giúp CMKT Việt Nam tiếp cận sát thông lệ quốc tế để tạo ra sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư và DN BHNT Việt Nam, thông tin trên BCTC của DN BHNT Việt Nam được cung cấp trung thực, minh bạch cho người sử dụng BCTC, đặc biệt hữu ích với nhà đầu tư nước ngoài.

Tài liệu tham khảo:

Analyst.Marius Strydom, *IFRS 17: Impact on life assurance companies*, Edison Brilliant Knowledge, <https://www.edisongroup.com/thematic/ifrs-17-impact-on-life-assurance-companies/>

Magazine ACCA Global, *IFRS 17 Effects Analysis*

Deloitte (2017), *Implementing of IFRS 17 in China* <https://www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/global/Documents/Financial-Services/gx-implementing-ifrs-17-china.pdf>

Tran Thi Thanh Truc - Deputy General Director of Auditing and Assurance Services, PwC Vietnam "IFRS 17: Unresolved controversy" Source: Securities Investment published on June 28, 2019.

Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo bảo hiểm và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, Hội thảo "Công nghệ và IFRS 17 sẽ định hướng tương lai của ngành bảo hiểm như thế nào?" ngày 23/11/2018